

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH LÂM ĐỒNG

THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



LÂM ĐỒNG NĂM 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
SỞ TÀI CHÍNH

**PHỤ LỤC BÁO CÁO TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

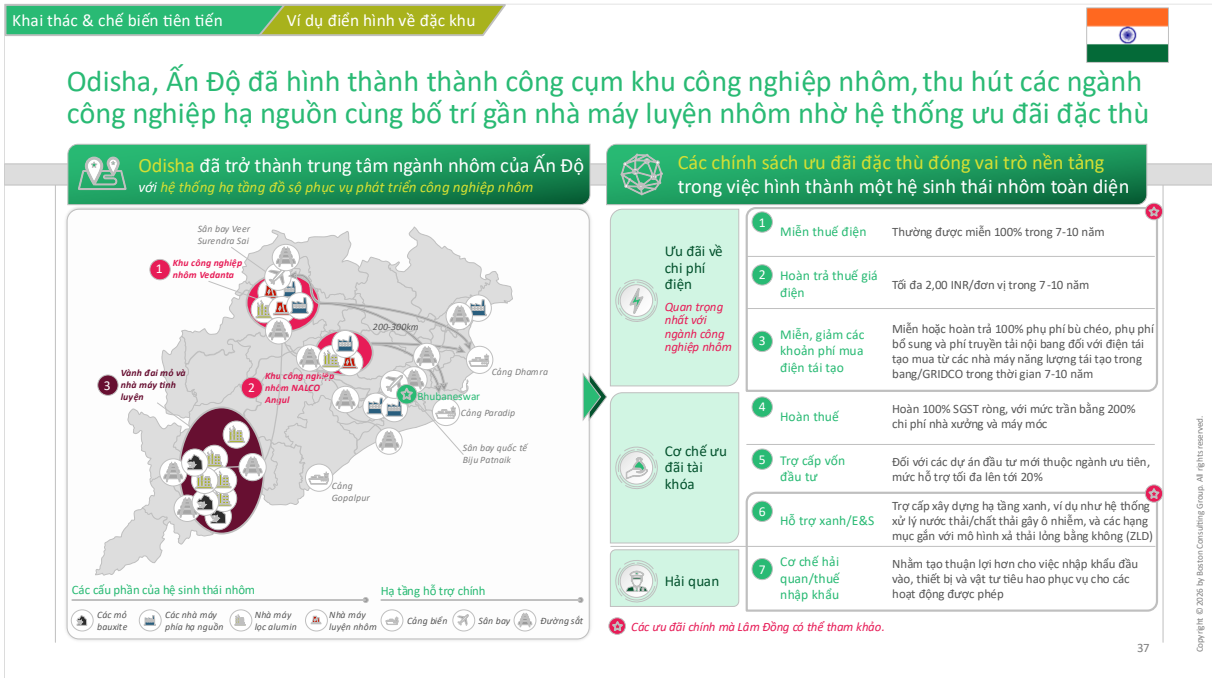
(DỰ THẢO LẤY Ý KIẾN)

Lâm Đồng, năm 2026

Phụ lục I

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC CỦA QUỐC TẾ

1. Kinh nghiệm phát triển ngành nhôm



Bang Odisha (Ấn Độ) là một điển hình thành công trong việc phát triển cụm công nghiệp nhôm tích hợp, trở thành trung tâm sản xuất nhôm hàng đầu của quốc gia. Thành công này dựa trên việc quy hoạch đồng bộ chuỗi giá trị, từ khai thác bô-xít, sản xuất alumin đến luyện nhôm, đồng thời thu hút các ngành công nghiệp hạ nguồn bố trí gần các nhà máy luyện nhôm. Các khu công nghiệp trọng điểm như Vedanta và NALCO Angul được phát triển gắn với hệ thống hạ tầng hỗ trợ hoàn chỉnh, bao gồm cảng biển, sân bay và mạng lưới giao thông, qua đó tối ưu hóa chi phí logistics và nâng cao hiệu quả vận hành toàn chuỗi.

Một trong những yếu tố then chốt tạo nên thành công của Odisha là hệ thống chính sách ưu đãi đặc thù, đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành hệ sinh thái nhôm toàn diện. Về chi phí năng lượng, chính quyền bang áp dụng các chính sách miễn thuế điện trong giai đoạn 7–10 năm, hoàn trả một phần giá điện, đồng thời miễn hoặc giảm các khoản phụ phí liên quan đến sử dụng điện, đặc biệt đối với nguồn điện tái tạo. Bên cạnh đó, các cơ chế ưu đãi tài khóa như hoàn thuế (bao gồm hoàn 100% thuế hàng hóa và dịch vụ cấp bang (SGST) rỗng), trợ cấp vốn đầu tư (lên đến khoảng 20%) và hỗ trợ phát triển hạ tầng xanh, xử lý môi trường (theo hướng mô hình không xả thải) được triển khai nhằm giảm chi phí đầu tư ban đầu và thúc đẩy phát triển bền vững. Ngoài ra, các chính sách thuận lợi về hải quan và thuế nhập khẩu, bao gồm hỗ trợ nhập khẩu đầu vào và thiết bị, cũng góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất. Nhìn chung, mô hình của Odisha cho thấy việc kết hợp giữa quy hoạch cụm ngành tích hợp, hạ tầng đồng bộ và hệ thống cơ chế chính sách ưu đãi có mục tiêu là yếu tố then chốt để thu hút đầu tư và phát triển ngành nhôm theo chuỗi giá trị hoàn chỉnh.

2. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển ngành titan

Khai thác & chế biến tiên tiến		Titan	So sánh đối chuẩn
Phân tích sâu về đối chuẩn Đầu tư vào R&D là điều kiện tiên quyết để khai thông công nghệ			
			
		Trung Quốc (Tập trung vào R&D)	Mexico (Hoàn toàn phụ thuộc FDI, không đảm bảo chuyển giao công nghệ)
Cách tiếp cận		- Thiết lập ngành công nghiệp thông qua quy trình sunfat (dễ thực hiện hơn, hiện vẫn chiếm ưu thế) nhờ hoạt động R&D bền bỉ từ năm 1957 - Xây dựng cụm công nghiệp sản xuất bột màu TiO_2 lớn nhất thế giới (ví dụ: Panzhihua, Hà Nam), mở rộng quy mô sản xuất song hành với R&D - Tiếp cận một phần công nghệ thông qua các liên doanh với phương Tây (ví dụ: hợp tác giữa PPG và LB Group), sau đó tự mở rộng sang công nghệ Clo vào năm 1994	- Thu hút FDI từ các nhà sản xuất bột màu toàn cầu (ví dụ: Tronox, LB Group) - Tận dụng các hiệp định thương mại (như USMCA) để tích hợp vào các chuỗi giá trị khu vực - Được định vị là một trung tâm sản xuất bột màu titan trong chuỗi cung ứng Bắc Mỹ
Đánh giá	Ưu điểm	- Xây dựng năng lực công nghệ nội địa, đảm bảo tính tự chủ trong dài hạn - Khả năng kiểm soát mạnh mẽ chuỗi giá trị	- Mở rộng quy mô nhanh chóng - Tích hợp sâu rộng vào các chuỗi cung ứng toàn cầu (sẵn sàng cho xuất khẩu)
	Nhược điểm	- Mất nhiều thời gian hơn: "ít nhất 10 năm" - Tác động môi trường cao hơn nếu phụ thuộc vào phương pháp Sunfat (chất thải axit, khí thải)	- Việc chuyển giao công nghệ không được đảm bảo - Phụ thuộc vào các đối tác nước ngoài để nâng cấp và đổi mới sáng tạo - Khả năng tự chủ tiến lên các phân khúc cao hơn trong chuỗi giá trị thấp hơn
		Hàm ý chính sách Kết hợp: Thu hút FDI song hành với R&D để vừa mở rộng quy mô, vừa làm chủ công nghệ trong dài hạn	
		- Theo đuổi chiến lược mở rộng quy mô dựa trên FDI và xây dựng khu công nghiệp chuyên biệt, tận dụng hạ tầng sẵn có (Cụm cảng Vĩnh Tân - Sơn Mỹ) và các Hiệp định thương mại tự do để tạo lợi thế cạnh tranh xuất khẩu - Thu hút các đơn vị nội địa trụ cột (DNNN hoặc các tập đoàn tư nhân tiên phong) cùng đầu tư và thành lập liên doanh với các nhà sản xuất TiO_2 toàn cầu - Phát triển lộ trình R&D song song trong các khu đổi mới sáng tạo của Lâm Đồng, tận dụng nền tảng nghiên cứu về công nghệ Sunfat và Clo sẵn có¹	
1. Một nhóm nghiên cứu từ Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM đã đạt được thành tựu sản xuất TiO_2 theo công nghệ clorua ở quy mô thử nghiệm, nhưng việc thương mại hóa hiện vẫn đang được bỏ ngỏ		44	

Kinh nghiệm phát triển ngành titan trên thế giới cho thấy các quốc gia thường áp dụng cách tiếp cận linh hoạt, kết hợp nhiều công nghệ theo từng giai đoạn phát triển và điều kiện nguồn lực.

Tại Trung Quốc, ngành công nghiệp titan được xây dựng ban đầu dựa trên công nghệ sulfate nhờ tính trưởng thành, yêu cầu kỹ thuật không quá khắt khe và khả năng tận dụng nguồn nguyên liệu trong nước. Trên nền tảng đó, Trung Quốc đã hình thành các cụm công nghiệp TiO_2 quy mô lớn (như Panzhihua, Hà Nam), đồng thời tích lũy năng lực nghiên cứu, sản xuất và hệ sinh thái hóa chất liên quan. Sau khi đạt được quy mô và năng lực nhất định, quốc gia này từng bước mở rộng sang công nghệ chloride thông qua hợp tác và liên doanh với các đối tác quốc tế, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và tham gia vào các phân khúc giá trị cao hơn.

Trong khi đó, Mexico lựa chọn hướng tiếp cận dựa trên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tận dụng lợi thế về vị trí địa lý, các hiệp định thương mại (như Hiệp định thương mại Hoa Kỳ - Mexico - Canada USMCA) và chính sách ưu đãi để thu hút các nhà sản xuất bột titan (pigment) toàn cầu. Qua đó, Mexico nhanh chóng tiếp cận công nghệ chloride và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu mà không cần phát triển toàn bộ năng lực nội tại từ đầu.

Trên cơ sở đó, Lâm Đồng được khuyến nghị áp dụng cách tiếp cận kép, kết hợp phát triển công nghệ sulfate và chuẩn bị cho công nghệ chloride. Trong đó, công nghệ sulfate cần được ưu tiên nhằm nhanh chóng hình thành năng lực chế biến, tận dụng nguồn nguyên liệu hiện có và xây dựng nền tảng công nghiệp cũng như thị trường tiêu thụ. Đồng thời, công nghệ chloride được định vị là hướng phát triển dài hạn, với trọng tâm là thu hút đối tác chiến lược, nâng cao năng lực R&D, cải thiện chất lượng nguyên liệu và phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật cao.

3. Kinh nghiệm phát triển năng lượng tái tạo

Năng lượng

Đổi chuẩn quốc tế



Penang, Malaysia | Penang được định vị trở thành đầu tàu kinh tế xanh của Malaysia thông qua các tham vọng mạnh mẽ về NLTT

Bối cảnh

Penang
Trung tâm thí điểm kinh tế xanh của Malaysia

- Được hỗ trợ bởi chương trình Penang2030 & Kế hoạch Hành động quốc gia về hiệu quả năng lượng
- Trung tâm tiên phong trong hướng tới mục tiêu 25% NLTT vào năm 2030 của Malaysia



Nguồn: Nghiên cứu báo chí; phân tích BCG

Các hoạt động chính

- 1 Cam kết phát triển 2 GW công suất điện mặt trời và 1,6 GWh pin lưu trữ năng lượng
- 2 Xây dựng Công viên Công nghệ Xanh 283 héc-ta vận hành bằng 100% năng lượng tái tạo
- 3 Phát triển Các khu công nghiệp xanh với các công trình đạt chứng nhận xanh, thúc đẩy cộng sinh công nghiệp và phát triển hệ thống tái sử dụng tài nguyên tuần hoàn

Các yếu tố thành công

- 1 Sự cộng hưởng với ngành công nghiệp có nhu cầu cao về năng lượng xanh (bán dẫn, trung tâm dữ liệu, v.v.)
- 2 Các cơ chế ưu đãi cạnh tranh, bao gồm miễn/giảm thuế, ưu đãi về đất đai và các mô hình PPP
- 3 Hệ sinh thái toàn diện với các khu công nghiệp xanh, lưới điện ổn định, vận hành hiệu quả và hạ tầng số tiên tiến

Bài học cho Lâm Đồng

- Xây dựng hệ sinh thái xanh toàn diện với các khu công nghiệp tuần hoàn, lưới điện ổn định và nguồn điện NLTT
- Thiết kế các cơ chế ưu đãi có trọng tâm (VD: cơ chế giá đặc biệt, rút ngắn thủ tục phê duyệt) để thu hút nhà đầu tư

Theo kinh nghiệm quốc tế, việc phát triển năng lượng tái tạo sẽ phát huy hiệu quả thúc đẩy kinh tế xanh khi được đặt trong một hệ sinh thái tích hợp, nơi năng lượng, công nghiệp và hạ tầng hỗ trợ được phát triển đồng bộ. Trường hợp Penang (Malaysia) là một điển hình khi địa phương này đưa ra các cam kết phát triển năng lượng tái tạo quy mô lớn (2 GW điện mặt trời, 1,6 GWh lưu trữ), đồng thời triển khai công viên công nghệ xanh vận hành hoàn toàn bằng năng lượng tái tạo (khoảng 283 ha) và hình thành các khu công nghiệp sinh thái với mô hình cộng sinh công nghiệp, sử dụng tài nguyên tuần hoàn. Để đạt được những mục tiêu trên, Penang đã tận dụng sự cộng hưởng với các ngành sản xuất và ngành công nghệ cao có nhu cầu lớn về năng lượng xanh (như bán dẫn, trung tâm dữ liệu), đồng thời triển khai các cơ chế ưu đãi cụ thể như ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ tiếp cận và bố trí quỹ đất trong các khu công nghiệp, áp dụng mô hình hợp tác công – tư (PPP) cho phát triển hạ tầng, cũng như đơn giản hóa và rút ngắn quy trình phê duyệt đầu tư. Đối với Lâm Đồng, bài học quan trọng là cần chủ động xây dựng hệ sinh thái kinh tế xanh toàn diện, trong đó tích hợp phát triển năng lượng tái tạo với các cụm công nghiệp xanh và hạ tầng logistics – cảng biển, đồng thời thiết kế các cơ chế ưu đãi có trọng tâm như cơ chế giá điện cạnh tranh cho nhà đầu tư sản xuất NLTT/doanh nghiệp sử dụng NLTT, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tiếp cận đất đai, cũng như cải cách thủ tục hành chính để rút ngắn thời gian triển khai các dự án NLTT, qua đó tạo nền tảng cho phát triển công nghiệp chế biến – chế tạo, công nghiệp công nghệ theo hướng giảm phát thải và bền vững trong dài hạn.

4. Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Nông nghiệp

Ví dụ điển hình

Đổi chuẩn quốc tế | Trung tâm kinh doanh nông nghiệp Yangling thúc đẩy tăng trưởng kinh tế 4,2 tỷ đô la và đổi mới nông nghiệp trên toàn quốc

Thông tin chung

TT Kinh doanh nông nghiệp Yangling
Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đầu tiên của Trung Quốc, khai thác nền tảng nông nghiệp của Yangling



Các hoạt động chính

R&D: lai tạo cây trồng và canh tác thông minh cho năng suất và hiệu quả cao

Đào tạo kỹ thuật: hợp tác với Trường Cao đẳng Nghề Yangling

Thử nghiệm: mạng lưới nhà kính lắp đặt tại địa phương làm nơi thử nghiệm các loại cây trồng và hệ thống canh tác mới

Giới thiệu trưng bày và hội chợ: thúc đẩy trao đổi thương mại với 1.800 doanh nghiệp đến từ 50 quốc gia

Các ưu đãi và yếu tố thúc đẩy chính

Ưu đãi thuế có lợi cho doanh nghiệp địa phương
Miễn thuế TNDN cho doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tại địa phương

Ưu đãi thuế quan hấp dẫn cho hoạt động R&D và chế biến thực phẩm
Miễn thuế nhập khẩu thiết bị R&D; đơn giản hóa thủ tục kiểm tra hàng hóa xuất khẩu; miễn thuế cho hàng hóa trong nước¹

Ưu đãi thuế quan hấp dẫn cho hoạt động R&D và chế biến thực phẩm
Miễn thuế nhập khẩu thiết bị R&D; đơn giản hóa thủ tục kiểm tra hàng hóa xuất khẩu; miễn thuế cho hàng hóa trong nước¹

Hợp tác quốc tế mở ra cơ hội cho thị trường xuất khẩu
SCO² tạo điều kiện chuyển giao công nghệ và tiếp cận thị trường toàn cầu

Ưu đãi thuế quan hấp dẫn cho hoạt động R&D và chế biến thực phẩm
Miễn thuế nhập khẩu thiết bị R&D; đơn giản hóa thủ tục kiểm tra hàng hóa xuất khẩu; miễn thuế cho hàng hóa trong nước¹

Hợp tác quốc tế mở ra cơ hội cho thị trường xuất khẩu
SCO² tạo điều kiện chuyển giao công nghệ và tiếp cận thị trường toàn cầu

1. Hàng hóa nông sản được sản xuất tại khu vực Yangling khi đưa vào thị trường nội địa Trung Quốc sẽ được miễn thuế. 2. Tổ chức Hợp tác Thương mại bao gồm 10 quốc gia thành viên: Trung Quốc, Nga, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan, Uzbekistan, Ấn Độ, Pakistan, Iran và Belarus
Nguồn: Tra cứu trên báo chí; Phân tích của BCG

Minh họa

Thành tựu chính

2.700 Nông sản và công nghệ mới

20% Mức tăng trưởng XNK hàng năm

4,2 tỷ USD Lợi ích kinh tế từ nông nghiệp CNC

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao thành công phải dựa trên một hệ sinh thái R&D tích hợp và gắn chặt với thương mại hóa công nghệ. Mô hình Trung Tâm Kinh doanh Nông nghiệp Yangling của Trung Quốc – khu nông nghiệp công nghệ cao đầu tiên của quốc gia này – là một điển hình khi xây dựng trung tâm R&D giống cây trồng và nông nghiệp thông minh, kết hợp đào tạo kỹ thuật, hệ thống nhà kính thử nghiệm làm “vùng thí nghiệm” (test bed) cho công nghệ mới, cùng với các hội chợ và nền tảng xúc tiến thương mại quốc tế nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Nhờ mô hình liên kết chặt chẽ giữa đại học – viện nghiên cứu – doanh nghiệp, hạ tầng dữ liệu số và cơ chế ưu đãi xuất khẩu, Yangling đã tạo ra hàng nghìn sản phẩm công nghệ mới và duy trì tăng trưởng thương mại hai con số hàng năm. Đối với Lâm Đồng, bài học quan trọng không chỉ là đầu tư vào R&D ứng dụng trong chọn tạo giống và nông nghiệp thông minh, mà còn phải hình thành cụm đổi mới sáng tạo nông nghiệp có chức năng nghiên cứu, thử nghiệm, trình diễn và kết nối thị trường quốc tế, qua đó chuyển từ nền nông nghiệp dựa trên tài nguyên sang nền nông nghiệp dẫn dắt bởi đổi mới sáng tạo và giá trị gia tăng cao.

5. Kinh nghiệm hình thành các trung tâm ĐMST vùng núi và biển

ĐMST & Dịch vụ số

Ví dụ điển hình

Chất lượng sống & đổi mới sáng tạo | Vùng núi và ven biển là nền tảng hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo của châu Âu



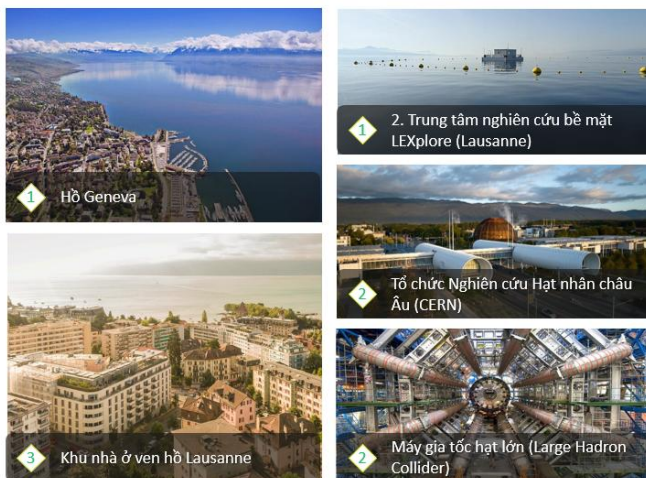
21

Trên thế giới, nhiều quốc gia châu Âu đã phát triển thành công các trung tâm đổi mới sáng tạo tại các khu vực có lợi thế tự nhiên như vùng núi và ven biển, điển hình là Grenoble (thung lũng Alps) và Nice – Sophia Antipolis (ven biển miền Nam nước Pháp). Các khu vực này được quy hoạch như những cụm đổi mới sáng tạo tích hợp, kết hợp giữa trung tâm nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ, trường đại học và không gian sống chất lượng cao, qua đó thu hút và duy trì nguồn nhân lực trình độ cao. Đồng thời, việc tập trung các năng lực R&D mũi nhọn (như MINATEC) và thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa khu vực công – tư đã giúp hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hoàn chỉnh. Kinh nghiệm này cho thấy các trung tâm đổi mới sáng tạo có thể phát triển hiệu quả ngoài các đô thị lớn, nếu được bố trí chiến lược theo cụm, gắn với lợi thế địa lý và tích hợp đồng bộ giữa nghiên cứu, sản xuất và chất lượng cuộc sống.

Đổi mới sáng tạo & dịch vụ số

Đổi chuẩn quốc tế

Đổi chuẩn | Hồ Geneva: Mô hình khai thác tài nguyên hồ nhằm phục vụ nghiên cứu & phát triển



Các đặc điểm chính

Hồ Geneva đóng vai trò như một tài sản tự nhiên, tích cực hỗ trợ đổi mới sáng tạo, dịch vụ và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời là nơi đặt các cơ sở nghiên cứu như CERN và LEXplore

- Các trung tâm nghiên cứu sinh thái & môi trường**
Hồ Geneva là hạ tầng tự nhiên cốt lõi cho đổi mới sáng tạo, với các trạm quan môi trường trắc nước tại L'EXPLORE và môi trường thử nghiệm robot giám sát dưới nước
- Cơ sở nghiên cứu công nghệ cao**
CERN – trung tâm nghiên cứu vật lý hạt – sử dụng thiết bị công nghệ cao tận dụng nguồn nước từ hồ cho hệ thống làm mát, giúp giảm áp lực lên hệ thống nước địa phương
- Nhà ở, dịch vụ và tiện ích hấp dẫn cho chuyên gia**
Hồ và môi trường tự nhiên xung quanh, kết hợp với nhà ở cho nhà nghiên cứu, khu dân cư và các tiện ích thương mại – dịch vụ, góp phần thu hút và giữ chân nhân tài

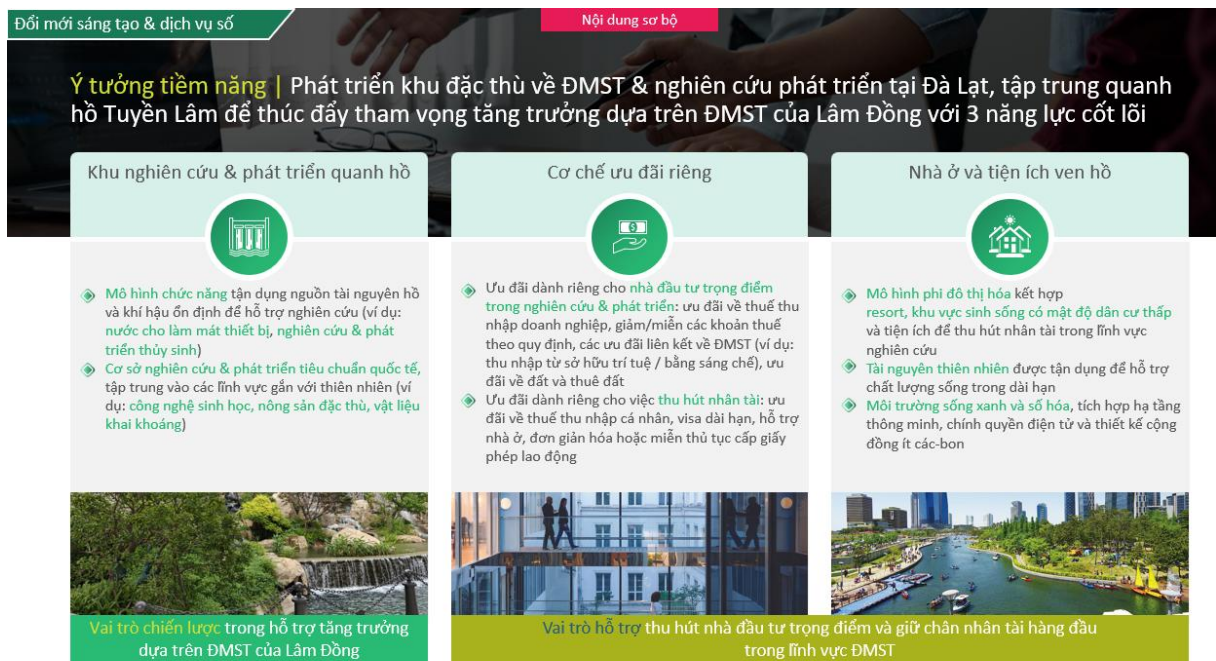
Bên cạnh đó, trên thế giới, một số địa phương cũng đã thành công trong việc khai thác tài nguyên tự nhiên không chỉ theo hướng bảo tồn hay du lịch, mà còn tích hợp sâu vào hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và nghiên cứu phát triển. Trường hợp điển hình là khu vực Hồ Geneva

(Thụy Sĩ), nơi tài nguyên hồ được xem như một “hạ tầng tự nhiên chiến lược”, đóng vai trò nền tảng cho phát triển khoa học công nghệ, thu hút nhân lực chất lượng cao và hình thành các cụm nghiên cứu – đổi mới sáng tạo tầm quốc tế.

Trước hết, hồ Geneva được khai thác như một nền tảng phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt trong các lĩnh vực môi trường, sinh thái và công nghệ nước. Các trung tâm nghiên cứu như LEXplore được triển khai ngay trên mặt hồ, kết hợp hệ thống quan trắc môi trường, thí nghiệm thực địa và công nghệ robot dưới nước. Qua đó, tài nguyên tự nhiên không chỉ được bảo tồn mà còn trở thành “phòng thí nghiệm mở”, tạo điều kiện cho nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo gắn với điều kiện tự nhiên đặc thù.

Bên cạnh đó, khu vực Geneva còn là nơi tập trung các tổ chức nghiên cứu khoa học hàng đầu thế giới như CERN, tận dụng nguồn nước hồ cho các hệ thống kỹ thuật chuyên sâu (ví dụ hệ thống làm mát quy mô lớn). Điều này cho thấy khả năng tích hợp tài nguyên tự nhiên vào hạ tầng công nghệ cao, qua đó hỗ trợ vận hành các cơ sở nghiên cứu tiên tiến, đồng thời giảm áp lực lên hạ tầng kỹ thuật truyền thống và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

Một yếu tố quan trọng khác là việc phát triển đồng bộ không gian sống, dịch vụ và tiện ích ven hồ nhằm thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao. Khu vực Lausanne ven hồ được quy hoạch với mật độ hợp lý, kết hợp hài hòa giữa nhà ở, không gian sinh thái và hệ thống dịch vụ – thương mại. Mô hình này tạo ra môi trường sống chất lượng cao, đóng vai trò như một “nam châm nhân tài”, góp phần duy trì và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong dài hạn.



Trên cơ sở đối chuẩn quốc tế, tỉnh xem xét định hướng phát triển khu vực hồ Tuyền Lâm như một không gian đổi mới sáng tạo gắn với tài nguyên tự nhiên, theo ba trụ cột chính. Thứ nhất, về không gian nghiên cứu và phát triển, khu vực hồ Tuyền Lâm và các hệ sinh thái mặt nước liên quan có thể được khai thác hợp lý để trở thành hạ tầng hỗ trợ R&D, không chỉ phục vụ cảnh quan mà còn tạo điều kiện cho nghiên cứu, thử nghiệm và phát triển công nghệ gắn với đặc thù địa phương (như công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao, môi trường và công nghệ nước), qua đó hình thành các cụm nghiên cứu chuyên biệt thay vì phát triển dàn trải. Thứ hai, về cơ chế chính sách, tỉnh có thể nghiên cứu hoàn thiện các cơ chế ưu đãi và mô hình quản trị phù hợp để thu hút các tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ và nhà đầu tư chiến lược, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Thứ ba, về không gian sống và tiện ích, khu vực ven hồ có thể được phát triển theo hướng sinh thái, với

mật độ dân số hợp lý, tích hợp chức năng sống – làm việc – nghiên cứu, qua đó tạo môi trường sống chất lượng cao cho chuyên gia và các nhà tri thức.

6. Kinh nghiệm khai thác công viên địa chất

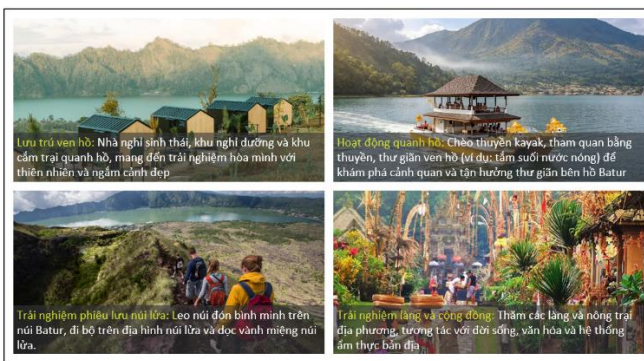
Du lịch

Đổi chuẩn quốc tế

Du lịch địa - sinh thái | Công viên địa chất UNESCO Batur gắn với nghỉ dưỡng quanh hồ, trải nghiệm phiêu lưu và tương tác cộng đồng

Bối cảnh

- Công viên địa chất Batur nằm ở Bali, Indonesia và được UNESCO công nhận là **Công viên địa chất toàn cầu**
- Là trung tâm du lịch địa - sinh thái với cảnh quan núi lửa, trải nghiệm quanh hồ và các hoạt động cùng với cộng đồng địa phương



Lưu trú ven hồ: Nhà nghỉ sinh thái, khu nghỉ dưỡng và khu cắm trại quanh hồ, mang đến trải nghiệm hòa mình với thiên nhiên và ngắm cảnh đẹp

Hoạt động quanh hồ: Chèo thuyền kayak, tham quan bằng thuyền, thư giãn ven hồ (tắm suối nước nóng) để khám phá cảnh quan và tận hưởng thư giãn bên hồ Batur

Trải nghiệm phiêu lưu núi lửa: Leo núi đón bình minh trên núi Batur, đi bộ trên địa hình núi lửa và dọc vành miệng núi lửa

Trải nghiệm làng và cộng đồng: Thăm các làng và nông trại địa phương, tương tác với đời sống, văn hóa và hệ thống ẩm thực bản địa

Áp dụng cho Lâm Đồng

Xây dựng Tà Đùng thành trung tâm du lịch sinh thái quanh hồ:

- Phát triển nghỉ dưỡng ven hồ (nhà nghỉ sinh thái, khu nghỉ dưỡng, khu cắm trại)
- Tạo các trải nghiệm trên mặt nước (chèo thuyền kayak, tham quan bằng thuyền) để kéo dài thời gian lưu trú và chi tiêu của du khách

Định vị Krông Nô thành điểm đến phiêu lưu núi lửa hàng đầu Việt Nam:

- Mở rộng các tuyến khám phá hàng động theo cấp độ, kết hợp đi bộ đường dài / leo núi để tạo sản phẩm phiêu lưu độc đáo

Xây dựng hạ tầng dịch vụ và cộng đồng tại Gia Nghĩa và Đắk Mil:

- Củng cố các chức năng đô thị (nhà nghỉ, logistics)
- Tích hợp trải nghiệm làng bản (nghỉ tại nhà dân, nông nghiệp, hướng dẫn địa phương) để kéo dài hành trình du khách

Nguồn: Nghiên cứu từ báo chí, Phân tích của BCG

70

Copyright © 2020 by Boston Consulting Group. All rights reserved.

Công viên địa chất Batur (Bali, Indonesia) là mô hình tiêu biểu được UNESCO công nhận, phát triển thành công du lịch địa – sinh thái dựa trên cảnh quan núi lửa đặc trưng và sự gắn kết với cộng đồng địa phương. Mô hình này được triển khai dựa trên bốn trụ cột chính. Thứ nhất, phát triển hệ thống lưu trú sinh thái ven hồ, bao gồm nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng và khu cắm trại, tạo điều kiện cho du khách trải nghiệm thiên nhiên. Thứ hai, đa dạng hóa các hoạt động trải nghiệm quanh hồ như chèo thuyền kayak, tham quan bằng thuyền và các hoạt động thư giãn. Thứ ba, phát triển các sản phẩm du lịch thám hiểm gắn với địa hình núi lửa, bao gồm đi bộ đường dài (trekking) và leo núi, tạo điểm nhấn khác biệt cho điểm đến. Thứ tư, thúc đẩy du lịch cộng đồng thông qua các hoạt động tham quan làng nghề, nông trại và trải nghiệm văn hóa, ẩm thực bản địa, góp phần tạo sinh kế cho người dân địa phương. Nhìn chung, thành công của Batur đến từ việc tích hợp đồng bộ giữa tài nguyên thiên nhiên, hoạt động du lịch đa dạng và sự tham gia của cộng đồng, hình thành một hệ sinh thái du lịch bền vững và có giá trị gia tăng cao.

7. Kinh nghiệm phát triển du lịch Hội nghị & Hội thảo

Du lịch

Đổi chuẩn quốc tế



Du lịch Hội nghị & Hội thảo | Sự kiện quốc tế chủ chốt định vị Davos là điểm đến hàng đầu cho du lịch hội nghị & hội thảo trên cao nguyên

Bối cảnh



- Davos là điểm đến cho du lịch hội nghị & hội thảo vùng núi Alps được công nhận toàn cầu, đón hơn 3 triệu lượt lưu trú qua đêm mỗi năm
- Hơn 50 năm tổ chức các hội nghị quốc tế tầm cỡ
- Trung tâm trên vùng cao nguyên với hạ tầng đẳng cấp thế giới, các viện khoa học và dịch vụ lưu trú cao cấp



Sự kiện quốc tế chủ chốt (Diễn đàn Kinh tế Thế giới) - Sự kiện định kỳ, tầm cỡ, làm nền tảng toàn cầu của Davos



Hạ tầng du lịch hội nghị & hội thảo công suất lớn: Cơ sở hội nghị rộng và linh hoạt (~12.000 m²) với năng lực lưu trú đủ đáp ứng nhu cầu (hơn 6.000 giường)



Khả năng tiếp cận thuận tiện và di chuyển trong nội thành: Kết nối quốc tế (Sân bay Zurich + đường sắt) kết hợp di chuyển trong nội thành (đi bộ, xe buýt, taxi)



Xây dựng thương hiệu và tăng theo chủ đề: Luôn gắn với kinh tế, địa chính trị, khí hậu và quản trị toàn cầu

Áp dụng cho Lâm Đồng

- Tổ chức một diễn đàn quốc tế chủ chốt (các chủ đề tiềm năng: khí hậu, công nghệ nông nghiệp, phát triển bền vững) để làm sự kiện quảng bá chính
- Xây dựng khu du lịch hội nghị & hội thảo quy mô phù hợp tại Đà Lạt với các tiện ích di chuyển thuận tiện, cơ sở vật chất đầy đủ (như trung tâm hội nghị, khách sạn 5 sao và khu vực kiểm soát ra vào)
- Định vị thương hiệu rõ ràng (ví dụ: phát triển bền vững, nông nghiệp công nghệ cao), đồng thời hợp tác với các tổ chức quốc tế (các cơ quan Liên Hợp Quốc, diễn đàn ngành) để nâng tầm uy tín

Nguồn: Nghiên cứu từ báo chí, Phân tích của BCG

71

Copyright © 2025 by Boston Consulting Group. All rights reserved.

Kinh nghiệm quốc tế từ Davos (Thụy Sĩ) cho thấy việc phát triển du lịch hội nghị & hội thảo (MICE) thành công dựa trên bốn trụ cột chính. Thứ nhất, duy trì các sự kiện quốc tế mang tính biểu tượng, tiêu biểu như Diễn đàn Kinh tế Thế giới, nhằm định vị điểm đến trên bản đồ toàn cầu. Thứ hai, phát triển hạ tầng hội nghị quy mô lớn và linh hoạt, kết hợp với hệ thống lưu trú cao cấp đáp ứng nhu cầu tổ chức sự kiện quốc tế. Thứ ba, bảo đảm khả năng tiếp cận thuận tiện thông qua kết nối giao thông quốc tế (Sân bay Zurich và đường sắt) và hệ thống di chuyển nội bộ hiệu quả (đi bộ, xe buýt, taxi). Thứ tư, xây dựng thương hiệu điểm đến gắn với các chủ đề toàn cầu (như kinh tế, địa chính trị, khí hậu môi trường, v.v.), đồng thời duy trì hệ sinh thái đối tác quốc tế để nâng cao uy tín và sức hút.

8. Kinh nghiệm phát triển du lịch ban đêm

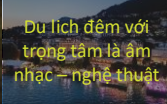
Du lịch

Đổi chuẩn quốc tế

Du lịch ban đêm | Phát triển du lịch đêm như một đòn bẩy chiến lược nâng giá trị du lịch Lâm Đồng



Montreux, Thụy Sĩ



Du lịch đêm với trọng tâm là âm nhạc - nghệ thuật

- Khoảng 20-40 địa điểm & sân khấu được chọn lọc (nhà hát, sân khấu ven hồ, quán lounge)
- Du lịch ban đêm tập trung vào âm nhạc với buổi hòa nhạc trực tiếp & acoustic kết hợp ánh sáng và hiệu ứng hình ảnh môi trường
- Thời gian hoạt động cao điểm 18h - 1h sáng, đông khách nhất vào các buổi hòa nhạc buổi tối

Cảm hứng cho ...

Đà Lạt

Nguồn: Nghiên cứu từ báo chí, Phân tích của BCG



Marina Bay, Singapore



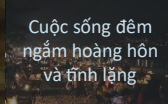
Cuộc sống đô thị về đêm sôi động, trẻ trung

- Khoảng 50 - 100 địa điểm du lịch ban đêm tập trung ven sông, ven hồ (quán bar, cầu lặc bộ, quán lounge)
- Sự kiện đêm quy mô lớn & sôi động (ví dụ: Đua F1 vào ban đêm, trình diễn ánh sáng thu hút 10.000 - 100.000 khách mỗi sự kiện)
- Thời gian hoạt động cao điểm 19h - 3h sáng, đông khách nhất vào buổi tối muộn và sau bữa tối

Phan Thiết / Mũi Né



Uluwatu, Bali - Indonesia



Cuộc sống đêm ngắm hoàng hôn và tĩnh lặng

- Khoảng 20 - 40 địa điểm du lịch ban đêm chính (quán bar trên vách đá, cầu lặc bộ ven biển, quán lounge) tại khu vực Uluwatu / Pecatu
- Sức chứa trung bình thấp hơn 200 - 500 khách (so với hơn 1.000 tại các điểm đến đông khách)
- Thời gian hoạt động cao điểm 17h - 23h, từ hoàng hôn đến tối (không phải đêm khuya)

Phú Quý

Áp dụng cho Lâm Đồng

- Nâng tầm đời sống đêm thành đồng lực du lịch chính - khai thác nhu cầu du lịch sau 18h để tăng thời gian lưu trú, chỉ tiêu của du khách và nâng cao sức cạnh tranh tổng thể của điểm đến
- Áp dụng mô hình du lịch đêm khác biệt theo từng địa điểm:
 - Đà Lạt: Không gian âm nhạc và ánh sáng vùng cao dành cho nhóm bạn và cặp đôi
 - Phan Thiết / Mũi Né: Trung tâm năng lượng cao ven biển hướng đến giới trẻ
 - Đảo Phú Quý: Trải nghiệm được chọn lọc và nhấn - cảnh hoàng hôn, phục vụ du khách tìm kiếm du lịch sức khỏe
- Ưu tiên quy hoạch và quản lý tập trung - tập trung các địa điểm vào các khu vực xác định để tránh phát triển manh mún, chất lượng thấp

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy du lịch ban đêm là một đòn bẩy quan trọng nhằm gia tăng giá trị và sức hấp dẫn của điểm đến. Tại Montreux (Thụy Sĩ), các hoạt động ban đêm tập trung vào trải nghiệm âm nhạc chất lượng cao và các buổi hòa nhạc trực tiếp và biểu diễn nhạc sống tại nhà hát, sân khấu ven hồ, quán rượu, thu hút nhóm khách có nhu cầu trải nghiệm tinh tế. Khung giờ hoạt động cao điểm kéo dài từ 18h đến 1h sáng, trong đó lượng khách tập trung nhiều vào các chương trình biểu diễn buổi tối.

Trong khi đó, Marina Bay (Singapore) phát triển mô hình cuộc sống đô thị về đêm quy mô lớn với khoảng 50-100 địa điểm tạo thành hệ sinh thái đa dạng (quán bar, câu lạc bộ, sự kiện ánh sáng), thu hút lượng khách lớn và tạo sức sống mạnh mẽ về đêm. Điểm nhấn của mô hình này là các sự kiện ban đêm như đua xe F1 và các chương trình trình diễn ánh sáng, có khả năng thu hút từ 10.000 đến 100.000 khách. Hoạt động ban đêm thường kéo dài từ 19h đến 3h sáng, tạo nên không gian đô thị sôi động về đêm.

Ngược lại, Uluwatu (Bali) định vị trải nghiệm ban đêm mang tính thư giãn và phong cách sống, tập trung vào ngắm hoàng hôn, không gian ven biển và các hoạt động quy mô vừa và nhỏ, như quán bar trên vách đá, câu lạc bộ ven biển và quán rượu tại khu vực Uluwatu và Pecatu. Các hoạt động chủ yếu diễn ra từ 17h đến 23h, tập trung vào khung thời gian hoàng hôn và đầu buổi tối, phù hợp với nhu cầu nghỉ dưỡng và tận hưởng không gian tự nhiên hơn là hoạt động đêm khuya.

Phụ lục II
DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH TỈNH LÂM ĐỒNG
THỜI KỲ 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
I	Các dự án được phê duyệt tại Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg đề nghị tiếp tục thực hiện		
1	Khu du lịch Quốc gia Hồ Tuyên Lâm	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	
2	Khu du lịch Quốc gia Đan Kia - Suối Vàng	Phường Lang Biang - Đà Lạt	
3	Khu du lịch Thung lũng Tình yêu	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	
4	Khu du lịch rừng Madagui	Xã Đạ Huoai	
5	Khu du lịch Hồ Than Thở	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	
6	Quần thể du lịch Quý Núi - Suối Ma	Phường Lang Biang - Đà Lạt	
7	Đôi dép Tea Resort	Phường B'Lao	
8	Khu du lịch tâm linh Đại Tùng Lâm Hoa Sen	Xã Đạ Huoai 2	
9	Khu du lịch thác Bobla	Xã Di Linh	
10	Khu du lịch thác Prenn	Xã Hiệp Thạnh	
11	Khu du lịch thác Voi	Xã Nam Ban - Lâm Hà	
12	Khu du lịch hồ Prenn	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	
13	Khu du lịch núi Sa Pung	Phường 3 Bảo Lộc	
14	Khu du lịch Hồ Nam Phương	Phường 1 Bảo Lộc	

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
15	Cụm du lịch sinh thái rừng nguyên sinh đèo Bảo Lộc	Xã Đạ Huoai, Phường 3 Bảo Lộc	
16	Quần thể vui chơi giải trí làng Châu Âu tại khu vực hồ thủy điện Đồng Nai 2	Xã Đình Trang Thượng	
17	Khu du lịch hồ Đạ Khai	Xã Lạc Dương	
18	Khu du lịch hồ Đại Ninh	Xã Ninh Gia	
19	Khu du lịch thác 7 tầng	Xã Đam Rông 1	
20	Khu du lịch và trung tâm nuôi, huấn luyện ngựa đua Đạ Huoai	Xã Đạ Huoai	
21	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng hồ Đạ Sị	Xã Cát Tiên 3	
22	Khu du lịch sinh thái hang thoát y	Xã Cát Tiên 2	
23	Khu du lịch vùng đệm Cát Tiên	Xã Cát Tiên 2	
24	Khu du lịch hồ Đạ Tẻh	Xã Đạ Tẻh 3	
25	Khu du lịch hồ Đông Thanh	Xã Nam Ban Lâm Hà	
26	Du lịch sinh thái Liêng Chi Nha	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	
27	Khu du lịch hồ thủy điện Đồng Nai 3	Xã Đình Trang Thượng	
28	Khu du lịch Hàm Thuận - Đa Mi	Xã La Dạ	
29	Khu du lịch Sông Quao	Xã Hàm Thuận Bắc	
30	Khu du lịch Ngánh Tam Tân - Dinh Thầy Thím	Xã Tân Hải	

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
31	Khai thác du lịch tại các điểm du lịch sinh thái Tà Kóu, Thác Bà	Xã Tân Lập, xã Tánh Linh	
32	Khu du lịch cao cấp Phú Quý	Đặc khu Phú Quý	
33	Khu du lịch thể thao biển Gò Đỉnh	Xã Tân Thành	
34	Khu du lịch Suối nước nóng Bưng Thị	Xã Tân Thành	
35	Khu du lịch ven biển Tân Thắng - Thắng Hải	Xã Sơn Mỹ	
36	Khu du lịch ven biển Tân Thuận - Tân Thành	Xã Tân Thành	
37	Khu du lịch ven biển Thuận Quý	Xã Tân Thành	
38	Khu du lịch Cỏ Thạch - Bình Thạnh	Xã Liên Hương	
39	Khu du lịch Hòn Cau	Xã Liên Hương	
40	Khu du lịch ven biển Hòa Thắng, Hồng Phong	Xã Hòa Thắng	
41	Tổ hợp, khu du lịch Tà Đùng	Xã Tà Đùng, Xã Đinh Trang Thượng	
42	Tổ hợp, khu du lịch Quảng Khê	Xã Quảng Khê	
43	Tổ hợp, khu du lịch Liêng Nung	Phường Đông Gia Nghĩa	
44	Tổ hợp đô thị, du lịch sinh thái hồ Đắc R'tih	Phường Nam Gia Nghĩa	
45	Khu đô thị, du lịch phức hợp Không gian Việt theo dòng thời gian	Phường Bắc Gia Nghĩa	
46	Khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Năm Nung	Xã Trường Xuân, Xã Quảng Phú, Xã Quảng Sơn, xã Năm Nung	

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
47	Khu du lịch sinh thái văn hóa cụm thác Dray Sáp - Gia Long	Xã Nam Đà	
48	Khu du lịch sinh thái thác Đăk G'lung	Xã Tuy Đức	
49	Các khu du lịch sinh thái dọc sông Sêrêpôk	Xã Cư Jút	
50	Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông; Các điểm dừng chân, các trung tâm thông tin Công viên địa chất	Các xã, phường phía Tây Lâm Đồng	
51	Xây dựng cơ sở hạ tầng tại Điểm di sản núi lửa Nam Kar và di sản cảnh đồng ven núi lửa	Xã Quảng Phú	
52	Hệ thống các cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, nghỉ dưỡng, cắm trại, homestay, farmstay tại các thôn, bon, buôn, bản, khu sinh thái rừng có tiềm năng du lịch văn hóa, nông nghiệp gắn với cộng đồng dân tộc...) tại các xã, phường phía Tây Lâm Đồng	Các xã, phường phía Tây Lâm Đồng	
53	Các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn liền với cảnh quan và phát triển lợi thế của địa phương tại các xã, phường phía Tây Lâm Đồng	Các xã, phường phía Tây Lâm Đồng	
54	Các khu phức hợp, dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, sân golf tại các xã, phường phía Tây Lâm Đồng	Các xã, phường phía Tây Lâm Đồng	
II	Các dự án được phê duyệt tại Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg đề nghị tiếp tục thực hiện, nhưng có điều chỉnh (cải tạo nâng cấp, mở rộng, điều chỉnh vị trí)		
1	Khu du lịch thác Đam B'ri	Xã Bảo Lâm 1, Phường 2 - Bảo Lộc	
III	Đề nghị bổ sung danh mục các Dự án về du lịch vào Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050		
1	Khu du lịch Quốc gia Mũi Né	Xã Hòa Thắng, xã Phan Rí Cửa, phường Phú Thủy, phường Mũi Né	Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024 (Phụ lục II)
2	Khu du lịch canh nông, kết hợp nghỉ dưỡng Cầu Đất - Đà Lạt	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	
3	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Tu Tra	Xã Đơn Dương	

STT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
4	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Sơn Điền 1	Xã Sơn Điền	
5	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Bảo Lộc Phát	Xã Bảo Lâm 5	
6	Dự án sân gôn đô thị Xuân Hương - Đà Lạt	Xã Hiệp Thạnh	
7	Tổ hợp khu du lịch Thung Lũng Đại Dương	Phường Tiến Thành	
8	Khu du lịch Tà Cú - Bung Thị	Xã Tân Thành và xã Hàm Thuận Nam	
9	Khu du lịch cao nguyên Di Linh	Các xã, phường thuộc Dự án	
10	Khu du lịch sinh thái Hồ Trúc	Xã Cư Jút	
11	Khu du lịch sinh thái rừng dầu Hồng Liêm	Xã Hồng Sơn	
12	Khu phức hợp du lịch	Phường Mũi Né, phường Hàm Thắng	
13	Dự án xây dựng sân Golf, làng đô thị xanh ven hồ và du lịch sinh thái rừng	Xã Đam Rong 4	
14	Khu phức hợp nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi giải trí thể thao biển	Xã Hòa Thắng	
15	Phát triển các sản phẩm du lịch đặc sắc gắn với cảnh quan biển - rừng - địa chất - cao nguyên và lợi thế của địa phương	Các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh Lâm Đồng	
IV	Đề nghị bổ sung danh mục các khu vực tiềm năng trở thành Khu du lịch quốc gia vào Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050		
1	Hồ Tà Đùng (thuộc Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông)	Xã Tà Đùng	Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 13/6/2024 (Phụ lục I)
2	Khu du lịch Đan Kia - Suối Vàng	Phường Lang Biang	

Phụ lục III
DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO TỈNH LÂM
ĐỒNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Công Trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lâm Đồng	Xã Lạc Dương	221	Đề xuất đưa ra khỏi quy hoạch
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Đắk Nông	Phường Đông Gia Nghĩa	120	Chuyển tiếp
3	Khu công nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống cây trồng	Xã Tân Hội	100	Đề xuất mới

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật. Các dự án, công trình phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác ngoài danh mục trên căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành của địa phương.

Phụ lục IV
DANH MỤC PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG
TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2026-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ

1. Đường bộ quốc gia qua địa bàn tỉnh

STT	Tên Tuyến	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (km)	Ghi Chú
A	Cao Tốc				
1	CT.01 (Bắc Nam phía Đông)	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo (ranh các tỉnh liên quan)	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây (ranh Đồng Nai)	160,3	Hiện trạng
2	CT.02 (Bắc Nam phía Tây)	Xã Nam Đà (ranh Đắk Lắk)	Xã Quảng Tín (ranh Đồng Nai)	110	Quy hoạch
3	CT.25 (Nha Trang - Liên Khương)	Ranh tỉnh Khánh Hòa	Giao cao tốc Dầu Giây - Liên Khương, chân đèo Prenn, Đà Lạt	46	Quy hoạch
4	CT.26 (Liên Khương - Buôn Ma Thuột)	Giao CT.27 Dầu Giây - Liên Khương	Ranh tỉnh Đắk Lắk	62	Quy hoạch
5	CT.27 (Dầu Giây (Đồng Nai) - Liên Khương (Lâm Đồng)) - qua tỉnh Lâm Đồng				
-	Đoạn 1 (Tân Phú - Bảo Lộc)	Ranh tỉnh Đồng Nai, xã Dạ Huoi, Lâm Đồng	Phường 1 - Bảo Lộc, Lâm Đồng	54	-
-	Đoạn 2 (Bảo Lộc - Liên Khương)	Phường 1 - Bảo Lộc, Lâm Đồng	Giao CT.27 Đoạn Liên Khương-Prenn, xã Hiệp Thạnh	74	-
-	Đoạn 3 (Liên Khương – Prenn)	Km203+600 QL.20, xã Đức Trọng	Km 222+820 QL.20, Phường Xuân Hương – Đà Lạt	19,2	-
6	Cao tốc đề xuất bổ sung:				

STT	Tên Tuyến	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (km)	Ghi Chú
-	Phan Thiết - Bảo Lộc - Gia Nghĩa	CT.01	CT.02, xã Xuân Trường	143,81	Đề xuất mới
-	Gia Nghĩa – Cửa khẩu Bu P’răng	CT.02, xã Xuân Trường	QL.14C, xã Quảng Trục	45	Đề xuất mới
B	Quốc lộ				
1	QL.1	Km 1.589+300 (ranh Bình Thuận - Ninh Thuận)	Km 1.770+734 (ranh Bình Thuận - Đồng Nai)	181,4	
-	Tuyến tránh QL.1 đô thị Phan Thiết	Giao QL.1 tại xã Hàm Thắng	Giao QL.1 tại xã Hàm Cường	25	
2	Đường Hồ Chí Minh (QL.14)	Km 1793+00 (ranh Đắk Lắk tại Cư Jút)	Km 1947+00 (ranh Đồng Nai tại Quảng Tín)	154	
-	Tuyến tránh Kiên Đức	Xã Quảng Tín (Đường HCM)	Xã Nhân Cơ (Đường HCM)		
-	Tuyến tránh đô thị Gia Nghĩa	Xã Nhân Cơ (Đường HCM)	Xã Xuân Trường, Đường HCM		
-	Tuyến tránh đô thị (xã Thuận An)	Quốc lộ 14C trong khoảng Km322	với Đường Hồ Chí Minh (QL.14) tại xã Thuận An		
3	QL.14C	Km 285+500 (ranh Đắk Lắk)	Km 402+00 (ranh Đồng Nai)	162,5	
4	QL.20	Ranh Đồng Nai, xã Đạ Huoai	Giao QL.27, xã D’Ran	157,47	
5	QL.27	Cầu Krông Nô (ranh Đắk Lắk)	Ranh tỉnh Khánh Hòa	129,72	
6	QL.27C	Ranh tỉnh Khánh Hòa	Km 239+500 QL.20, phường Lâm Viên - Đà Lạt	55,36	
7	QL.28	Km 2+595 (phường Bình Thuận)	Xã Cư Jút (ranh Đắk Lắk)	308,30	

STT	Tên Tuyến	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (km)	Ghi Chú
8	QL.28B	Ngã ba Lương Sơn (giao QL.1 Km 1656+880)	Giao QL.20, xã Ninh Gia	69	Chuyển về đường tỉnh
9	QL.51C	Giao QL.1 xã Tân Minh	Kết nối TP. Hồ Chí Minh (nâng cấp ĐT.991)	7,3	
10	QL.55	Km 52+640 (ranh TP. Hồ Chí Minh)	Giao QL.28 xã Quảng Khuê	258,5	
11	QL.55B	Giao QL.20 xã Đa Huoai	Ranh Đồng Nai, xã Cát Tiên 2	56	
12	Đường Trường Sơn Đông	Ranh Đắc Lắc	Phường Lang Biang - Đà Lạt	62,5	
13	Đường ven biển (tổng hợp 13 đoạn)	Vĩnh Tân → Thắng Hải	(xem chi tiết từng đoạn trong bảng gốc)	205,68	

Ghi chú:

- Quy hoạch các tuyến đường quốc lộ được phân cấp về tỉnh quản lý đạt cấp III-IV, 2- 4 làn xe. Tuy nhiên, còn tùy thuộc vào điều kiện thực tế để xác định quy mô đầu tư dự án cho phù hợp nhằm phát triển kinh tế xã hội. Trường hợp do yêu cầu của thực tế có thể đầu tư với quy mô cao hơn quy hoạch và do người quyết định đầu tư quyết định.
- Đối với các tuyến có đoạn qua khu vực quy hoạch đô thị, khu công nghiệp thì thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch khu công nghiệp được duyệt; khi lập quy hoạch đô thị, khu công nghiệp phải đảm bảo tuyến đường tỉnh đi qua có số làn xe tối thiểu bằng hoặc lớn hơn số làn xe quy hoạch chung của tuyến.
- Chiều dài, điểm đầu cuối chỉ tính trên địa phận tỉnh Lâm Đồng

2. Hệ thống đường tỉnh

STT	Tên Tuyến	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (Km)	Ghi Chú
I	Các tuyến đường tỉnh giữ nguyên quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg				

STT	Tên Tuyến	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (Km)	Ghi Chú
1	ĐT.682	Km 1861+00 HCM (QL.14, xã Đức An)	Km 1832+00 (HCM (QL.14, ngã ba Đức Mạnh)	24	Hiện trạng
2	ĐT.684B	QL.28 tại Km257+200, xã Quảng Phú	Cầu Đắc Mãng, xã Quảng Hòa	25,4	Hiện trạng (Đoạn 1 ĐT.684B)
3	ĐT.711	QL.28	QL.1	10,5	Hiện trạng
4	ĐT.711 (nối dài)	QL.1	ĐT.716 (ven biển)	25	QH Nối dài ĐT.711
5	ĐT.712	QL.1	ĐT.719	13,4	Hiện trạng
6	ĐT.714	QL.28 (xã La Dạ)	QL.55 (xã Hàm Thuận Bắc)	41	Hiện trạng
7	ĐT.716	Cầu Ké (phường Phú Thủy)	QL.1 tại xã Liên Hương	71,13	Hiện trạng
8	ĐT.706B	Vòng xoay Võ Nguyên Giáp	Đồi cát Bay	-	Đường đô thị
9	ĐT.719	ngã ba Tiến Lợi, xã Tuyên Quang	phường La Gi	-	Đường đô thị
10	ĐT.719 (nối dài)	ĐT.719 (xã Tân Hải)	Ranh TP. Hồ Chí Minh	42	QH nối dài ĐT.719
11	ĐT.719B	Quốc lộ 1 tại xã Tuyên Quang	ngã ba Kê Gà, xã Tân Thành		QH Đường ven biển
12	ĐT.720	QL.1 (xã Tân Minh)	ĐT.766 (xã Đức Linh)	57,4	Hiện trạng
13	ĐT.766	Ranh Đông Nai - Lâm Đồng (xã Trà Tân)	ĐT.717 (xã Nam Thành)	38,22	Hiện trạng
14	ĐT.722	Ngã ba Đưng K' nơ (xã Đam Rông 4)	Ranh Đắc Lắc (xã Đam Rông 3) bên đò Dạ Tế	46,50	Hiện trạng
15	ĐT.722B	QL.27 (xã Đam Rông 2)	ĐT.722 (xã Đam Rông 3)	23,5	Quy hoạch

STT	Tên Tuyến	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (Km)	Ghi Chú
16	ĐT.723	QL.28B (xã Tà Hin)	ĐT.725 (xã Tân Hà)	48	Quy hoạch
17	ĐT.724	Km 193+400 QL.20 (ngã ba Tân Hội)	Km 125 QL.27 (xã Đam Rông 1)	72,87	Hiện trạng
18	ĐT.724B	ĐT.724 (xã Phúc Thọ)	ĐT.725 (xã Hoài Đức)	4,1	Quy hoạch
19	ĐT.725	Phường Cam Ly - Đà Lạt	Ranh Đồng Nai	187,13	Hiện trạng
20	ĐT.725B	QL.27 (xã Tân Hội)	ĐT.725 (xã Nam Ban, cầu thác voi)	8,9	Quy hoạch
21	ĐT.725C (tránh Tà Nung)	ĐT.725 (Phường Cẩm Ly - Đà Lạt)	ĐT.725 (Phường Cẩm Ly - Đà Lạt)	4,96	Quy hoạch
22	ĐT.725D	ĐT.726 (xã Tân Thanh)	ĐT.725 (xã Tân Thanh)	1,9	Quy hoạch
23	ĐT.726	Đường Trường Sơn Đông (phường Lang Biang – Đà Lạt)	QL.55B (xã Bảo Lâm 4)	162	Quy hoạch
24	ĐT.727	QL.28 (xã Di Linh)	QL.20 (phường 3 Bảo Lộc)	54	Quy hoạch
25	ĐT.728	QL.20 (xã Đức Trọng)	Ranh Khánh Hòa (xã Tà Năng Lâm Đông)	36	Quy hoạch
26	ĐT.729	QL.27 (xã D'ran)	QL.28B (xã Tà Hine)	67,2	Hiện trạng
27	ĐT.730	QL.20 (xã Đa Huoai 2)	Tuyến tránh phía Tây Bảo Lộc (phường 2 - Bảo Lộc)	40	Quy hoạch
II	Các tuyến đường tỉnh điều chỉnh so với quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg (đặt tên, nối tuyến, điều chỉnh cục bộ tuyến)				
28	ĐT.681				

STT	Tên Tuyến	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (Km)	Ghi Chú
-	Đoạn 1	QL.14C tại Km139+00, xã Tuy Đức	Đường HCM tại Km1927+00, xã Kiến Đức	36	Hiện trạng
-	Đoạn 2	QL.14C tại Km139+00, xã Tuy Đức	ĐT.685, xã Kiến Đức	12,5	Chuyển từ ĐT.685 hiện trạng
29	ĐT.683				
-	Đoạn 1	cửa khẩu Đắc Peur	ĐT.683 hiện trạng, xã Đức Lập	12	Trục ngang 2 QH
-	Đoạn 2	QL.14 tại Km1836+00, xã Đức Lập	QL.28 tại Km294+00, xã Krông Nô	36,0	Hiện trạng
-	Đoạn 3	QL.28 xã Krông Nô	Ranh tỉnh Đắk Lắk qua sông Krông Nô	25	Trục ngang 2 QH
30	ĐT.685				
-	Đoạn 1	Xã Quảng Tín (QL.14)	ĐT.681 (Kiến Đức)	29,5	Hiện trạng
-	Đoạn 2	ĐT.681 (Kiến Đức)	Xã Quảng Khuê (QL.28)	30,5	Trục ngang 7 QH
31	ĐT.686				
-	Đoạn 1	Km 29+800 ĐT.681 (xã Tuy Đức)	QL.28 tại Km 230+00 xã Quảng Sơn	54,8	Hiện trạng
-	Đoạn 2	QL.28 xã Quảng Sơn	ĐT.722B tại xã Tà Đùng	24	Trục ngang 4 QH
-	Đoạn 3	ĐT.722B tại xã Tà Đùng	Xã Tà Đùng (QL.28)	27	Trục ngang 8 QH
32	Trục ngang 1	QL.14C tại xã Thuận An	Cầu Sêrêpôk 3 kết nối sang Đắk Lắk	50	Đặt tên ĐT.683B
33	Trục ngang 2				Điều chỉnh thành đường nối dài mới ĐT.683 (cho Đoạn 1 và đoạn 3)
-	Đoạn 1	cửa khẩu Đắc Peur	ĐT.683 hiện trạng, xã Đức Lập	-	

STT	Tên Tuyến	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (Km)	Ghi Chú
-	Đoạn 2 (ĐT.683)	ĐT.683 hiện trạng, xã Đức Lập	QL.28 xã Krông Nô	-	
-	Đoạn 3	QL.28 xã Krông Nô	Ranh tỉnh Đắk Lắk qua sông Krông Nô	-	
34	Trục ngang 3	Xã Đức An (QL.14)	Ranh Đắk Lắk (xã Quảng Phú)	60	Đặt tên ĐT.686B
35	Trục ngang 4	QL.28, xã Quảng Sơn	QL. 28 tại xã Quảng Khê	-	Chuyển thành đường nối dài ĐT.686 (Đoạn 2)
36	Trục ngang 5	ĐT.685 xã Quảng Tín	đường vào Thủy điện Đồng Nai 5	-	Chuyển thành đường nối dài ĐT.681B (Đoạn 2)
37	Trục ngang 6				Đặt tên ĐT.681B
-	Đoạn 1	QL.14C, xã Quảng Trục	Trung tâm xã Quảng Tín, Đường HCM (QL.14)	50	Trục ngang 6
-	Đoạn 2	ĐT.685 xã Quảng Tín	đường vào Thủy điện Đồng Nai 5	15	Trục ngang 5 QH
-	Đoạn 3	đường vào Thủy điện Đồng Nai 5	Giao ĐT.726, xã Bảo Lâm 5	8,5	ĐT.726B
38	Trục ngang 7	ĐT.681 (QH)	QL28 tại xã Quảng Khê	-	Chuyển thành đường nối dài ĐT.685
39	Trục ngang 8				
-	Đoạn 1	QL.28, xã Tà Đùng	Xã Quảng Sơn (ĐT.686)	-	Chuyển đoạn thành ĐT.686
-	Đoạn 2	Xã Quảng Sơn (ĐT.686)	Xã Quảng Hòa (ĐT.684B)	32	Đặt tên ĐT.722C (mới)
40	Tuyến kết nối Đắk Nông - Lâm Đồng (Gia Nghĩa - Bảo Lâm)	QL.28, Phường Gia Nghĩa 3	Ranh xã Gia Nghĩa 3 và Bảo Lâm 5	-	Điều chỉnh gộp thành ĐT.726C Bao gồm tuyến thủy điện 4

STT	Tên Tuyến	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (Km)	Ghi Chú
41	ĐT.715	QL.1	ĐT.716	41,21	
42	ĐT.717				
-	Đoạn 1	QL.55 (xã Đồng Kho)	QL.20 (xã Đa Huoai 3)	29,3	Hiện trạng
-	Đoạn 2 (Đường B'sa - Đa P'loa)	Quốc lộ 20, xã Đa Huoai 2	ĐT.717, xã Đa Huoai 3	10,80	(Đường B'sa - Đa P'loa) hiện trạng
43	ĐT.718	QL.1 (phường Phan Thiết)	ĐT.711B, xã Hàm Thạnh	26	Giữ theo hiện trạng
44	Liên Hương - Phan Dũng - Tà Năng	Quốc lộ 1 tại xã Liên Hương	Quốc lộ 27 (Đức Trọng).	-	Nâng cấp đường huyện trọng yếu thành đường ĐT.728B hướng về Vĩnh Tân
45	Đường Dọc Kênh (Thuận Hoá – Liên Hương)			-	Chuyển thành ĐT.711B (mới) – Đoạn 1, 2
-	Đoạn 1	Quốc lộ 1, xã Vĩnh Hảo	Quốc lộ 28B, xã Phan Sơn	-	
-	Đoạn 2	Quốc lộ 28B, xã Phan Sơn	Quốc lộ 28	-	
46	ĐT.721	Ngã ba Madaguoi - Cát Tiên xã Đa Huoai	Ranh Đồng Nai, Lâm Đồng, xã Cát Tiên 2	44,2	Nâng cấp đoạn lên QL.55B, và đoạn còn lại chuyển về địa phương
47	ĐT.722C	cầu Đắc Măng	Cuối ĐT.722B (ranh Quảng Hòa - Đam Rông 3)	16,1	Đoạn 2 - ĐT.684B
48	ĐT.726B (ĐT.681 nối dài)	Giao ĐT.726, xã Bảo Lâm 5	đường vào Thủy điện Đồng Nai 5, ranh xã Quảng Tín, Bảo Lâm 5	8,5	Chuyển thành ĐT.681B nối dài (Đoạn 3)
49	ĐT.726C (nối dài Gia Nghĩa - Bảo Lâm)	QL.55 (xã Bảo Lâm 5)	Trung tâm đô thị Gia Nghĩa	24	Bao gồm đoạn kết nối Gia Nghĩa - Bảo Lâm

STT	Tên Tuyến	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (Km)	Ghi Chú
50	ĐT.728B	Quốc lộ 1, xã Liên Hương	ĐT.728 xã Tà Năng	58	sáp nhập Liên Hương - Phan Dũng - Tà Năng
III	Các tuyến đường tỉnh đề xuất quy hoạch bổ sung mới				
51	Nối dài trục ngang 6	QL.14 (xã Quảng Tín)	ĐT.681 nối dài	12,6	Nối dài N6 Đặt tên ĐT.681B (Đoạn 4)
52	Nối Gia Nghĩa – Đam Rông	Vành đai đô thị Gia Nghĩa (phường Bắc Gia Nghĩa)	ĐT.726 (xã Đam Rông 1)	38	Đặt tên ĐT.724C
53	Nối dài ĐT.728B (xã Tà Năng)	ĐT.728 (xã Tà Năng)	ĐT.729	9,5	Nối dài ĐT.728B
54	Nối dài ĐT.720 (xã Đức Linh và xã Nam Thành)	ĐT.720 (hiện hữu)	Ranh tỉnh Đồng Nai	12	Nối dài ĐT.720
55	Nối dài ĐT.720 (Tân Minh – Sơn Mỹ)	QL.1, xã Tân Minh	QL.55, xã Sơn Mỹ	25	Nối dài ĐT.720
56	Nối dài ĐT.727 (xã Di Linh, xã Bảo Thuận, xã Gia Hiệp)	Quốc lộ 28 (xã Di Linh)	ĐT.723 (xã Gia Hiệp)	15,6	Nối dài ĐT.727
57	Nối dài ĐT.722B (xã Đam Rông 2, xã Tà Đùng)				
-	Đoạn 1	Quốc lộ 27 (xã Đam Rông 2)	ĐT.686 (xã Tà Đùng)	30	Nối dài ĐT.722B
-	Đoạn 2	ĐT.686 (xã Tà Đùng)	Quốc lộ 55, xã Quảng Khê	25	Bao gồm đoạn trục ngang 4

STT	Tên Tuyến	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (Km)	Ghi Chú
58	Nối dài ĐT.718 (Mỹ Thạnh – La Dạ)	ĐT.718 hiện hữu (xã Hàm Thạnh)	ĐT.714 xã La Dạ	17	
59	ĐT.718B	ĐT.714 xã La Dạ	ĐT. 719, phường Tiến Thành	55	
60	ĐT.718C (mới nâng cấp từ đường huyện Mỹ Thạnh – La Ngàu)	Quốc lộ 55 (xã Đông Kho)	ĐT.718B (xã Hàm Thạnh)	22	Quy hoạch ĐT.718C
61	ĐT.720B	Ranh tỉnh Đồng Nai	ĐT.720	18	Quy hoạch ĐT.720B
62	ĐT.711B Tuyến nâng cấp từ ĐH				ĐT.711B (mới) Bao gồm tuyến Thuận Hòa - Liên Hương và Hàm Phú – Hàm Cần – Sông Phan
-	Đoạn 1,2 (Thuận Hoá – Liên Hương)	Quốc lộ 1, xã Vĩnh Hảo	Quốc lộ 28, xã Hàm Thuận Bắc	100	
-	Đoạn 3 (Hàm Phú – Hàm Cần – Sông Phan)	Quốc lộ 28, xã Hàm Thuận Bắc	Quốc lộ 55, xã Tân Lập	36	
63	Nối dài ĐT.712	QL.1	CT.01	4	Nối dài ĐT.712
64	Chuyển từ Quốc lộ 28B	Ngã ba Lương Sơn (giao QL.1 Km 1656+880)	Giao QL.20, xã Ninh Gia	69	Đặt tên ĐT.723B
65	Nối dài tuyến ĐT.682				
-	Đoạn 1	Đường HCM, xã Đức An	ĐT.686, xã Tuy Đức	20	
-	Đoạn 2	ĐT. 681, xã Tuy Đức	Ranh tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng (xã Quảng Tân)	28	
66	Nối dài ĐT.686B	Đường Hồ Chí Minh, xã Đức An	ĐT.686, xã Đức An	7	

STT	Tên Tuyến	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (Km)	Ghi Chú
	(trục ngang 3)				
67	Nối dài ĐT.683 (xã Nam Đà đến bến phà thôn 6)	ĐT.683	Bến phà thôn 6, xã Nam Đà (Sông Sêrêpôk, ranh tỉnh Đắk Lắk)	9,5	
68	ĐT.683D	QL.14C xã Thuận An	ĐT.686C, xã Nâm Dung	18	
69	ĐT.683C	ĐT.683B, xã Nam Dong	Qua Sêrêpôk (kết nối Đắk Lắk), xã Nam Đông	5	
70	ĐT.683E	ĐT.683B, xã Đắk Wil	Đường Hồ Chí Minh, xã Cư Jút	35,1	
IV	Các tuyến đường khác thuộc tỉnh quản lý				
1	Bà Tá - Trà Tân	Xã Suối Kiết	Xã Suối Kiết	21,00	
2	D1	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Kiệm	0,65	
3	D2	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Kiệm	0,65	
4	Hòn Dồ - Thuận Quý	Phường Tiến Thành	Xã Tân Thành	9,50	
5	Hòn Lan	Xã Tân Thành	Xã Tân Thành	7,76	Trùng ĐVB
6	Hàm Minh - Thuận Quý	Xã Hàm Thuận Nam	Xã Tân Thành	17,00	
7	Hàm Nhơn - Phú Hải	Phường Hàm Thắng	Phường Phú Thủy	3,90	
8	Liên Hương - Phan Dũng	Xã Liên Hương	Xã Tuy Phong	-	Nâng cấp ĐT.728B
9	Mê Pu - Đa Kai	Xã Nam Thành	Xã Nam Thành	14,50	
10	Phú Hội - Cẩm Hang - Sông Quao	Phường Bình Thuận	Xã Hàm Thuận	20,00	
11	Quốc lộ 1 - Mường Mán	Xã Tuyên Quang	Xã Hàm Kiệm	7,25	

STT	Tên Tuyến	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (Km)	Ghi Chú
12	Quốc lộ 1 - Mỹ Thạnh	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Thạnh	-	Nâng cấp ĐT.718B
13	Quốc lộ 1 - Phan Sơn	Xã Bắc Bình	Xã Phan Sơn	35,80	
14	Quốc lộ 1 - Thôn Triền	Xã Hàm Thuận	Xã Hàm Thuận	10,08	
15	Sông Lũy - Phan Tiến	Xã Sông Lũy	Xã Sông Lũy	14,50	
16	Sa Ra - Tầm Hưng	Xã Hàm Thuận	Xã Hàm Thuận	5,20	
17	Đường B'sa - Đạ P'loa	Quốc lộ 20, xã Đạ Huoai 2	ĐT.717, xã Đạ Huoai 3	-	Chuyển thành ĐT.717 (nối dài)
18	Đường vào thủy điện Đồng Nai 4	Xã Bảo Lâm 5	Xã Bảo Lâm 5	-	Chuyển thành ĐT.726C

Ghi chú:

- Quy hoạch các tuyến đường tỉnh đạt cấp III-IV, 2-4 làn xe,. Đối với các tuyến đường tỉnh hiện trạng bị ảnh hưởng bởi dân cư đô thị hiện hữu 2 bên không thể mở rộng thì nghiên cứu xây dựng các đoạn tuyến tránh đô thị. Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án, cũng như có thể đầu tư dự án với quy mô lớn hơn.

- Đối với các tuyến đường tỉnh có đoạn qua khu vực quy hoạch đô thị, khu công nghiệp thì thực hiện theo quy hoạch đô thị, quy hoạch khu công nghiệp được duyệt; khi lập quy hoạch đô thị, khu công nghiệp phải đảm bảo tuyến đường tỉnh đi qua có số làn xe tối thiểu bằng hoặc lớn hơn số làn xe quy hoạch chung của tuyến.

- Tên, hướng tuyến, quy mô, chiều dài chi tiết và tổng mức đầu tư của từng công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

- Đối với các tuyến đường liên xã và các tuyến đường khác thực hiện theo các Quy hoạch đô thị và nông thôn được duyệt.

3. Đường vành đai, tuyến tránh

STT	Tên Tuyến	Điểm Đầu	Điểm Cuối	Chiều dài (Km)
1	Vành đai Cự Jút	Xã Cự Jút	Xã Cự Jút	Trùng ĐT.683E
2	Vành đai Đức An	Đường Hồ Chí Minh, Xã Đức An	Đường Hồ Chí Minh, xã Đức An	-
-	Vành đai phía Tây			7,5
-	Vành đai phía Đông			7,5
3	Vành đai Thuận An (thị trấn Đắc Mil)			
-	Tránh QL.14C (ĐT.682)	Quốc lộ 14C trong khoảng Km322	Đường Hồ Chí Minh (QL.14) tại xã Thuận An	15
-	Tránh Đường HCM	Đức An	Đắc Mil	Trùng ĐT.682
4	Vành đai ngoài đô thị Gia Nghĩa			
-	Đường kết nối đô thị Gia Nghĩa - Bảo Lâm	Xã Xuân Trường	ĐT.685, xã Nhân Cơ	29
-	Đường vành đai đô thị Gia Nghĩa (tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 28)	Đường HCM, xã Xuân Trường	QL.28, phường Đông Gia Nghĩa	35
5	Vành đai trong đô thị Gia Nghĩa	Phường Bắc Gia Nghĩa	Phường Đông Gia Nghĩa	33
6	Đường vành đai Kiến Đức (tuyến tránh Đường Hồ Chí Minh)	Xã Quảng Tín (Đường HCM)	Xã Nhân Cơ (Đường HCM)	13
7	Vành đai đô thị Bảo Lộc	Tây Bảo Lộc, Phường 3 Bảo Lộc	Tây Bảo Lộc, Phường 3 Bảo Lộc	37
8	Tây Bảo Lộc	QL.20	ĐT.725	23
9	Vành đai đô thị Di Linh	QL.20, xã Di Linh	QL.20 xa Bảo Thuận	12
10	Vành đai Liên Nghĩa	QL.20 xã Đức Trọng	Vành đai đô thị Đơn Dương, Xã Đơn Dương	13
11	Vành đai đô thị Đơn Dương (Liên Nghĩa - Thạnh Mỹ)	QL.20, xã Đức Trọng	QL.27, xã Đơn Dương	19,2
12	Vành đai quy Nam Ban - Phi Nôm	QL.20 xã Hiệp Thạnh	ĐT.725, xã Nam Ban Lâm Hà	12
13	Vành đai đô thị Đà Lạt			
-	Đoạn 1	Đường TSD	ĐT.725	5,3
-	Đoạn 2	ĐT.725	QL.27C	18
-	Đoạn 3	Đường TSD	ĐT.725	5,1
-	Đoạn 4	ĐT.725	QL.20	9
-	Đoạn 5	QL.20 phường Xuân Hương	QL.27C phường Lâm Viên Đà Lạt	10
-	Đoạn 6 (Lâm Viên)	Nút giao Mai Anh Đào – Vòng Lâm Viên phường Lâm Viên Đà Lạt	Km111+900, QL.27C	9
-	Đoạn 7 (Xuân Trường – Preen)	QL.20 phường Xuân Hương – Đà Lạt	QL.20 Xuân Trường Đà Lạt	10

Ghi chú:

Quy hoạch các tuyến đường vành đai, tuyến tránh. Thực hiện theo hồ sơ quy hoạch đô thị được duyệt

II. DANH MỤC HẠ TẦNG ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA

STT	Tên bến thuyền - bến thủy nội địa	Bến
1	Khu vực xã Liên Hương, xã Vĩnh Hảo	06 điểm
2	Khu vực xã Hòa Thắng, xã Phan Rí Cửa	03 điểm
3	Khu vực phường Phan Thiết, phường Tiến Thành, phường Phú Thủy, phường Mũi Né	09 điểm
4	Khu vực xã Tân Thành	02 điểm
5	Khu vực phường La Gi, phường Phước Hội, xã Tân Hải	03 điểm
6	Khu vực xã Sơn Mỹ	02 điểm

Ghi chú:

- Số lượng bến/cụm bến có thể được điều chỉnh căn cứ theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Các địa phương được phép đề xuất cập nhật, điều chỉnh, bổ sung thêm bến/cụm bến trong quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất cấp xã làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

III. DANH MỤC HẠ TẦNG HÀNG HẢI

1. Cảng biển

TT	Tên cảng biển	Công suất (Triệu Tấn)
1	Khu Bến Vĩnh Tân	15,0 – 19,1
-	<i>Bến cảng quốc tế Vĩnh Tân</i>	3,3 – 4,0
-	<i>Bến cảng Nhà Máy Nhiệt điện BOT Vĩnh Tân 1</i>	3,9 – 4,3
-	<i>Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2</i>	5,0 – 5,8
-	<i>Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 3</i>	-
-	<i>Bến cảng Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4</i>	2,8 – 5,0
2	Khu Bến Sơn Mỹ	5,8 – 6,4
-	<i>Bến cảng LNG Sơn Mỹ</i>	2,5
-	<i>Bến cảng tổng hợp Sơn Mỹ</i>	0,7 – 1,0
-	<i>Bến cảng hàng lỏng Sơn Mỹ</i>	2,6 – 2,9
3	Bến cảng Phan Thiết	0,2 – 0,3
4	Bến cảng Phú Quý	0,3 – 0,4
5	Bến cảng Kê Gà	-
6	Bến cảng Tuy Phong	0,3 – 0,4
7	Các bến ngoài khơi	2,5 – 3,0
-	<i>Bến cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Đen</i>	1,8 – 2,0
-	<i>Bến cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Vàng</i>	-
-	<i>Bến cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Hồng Ngọc</i>	0,35 – 0,55
-	<i>Bến cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Thăng Long - Đông Đô</i>	0,35 – 0,45
8	Khu neo chờ, tránh, trú bão: tại Vĩnh Tân, Phan Thiết, Sơn Mỹ, Phú Quý và các khu vực khác khi đủ điều kiện.	

2. Cảng cạn

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Cảng cạn Đức Trọng	Xã Tân Hội	5-10
2	Cảng cạn Bảo Lộc	Phường 3 – Bảo Lộc	5
3	Cảng cạn Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Hảo	6-12
4	Cảng cạn Sơn Mỹ	Xã Sơn Mỹ	6-12
5	Cảng cạn Hàm Cường (Hàm Kiệm)	Xã Hàm Kiệm	6-12
6	Cảng cạn Nhân Cơ	Xã Nhân Cơ	5-10

Ghi chú:

- Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, địa danh được cập nhật mới theo chính quyền 2 cấp.

- Tên, vị trí, quy mô và tổng mức đầu tư của từng công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

IV. DANH MỤC HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT

TT	Tuyến	Chiều dài khoảng (km)	Ghi chú
A	Theo QĐ 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		
1	Tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng – Kon Tum – Gia Lai- Đắk Lắk – Đắk Nông – Bình Phước)	550	
2	Tuyến đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt	84	
3	Tuyến đường sắt Bắc - Nam	1.726	
4	- Tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	1545	
B	Đường sắt đô thị		
1	Tuyến ĐSĐT ga Đà Lạt đi Suối Vàng	18,5	
2	Tuyến ĐSĐT từ ngã ba An Kroet (ga trung chuyển thuộc tuyến ga Đà Lạt đi Suối Vàng) đi Langbiang	8,55	
3	Tuyến ĐSĐT ga Đà Lạt đi hồ Tuyền Lâm	15,78	
4	Tuyến ga Đà Lạt đi Khu du lịch Thung lũng Tình yêu	6,9	
5	Tuyến ĐSĐT ga Đà Lạt đi ngã ba Tùng Lâm	11,7	
6	Tuyến ĐSĐT ga Đà Lạt đi sân bay Liên Khương	40	
7	Tuyến ĐSĐT Phan Thiết – CHK Phan Thiết – Mũi Né	30	
8	Tuyến ĐSĐT CHK Phan Thiết - Hòa Thắng	52	
9	Nghiên cứu các tuyến xe điện mặt đất (tramway)/xe điện một ray (monorail) khi nhu cầu đi lại người dân và du khách tăng, khu vực đô thị Đà Lạt, đô thị Phan Thiết.		
C	Đề xuất bổ sung đường sắt		
1	Tuyến nhánh kết nối đường sắt quốc gia đến cảng Vĩnh Tân	-	
2	Tuyến nhánh kết nối đường sắt quốc gia đến cảng Sơn Mỹ	-	
3	Tuyến đường sắt Gia Nghĩa – Phan Thiết kết nối Nhân Cơ, Tân Rai vào đường sắt quốc gia và cảng biển	-	
4	Tuyến ĐSĐT Ga Đà Lạt – Đức Trọng	45	

5	Tuyến ĐSĐT Ga Mương Mán – Phan Thiết Tiến Thành	42	
6	Tuyến ĐSĐT kết nối các đô thị dọc theo QL.20 (Đồng Nai – Đa Huoai - Bảo Lộc – Di Linh – Đức Trọng)	110	

Ghi chú:

- Các tuyến đường sắt quốc gia qua địa bàn thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường sắt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nhà ga, Depot: chi tiết số lượng và vị trí nhà ga sẽ được nghiên cứu theo nhu cầu thực tế khi triển khai dự án và cụ thể hóa trong các Quy hoạch xây dựng, Quy hoạch sử dụng đất của địa.

V. DANH MỤC HẠ TẦNG CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

TT	Tên	Quy mô	Công suất	Diện tích
1	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương	cấp 4E	5-7 Triệu HK/Năm	340,84 - 486,84ha
2	Cảng hàng không Phan Thiết	cấp 4E	2-3 Triệu HK/Năm	580,56 - 835,56ha
3	Sân bay chuyên dùng tại Đặc khu Phú Quý	- Về quy mô, công suất của các cảng hàng không, sân bay sẽ được xác định và đánh giá kỹ lưỡng dựa trên nhu cầu, yêu cầu kỹ thuật, nguồn lực đầu tư và các tác động liên quan.		
4	Sân bay vị trí dự kiến tại xã Quảng Khê			
5	Sân bay chuyên dùng Nhân Cơ			

Ghi chú:

- Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2026 – 2030.

VI. TRUNG TÂM LOGISTICS

Stt	Tên trung tâm Logistics dự kiến	Vị trí	Quy Mô
A	Theo Quyết định số 1701/QĐ-TTg, Quyết định 1727/QĐ-TTg và Quyết định số 1757-TTg		
1	Trung tâm Logistics cảng hàng không Phan Thiết	Phường Mũi Né	10-15ha
2	Trung tâm Logistics tổng hợp Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Hảo	20-30 ha
3	Trung tâm logistics tổng hợp Sơn Mỹ	Xã Sơn Mỹ	20-30 ha
4	Trung tâm logistics Trà Tân, Suối Kiệt	Xã Trà Tân, xã Suối Kiệt	10-15ha
5	Trung tâm logistics Phú Quý	Đặc khu Phú Quý	5-10 ha
6	Trung tâm Logistics khu vực xã Kiến Đức	Xã Kiến Đức	20-30 ha
7	Trung tâm Logistics khu vực xã Thuận An	Xã Thuận An	15-25 ha
8	Trung tâm Logistics xã Tân Hội (Đức Trọng)	xã Tân Hội	50-100 ha
9	Trung tâm Logistics khu vực Phường 3 – Bảo Lộc	Phường 3 – Bảo Lộc	50-100 ha
B	Đề xuất		
10	Hệ thống các trung tâm logistics, kho vận nhỏ lẻ khác	Tại các vị trí khác tùy thuận vào nhu cầu phát triển của địa phương	

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và tổng mức đầu tư của từng công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục V
DANH MỤC PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI TỈNH LÂM ĐỒNG
THỜI KỲ 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
I	Các dự án đầu tư giai đoạn 2026-2030				
I.1	Khu vực Trung tâm (Lâm Đồng cũ)				
A	Công trình cải tạo nâng cấp				
1	Nâng cấp, sửa chữa hồ thôn 1 Lộc Phú	Bảo Lâm 4	Tưới 100 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
2	Nâng cấp, sửa chữa Hồ ĐắcKa	Bảo Lâm 5	Tưới 100 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
3	Nâng cấp, sửa chữa hồ Đạ Kim xã Lộc Nam	Bảo Lâm 3	Tưới 100 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
4	Nâng cấp, sửa chữa hồ Mai Thành	Phường 3 - Bảo Lộc	Tưới 400 ha, Điều tiết lũ	QĐ 1727/QĐ-TTg	
5	Nâng cấp, sửa chữa hồ Nam Phương	Phường 1 - Bảo Lộc	Cấp nước, Điều tiết tiêu	QĐ 1727/QĐ-TTg	
6	Nâng cấp, sửa chữa hồ Bê Đê	Cát Tiên 3	Tưới 47 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
7	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh hồ Đắc Lô	Cát Tiên	Tưới 930 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
8	Nâng cấp khôi phục hồ Vạn Kiếp	Phường Lang Biang - Đà Lạt	Hồ điều tiết lũ	QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
9	Nâng cấp, sửa chữa hồ Thái Phiên	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Tưới 54 ha, Điều tiết lũ	QĐ 1727/QĐ-TTg	
10	Nạo vét, sửa chữa hồ Tập Đoàn 5 Cam Ly	Phường Cam Ly - Đà Lạt	Tưới 35 ha, Điều tiết lũ	QĐ 1727/QĐ-TTg	
11	Cải tạo, chỉnh trang hồ lã số 2	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	Điều tiết lũ	QĐ 1727/QĐ-TTg	
12	Nâng cấp, sửa chữa hồ Ka la	Bảo Thuận	Tưới 2.026 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
13	Nâng cấp, sửa chữa hồ Cam ly Thượng	Nam Ban Lâm Hà	Tưới 450 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
14	Nâng cấp, sửa chữa hồ Phúc Thọ	Phúc Thọ Lâm Hà	Tưới 900 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
15	Nâng cấp, sửa chữa hồ Đạ Hàm	Đạ Tẻh		QĐ 1727/QĐ-TTg	
16	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đạ Ròn, xã Đon Dương; kênh đá xây Quảng Hiệp và kênh Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh.	Xã Đon Dương, xã Hiệp Thạnh	Tưới 1915 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
17	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Đạ Đờn, xã Đạ Tẻh	Xã Đinh Văn Lâm Hà và xã Phú Sơn Lâm Hà	Tưới 2200 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
18	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Đạ Tiêng Tang và công trình thủy lợi Dong Jri	Xã Đam Rông 4	Tưới 210 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
19	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Xuân Hương	Phường Xuân Hương – Đà Lạt			
B	Công trình chuyển tiếp				
1	Hồ Đắc Long Thượng	Bảo Lâm 2	Tưới 3076 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
2	Hồ Đa Quý	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	Tưới 45 ha, Du lịch	QĐ 1727/QĐ-TTg	
3	Kênh mương Hồ R'Lom	Đơn Dương	Tưới 180 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
4	Hồ Ka Zam	Ka Đô	Tưới 818 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
5	Hồ K'Nai (giai đoạn 2)	Đức Trọng	Tưới 668 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
6	Hồ Ta Hoét (đầu mối)	Hiệp Thạnh	Tưới 2.580 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
7	Hệ thống kênh mương hồ Ta Hoét	Hiệp Thạnh	Tưới 2.580 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
8	Đập dâng K'Long Tum	Hiệp Thạnh	Tưới 200 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
9	Hồ Đông Thanh	Nam Ban Lâm Hà	Tưới 700 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
10	Nâng cấp Hệ thống thủy lợi Cam Ly Thượng	Nam Ban Lâm Hà	Tưới 450 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
11	Hệ thống kênh chính, cấp 1 hồ Đa Sĩ (Cát Tiên) và hồ Đa Lây (Đạ Tẻh)	Cát Tiên 3 và Đạ Tẻh	Tưới 3.911 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
C	Công trình xây mới				

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
1	Trạm bơm Phước Cát 2	Cát Tiên 2	Tưới 57 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
2	Hồ Đạ Tràng	Đạ Huoai	Tưới 530 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
3	Hồ Thượng nguồn Đan Kia 2	Phường Lang Biang - Đà Lạt	Du lịch, Cấp nước 79.000 m ³ /ngđ	QĐ 1727/QĐ-TTg	
4	Hồ Tam Bó	Gia Hiệp	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
5	Hồ Đanew	Di Linh	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
6	Hệ thống Thủy lợi M'Răng	Ka Đô	Tưới 400 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
7	Hồ chứa nước Đạ K'Rum	Đạ Huoai 2		QĐ 1727/QĐ-TTg	
I.2	<i>Khu vực Ven biển (Bình Thuận cũ)</i>				
1	Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam	Xã Hàm Thạnh	Dung tích toàn bộ 51,21 triệu m ³	QĐ 1701/QĐ-TTg	
2	Kênh chính Bắc hồ Sông Quao	Xã Hàm Thuận Bắc và xã Sông Lũy	Lưu lượng thiết kế Q = 2,7 m ³ /s. Xây dựng mới tuyến kênh chính Bắc Sông Quao với chiều dài khoảng 11.700m	QĐ 1701/QĐ-TTg	
3	Hồ chứa nước Sông Dinh 3 (giai đoạn 2), huyện Hàm Tân	Xã Hàm Tân và xã Tân Minh	Đền bù đến cao trình 46; Xây dựng tuyến kênh ĐN6 có tổng chiều dài 4.820m; Đường vào Hồ Sông Dinh 3 với chiều dài khoảng 4,2km	QĐ 1701/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
4	Cải tạo, nâng cấp hồ Biển Lạc	KV2, tỉnh Lâm Đồng	- Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước dung tích toàn bộ 17,07 triệu m ³ ; - Đầu tư hệ thống kênh tưới của công trình với chiều dài khoảng 18,5km và hệ thống kênh nhánh để đảm bảo tưới cho 1.500ha	QĐ 1701/QĐ-TTg	
5	Hoàn chỉnh hệ thống kênh hồ chứa nước Sông Móng (GD 2)	xã Hàm Thạnh, xã Hàm Kiệm, xã Tân Lập và xã Hàm Thuận Nam	Nạo vét đoạn kênh từ K8+268 đến K15+107 trên tuyến kênh Sông Móng - Đu Đủ: - Nạo vét kênh đoạn từ K8+268 đến K15+107 với chiều dài 6.839m để đảm bảo dẫn lưu lượng thiết kế $Q_{tk} = 7,3 \text{ m}^3/\text{s}$. Đầu tư xây dựng mới 07 tuyến kênh nhánh với tổng chiều dài là 16.701m và các công trình trên kênh các loại	QĐ 1701/QĐ-TTg	
6	Nâng cấp, tu sửa Kênh chính và kênh N33 thuộc hệ thống thủy lợi Sông Quao, huyện Hàm Thuận Bắc	Phường Bình Thuận và xã Hàm Liêm, tỉnh Lâm Đồng	Đầu tư kiên cố hóa bằng bê tông cốt thép tuyến kênh với tổng chiều dài khoảng 4.715m	QĐ 1701/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
7	Kiên cố hóa tuyến kênh Suối Măng - Cây Cà, huyện Tuy Phong	Xã Hải Ninh, Bắc Bình, Tuy Phong	Kiên cố, chống sạt lở mái bờ kênh chiều dài khoảng 7.335m và bổ sung gia cố một số vị trí xung yếu, bổ sung một số hạng mục công trình trên kênh	QĐ 1701/QĐ-TTg	
8	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước Sông Quao, Lâm trường Sông Dinh, Năm Heo, Bo Bo, Giếng Cỏ, Bà Ký, Suối Đá, Cà Giang (Hàm Hiệp)	KV2, tỉnh Lâm Đồng	- Hồ chứa nước Sông Quao: khoan phụt xử lý chống thấm thân và nền đập phụ III; - Hồ chứa nước Lâm trường Sông Dinh, Năm Heo, Bo Bo, Giếng Cỏ, Bà Ký: gia cố mái thượng lưu, đỉnh đập và đường quản lý; bố trí hệ thống tiêu nước và trồng cỏ mái hạ lưu; - Hồ chứa nước Suối Đá, Cà Giang (Hàm Hiệp): gia cố đỉnh đập và đường quản lý; bố trí hệ thống tiêu nước và trồng cỏ mái hạ lưu	QĐ 1701/QĐ-TTg	
9	Xây dựng các hồ chứa nước ngọt và nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước huyện Phú Quý	Đặc khu Phú Quý		QĐ 1701/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
10	Nâng cấp, kiên cố hóa kênh chuyển nước hồ Sông Dinh 3 - đập Cô Kiều, huyện Hàm Tân	KV2, tỉnh Lâm Đồng	Nâng cấp, kiên cố hóa tuyến kênh với chiều dài khoảng 3.935,25m, bờ kênh kết hợp đường quản lý vận hành. Nâng cấp, sửa chữa 2 cống qua đường hiện trạng và làm mới một số công trình trên kênh	QĐ 1701/QĐ-TTg	
11	Hồ chứa nước Sông Tom, huyện Hàm Tân	KV2, tỉnh Lâm Đồng	Xây dựng hồ chứa với dung tích 12 triệu m ³	QĐ 1701/QĐ-TTg	
12	Trạm bơm Phan Lâm - Phan Sơn và các tuyến kênh	Xã Phan Sơn	Xây dựng mới 01 hệ thống trạm bơm cấp nước tưới và các tuyến kênh	QĐ 1701/QĐ-TTg	
13	Đập Ngăn mặn Sông Phan, huyện Hàm Thuận Nam	KV2, tỉnh Lâm Đồng	Ngăn mặn giữ ngọt để ổn định nước tưới cho khoảng 400ha đất sản xuất nông nghiệp trong mùa khô, tạo nguồn nước sinh hoạt cho người dân vùng dự án; góp phần cải tạo môi trường, cảnh quan khu vực	QĐ 1701/QĐ-TTg	
I.3	Khu vực Tây Bắc (Đất Nông cũ)				
A	Dự án xây mới				

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
1	Hồ Ea Diêr 2	Xã Cư Jút, Nam Dong	Dung tích ~ 2,3 triệu m ³ ; Đa mục tiêu	QĐ 1757/QĐ-TTg	
2	Hồ Đăk Rla 5	Xã Đăk Mil, Đức Lập	Dung tích ~ 4,8 triệu m ³ ; Tưới 800 ha	QĐ 1757/QĐ-TTg	
3	Cụm Hồ Đăk R'Po và Đăk Đrúk	Xã Krông Nô, Nam Nung	Dung tích 13,5 triệu m ³ ; Tưới 1.700 ha	QĐ 1757/QĐ-TTg	
5	Hồ Đăk Găn	Xã Cư Jút	Phục vụ nguồn nước tưới 1050 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
6	Hồ Đăk Siat	Xã Thuận An	Phục vụ nguồn nước tưới 350 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
7	Hồ Đăk Drích	Xã Cư Jút	Phục vụ nguồn nước tưới 280 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
8	Hồ Đăk Ha Hạ	Phường Bắc Gia Nghĩa	Phục vụ nguồn nước tưới 250 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
9	Hồ Đăk N'Dreng	Xã Đăk Mil	Phục vụ nguồn nước tưới 250 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
10	Đập Đăk Pri	Xã Nam Nung	Phục vụ nguồn nước tưới 250 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
11	Hồ Cư Knia	Xã Cư Jút	Phục vụ nguồn nước tưới 150 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
12	Hồ Đắc Na	Xã Krông Nô	Phục vụ nguồn nước tưới 500ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
13	Hồ Bon Đắc R'Moon	Phường Nam Gia Nghĩa	Phục vụ nguồn nước tưới 375 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
B	Dự án nâng cấp, sửa chữa				
1	Cải tạo, nâng cao dung tích công trình TL Đắc D'rông	Xã Nam Dong	Cải tạo nâng cao dung tích hồ chứa đảm bảo phục vụ tưới cho diện tích hiện có và đáp ứng nhu cầu tưới cho cây trồng tăng thêm	QĐ 1757/QĐ-TTg	
2	Hồ trung tâm xã Nam Đà	Xã Nam Đà	Tạo cảnh quan, môi trường, trữ nước đảm bảo nguồn nước phục vụ tưới	QĐ 1757/QĐ-TTg	
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đắc Diêr	Xã Cư Jút	Sửa chữa các hạng mục đầu mối xuống cấp; Đảm bảo năng lực tưới cho cây trồng hiện có và nhu cầu tưới tăng thêm cho cây trồng	QĐ 1757/QĐ-TTg	
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đắc Rồ	Xã Krông Nô	Sửa chữa đập đất, cống lấy nước, tràn xả lũ bị hư hỏng	QĐ 1757/QĐ-TTg	
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đắc Tân	Xã Krông Nô	Gia cố mái đập, xử lý thấm, sửa chữa cống	QĐ 1757/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
6	Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới hồ Đắc Mol	Xã Đắc Song	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng bị sạt lở, xuống cấp	QĐ 1757/QĐ-TTg	
7	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Xã Nam Đà	- Nâng cao dung tích hồ chứa; - Tăng năng lực tưới từ công trình	QĐ 1757/QĐ-TTg	
8	Hồ E29	Xã Đắc Sắk	Nâng cấp an toàn đập	QĐ 1757/QĐ-TTg	
9	Thủy lợi Da Dung (Hồ Đắc Dung)	Xã Kiên Đức	Xử lý thâm thân đập, đảm bảo an toàn hồ chứa nước sinh hoạt và sản xuất	QĐ 1757/QĐ-TTg	
10	Hồ Đắc Mrung	Xã Thuận Hạnh	- Kiên cố hóa kênh mương; - Đảm bảo tưới ổn định cho diện tích cây trồng hiện có	QĐ 1757/QĐ-TTg	
11	Hồ Đắc R'tih (Đập Đắc R'tih)	Xã Tuy Đức	Sửa chữa đập dâng, nạo vét bồi lắng lòng hồ	QĐ 1757/QĐ-TTg	
12	Đập Đắc Huýt 4	Xã Quảng Trực	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
13	Hồ Đắc Ké	Xã Quảng Trực	Cải tạo nâng cấp, phát triển đa mục tiêu	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
14	Hồ Đắc Ké 2	Xã Quảng Trục	Cải tạo nâng cấp, phát triển đa mục tiêu	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
15	Thủy lợi Bàu Muối	Xã Kiến Đức	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
16	Hồ Đắc Săk	Xã Đức Lập	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
17	Hồ Tổ 3	Phường Đông Gia Nghĩa	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn và phát triển đa mục tiêu	QĐ 1757/QĐ-TTg	
II	Các dự án đầu tư giai đoạn 2030 đến 2045				
II.1	Khu vực Trung tâm (Lâm Đồng cũ)				
A	Công trình cải tạo nâng cấp				
1	Nâng cấp, sửa chữa hồ thôn 1	Bảo Lâm 5	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
2	Nâng cấp, sửa chữa hồ Lâm Trường	Bảo Lâm 1	Tưới 20 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
3	Nâng cấp, sửa chữa hồ Bàu Địa	Phường 2 - Bảo Lộc	Tưới 30 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
4	Nâng cấp, sửa chữa hồ thôn 3 Lộc Tân	Phường 2 - Bảo Lộc	Tưới 170 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
5	Nâng cấp, sửa chữa hồ Tân Rai	Bảo Lâm 1	Tưới 500 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
6	Nâng cấp, sửa chữa hồ thôn 4 Lộc Bắc	Bảo Lâm 5	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
7	Nâng cấp, sửa chữa hồ thôn 3 B'lá	Bảo Lâm 4	Tưới 110 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
8	Sửa chữa cụm ao và đập tràn xã Lộc An	Bảo Lâm 2	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
9	Nâng cấp, sửa chữa hồ Nao Quang xã Lộc Phú	Bảo Lâm 5	Tưới 70 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
10	Hồ thôn 2	Bảo Lâm 5	Tưới 80 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
11	Hồ thôn 2	Phường 2 - Bảo Lộc	Tưới 40 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
12	Hồ thôn 5	Bảo Lâm 1	Tưới 30 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
13	Nâng cấp, sửa chữa hồ Lộc Thanh	Phường 1 - Bảo Lộc	Tưới 500 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
14	Nâng cấp, sửa chữa hồ 28/3	Phường 3 - Bảo Lộc	Tưới 100 ha, Điều tiết lũ	QĐ 1727/QĐ-TTg	
15	Nạo vét hồ thôn 3	Phường 2 - Bảo Lộc	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
16	Nạo vét hồ thôn 6	Phường 2 - Bảo Lộc	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
17	Nạo vét hồ thôn 9	Phường 2 - Bảo Lộc	Tưới 200 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
18	Nạo vét hồ thôn 12	Phường 2 - Bảo Lộc	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
19	Nâng cấp, sửa chữa hồ Bà Đơn	Cát Tiên	Tưới 40 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
20	Nâng cấp, sửa chữa hồ Phước Trung	Cát Tiên 2	Tưới 360 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
21	Nâng cấp, sửa chữa hồ Đạ Li Ông	Đạ Huoai	Tưới 167 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
22	Nâng cấp hồ Đạ Nar	Đạ Huoai	Tưới 200 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
23	Nâng cấp hồ Đạ Đăk	Đạ Huoai 2	Tưới 151 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
24	Nâng cấp, sửa chữa hồ 26/2 (Tự Phước)	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	Tưới 25 ha, Điều tiết lũ	QĐ 1727/QĐ-TTg	
25	Nâng cấp hồ Vạn Thành	Phường Cam Ly - Đà Lạt	Tưới 50 ha, Điều tiết lũ	QĐ 1727/QĐ-TTg	
26	Nạo vét hồ Thành Lộc	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	Tưới 25 ha, Điều tiết lũ	QĐ 1727/QĐ-TTg	
27	Sửa chữa cải tạo đập dâng Đạ Kho và hệ thống Kênh	Đạ Tẻh 2		QĐ 1727/QĐ-TTg	
28	Sửa chữa hồ chứa nước Con Ó	Đạ Tẻh 3	Tưới 135 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
29	Nâng cấp, sửa chữa hồ Di Linh	Đam Rông 1	Tưới 135 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
30	Nâng cấp hồ Đạ Ri Ông	Đam Rông 2	Tưới 178 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
32	Nâng cấp, sửa chữa đập đầu mối Đắc Mê	Đam Rông 4	Tưới 20 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
32	Nâng cấp đập tạm thôn 4	Đạm Rông 2	Tưới 30 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
33	Nâng cấp, sửa chữa đập Bruì Kmé	Hoà Ninh	Tưới 175 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
34	Nâng cấp, sửa chữa hồ Liên Hoàn (3 hồ)	Hoà Ninh	Tưới 500 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
35	Nâng cấp, sửa chữa hồ Đồng Đò	Di Linh	Tưới 30 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
36	Nâng cấp, sửa chữa hồ Đạ S' Rol	Định Trang Thượng	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
37	Nâng cấp, sửa chữa đập dâng Đa Nở 2	Hoà Ninh	Tưới 40 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
38	Nâng cấp, sửa chữa hồ Thôn 2 Nam Trung	Hoà Ninh	Tưới 50 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
39	Nâng cấp, sửa chữa hồ thôn 6	Hoà Ninh	Tưới 90 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
40	Sửa chữa Hồ chứa nhỏ thôn Gia Bắc	Bảo Thuận	Tưới 10 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
41	Nâng cấp Hồ Đạ Huống	Sơn Điền	Tưới 10 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
42	Nâng cấp Hồ Nam Ninh	Hòa Bình	Tưới 50 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
43	Kiên cố hóa kênh tiêu cánh đồng Liên Nghĩa - Phú Hội	Di Linh	6000 m	QĐ 1727/QĐ-TTg	
44	Nâng cấp sửa chữa hồ số 7	Phường Lang Biang - Đà Lạt	Tưới 266 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
45	Nâng cấp, sửa chữa hồ Tân Hòa	Nam Ban Lâm Hà	Tưới 70 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
46	Nâng cấp, sửa chữa hồ Việt Phát	Nam Ban Lâm Hà	Tưới 50 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
47	Nâng cấp, sửa chữa hồ sinh học	Nam Hà Lâm Hà	Tưới 30 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
48	Nâng cấp, sửa chữa hồ Hang Hót 1	Nam Ban Lâm Hà	Tưới 50 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
49	Nâng cấp, sửa chữa hồ Hang Hót 2	Nam Ban Lâm Hà	Tưới 70 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
50	Nâng cấp, sửa chữa hồ Hang Hót 3	Nam Ban Lâm Hà	Tưới 50 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
51	Nâng cấp, sửa chữa hồ Mê Linh	Nam Ban Lâm Hà	Tưới 33 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
52	Nâng cấp, sửa chữa hồ Buôn Chuối 2	Nam Ban Lâm Hà	Cấp nước	QĐ 1727/QĐ-TTg	
53	Nâng cấp, sửa chữa hồ 5B Hoài Đức	Tân Hà Lâm Hà	Tưới 60 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
54	Nâng cấp, sửa chữa hồ thôn 10 D	Tà Hine	Tưới 15 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
55	Nâng cấp, sửa chữa hồ Ba Râu	Tân Hội	Tưới 60 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
56	Nâng cấp, sửa chữa hồ Yang Ly	Tân Hội	Tưới 100 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
57	Nâng cấp, sửa chữa hồ Đạ Ròn	Đơn Dương	Tưới 550 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
58	Nâng cấp, sửa chữa hồ Suối Thông A-B	Đơn Dương	Cấp nước	QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
59	Nâng cấp, sửa chữa Đập ĐaKale	Đơn Dương	Cấp nước	QĐ 1727/QĐ-TTg	
60	Nâng cấp nạo vét hồ Bokabang	Đơn Dương	Tưới 145 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
B	Công trình thủy lợi xây mới				
1	Hồ Đa Mi 1 (Đạ Mui)	Bảo Lâm 3	Tưới 700 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
2	Hồ Đartanh 1	Bảo Lâm 5	Tưới 600 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
3	Hồ Quin Don	Bảo Lâm 2	Tưới 900 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
4	Hồ ĐarGna 2	Bảo Lâm 4	Tưới 600 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
5	Hồ ĐaNos 4	Bảo Lâm 1	Tưới 600 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
6	Hồ Đa Gle	Bảo Lâm 2	Tưới 700 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
7	Hồ B'Đơn	Bảo Lâm 2	Tưới 250 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
8	Hồ Khánh Thượng 2	Bảo Lâm 2	Tưới 250 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
9	Hồ thôn 3	Bảo Lâm 5	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
10	Hồ Đạ Giang	Bảo Lâm 5	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
11	Hồ Lộc Lâm 3	Bảo Lâm 4	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
12	Hồ Darhanblang	Bảo Lâm 4	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
13	Hồ Khánh Thượng	Bảo Lâm 2	Tưới 700 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
14	Hồ Lâm Trường 2	Phường 1 - Bảo Lộc	Tưới 100 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
15	Hồ Blasere	Phường 3 - Bảo Lộc	Tưới 800 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
16	Hồ An Phú	Phường 3 - Bảo Lộc	Tưới 350 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
17	Hồ thôn 13	Phường 3 - Bảo Lộc	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
18	Hồ Suối Địa	Phường 1 - Bảo Lộc	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
19	Hồ Lộc Nga 1	Phường B'Lao	Tưới 160 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
20	TB Trảng 14	Cát Tiên	Tưới 70 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
21	Hồ Bù Sa- Bi Nao	Cát Tiên 3	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
22	Hồ Đám Tre	Cát Tiên 2	Tưới 50 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
23	Kênh tưới Cánh đồng Bầu C1, Khu vực Thái Bình Dương	Cát Tiên	Tưới 180 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
24	Trạm bơm thôn 2	Đạ Huoai	Tưới 200 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
25	Hồ Đạ Đum 2	Đạ Huoai 2	Tưới 100 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
26	Hồ Đạ Đum 1	Đạ Huoai 2	Tưới 200 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
27	Hồ thôn 5	Đạ Huoai 2	Tưới 100 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
28	Hồ Đạ Kên	Đạ Huoai	Tưới 120 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
29	Hồ Dạ Bsa	Đạ Huoai 2	Tưới 100 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
30	Hồ Dạ Giao	Đạ Huoai 2	Tưới 120 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
31	Hồ Prenn	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	Tưới 500 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
32	Hồ ông Hát	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	Tưới 50 ha, Điều tiết lũ	QĐ 1727/QĐ-TTg	
33	Hồ Đa Miss	Đạ Tẻh	Tưới 350 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
34	Hồ Ton K'Long	Đạ Tẻh 2	Tưới 350 ha + Cấp nước	QĐ 1727/QĐ-TTg	
35	Hồ chứa thôn 5	Đạ Tẻh 2		QĐ 1727/QĐ-TTg	
36	Đập dâng Bon Tộp và Đạ Giồng	Đam Rông 2	Tưới 200 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
37	Hồ Đạ Pin	Đam Rông 1	Tưới 200 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
38	Hồ và Hệ thống kênh thôn Pul	Đam Rông 1	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
39	Hồ Đạ Chong	Đam Rông 2	Tưới 100 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
40	Hồ Di Linh	Đam Rông 1	Tưới 125 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
41	Hồ ĐaNour 4	Định Trang Thượng	Tưới 250 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
42	Hồ ĐaNour 1	Định Trang Thượng	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
43	Hồ ĐaNour 2	Đinh Trang Thượng	Tưới 400 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
44	Hồ Liên xã Tam Bó - Gia Hiệp	Gia Hiệp	Tưới 500 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
45	Hồ Đa Nian 2	Đinh Trang Thượng	Tưới 800 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
46	Hồ ĐarBao	Hoà Bắc	Tưới 900 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
47	Hồ Đạ R' San	Sơn Điền	Tưới 400 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
48	Hồ Đạ Bo Ho	Di Linh	Tưới 600 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
49	Hồ thôn Hàng Hải	Di Linh	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
50	Hồ Thôn 3	Gia Hiệp	Tưới 130 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
51	Hồ Darnew	Di Linh	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
52	Hồ thủy lợi Tây Hạ	Di Linh	Tưới 200 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
53	Hồ thôn 6, 7	Hoà Ninh	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
54	Hồ thôn 6	Di Linh	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
55	Hồ thôn 11, 12	Hoà Ninh	Tưới 80 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
56	Hồ P'Ró Trong (Diệp Lai)	Quảng Lập	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
57	Hồ R'Lom 2	Đơn Dương	Tưới 150 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
58	Bổ sung 05 đập dâng, trạm bơm trên sông Đa Nhim tại Cầu Châu Sơn, xã Lạc Xuân cầu thôn Lạc Thạnh xã Lạc Lâm; trạm bơm Thạnh Nghĩa, Thị trấn Thạnh Mỹ; cầu ông Thiều xã Tu Tra; cầu Tu tra, xã Đa Ròn	D'ran, Ka Đô, Đơn Dương		QĐ 1727/QĐ-TTg	
59	Hồ Chơ Rum (Cây Me)	Tà Năng	Tưới 130 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
60	TB Bắc Cam Ly	Đinh Văn Lâm Hà	Tưới 100 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
61	Hồ Đà Loan	Tà Hine	Tưới 200 ha, Cấp nước 2500 hộ	QĐ 1727/QĐ-TTg	
62	Đập Đa Quân 1	Tà Năng	Tưới 100 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
63	Xây lại kênh Phi Nôm	Hiệp Thạnh	Tưới 100 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
64	Hồ Thượng nguồn Đan Kia 2	Phường Lang Biang – Đà Lạt	Du lịch, Cấp nước 79.000 m3/ngđ	QĐ 1727/QĐ-TTg	
65	Hồ Đa Sar	Lạc Dương	Tưới 490 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
66	Hồ Thôn 6	Nam Ban Lâm Hà	Tưới 500 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
67	Hồ Tân Thanh	Phúc Thọ Lâm Hà	Tưới 400 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
68	Hồ Thôn 11 B	Phúc Thọ Lâm Hà	Tưới 500 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
69	Hồ Phúc Tiến	Phúc Thọ Lâm Hà	Tưới 500 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
70	HT thủy lợi Đa Chát	Đình Văn Lâm Hà	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
71	Hồ Đức Thành	Tân Hà Lâm Hà	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
72	Hồ Đức Long	Tân Hà Lâm Hà	Tưới 500 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
73	Hồ Hai Bà Trưng 1	Nam Hà Lâm Hà	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
74	Hồ Đan Hà	Tân Hà Lâm Hà	Tưới 400 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
75	Hồ Liên Hòa 2	Nam Hà Lâm Hà	Tưới 400 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
76	Hồ Thạch Thất 2	Tân Hà Lâm Hà	Tưới 400 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
77	Hồ Thôn 6B	Phúc Thọ Lâm Hà	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
78	Hồ Tân Đức	Tân Hà Lâm Hà	Tưới 500 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
79	Hồ Ngọc Sơn 2	Phú Sơn Lâm Hà	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
80	Hồ Chiến Thắng	Tân Hà Lâm Hà	Tưới 200 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
81	Hồ Công Trời	Nam Ban Lâm Hà	Tưới 200 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
82	Hồ Dalam Bou	Phúc Thọ Lâm Hà	Tưới 183 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
83	Hồ Da Blou	Phúc Thọ Lâm Hà	Tưới 200 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
84	Hồ Thôn 5	Phúc Thọ Lâm Hà	Tưới 300 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
85	04 Hệ thống thủy lợi: Đạ Ròn, M'Răng, Đạ Đồn, Cam Ly Thượng	Đơn Dương, Ka Đô, Phú Sơn Lâm Hà, Nam Ban Lâm Hà	Tưới 4.268 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
C	Công trình thủy lợi vốn ngoài ngân sách nhà nước				
1	Hồ Tịnh Tâm, khu du lịch Hang Cọp	Xuân Trường - Đà Lạt	Du lịch, tưới 50 ha, phát điện 50KW	QĐ 1727/QĐ-TTg	
2	Hồ Đa Thiện 1, 2, 4	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Điều tiết lũ, Du lịch, tưới 200 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
3	Hồ Sở Hoa (Sở Lãng)	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Điều tiết lũ, tưới 150 ha, Du lịch	QĐ 1727/QĐ-TTg	
4	Hồ chứa nước B'Can, xã Lạc Xuân	D'ran	Tưới 400 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
5	Hồ Pơ Leng	Quảng Lập	Tưới 180 ha	QĐ 1727/QĐ-TTg	
II.2	Khu vực Ven biển (Bình Thuận cũ)				

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
1	Hồ chứa nước La Ngà 3	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
2	Hồ chứa nước Cà Tót	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
3	Hồ chứa nước Tân Lê	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
4	Hồ chứa nước Tà Hoàng	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
5	Hồ chứa nước Suối Trâm Thượng và hệ thống kênh tưới	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
6	Hồ chứa nước Cô Kiều (thượng)	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
7	Hồ chứa nước Sông Giang	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
8	Hồ chứa nước Sông Giêng	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
9	Hồ chứa nước Sông Phan	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
10	Hồ chứa nước Đa Khuynh	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
11	Hồ chứa nước Tân Lập 1	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
12	Hồ chứa nước Tân Lập 2	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
13	Hồ chứa nước Măng Tố	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
14	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa lớn, vừa và nhỏ toàn tỉnh	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
15	Nâng cấp đập dâng Tà Pao	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
16	Xây dựng đập Võ Đắc	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
17	Xây dựng trạm bơm Cà Tót	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
18	Hệ thống kênh tiếp nước liên huyện phía Nam tỉnh	KV2, tỉnh Lâm Đồng			Bổ sung
19	Tuyến chuyển nước từ hồ La Ngà 3 cấp nước khu vực phía Nam Bình Thuận	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
20	Hoàn thiện hệ thống công trình sử dụng nước hồ Sông Lũy - Giai đoạn 2	KV2, tỉnh Lâm Đồng			Bổ sung thay thế Trạm

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
					bơm Hồng Liên
21	Đập Ngăn mặn Sông Lũy kết hợp cầu giao thông, huyện Bắc Bình	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
22	Xây dựng hệ thống kênh chuyển nước, tiếp nước, hệ thống kênh tưới	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
23	Xây dựng công trình, hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
24	Xây dựng hệ thống kênh tiêu các huyện, thị xã, thành phố toàn tỉnh	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
II.3	<i>Khu vực Tây Bắc (Đắk Nông cũ)</i>				
A	Dự án xây mới (Tiếp tục đầu tư hoàn thiện quy hoạch)				
1	Hồ Nam Sơn 1	Xã Đắk Mil	Phục vụ nguồn nước tưới 600 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
2	Hồ Đắk Đruk (GD2)	Xã Nam Nung	Phục vụ nguồn nước tưới 500 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
3	Hồ Đắk Gon hạ	Xã Đắk Mil	Phục vụ nguồn nước tưới 510 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
4	Hồ Lo Ren	Xã Đắk Sắk	Phục vụ nguồn nước tưới 400 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
5	Hồ Đắc Toit	Xã Trường Xuân	Phục vụ nguồn nước tưới 350 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
6	Hồ Ông Bổng	Xã Đức Lập	Phục vụ nguồn nước tưới 300 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
7	Hồ Thôn 1	Xã Đắc Song	Phục vụ nguồn nước tưới 300 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
8	Hồ Thôn 15	Xã Cư Jút	Phục vụ nguồn nước tưới 300 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
9	Hồ Sinh Cỏ	Xã Thuận Hạnh	Phục vụ nguồn nước tưới 280 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
10	Hồ Thôn 3 Rừng Lạnh	Xã Đắc Song	Phục vụ nguồn nước tưới 215 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
11	Hồ Thôn 7B	Xã Nhân Cơ	Phục vụ nguồn nước tưới 170 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
12	Hồ Đắc Nêr 2	Xã Nhân Cơ	Phục vụ nguồn nước tưới 170 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
13	Hồ Dốc Đất	Xã Đức Lập	Phục vụ nguồn nước tưới 150 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
14	Hồ Mạnh Tiến 2	Xã Đức Lập	Phục vụ nguồn nước tưới 130 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
15	Hồ Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	Phục vụ nguồn nước tưới 100 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
16	Hồ Dhôu	Xã Quảng Hòa	Phục vụ nguồn nước tưới 90 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
17	Hồ Đắc Nham	Xã Quảng Tín	Phục vụ nguồn nước tưới 70 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
18	Hồ Mỏ Đá	Xã Đức Lập	Phục vụ nguồn nước tưới 65 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
19	Hồ Thôn 5	Xã Quảng Tín	Phục vụ nguồn nước tưới 80 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
20	Đập Đắc N'Drot	Xã Đắc Mil	Phục vụ nguồn nước tưới 150 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
21	Đập Thôn 7-T10	Xã Nhân Cơ	Phục vụ nguồn nước tưới 165 ha cây trồng các loại	QĐ 1757/QĐ-TTg	
B	Dự án nâng cấp, sửa chữa				
1	Hồ Tây	Xã Đức Lập	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
2	Hồ Bắc Sơn 1	Xã Đắc Mil	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
3	Công trình Đô Ry II	Xã Đức Lập	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
4	Hồ Ông Đăng	Xã Đức Lập	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
5	Hồ Đội 1	Xã Đức Lập	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
6	Hồ Thôn 3	Xã Đắc Song	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
7	Hồ Đắc Sơn 3	Xã Đắc Song	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
8	Hồ Đắc Kuāl	Xã Đắc Song	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
9	Hồ Đắc Kuāl 5	Xã Đắc Song	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
10	Hồ Đắc Toa	Xã Đắc Song	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
11	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Xã Đắc Song	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
12	Hồ Thôn 2	Xã Đắc Song	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
13	Hồ Sinh Muống	Xã Đắc Song	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
14	Hồ Thôn 3B (Bon Sa Nar)	Xã Quảng Khê	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
15	Hồ Thủy điện	Xã Quảng Khê	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
16	Hồ Thôn 3A + 3B	Xã Quảng Khê	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
17	Hồ Dạ Hang Lang	Xã Tà Đùng	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
18	TL Đắc N'der 2	Xã Quảng Khê	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
19	Hồ Bon Bu Ja Rá	Xã Kiến Đức	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
20	Hồ Nhân Cơ	Xã Nhân Cơ	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
21	Hồ Nam Dạ	P. Đông Gia Nghĩa	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
22	Hồ Fai Kol Poul Đăng	P. Đông Gia Nghĩa	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
23	Hồ Đắc Ri	Xã Krông Nô	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
24	Hồ Đắc Zên	Xã Quảng Trục	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
25	Đập Bon Bu PRăng 2	Xã Quảng Trục	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
26	Đập D2	Xã Tuy Đức	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	
27	Đập Đắc Glun 1	Xã Tuy Đức	Sửa chữa nâng cấp để đảm bảo diện tích phục vụ tưới hiện có và an toàn công trình	Luật Thủy lợi 2017, Nghị định 114/2018/NĐ-CP	

Ghi chú:

- Việc triển khai các dự án phải đảm bảo phù hợp, đồng bộ với Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi quốc gia, Quy hoạch vùng Tây Nguyên, các quy hoạch ngành liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương.
- Các thông số về tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn trong danh mục là số liệu dự kiến. Thông số chính thức sẽ được tính toán, xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định và phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và pháp luật chuyên ngành.
- Trường hợp có sự thay đổi về địa giới hành chính (sáp nhập, chia tách, đổi tên), địa điểm thực hiện dự án được mặc nhiên cập nhật theo đơn vị hành chính mới tương ứng mà không phải điều chỉnh quy hoạch.

4. Đối với các công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng: Việc đầu tư do địa phương quyết định trên cơ sở phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng nông thôn mới và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã; đảm bảo tuân thủ các quy định về phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Luật Thủy lợi.

Phụ lục VI
DANH MỤC PHÁT TRIỂN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG BƯU CHÍNH,
VIỄN THÔNG TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2026 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Lĩnh vực	Địa điểm	Ghi chú	
A	Các dự án được phê duyệt tại Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg đề nghị tiếp tục thực hiện			
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu và phát triển hạ tầng chính quyền số	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030	
2	Phát triển hạ tầng IOT phục vụ xây dựng đô thị thông minh	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030	
3	Phát triển hạ tầng số	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030	
4	Các dự án phát triển kinh tế số, hạ tầng số	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030	
5	Nền tảng tích hợp, chia sẻ	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030	
6	Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030	
7	Xây dựng điểm phục vụ bưu chính cho Thương mại điện tử	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030	
8	Triển khai cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích tại địa phương	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030	
9	Ứng dụng công nghệ thông tin vào dịch vụ bưu chính	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030	
10	Phát triển hạ tầng mạng 5G, 6G	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030	

STT	Lĩnh vực	Địa điểm	Ghi chú	
11	Ngâm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030	
12	Xây dựng tuyến truyền dẫn cáp quang kết nối liên tỉnh và nội tỉnh	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030	
B	Các dự án được phê duyệt tại Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg đề nghị đưa ra khỏi danh mục			
1	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh tại Gia Nghĩa			
2	Cơ quan truyền thông đa phương tiện tại Gia Nghĩa			
3	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh			Trên địa bàn tỉnh
4	Xây dựng KCN CNTT			Trên địa bàn tỉnh
5	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh			Trên địa bàn tỉnh
6	Tạo lập và hoàn thiện cơ sở dữ liệu hộ tịch			Trên địa bàn tỉnh
7	Hệ thống sao lưu dự phòng và bổ sung năng lực hạ tầng phục vụ kết nối (Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh)			Trên địa bàn tỉnh
C	Các danh mục đề nghị bổ sung vào Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050			
1	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu không gian địa lý dùng chung tỉnh Lâm Đồng	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030	
2	Dự án trung tâm dữ liệu quốc gia tại Lâm Đồng	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các công trình sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục VII
DANH MỤC PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CUNG ỨNG XĂNG DẦU,
KHÍ ĐỐT TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2026 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN 2050

I. Kho dự trữ, cung ứng xăng dầu

TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô hiện hữu (m ³)	Quy mô mở rộng (m ³)		Tổng (m ³)	Quy mô cảng (DWT)	Diện tích (m ²)	Phân loại kho	Quy hoạch
				2026-2030	2031-2050					
1	Mở rộng Kho trung chuyển xăng dầu Hòa Phú	Xã Phan Rí Cửa	44.800	-	35.200	80.000	10.000		Kho đầu mối	Mở rộng, nâng công suất (QĐ số 861/QĐ-TTg)
2	Kho xăng dầu Bình Thuận	Dự kiến tại KCN Sơn Mỹ 1 hoặc khu vực thị xã La Gi (cũ)		30.000-80.000		30.000-80.000		80.000-116.000		Xây dựng mới (QĐ số 861/QĐ-TTg)
3	Kho Phú Quý	Đảo Phú Quý		5.000		5.000		10.000-20.000	Kho sau tuyến	Xây dựng mới (QĐ số 861/QĐ-TTg)

II. Kho dự trữ, cung ứng khí đốt

1. Kho dự trữ khí đốt

TT	Dự án	Địa điểm	Công suất (triệu tấn/năm)		Tổng (triệu tấn/năm)	Ghi chú
			2026-2030	2031-2035		
1	Kho LNG Sơn Mỹ tích hợp kho của nhà máy điện LNG Sơn Mỹ và cung cấp cho		3,6	6	9,6	Mở rộng, xây mới theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ¹

¹ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Dự án	Địa điểm	Công suất (triệu tấn/năm)		Tổng (triệu tấn/năm)	Ghi chú
			2026-2030	2031-2035		
	khu vực Đông Nam Bộ					
2	Kho LNG Sơn Mỹ cung cấp cho các nhà máy điện và các hộ công nghiệp		1	1	2	Mở rộng, xây mới theo Quyết định số 861/QĐ-TTg

2. Tuyến ống dẫn khí đốt mở rộng, xây dựng mới

TT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài (km)
1	Hệ thống đường ống từ kho LNG Sơn Mỹ tới các nhà máy điện và các hộ tiêu thụ	0,5-3	(*)

Ghi chú: (*) Chiều dài tuyến ống sẽ được xác định trong dự án đầu tư

3. Tuyến ống dẫn khí đốt trên bờ

TT	Tên tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài (km)	Ghi chú
1	Đường ống LNG Sơn Mỹ - Đông Nam Bộ	9	85-100	Phụ thuộc vào việc mở rộng công suất Kho LNG Sơn Mỹ và nhu cầu thị trường (theo QĐ số 893/QĐ-TTg)

Ghi chú:

- Quy hoạch hạ tầng kho xăng dầu, khí đốt của tỉnh phải phù hợp với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; các quy hoạch, kế hoạch liên quan và được cấp thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với nhu cầu thực tế phát triển của tỉnh.

- Tên các dự án, công trình, tuyến ống được cập nhật, thay đổi để phù hợp với đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã mới sau sắp xếp, không thay đổi thông tin khác theo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tên, vị trí, diện tích, quy mô công suất, chiều dài và phạm vi ranh giới các công trình, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư sẽ được xác định, tính toán chính xác trong quá trình lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt nêu trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC
NGHỀ NGHIỆP TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2026 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. Các dự án đã có trong Quyết định Quy hoạch của 3 tỉnh cũ và tiếp tục thực hiện nhưng có điều chỉnh (cải tạo, nâng cấp, mở rộng, điều chỉnh vị trí) thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên dự án	Cơ sở/Địa điểm
A	GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	
1	Trường Đại học Đà Lạt	Phường Xuân Hương Đà Lạt
2	Phân hiệu trường ĐH Kiến trúc TP Hồ Chí Minh	Phường Lâm Viên Đà Lạt
3	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	Phường Lâm Viên Đà Lạt
4	Phân hiệu Trường ĐH Tôn Đức Thắng	Phường 3 Bảo Lộc
5	Trường Đại học Phan Thiết	Phường Phú Thủy
B	CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP	
I	Trường Trung học phổ thông, Trường phổ thông dân tộc nội trú và trường phổ thông nhiều cấp học	
1	Trường THPT Đức Linh	Xã Đức Linh
2	Trường THPT Hùng Vương - Hoài Đức	Xã Hoài Đức
3	Trường THPT Quang Trung - Nam Thành	Xã Nam Thành
4	Trường THPT Tánh Linh	Xã Tánh Linh
5	Trường THPT Đức Tân	Xã Tân Minh
6	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Phường La Gi
7	Trường THPT Nguyễn Huệ - La Gi	Phường La Gi
8	Trường THPT Hàm Thuận Nam	Xã Hàm Thuận Nam
9	Trường THPT Phan Bội Châu - Phan Thiết	Phường Phú Thủy
10	Trường THPT Phan Chu Trinh - Phan Thiết	Phường Phú Thủy
11	Trường THPT Hàm Thuận Bắc	Xã Hàm Thuận
12	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	Xã Lương Sơn
13	Trường THPT Bắc Bình	Xã Bắc Bình
14	Trường THPT Hòa Đa	Xã Phan Rí Cửa
15	Trường THPT Tuy Phong	Xã Liên Hương
16	Trường THPT Ngô Quyền	Đặc khu Phú Quý
17	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Xã Bắc Ruộng

STT	Tên dự án	Cơ sở/Địa điểm
18	Trường THPT Nguyễn Văn Linh	Xã Hàm Thuận
19	Trường THPT Lương Thế Vinh - Hàm Kiệm	Xã Hàm Kiệm
20	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	Xã Tân Hải
21	Trường THPT Bùi Thị Xuân - Mũi Né	Phường Mũi Né
22	Trường THPT Hàm Tân	Xã Hàm Tân
23	Trường THPT Phan Thiết	Phường Phan Thiết
24	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng - Sơn Mỹ	Xã Sơn Mỹ
25	Trường THPT Chuyên Trần Hưng Đạo	Phường Phú Thủy
26	Trường PT DTNT THPT Tĩnh (Bình Thuận)	Phường Hàm Thắng
27	Trường THCS và THPT Lê Hữu Trác	Xã Quảng Tân
28	Trường THPT Phan Chu Trinh - Cư Jút	Xã Cư Jút
29	Trường THPT Krông Nô	Xã Krông Nô
30	Trường THPT Đăk Mil	Xã Đức Lập
31	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Xã Đức Lập
32	Trường THPT Đăk Song	Xã Đức An
33	Trường THPT Chu Văn An - Gia Nghĩa	Phường Bắc Gia Nghĩa
34	Trường THPT Phạm Văn Đồng	Xã Kiến Đức
35	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	Xã Kiến Đức
36	Trường THPT Phan Bội Châu - Nam Dong	Xã Nam Dong
37	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm - Nam Dong	Xã Nam Dong
38	Trường THPT Hùng Vương - Quảng Phú	Xã Quảng Phú
39	Trường THPT Trần Phú - Nam Đà	Xã Nam Đà
40	Trường THPT Quang Trung - Đăk Mil	Xã Đăk Mil
41	Trường THPT Trường Chinh - Nhân Cơ	Xã Nhân Cơ
42	Trường THPT Đăk Glong	Xã Quảng Khê
43	Trường THPT Gia Nghĩa	Phường Nam Gia Nghĩa
44	Trường THPT Lê Quý Đôn - Tuy Đức	Xã Tuy Đức
45	Trường THPT Phan Đình Phùng - Đức An	Xã Đức An
46	Trường THPT Nguyễn Du - Đăk Săk	Xã Đăk Săk
47	Trường THPT Lê Duẩn	Xã Quảng Sơn
48	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Xã Quảng Tín
49	Trường THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh	Phường Nam Gia Nghĩa

STT	Tên dự án	Cơ sở/Địa điểm
50	Trường THPT Lương Thế Vinh - Thuận Hạnh	Xã Thuận Hạnh
51	Trường THPT DTNT N'Trang Long	Phường Đông Gia Nghĩa
52	Trường PT DTNT THCS và THPT Cư Jút	Xã Cư Jút
53	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Mil	Xã Đức Lập
54	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk Song	Xã Đức An
55	Trường PT DTNT THCS và THPT Tuy Đức	Xã Tuy Đức
56	Trường PT DTNT THCS và THPT Đắk Glong	Xã Quảng Khê
57	Trường PT DTNT THCS và THPT Krông Nô	Xã Krông Nô
58	Trường PTDTNT THCS và THPT Đắk R'lấp	Xã Kiến Đức
59	Trường THCS và THPT Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa
60	Trường THPT Hùng Vương - D'Ran	Xã D'Ran
61	Trường THPT Lương Thế Vinh - Đức Trọng	Xã Đức Trọng
62	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm - Tà Hine	Xã Tà Hine
63	Trường THPT Phan Bội Châu - Di Linh	Xã Di Linh
64	Trường THPT Nguyễn Du-Bảo Lộc	Phường 2 Bảo Lộc
65	Trường THPT Lê Thị Pha	Phường 3 Bảo Lộc
66	Trường THPT Lộc Phát	Phường 1 Bảo Lộc
67	Trường THPT Nguyễn Tri Phương	Phường 3 Bảo Lộc
68	Trường THPT Đa Tông	Xã Đam Rông 4
69	Trường THPT Phan Đình Phùng - Đam Rông	Xã Đam Rông 3
70	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Xã Đam Rông 1
71	Trường PT DTNT THCS và THPT tỉnh Lâm Đồng	Phường Cam Ly - Đà Lạt
72	Trường THPT Chuyên Thăng Long	Phường Xuân Hương - Đà Lạt
73	Trường THPT Trần Phú - Đà Lạt	Phường Xuân Hương - Đà Lạt
74	Trường THPT Lang Biang	Phường Lang Biang - Đà Lạt
75	Trường THPT Đơn Dương	Xã Đơn Dương
76	Trường THPT Bùi Thị Xuân - Đà Lạt	Phường Xuân Hương - Đà Lạt
77	Trường THPT Pró	Xã Quảng Lập
78	Trường THPT Đức Trọng	Xã Đức Trọng

STT	Tên dự án	Cơ sở/Địa điểm
79	Trường THPT Chu Văn An - Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh
80	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	Xã Tân Hội
81	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	Xã Đức Trọng
82	Trường THPT Lâm Hà	Xã Đình Văn Lâm Hà
83	Trường THPT Tân Hà	Xã Tân Hà Lâm Hà
84	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng - Lâm Hà	Xã Tân Hà Lâm Hà
85	Trường THPT Thăng Long	Xã Nam Ban Lâm Hà
86	Trường THPT Lê Quý Đôn - Lâm Hà	Xã Phú Sơn Lâm Hà
87	Trường THPT Di Linh	Xã Di Linh
88	Trường THPT Trường Chinh - Hoà Ninh	Xã Hòa Ninh
89	Trường THPT Lê Hồng Phong	Xã Hòa Ninh
90	Trường THPT Nguyễn Viết Xuân	Xã Gia Hiệp
91	Trường THPT Nguyễn Huệ - Đình Trang Thượng	Xã Đình Trang Thượng
92	Trường THPT Bảo Lộc	Phường 1 Bảo Lộc
93	Trường THPT Chuyên Bảo Lộc	Phường 1 Bảo Lộc
94	Trường THPT Lộc Thanh	Phường 1 Bảo Lộc
95	Trường THPT Bảo Lâm	Xã Bảo Lâm 1
96	Trường THPT Lộc An	Xã Bảo Lâm 2
97	Trường THPT Lộc Thành	Xã Bảo Lâm 3
98	Trường THPT Đa Huoai	Xã Đa Huoai
99	Trường THPT Đa Tề	Xã Đa Tề
100	Trường THPT Cát Tiên	Xã Cát Tiên
101	Trường THPT Gia Viễn	Xã Cát Tiên 3
102	Trường THPT Quang Trung - Cát Tiên	Xã Cát Tiên 2
103	Trường THCS và THPT Đồng Đa	Phường Lang Biang - Đà Lạt
104	Trường THCS và THPT Xuân Trường	Phường Xuân Trường-Đà Lạt
105	Trường THCS và THPT Tà Nung	Phường Cam Ly - Đà Lạt
106	Trường THCS và THPT Chi Lăng	Phường Lâm Viên - Đà Lạt
107	Trường THCS và THPT Tây Sơn	Phường Xuân Hương - Đà Lạt
108	Trường THCS và THPT Đa Sar	Xã Lạc Dương

STT	Tên dự án	Cơ sở/Địa điểm
109	Trường THCS và THPT Lộc Bắc	Xã Bảo Lâm 5
110	Trường THPT Đạm Ri	Xã Đạ Huoai 2
111	Trường PT DTNT THCS và THPT Đạ Tẻh	Xã Đạ Tẻh
112	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đạ Tẻh	Xã Đạ Tẻh 3
113	Trường THCS và THPT Đạ Nhim	Xã Lạc Dương
114	Trường THCS và THPT Võ Nguyên Giáp	Xã Đam Rông 2
II	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập và Trường Tình Thương	
1	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập Cam Ly	Phường Cam Ly - Đà Lạt
2	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập Gia Nghĩa	Phường Bắc Gia Nghĩa
3	Trường Tình Thương	Phường Bình Thuận
III	Các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	Các xã, phường, đặc khu (*)
IV	Trường cao đẳng	
1	Trường Cao đẳng Đà Lạt	
	- Trụ sở chính	Phường Xuân Hương Đà Lạt
	- Địa điểm đào tạo	Phường Xuân Hương Đà Lạt
		Phường Đông Gia Nghĩa
		Phường Cam Ly Đà Lạt
2	Trường Cao Đẳng Y Tế	Phường Cam Ly Đà Lạt
3	Trường Cao đẳng Du Lịch Đà Lạt	Phường Cam Ly Đà Lạt
4	Trường Cao Đẳng Công nghệ Kinh tế Bảo Lộc	Phường 3 Bảo Lộc
5	Trường Cao Đẳng Bình Thuận	Phường Bình Thuận
V	Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Giáo dục thường xuyên và Giáo dục nghề nghiệp	
1	Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Bình	Xã Bắc Bình
		Xã Liên Hương
		Xã Hàm Thuận Bắc
2	Trung tâm GDNN - GDTX Đăk Mil	Xã Thuận An
		Xã Cư Jút
		Xã Krông Nô

STT	Tên dự án	Cơ sở/Địa điểm
3	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Linh	Xã Đức Linh
		Xã Tánh Linh
4	Trung tâm GDNN-GDTX LaGi	Phường La Gi
		Xã Hàm Thuận Nam
		Xã Hàm Tân
5	Trung tâm GDNN - GDTX Tuy Đức	Xã Tuy Đức
		Xã Đức An
6	Trung tâm GDTX-Ngoại ngữ, Tin học tỉnh	Phường Đông Gia Nghĩa
		Xã Kiến Đức
		Xã Quảng Khê
7	Trung tâm GDNN-GDTX Phú Quý	Đặc khu Phú Quý
8	Trung tâm GDTX Đà Lạt	Phường Xuân Hương - Đà Lạt
		Phường Lang Biang - Đà Lạt
9	Trung tâm GDNN - GDTX Bảo Lộc	Phường 2 Bảo Lộc
		xã Bảo Lâm 1
10	Trung tâm GDNN-GDTX Đạ Huoai	Xã Đạ Tẻh
		Xã Đạ Huoai
		Xã Cát Tiên
11	Trung Tâm GDNN - GDTX Lâm Hà	Xã Đình Văn Lâm Hà
		Xã Đam Rông 2
12	Trung tâm GDNN-GDTX Đức Trọng	Xã Đức Trọng
13	Trung tâm GDNN-GDTX Di Linh	Xã Di Linh
C	CƠ SỞ GIÁO DỤC NGOÀI CÔNG LẬP	Xã Đơn Dương
I	Trường Trung học phổ thông, Trường phổ thông dân tộc nội trú và trường phổ thông nhiều cấp học	
1	TH, THCS và THPT Lê Quý Đôn	Phường Hàm Thắng
2	Trường THCS và THPT Lê Lợi	Phường Bình Thuận
3	Trường TH-THCS và THPT Yersin	Phường Lâm Viên - Đà Lạt
4	Trường TH-THCS và THPT Quốc tế Châu Á Thái Bình Dương Bảo Lộc	Phường 2 Bảo Lộc
5	Trường TH - THCS và THPT Hai Bà Trưng	Xã Kiến Đức
6	Trường THCS và THPT Nguyễn Khuyến	Phường Nam Gia Nghĩa

STT	Tên dự án	Cơ sở/Địa điểm
7	Trường THCS và THPT Tư thực Trương Vĩnh Ký	Xã Đức Lập
8	Trường PT Hermann Gmeiner Đà Lạt	Phường Lâm Viên - Đà Lạt
II	Trường Trung học nghề	
1	Trường trung cấp Nghề tư thực Tân Tiến	Phường B'Lao
2	Trường trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Quốc Việt	Xã Đức Trọng
III	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	
1	Trung tâm GDNN Thiên Phúc Đức	Phường Lang Biang - Đà Lạt
2	Trung tâm GDNN La San	Phường Cam Ly - Đà Lạt
3	Trung tâm GDNN Lạc Hồng	Xã Đức Trọng
4	Trung tâm GDNN Bá Thiên	Phường B'Lao
5	Trung tâm GDNN Trường Sơn	Phường B'Lao

Ghi chú: về địa điểm cụ thể, quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư, nguồn vốn của các công trình dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào khả năng cân đối, huy động nguồn vốn đầu tư.

II. Các dự án đề nghị bổ sung thêm vào Quy hoạch thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên Dự án	Địa chỉ	Diện tích (ha)
A	CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP		
I	Trường mầm non, phổ thông và trường phổ thông liên cấp		
1	Trường Mầm non, Mẫu giáo	Các xã, phường, đặc khu	75
2	Trường phổ thông, trường phổ thông liên cấp	Các xã, phường, đặc khu	25
3	Trường phổ thông nội trú liên cấp	Các xã biên giới, đặc khu	10
II	Trung tâm giáo dục		
	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	Khu du lịch Quốc gia Đankia – Suối Vàng, tỉnh Lâm Đồng	02
	Trung tâm thực nghiệm Nông - Lâm – Sinh- thuộc Trường ĐH Đà Lạt ²	Khu du lịch Quốc gia Đankia – Suối Vàng, tỉnh Lâm Đồng	10
	Trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ - thuộc trường ĐH Yersin Đà Lạt	Khu du lịch Quốc gia Đankia – Suối Vàng, tỉnh Lâm Đồng	10
III	Cao đẳng		
	Nâng cấp trường Trung cấp Bách khoa miền Nam thành trường Cao đẳng Bách khoa miền Nam	Phường Phan Thiết	
	CƠ SỞ GIÁO DỤC NGOÀI CÔNG LẬP	Thu hút tư nhân đầu tư các cơ sở giáo dục ngoài công lập có đủ điều kiện đào	

² Quy mô 200ha; giai đoạn 2026-2030

B		tạo; chuyển đổi sang mô hình trường ngoài công lập các cơ sở khác còn dôi dư.	
I	Trường mầm non, phổ thông và trường phổ thông liên cấp		
1	Trường Mầm non, Mẫu giáo	Các xã, phường, đặc khu	
2	Trường phổ thông, trường phổ thông liên cấp	Các xã, phường, đặc khu	
II	Trung tâm GDNH		
	Trung tâm đào tạo nghề, trường trung cấp, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp tự thực	Các xã, phường, đặc khu	
C	GIÁO DỤC ĐẠI HỌC		
	Trường đại học về công nghệ và kỹ thuật khi đảm bảo điều kiện	Cực Nam (tỉnh Bình Thuận cũ)	

Ghi chú:

Đối với trường học xây dựng mới: tên gọi, vị trí, quy mô sẽ được cụ thể hóa tại các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành và dự án đầu tư. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, đầu tư tiếp tục rà soát, cập nhật danh mục cho phù hợp với nhu cầu cũng như điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực. Đối với diện tích đất xây dựng trường học: Đối với trường học xây mới, đặc biệt ưu tiên bố trí đủ quỹ đất bảo đảm đủ tiêu chí diện tích đạt chuẩn quốc gia. Đối với trường học hiện hữu, cải tạo, nâng cấp, ưu tiên bố trí hoặc hoán đổi quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước được giao quản lý, trụ sở công dôi dư để bổ sung cho trường học; ưu tiên sử dụng đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp không phải là công trình giáo dục và đào tạo, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích giáo dục và đào tạo, định hướng bảo đảm đủ tiêu chí diện tích đạt chuẩn quốc gia.

Phụ lục IX
DANH MỤC PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ,
ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH LÂM ĐỒNG
THỜI KỲ 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Lĩnh vực	Địa điểm	Quy mô dự kiến	Thời gian thực hiện
A	Các dự án được phê duyệt tại Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg đề nghị tiếp tục thực hiện			
1	Tăng cường năng lực cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng			2026-2030
2	Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số	Trên địa bàn tỉnh		2026-2030
3	Đầu tư Trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) về công nghệ điện phân nhôm			2026-2030
4	Đầu tư hình thành Trung tâm chiếu xạ và ứng dụng công nghệ bức xạ cấp vùng	Khu vực Cao nguyên Di Linh		2026-2030
5	Khu công nghệ cao		944,02 ha	2026-2030
6	Cụm liên kết ngành KH-CN cao gắn với ĐMST và đào tạo, trong đó thu hút 01 trường ĐH công nghệ, kỹ thuật			2026-2030
7	Tổ hợp nghiên cứu sáng tạo tại Đà Lạt	Đà Lạt		2026-2030
8	Khu công nghệ sinh học và nông nghiệp công nghệ cao	Trên địa bàn tỉnh		2026-2030
9	Xây dựng trụ sở làm việc các đơn vị sự	Trên địa bàn tỉnh		2026-2030

STT	Lĩnh vực	Địa điểm	Quy mô dự kiến	Thời gian thực hiện
	nghiệp thuộc lĩnh vực KHCN			
10	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHCN giống cây trồng vật nuôi	Trên địa bàn tỉnh		2026-2030
11	Mở rộng quy mô vườn thực nghiệm thuộc Trung tâm thông tin kỹ thuật và ứng dụng KHCN	Trên địa bàn tỉnh		2026-2030
B	Các dự án được phê duyệt tại Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg đề nghị không thực hiện			
1	Trung tâm công nghệ sinh học tỉnh Đắk Nông			
C	Các dự án được bổ sung ngoài Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg			
1	Trung tâm Đổi mới sáng tạo & R&D tỉnh	Trên địa bàn tỉnh		
2	Trung tâm sở hữu trí tuệ & thương hiệu địa phương (GI – OCOP – du lịch)	Trên địa bàn tỉnh		
3	Khu vực nghiên cứu - thử nghiệm công nghệ đặc biệt	khu vực cao nguyên Di Linh		
4	Trung tâm khoa học và đổi mới sáng tạo (tận dụng nền tảng giáo dục - nghiên cứu sẵn có, bao gồm Đại học Đà Lạt và Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt (thuộc Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam)	Đà Lạt		
5	Trung tâm dữ liệu quy mô lớn và không gian nghiên cứu - phát triển về kinh tế biển và năng lượng	Hàm Thuận Bắc		

Phụ lục X
DANH MỤC PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI
TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2026 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN 2050

STT	Tên dự án	Địa điểm	Ghi chú
I	Các dự án được phê duyệt tại Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg đề nghị tiếp tục thực hiện		
A	Chợ		
1	Đà Lạt (A+B)	Phường Xuân Hương	2026-2030
2	Đà Lạt Center	Phường Xuân Hương	2026-2030
3	Đình Văn	Xã Đình Văn Lâm Hà	2026-2030
4	Liên Nghĩa	Xã Đức Trọng	2026-2030
5	Chợ Di Linh	Xã Di Linh	2026-2030
6	Chợ Bảo Lộc	Phường 1 – Bảo Lộc	2026-2030
7	Chợ Gia Nghĩa	Phường Bắc Gia Nghĩa	2026-2030
8	Chợ Võ Đất	Xã Hoài Đức	2026-2030
9	Chợ Phan Thiết	Phường Phan Thiết	2026-2030
10	Nông sản CLC	Xã Đức Trọng	2026-2030
11	Cải tạo nâng cấp các Chợ hạng 2, hạng 3	Trên địa bàn tỉnh	2026-2030
B	Trung tâm thương mại, siêu thị		
	Các Trung tâm thương mại/siêu thị	Tại các xã, phường	Quy hoạch xây mới bổ sung các trung tâm thương mại/siêu thị tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh phù hợp tình hình phát triển kinh tế xã hội từng địa phương trong từng giai đoạn.
C	Trung tâm Logistics		
1	Trung tâm logistics	Xã Đức Trọng	2026-2030
2	Trung tâm logistics	Phường 3 Bảo Lộc	2026-2030
3	Trung tâm logistics Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Hảo	2026-2030

4	Trung tâm logistics	Xã Đắc Mil	2026-2030
5	Trung tâm logistics Đắc R'Lấp	Xã Kiên Đức	2026-2030
6	Trung tâm Logistics Sơn Mỹ	Xã Sơn Mỹ	2026-2030
7	Trung tâm Logistics Đức Linh	Xã Đức Linh	2026-2030
8	Trung tâm Logistics Tánh Linh	Xã Tánh Linh	2026-2030
II	Các danh mục đề nghị bổ sung vào Quy hoạch tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050		
1	Chợ đầu mối	Phường 1 – Bảo Lộc	2026-2030
2	Chợ đầu mối nông sản khu vực Bắc Bình - Tuy Phong - Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Lâm Đồng	2026-2030
3	Chợ đầu mối nông sản Hàm Thuận Nam - Hàm Tân - La Gi	Tỉnh Lâm Đồng	2026-2030
4	Chợ đầu mối nông sản khu vực Tánh Linh - Đức Linh	Tỉnh Lâm Đồng	2026-2030
5	Chợ đầu mối hải sản Phú Quý	Cảng Phú Quý	2026-2030
6	Chợ đầu mối hải sản Phan Thiết	Cảng cá Phan Thiết	2026-2030
7	Chợ đầu mối hải sản La Gi	Cảng cá Lagi	2026-2030
8	Chợ đầu mối hải sản Tuy Phong	Cảng cá Phan Rí Cửa	2026-2030
9	Các chợ hạng 2, hạng 3	Trên địa bàn tỉnh	Quy hoạch xây mới phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội từng địa phương
10	Trung tâm triển lãm, hội chợ tỉnh Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	2026-2030

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các công trình sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục XI
ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CHỈ TIÊU PHÂN BỐ QUỐC GIA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2026 – 2030, TẦM NHÌN 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

ĐVT: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng	Cấp quốc gia phân bổ đến năm 2030	Chỉ tiêu sử dụng đất Đề xuất điều chỉnh đến năm 2030	Chênh lệch
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		2.423.910	2.423.308	2.423.910	602
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.206.251	2.177.009	2.081.574	-95.435
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	80.203	76.836	76.836	0
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>64.112</i>	<i>63.456</i>	<i>63.456</i>	<i>0</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	153.654	155.044	155.044	0
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	338.141	332.666	332.666	0
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	594.660	678.442	678.442	0
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>398.037</i>	<i>470.001</i>	<i>466.292</i>	<i>-3.709</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	202.594	242.313	339.667	97.354
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18.155	24.342	24.342	0
2.2	Đất an ninh	CAN	11.880	19.206	19.206	0
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	318	344	482	138
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	233	433	437	4
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.118	3.305	3.305	0

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng	Cấp quốc gia phân bổ đến năm 2030	Chỉ tiêu sử dụng đất Đề xuất điều chỉnh đến năm 2030	Chênh lệch
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	843	1.188	1.243	55
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK	2.070	4.315	15.204	10.889
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	33.693	35.726	43.492	7.766
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	451	416	1.234	818
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	377	824	981	157
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25.776	34.047	36.142	2.095
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	44	57	57	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	15.065	3.986	2.669	-1.317

Bảng 1:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Xã Cát Tiên 2	Xã Cát Tiên 3	Xã Cát Tiên	Xã Đạ Tẻh 2	Xã Đạ Tẻh 3	Xã Đạ Tẻh	Xã Đạ Huoai 2	Xã Đạ Huoai
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		17.725,2	19.853,0	9.541,4	25.285,5	27.126,2	19.748,4	36.070,9	13.819,2
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.975,5	18.919,9	8.456,4	18.588,7	26.068,5	18.358,9	27.468,0	8.864,8
	Trong đó:		1.238,2	1.348,4	3.049,0	945,9	387,7	2.371,8	8,5	162,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.016,5	1.025,3	2.216,6	199,7	115,6	1.715,2		4,8
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>1.016,5</i>	<i>742,9</i>	<i>1.602,5</i>	<i>199,7</i>	<i>26,1</i>	<i>831,4</i>		<i>0,8</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.848,7	8.695,4			31,2	21,3		
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH				2.854,4	3.662,5		4.492,5	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	59,3	6.060,6	3.913,0	15.161,8	20.532,1	14.087,9	22.942,8	5.261,5
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>2.721,5</i>	<i>1.727,4</i>	<i>6.679,3</i>	<i>7.643,9</i>	<i>5.164,1</i>	<i>11.114,0</i>	<i>2.423,8</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	749,7	933,1	1.085,0	6.696,8	1.057,7	1.387,3	8.602,9	4.953,8
	Trong đó:		87,7	71,7	146,6	134,4	88,0	222,3	104,6	150,3
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,0	20,3	14,6	16,3	84,0	27,2	57,8	63,8
2.2	Đất an ninh	CAN	7,7	7,5	10,5	6,4	6,2	11,4	6,1	9,6
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		1,0	8,7				0,6	2,9
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,1	1,2	4,5	1,7	1,5	7,3	1,9	3,0
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,4	10,6	24,4	13,2	19,3	40,5	21,1	18,6
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,4	2,1	7,7		1,4	3,1	7,7	9,3
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	157,4	152,6	190,8	284,8	143,6	164,6	367,4	366,5
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	54,8		45,0		1,0	1,0		
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,8		16,2	24,5				22,1
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		63,5	4,8	204,0		212,9	339,1	408,0
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			0,9			1,5	1,1	1,5
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-		-		2,2		0,6

Bảng 2:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Xã Bảo Lâm 3	Xã Bảo Lâm 2	Xã Bảo Lâm 4	Xã Bảo Lâm 5	Xã Bảo Lâm 1	Xã Sơn Điền	Xã Hoà Bắc	Xã Hoà Ninh
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		16.551,8	11.400,1	48.932,2	78.628,7	21.455,9	41.963,5	18.137,3	9.516,9
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.938,0	10.091,9	37.074,1	65.833,0	13.065,9	40.525,6	16.001,6	8.416,6
	Trong đó:		30,0	8,5	82,0	20,2	205,5	333,2	17,2	189,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA				1,4		169,2	3,4	122,8
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>				<i>1,4</i>			<i>3,4</i>	<i>97,0</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD				5.413,9				
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	890,3		5.768,3	5.511,7		4.298,2	4.185,1	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	3.051,5		31.253,8	54.900,1	2.407,7	33.203,3	5.768,2	167,5
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.338,8</i>		<i>14.596,3</i>	<i>27.441,7</i>	<i>1.013,1</i>	<i>15.775,9</i>	<i>2.202,9</i>	<i>0,7</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.613,0	1.308,2	11.858,1	12.795,7	8.389,7	1.437,9	2.134,7	1.100,3
	Trong đó:		247,7	367,7	98,6	74,8	448,1	44,4	204,3	351,2
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,0	5,0	439,3	125,0	42,7	4,0	5,0	4,0
2.2	Đất an ninh	CAN	169,4	30,4	5,4	286,3	16,4	6,3	6,2	6,2
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		0,8		0,8	1,9			
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,8	1,1	0,8	0,7	2,6	0,6	0,7	2,4
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,9	16,3	6,7	10,7	34,2	8,6	10,2	22,3
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,6	2,7	4,1	1,9	10,9	3,4	1,7	3,0
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	305,4	375,9	253,4	231,4	564,2	118,8	225,3	344,0
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				2,1				
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			13,3					
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	477,7	59,5	1.605,6	695,0	0,7	407,0	934,6	
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,9	-				-	1,0	

Bảng 3:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Xã Bảo Thuận	Xã Gia Hiệp	Xã Đình Trang Thượng	Xã Di Linh	Xã Tà Hine	Xã Tà Năng	Xã Ninh Gia	Xã Tân Hội
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		47.460,4	53.505,7	21.769,3	32.965,9	13.831,8	33.026,8	15.808,7	8.008,8
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	45.636,4	51.229,5	13.492,7	29.553,0	12.024,8	31.299,5	13.514,2	6.420,1
	Trong đó:		911,9	567,1	38,8	931,1	1.381,1	2.541,3	891,2	2.207,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	798,0	287,4		739,3	528,0	1.120,7	25,1	589,4
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>309,2</i>	<i>136,8</i>		<i>220,6</i>	<i>390,7</i>	<i>325,3</i>	<i>11,6</i>	<i>-</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD							97,0	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.926,7	3.226,2	2.200,0	999,9	1.636,9	6.745,4	1.264,8	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	36.991,7	44.837,6	3.222,5	15.164,7	2.305,3	17.052,8	3.526,6	393,7
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.430,2</i>	<i>21.062,8</i>	<i>1.392,6</i>	<i>6.138,3</i>	<i>962,5</i>	<i>7.193,2</i>	<i>1.425,8</i>	<i>14,9</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.797,8	2.276,1	8.272,1	3.409,4	1.807,0	1.574,9	2.280,5	1.574,4
	Trong đó:		322,4	170,8	181,0	543,3	158,0	120,7	135,1	231,0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,6	5,0	14,8	474,1	5,0	388,2	590,2	457,2
2.2	Đất an ninh	CAN	6,2	6,5	6,5	21,0	6,7	6,4	6,1	23,5
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				5,2	2,7	1,5	1,4	3,0
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,9	0,8	1,3	4,5	2,1	1,7	0,9	1,3
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,3	17,9	17,7	52,7	25,9	10,1	9,4	19,2
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,6	3,6	6,5	9,7	6,5	3,3	0,6	4,4
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	367,5	371,2	348,4	666,3	289,8	299,2	278,5	282,1
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				7,1			12,0	5,3
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA				48,8				9,5
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	400,8	356,4	1.633,8	44,8	786,5	300,3	823,5	57,5
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				1,3		0,6		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	26,1		4,5	3,5	-	152,4	14,0	14,2

Bảng 4:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Xã Hiệp Thạnh	Xã Đức Trọng	Xã Quảng Lập	Xã Ka Đô	Xã D'Rand	Xã Đơn Dương	Xã Tân Hà Lâm Hà	Xã Phúc Thọ Lâm Hà
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		15.007,3	16.361,5	18.728,1	15.503,3	30.990,8	14.362,3	16.833,6	26.697,2
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.043,4	12.693,6	17.630,8	14.750,2	27.875,8	12.235,4	14.876,5	24.752,9
	Trong đó:		3.612,5	3.912,8	3.944,6	1.836,4	2.138,4	5.107,5	1.415,8	459,4
1.1	Đất trồng lúa	LUA	322,9	968,8	962,2	133,7		1.185,8	29,8	35,5
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>6,5</i>	<i>101,9</i>	<i>476,3</i>	<i>3,3</i>		<i>920,5</i>	<i>29,8</i>	<i>17,6</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.641,1	615,3	1.130,0	1.831,7	9.895,7	1.931,4		2.656,6
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5.858,3	4.442,2	12.608,1	11.107,0	15.652,4	4.029,0		8.157,0
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.287,8</i>	<i>1.483,5</i>	<i>5.220,3</i>	<i>4.695,5</i>	<i>6.901,1</i>	<i>1.582,5</i>		<i>3.650,3</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.954,4	3.667,2	1.097,0	753,1	3.115,0	2.124,5	1.957,1	1.944,2
	Trong đó:		429,8	669,6	396,0	196,4	239,9	549,3	441,2	187,8
2.1	Đất quốc phòng	CQP	204,6	91,4	4,4	4,4	5,0	52,0	5,0	22,0
2.2	Đất an ninh	CAN	6,4	138,5	4,6	5,1	6,2	14,4	7,5	30,6
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,6	2,1	3,4			4,1	0,6	
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,7	4,2	1,5		1,3	4,4	2,7	0,8
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,0	72,8	13,3	8,7	25,8	28,7	41,7	21,9
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,2	13,0	4,5	1,7	5,3	73,1	5,0	4,5
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK		315,1						
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	667,0	738,2	191,1	182,5	399,5	429,9	498,0	417,2
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,3	3,1	2,0		13,0			
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		15,9		12,0			3,3	
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	62,0	942,1	111,2	152,6	2.090,2	201,9	520,2	699,6
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		1,6				0,7		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9,4	0,7			-	2,4		

Bảng 5:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Xã Phú Sơn Lâm Hà	Xã Đam Rông 1	Xã Nam Hà Lâm Hà	Xã Đam Rông 2	Xã Đam Rông 3	Xã Đinh Văn Lâm Hà	Xã Nam Ban Lâm Hà	Xã Đam Rông 4
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		33.083,5	22.002,4	11.324,9	39.301,2	17.363,8	9.007,3	12.328,5	48.471,3
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	31.914,4	20.753,5	10.761,3	37.799,8	16.458,1	7.201,2	10.806,3	47.321,2
	Trong đó:		704,8	573,2	201,2	708,9	642,4	1.591,8	828,8	754,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	220,6	42,0	82,7	250,3	257,3	882,2	23,6	524,9
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>218,9</i>	<i>19,7</i>		<i>60,9</i>	<i>201,6</i>	<i>764,6</i>	<i>23,6</i>	<i>519,5</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD								9.851,5
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.129,4	4.491,4	1.330,7	10.465,2	2.078,7	19,1	1.442,5	13.181,8
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	20.454,4	10.758,1	3.275,8	19.148,7	9.272,2	161,8	2.213,1	21.618,3
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.076,3</i>	<i>4.747,8</i>	<i>1.291,8</i>	<i>2.743,4</i>	<i>3.425,9</i>	<i>20,2</i>	<i>574,7</i>	<i>9.345,0</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.169,1	1.248,9	563,6	1.499,6	905,7	1.806,1	1.522,1	1.148,6
	Trong đó:		137,6	278,5	115,0	262,9	231,9	356,9	460,0	170,8
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,0	411,1	5,0	532,9	25,0	29,8	108,3	39,2
2.2	Đất an ninh	CAN	8,7	5,9	7,3	12,7	7,5	9,5	7,4	6,0
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		1,2		2,6		7,2		0,8
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,6	2,1		9,6	0,9	4,1	4,3	3,3
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,1	20,5	8,1	40,1	20,1	35,3	23,2	28,6
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,6	3,1	0,5	4,4	1,4		3,8	1,9
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	378,0	182,0	215,7	225,8	111,0	333,5	344,9	220,4
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				3,8			4,1	
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		5,3		5,7		13,3		
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24,9	44,1	42,9	2,0	204,4	216,7	205,3	241,4
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				1,6		1,6		0,6
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD				1,8	-			1,6

Bảng 6:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Xã Lạc Dương	Phường Lang Biang - Đà Lạt	Phường 3 Bảo Lộc	Phường B'Lao	Phường 1 Bảo Lộc	Phường 2 Bảo Lộc	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	Phường Cam Ly - Đà Lạt
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		97.216,1	36.077,8	11.165,2	3.372,0	5.146,3	24.019,3	17.997,0	9.024,1
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	92.881,7	34.212,5	5.864,8	1.366,2	2.465,7	16.449,1	15.401,6	8.086,7
	Trong đó:		2.543,3	2.804,6	45,2	12,3	18,7	171,1	1.029,0	489,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,5	26,1						1,0
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.950,7	4.544,4						428,0
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.446,5	12.592,2	663,1			853,3	3.994,5	2.964,8
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	32.938,6	11.637,2	872,3			12.876,9	5.704,5	1.942,1
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>14.415,1</i>	<i>3.814,0</i>	<i>267,3</i>			<i>6.347,0</i>	<i>1.114,3</i>	<i>930,5</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.333,1	1.647,2	5.300,3	2.005,8	2.680,7	7.570,2	2.595,3	936,1
	Trong đó:		102,6	286,2	305,0	224,4	274,7	396,0	370,5	269,3
2.1	Đất quốc phòng	CQP	152,4	74,1	188,6	15,3	46,7	89,1	79,6	32,3
2.2	Đất an ninh	CAN	13,8	28,5	6,2	6,2	6,8	13,8	58,0	10,9
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,2	1,6			14,8	1,9	1,5	12,8
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,0	14,2		20,6	5,3	0,9	1,4	15,1
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,3	75,0	108,1	35,6	41,0	131,6	20,1	57,2
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,5	34,9		1,8	2,9	2,2	4,9	
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK				183,6				
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	613,8	374,1	454,7	302,9	370,0	584,7	428,2	187,7
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		23,3				18,9		4,5
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,3		47,1			8,0	31,0	11,5
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	462,3	8,3	204,7	66,8	2,2	777,8	1.173,8	3,7
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					2,8		1,0	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,3	218,1			-	-		1,4

Bảng 7:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Phường Xuân Hương - Đà Lạt	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Xã Quảng Tín	Xã Nhân Cơ	Xã Quảng Tân	Xã Tuy Đức	Xã Quảng Trục	Xã Kiến Đức
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		8.312,4	3.723,6	33.070,0	16.531,0	31.495,8	28.484,8	81.275,0	17.480,5
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.224,6	2.240,7	29.499,7	13.308,9	29.336,0	25.321,3	79.063,9	14.695,0
	Trong đó:		420,6	216,2	414,3	579,4	1.912,1	1.228,7	2.742,8	640,9
1.1	Đất trồng lúa	LUA			71,9		156,3	287,9	44,1	126,1
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>			<i>71,9</i>	<i>-</i>	<i>156,3</i>	<i>287,9</i>	<i>44,1</i>	<i>117,2</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.254,2	941,1	6.500,4	1.667,2	372,8	389,5	12.361,1	1.676,2
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.026,0	440,0	4.202,4	1.678,3	5.721,4	4.882,9	54.620,2	1.497,8
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>967,4</i>	<i>220,0</i>	<i>2.052,9</i>	<i>726,4</i>	<i>2.078,0</i>	<i>1.886,7</i>	<i>25.396,6</i>	<i>718,3</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.084,6	1.482,8	3.570,3	3.187,5	2.159,8	3.163,6	2.211,1	2.743,1
	Trong đó:		500,3	482,5	378,1	249,3	191,2	218,0	47,9	484,7
2.1	Đất quốc phòng	CQP	81,4	420,6	9,1	25,9	28,3	282,2	814,2	13,3
2.2	Đất an ninh	CAN	31,7	5,0	7,7	7,3	5,8	22,8	7,6	9,2
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,5		3,3	3,1	4,0	8,1	2,2	6,3
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,3	1,8	1,8	3,5	2,4	12,5	2,9	8,8
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,2	78,8	36,8	26,8	23,4	30,9	7,4	113,5
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	118,8	1,9		1,9	2,9	3,7	2,8	
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK				547,9				
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	461,9	160,8	909,3	331,4	500,1	440,1	547,9	560,0
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	68,0	1,0				26,2	3,0	3,0
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			11,5			40,3	2,6	36,9
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,6	6,4	525,6	213,2	7,1	26,0	16,2	99,2
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,9					0,6		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3,2			34,5				42,4

Bảng 8:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Xã Trường Xuân	Xã Thuận Hạnh	Xã Đắc Song	Xã Đức An	Xã Quảng Phú	Xã Năm Nung	Xã Nam Đà	Xã Krông Nô
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		38.385,4	13.181,6	22.971,0	16.440,9	28.193,6	22.530,6	13.711,6	16.116,2
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	35.484,5	11.678,6	22.064,6	14.755,9	23.696,5	21.081,1	12.165,8	14.158,4
	Trong đó:		5.184,5	1.890,5	1.819,1	1.942,0	5.587,5	2.307,1	4.006,6	1.195,6
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,4	69,1	172,2	26,6	562,9	534,1	903,2	218,4
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>12,4</i>	<i>38,8</i>	<i>-</i>	<i>26,6</i>	<i>455,6</i>	<i>450,4</i>	<i>728,2</i>	<i>165,7</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD			3.558,9		3.432,2	5.587,9	1.514,7	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.528,2	588,4	428,0		920,7	1.126,7	1.345,5	104,5
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	13.248,8	442,0	7.766,6	704,3	4.217,1	1.980,4	1.042,4	561,6
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.139,1</i>	<i>203,5</i>	<i>3.652,1</i>	<i>338,1</i>	<i>1.834,6</i>	<i>564,6</i>	<i>443,2</i>	<i>133,2</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.900,9	1.503,0	906,4	1.684,9	4.488,8	1.449,5	1.526,2	1.957,8
	Trong đó:		347,5	150,8	140,3	245,9	131,9	141,2	196,8	167,5
2.1	Đất quốc phòng	CQP	83,9	150,4	5,0	28,4	1.023,6	191,1	8,0	24,5
2.2	Đất an ninh	CAN	7,5	6,0	6,0	16,3	7,5	7,2	7,2	10,5
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,3	4,0	0,9	5,9	1,7	0,6	0,8	3,4
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,7	0,8	1,0	4,2	1,1	0,6	9,6	1,8
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,7	15,9	8,4	32,5	13,7	17,1	20,6	29,2
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,0		1,5	5,4	2,1	0,8	2,6	2,2
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	423,7	451,3	283,6	495,8	365,1	295,2	286,2	455,3
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				1,9		27,1	49,9	
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,0		0,5			3,6		22,0
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	169,0	127,0	8,4	211,5	2.008,3	57,7	403,4	49,4
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				1,0	0,8	0,5		1,3
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					8,3	-	19,5	-

Bảng 9:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Xã Thuận An	Xã Đắc SẮC	Xã Đắc Mĩ	Xã Đức Lập	Xã Nam Đông	Xã Đắc Wil	Xã Cư Jút	Xã Tà Đùng
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		48.981,9	9.899,8	21.399,8	8.837,8	10.404,5	82.662,5	10.459,1	57.303,2
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	46.900,4	8.864,1	19.479,4	7.433,4	9.223,2	80.087,8	7.623,3	52.887,2
	Trong đó:		259,6	777,4	3.955,7	714,5	2.482,1	3.177,4	1.623,1	7.702,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA	108,8	509,2	193,5	447,4	1.512,7	506,3	968,9	160,5
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>106,6</i>	<i>325,9</i>		<i>447,4</i>	<i>784,3</i>	<i>19,0</i>	<i>395,1</i>	<i>18,2</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD						2.921,1		16.981,3
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.370,1					4.995,2		3.389,2
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	35.765,7		48,3	40,3	8,0	64.224,0	47,1	12.256,6
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.401,4</i>		<i>24,3</i>	<i>19,2</i>		<i>31.145,8</i>	<i>47,1</i>	<i>4.169,9</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.081,6	1.035,7	1.920,5	1.404,4	1.178,9	2.574,7	2.835,8	4.416,1
	Trong đó:		157,3	167,5	147,3	300,1	289,5	219,9	373,3	122,2
2.1	Đất quốc phòng	CQP	331,2	11,5	402,8	34,2	36,2	16,3	27,2	148,8
2.2	Đất an ninh	CAN	13,8	6,1	6,3	8,8	6,4	7,5	11,0	166,7
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,5		3,3	4,3	9,1	2,1	5,3	4,1
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,8	1,2	1,1	2,7	1,4	0,7	26,2	1,6
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,4	22,0	22,2	34,7	25,0	13,7	39,4	20,5
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,8	2,4	3,2	7,2	1,9	2,2	7,6	
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK							179,5	
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	481,1	318,1	526,8	428,7	386,9	643,5	552,2	240,3
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		7,5			25,1	19,5	120,7	9,8
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,5	0,5	2,0		4,0	0,5	27,4	
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		51,0	17,1			1.012,0	436,6	3.199,2
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-			2,4			

Bảng 10:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Xã Quảng Khê	Xã Quảng Hoà	Phường Đông Gia Nghĩa	Xã Quảng Sơn	Phường Nam Gia Nghĩa	Phường Bắc Gia Nghĩa	Đặc khu Phú Quý	Xã Sơn Mỹ
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		23.952,9	10.344,7	10.850,5	62.834,2	8.099,7	26.434,5	1.845,2	25.427,6
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.601,6	9.731,4	8.650,6	59.653,2	5.631,9	23.787,0	1.167,9	11.553,7
	Trong đó:		1.765,7	655,3	1.179,5	3.146,8	96,8	4.869,9	639,7	593,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,8	142,5	40,9	181,7		20,4		286,2
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>4,8</i>	<i>142,5</i>	<i>40,9</i>	<i>3,1</i>		<i>20,3</i>		<i>286,2</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD				3.116,2				
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	783,4		14,9	7.524,9	112,2	3.884,3	101,3	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	6.935,2	4.297,2	551,7	37.422,8	83,2	3.062,7	64,0	3.260,7
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.524,4</i>	<i>1.800,6</i>	<i>272,5</i>	<i>17.412,2</i>	<i>40,9</i>	<i>1.380,9</i>	<i>32,0</i>	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.349,5	613,3	2.199,9	3.180,6	2.467,8	2.647,5	583,3	13.874,0
	Trong đó:		191,5	70,1	257,7	127,6	220,6	316,8	168,8	139,2
2.1	Đất quốc phòng	CQP	365,8	11,0	18,5	534,9	39,1	367,9	86,8	7.746,2
2.2	Đất an ninh	CAN	1.697,5	6,4	6,3	7,4	63,2	80,6	6,9	476,9
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,7	5,4	160,2	1,0	2,3	25,9	6,2	0,9
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,6	0,5	52,1		2,6	1,8	4,0	1,1
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,6	16,5	81,2	18,5	52,0	44,0	22,9	24,5
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,7		41,8		8,5	7,0	7,7	1,5
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK								4.087,1
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	435,7	107,3	413,8	395,7	443,1	533,0	183,9	200,0
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,1		104,4	18,1		7,6	1,8	10,4
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,4		47,9			28,3	2,1	1,3
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	416,3	228,1	80,7	567,2	1.128,0	31,4	3,6	64,7
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,6		1,8		0,7	0,6		0,9
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,8	-				-	93,9	-

Bảng 11:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Xã Tân Hải	Xã Hàm Tân	Phường La Gi	Phường Phước Hội	Xã Tân Minh	Xã Trà Tân	Xã Nam Thành	Xã Hoài Đức
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		7.784,8	19.860,0	6.895,4	3.799,2	22.381,0	13.594,2	20.790,5	10.518,6
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.448,4	11.196,5	5.033,6	2.381,6	8.394,9	9.500,0	19.413,5	8.825,9
	Trong đó:		1.485,9	1.779,4	740,1	654,4	4.410,2	501,7	3.647,1	2.031,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA	360,2	66,4	294,6	166,8	-	178,9	3.410,1	1.643,4
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>271,7</i>	<i>2,6</i>	<i>289,5</i>	<i>108,0</i>	<i>-</i>	<i>82,3</i>	<i>3.399,7</i>	<i>1.441,7</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH							2.377,1	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.223,6	145,7	945,8	23,8			5.060,1	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>29,4</i>		<i>24,4</i>				<i>611,5</i>	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.242,9	8.663,6	1.651,5	1.376,7	13.986,1	4.094,2	1.377,0	1.692,7
	Trong đó:		160,3	235,9	467,0	277,8	244,8	243,3	220,1	334,4
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,9	3.357,5	43,5	37,8	7,9	5,0	129,8	23,3
2.2	Đất an ninh	CAN	6,2	2.989,9	10,2	6,3	8.970,2	1.494,7	6,0	6,3
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		1,0	6,3	1,2	1,6		1,8	1,2
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,9	6,1	7,2	0,6	1,2	1,9	3,4	1,8
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	23,2	34,3	30,4	18,2	22,0	12,0	22,4	18,7
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,0	3,5	6,4	2,8	6,7	0,7	10,7	4,2
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK		-			2.739,9	1.200,0		
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	239,5	574,4	221,6	155,7	414,2	147,2	254,6	312,0
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,6	1,6	2,6				0,7	
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			29,9	4,0				
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		24,2	1,2	5,3	53,5	0,9		
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			0,8					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	93,4		210,4	40,8	-			

Bảng 12:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Xã Đức Linh	Xã Suối Kiết	Xã Đồng Kho	Xã Nghi Đức	Xã Bắc Ruộng	Xã Tân Linh	Xã Tân Thành	Xã Tân Lập
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		10.307,5	55.297,3	36.355,3	15.912,6	22.228,2	30.017,8	18.803,7	20.358,5
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.738,3	51.568,8	33.815,0	15.308,5	21.659,0	26.654,5	15.948,1	17.730,7
	Trong đó:		3.560,2	225,8	3.477,8	2.086,6	2.510,1	4.620,4	1.450,1	1.026,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.343,4		2.973,6	1.976,8	2.463,4	4.245,1	610,5	2,0
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>3.309,0</i>		<i>2.866,2</i>	<i>1.928,9</i>	<i>2.428,7</i>	<i>3.870,9</i>	<i>158,9</i>	
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD		1.220,8	6.361,2			7.087,2	6.543,8	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH		2.900,3	3.777,2	2.458,4	6.291,9	1.002,6		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX		35.680,0	19.866,3	9.243,0	11.948,3	5.856,8	1.579,9	8.604,9
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>17.440,4</i>	<i>9.500,0</i>	<i>4.417,6</i>	<i>5.705,9</i>	<i>2.852,1</i>	<i>750,6</i>	<i>847,4</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.569,2	3.728,5	2.540,3	601,8	565,5	3.359,5	2.452,8	2.627,8
	Trong đó:		332,8	133,9	182,9	137,5	140,8	254,6	202,0	141,0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,3	5,0	4,4	5,0	5,0	135,5	32,9	5,0
2.2	Đất an ninh	CAN	27,2	747,4	204,4	6,1	6,3	381,2	5,0	7,5
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,4	2,3	2,3	1,0	1,1	3,7		1,0
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,3	1,5	1,6	0,6	2,8	5,1	1,9	
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,1	16,5	17,9	13,2	23,7	34,5	13,8	11,0
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,7	5,3	2,9	3,2		4,2	8,7	0,8
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK		2.060,0						
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	413,5	100,0	193,0	165,2	124,9	365,2	447,6	700,2
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	33,3	12,5		1,1	0,7		12,0	14,4
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,5	6,0		0,6		17,3		49,9
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			648,1		4,8	1,8	1,2	1,8
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						0,5	0,6	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		-		2,3	3,8	3,7	402,8	-

Bảng 13:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Thạnh	Xã Hàm Thuận Nam	Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Thuận Bắc	Xã Hồng Sơn	Xã Đông Giang	Xã La Dạ
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		16.346,4	59.674,0	11.096,2	12.944,1	32.363,1	19.888,3	29.282,2	29.408,9
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.767,0	57.868,1	9.058,4	11.122,6	30.019,9	17.768,0	28.707,7	27.354,6
	Trong đó:		1.359,9	1.182,8	428,6	2.260,6	6.447,6	5.831,4	859,0	362,4
1.1	Đất trồng lúa	LUA	484,2	460,2	107,3	1.212,5	3.668,8	2.151,4	217,4	90,6
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>20,9</i>	<i>349,7</i>	<i>107,3</i>	<i>1.212,5</i>	<i>3.668,8</i>	<i>2.151,4</i>	<i>197,1</i>	<i>48,6</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD		9.751,9	3.084,7					
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH		9.465,2			7.068,6	2.184,6	8.607,0	10.021,5
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	3.266,5	32.267,4	966,6	3.385,1	13.634,3	3.181,0	18.395,1	12.024,3
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>15.549,9</i>		<i>1.531,9</i>	<i>3.065,2</i>	<i>977,5</i>	<i>8.789,9</i>	<i>2.994,5</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.574,3	1.800,9	1.892,9	1.788,9	2.343,2	2.103,4	567,1	2.047,9
	Trong đó:		254,1	152,6	208,3	335,5	260,0	210,7	57,8	62,6
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,0	5,0	84,2	391,5	121,8	60,8	5,0	5,0
2.2	Đất an ninh	CAN	5,1	6,2	7,4	19,0	6,0	6,0	6,0	6,0
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,5	1,3	1,9	3,8	2,8	3,1		
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,7	2,0	4,6	2,3	1,3	0,8	1,1	1,7
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,8	15,0	23,3	13,3	20,0	13,1	4,0	9,7
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,9	1,8	6,7	3,4	5,9	3,2	1,7	1,1
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK	762,9		820,0	50,3		300,0		
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	511,2	188,5	204,1	312,0	389,5	283,2	55,9	92,1
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						19,0	10,9	
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA					12,4	20,3		
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	113,8	2,1	1,5	5,5	156,2	81,4	181,7	1.561,5
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,0	5,0	144,9	32,6		16,9	7,4	6,4

Bảng 14:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Xã Hàm Thuận	Xã Hoà Thắng	Xã Hồng Thái	Xã Lương Sơn	Xã Sông Luỹ	Xã Hải Ninh	Xã Phan Sơn	Xã Bắc Bình
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		23.194,3	34.735,6	10.524,8	16.503,6	27.744,8	34.426,2	63.806,0	15.354,7
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	21.372,5	27.130,5	9.607,2	13.828,6	24.948,4	31.835,5	60.475,2	13.744,3
	Trong đó:		4.295,9	9.248,9	6.649,1	6.940,1	7.513,4	6.999,6	3.136,5	6.159,6
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.058,7	-	2.063,6	3.049,3	869,1	4.960,3	682,1	4.408,6
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>1.872,6</i>	<i>-</i>	<i>2.063,6</i>	<i>3.049,3</i>	<i>783,8</i>	<i>4.954,6</i>	<i>682,1</i>	<i>4.177,3</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.037,1	7.071,1	922,2		1.763,2	10.023,8	21.646,5	1.874,4
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	8.097,5	9.312,5	582,6	915,4	10.372,6	11.725,2	34.546,2	4.828,6
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.359,2</i>	<i>1.997,6</i>	<i>284,2</i>	<i>544,6</i>	<i>2.407,4</i>	<i>5.436,5</i>	<i>5.359,9</i>	<i>450,3</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.810,7	7.477,7	901,1	2.671,6	2.790,8	2.590,7	3.330,8	1.562,7
	Trong đó:		368,0	121,8	197,2	222,1	189,5	137,9	70,2	252,7
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,0	25,4	5,0	10,0	6,0	382,6	6,0	10,0
2.2	Đất an ninh	CAN	10,8	8,4	6,1	11,6	229,5	6,1	6,1	13,3
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,6	0,6	1,5	0,5	1,2	0,8	1,7	3,7
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,6			0,7	0,9	1,4	1,3	6,2
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,3	8,4	9,5	17,2	15,3	12,6	10,2	37,1
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,4	1,8	4,6	4,4	0,6	2,5	3,6	6,2
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK				300,1	720,3			
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	381,3	372,6	329,8	501,5	722,6	725,7	205,2	582,1
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,5	343,4				3,0		5,8
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,5				2,6			6,8
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	61,6	677,1	2,0	402,5	69,4	75,6	596,1	48,6
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11,2	127,4	16,5	3,5	5,6	-	-	47,7

Bảng 15:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)							
			Xã Hàm Thuận	Xã Hoà Thắng	Xã Hồng Thái	Xã Lương Sơn	Xã Sông Lũy	Xã Hải Ninh	Xã Phan Sơn	Xã Bắc Bình
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		23.194,3	34.735,6	10.524,8	16.503,6	27.744,8	34.426,2	63.806,0	15.354,7
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	21.372,5	27.130,5	9.607,2	13.828,6	24.948,4	31.835,5	60.475,2	13.744,3
	Trong đó:		4.295,9	9.248,9	6.649,1	6.940,1	7.513,4	6.999,6	3.136,5	6.159,6
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.058,7	-	2.063,6	3.049,3	869,1	4.960,3	682,1	4.408,6
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>1.872,6</i>	<i>-</i>	<i>2.063,6</i>	<i>3.049,3</i>	<i>783,8</i>	<i>4.954,6</i>	<i>682,1</i>	<i>4.177,3</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.037,1	7.071,1	922,2		1.763,2	10.023,8	21.646,5	1.874,4
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	8.097,5	9.312,5	582,6	915,4	10.372,6	11.725,2	34.546,2	4.828,6
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.359,2</i>	<i>1.997,6</i>	<i>284,2</i>	<i>544,6</i>	<i>2.407,4</i>	<i>5.436,5</i>	<i>5.359,9</i>	<i>450,3</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.810,7	7.477,7	901,1	2.671,6	2.790,8	2.590,7	3.330,8	1.562,7
	Trong đó:		368,0	121,8	197,2	222,1	189,5	137,9	70,2	252,7
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,0	25,4	5,0	10,0	6,0	382,6	6,0	10,0
2.2	Đất an ninh	CAN	10,8	8,4	6,1	11,6	229,5	6,1	6,1	13,3
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,6	0,6	1,5	0,5	1,2	0,8	1,7	3,7
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,6			0,7	0,9	1,4	1,3	6,2
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,3	8,4	9,5	17,2	15,3	12,6	10,2	37,1
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,4	1,8	4,6	4,4	0,6	2,5	3,6	6,2
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK				300,1	720,3			
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	381,3	372,6	329,8	501,5	722,6	725,7	205,2	582,1
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,5	343,4				3,0		5,8
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,5				2,6			6,8
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	61,6	677,1	2,0	402,5	69,4	75,6	596,1	48,6
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11,2	127,4	16,5	3,5	5,6	-	-	47,7

Bảng 16:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)					
			Xã Vĩnh Hảo	Xã Tuy Phong	Xã Phan Rí Cửa	Xã Liên Hương	Xã Tuyên Quang	Phường Bình Thuận
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		15.241,4	48.799,4	6.790,1	13.671,8	3.786,5	4.474,5
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.680,2	46.958,8	4.583,6	11.174,3	2.782,5	2.941,0
	Trong đó:		907,1	2.380,0	2.342,4	3.008,8	585,9	292,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	156,3	1.052,8	502,2	1.116,1	293,1	180,1
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>156,3</i>	<i>1.052,8</i>	<i>502,2</i>	<i>1.116,1</i>	<i>106,6</i>	<i>180,1</i>
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.295,1	17.460,5	222,1	2.778,4		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4.778,7	26.797,9	579,4	3.116,4	268,9	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.242,1</i>	<i>4.365,8</i>	<i>58,3</i>	<i>804,7</i>		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.531,0	1.747,1	2.056,0	2.067,3	998,9	1.533,5
	Trong đó:		218,1	130,8	383,1	383,5	253,6	374,0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,9	10,6	13,7	45,3	56,8	4,5
2.2	Đất an ninh	CAN	11,2	6,4	6,4	10,6	31,0	6,6
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		1,8	3,7	7,3	0,5	1,6
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,3	1,4	3,3	6,1		11,8
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,6	9,8	29,1	37,9	13,8	46,4
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,2	3,0	4,9	7,1	2,1	2,7
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK	753,1				131,8	52,2
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	318,4	168,5	366,2	403,7	166,4	365,5
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		24,8		1,3		
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	155,3	37,6				
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.262,2	243,6	116,7	212,5	1,4	
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV				1,6		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	30,2	93,5	150,4	430,2	5,1	

Bảng 17:

TT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (chia theo đơn vị hành chính cấp xã)					
			Phường Tiến Thành	Phường Phan Thiết	Phường Hàm Thắng	Phường Phú Thủy	Phường Mũi Né	Xã Dạ Huai 3
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		5.516,4	447,6	4.493,3	1.779,9	11.835,1	16.008,7
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.474,4		3.082,5	239,0	6.701,7	15.551,0
	Trong đó:		1.210,0	5,4	565,0	33,3	256,8	37,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA			406,5	6,6	-	
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>			<i>406,5</i>	<i>6,6</i>		
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH					295,7	4.723,7
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	550,0		146,0	130,6	2.517,8	8.075,8
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					<i>12,2</i>	<i>2.857,5</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.994,9	446,1	1.410,4	1.482,7	5.132,4	456,6
	Trong đó:		118,0	193,8	440,6	449,1	386,1	36,6
2.1	Đất quốc phòng	CQP	140,2	7,2	9,6	58,7	427,9	90,1
2.2	Đất an ninh	CAN	6,2	3,4	8,0	16,5	30,0	6,4
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		4,8	2,4	8,8	1,4	1,5
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		5,2	0,6	6,9	1,1	
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,5	10,8	31,0	53,8	20,0	5,6
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	167,8	4,1	4,0	29,5	349,2	2,9
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.8	Đất công trình giao thông	DGT	213,8	97,2	340,0	240,1	785,4	82,9
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		2,0		9,7		
2.10	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,2			4,6		
2.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,8				80,2	
2.12	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		1,8		1,3	1,9	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	47,1	1,5		58,2	1,0	1,1

Phụ lục XII
DANH MỤC CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG
SINH HỌC TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2026 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên	Vị trí (xã, huyện trước sát nhập)	Vị trí sau sát nhập	Quy mô (ha)	Phân loại, phân cấp, phân hạng	Đề xuất đưa vào quy hoạch
1	VQG Bidoup – Núi Bà	huyện Lạc Dương và một phần huyện Đam Rông	Xã Lạc Dương, Phường Langbiang – Đà Lạt, xã Đam Rông 4	56.436,00	Quốc gia	Đưa vào QH thời kỳ 2026 - 2030
2	VQG Cát Tiên	Huyện Cát Tiên	Xã Cát Tiên 2 và Cát Tiên 3	71.457,00	Quốc gia	Đưa vào QH thời kỳ 2026 - 2030
3	Vườn quốc gia Tà Đùng	xã Đăk Som, huyện Đăk Glong	Xã Tà Đùng	20.899,42	Quốc gia	Đưa vào QH thời kỳ 2026 - 2030
4	Vườn quốc gia Yok Đôn	huyện Cư Jút	Xã Đăk Wil	115.545,00	Quốc gia	Đưa vào QH thời kỳ 2026 - 2030
5	Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Kóu	Huyện Hàm Thuận Nam	Xã Hàm Thuận Nam, Tân Thành, Hàm Kiệm	10.447,62	Quốc gia	Đưa vào QH thời kỳ 2026 - 2030
6	Khu bảo tồn thiên nhiên Núi Ông	Huyện Tân Linh và huyện Hàm Thuận Nam	Xã Tân Linh, Đồng Kho, Suối Kiết và Hàm Thạnh	23.856,81	Quốc gia	Đưa vào QH thời kỳ 2026 - 2030
7	Khu dự trữ thiên nhiên	Huyện Đơn Dương	Xã Đơn Dương	22.456,29	Cấp tỉnh	Đưa vào QH thời kỳ 2026 - 2030

TT	Tên	Vị trí (xã, huyện trước sát nhập)	Vị trí sau sát nhập	Quy mô (ha)	Phân loại, phân cấp, phân hạng	Đề xuất đưa vào quy hoạch
	Đơn Dương					
8	Khu bảo tồn biển Hòn Cau	Huyện Tuy Phong	Xã Tuy Phong	12.500,00	Cấp tỉnh	Đưa vào QH thời kỳ 2026 - 2030
9	Khu bảo tồn biển Phú Quý	Huyện đảo Phú Quý	Đặc khu Phú Quý	19.973,00	Cấp tỉnh	Đưa vào QH thời kỳ 2026 - 2030
10	Khu bảo tồn thiên nhiên Ka Lon – Sông Mao	Huyện Bắc Bình	Xã Phan Sơn	109.900,00	Cấp tỉnh	Đưa vào QH thời kỳ 2026 - 2030
11	Khu bảo tồn thiên nhiên Nâm Nung	Huyện Đắk Song; Krông Nô và Đắk Glong	Xã Nâm Nung, Quảng Phú, Quảng Sơn, Đắk Song, Trường Xuân	21.865,87	Cấp tỉnh	Đưa vào QH thời kỳ 2026 - 2030

Phụ lục XIII
DANH MỤC PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH LÂM ĐỒNG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC VÀ KẾ HOẠCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
A	NƯỚC MẶT LÀ SÔNG, SUỐI							
I	Khu vực 1: Tiểu vùng trung tâm lãnh thổ, trung tâm lãnh thổ phía Bắc, trung tâm lãnh thổ phía Nam (tỉnh Lâm Đồng trước sát nhập)							
1	Suối Cam Ly - Cầu Cẩm Đô	P. Xuân Hương – Đà Lạt	Nước đổ vào sông Cam Ly, chịu tác động của nước thải sinh hoạt. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
2	Suối Cam Ly - Cầu Cam Ly	p. Cam Ly Đà Lạt	Nước chịu tác động bởi hoạt động khu dân cư Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
3	Suối Cam Ly - Thác Cam Ly	p. Cam Ly Đà Lạt	Đầu nguồn sông Cam Ly, chịu tác động của nước thải sinh hoạt. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
4	Khe nước xã Xuân Trường	xã Xuân Trường	Giám sát nước từ nhà máy xử lý rác thải Xuân Trường đổ vào hệ thống nước mặt. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc giai đoạn 2026- 2030
5	Suối Cam Ly - Hồ Than Thở - Cầu đổ xuống hồ Xuân Hương	p. Lâm Viên – Đà Lạt	Đầu nguồn sông Cam Ly. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
6	Hồ Tuyền Lâm - Suối Tía	Phường Cam Ly	Giám sát chất lượng nước chảy vào hồ Tuyền Lâm. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
7	Sông Đa Dâng - Cầu Phước Thành	Phường Langbiang - Đà Lạt	Nước thượng nguồn sông Đa Dâng Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
8	Sông Đa Nhim - Cầu Đa Sar	xã Lạc Dương	Nước thượng nguồn sông Đa Nhim Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
9	Sông Đa Nhim - Cầu Liêng Trư	xã Lạc Dương	Nước thượng nguồn sông Đa Nhim Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
10	Suối Đa Dung - Cầu B12	Phường Langbiang - Đà Lạt	Nước chịu tác động bởi hoạt động khu dân cư và sản xuất nông nghiệp trước khi đổ vào hồ Đankia Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.					
11	Sông Đồng Nai - Cầu Đắc Lua	xã Cát Tiên	Thượng nguồn sông Đồng Nai. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
12	Cầu Phước Cát, xã Cát Tiên 2	xã Cát Tiên 2	Thượng nguồn sông Đồng Nai. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
13	Sông Đồng Nai - Nhà máy nước Ghềnh Đá Cát Tiên	xã Cát Tiên 2	Thượng nguồn sông Đồng Nai. Nước cấp sinh hoạt Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
14	Suối Đa Sy - Cầu Đa Sy	xã Cát Tiên	Nước từ nhánh đổ vào sông chính - sông Đồng Nai Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.					
15	Suối Đa Mỹ - Cầu Đa Mỹ	xã Đa Têh	Nước từ nhánh đổ vào sông chính - sông Đồng Nai Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
16	Sông Đồng Nai - xã Đa Têh 2	xã Đa Têh 2	Nước chịu tác động của khai thác cát sông Đồng Nai Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
17	Sông Đa Huoai - Cầu Đa Quay	xã Đa Huoai 2	Nước chịu tác động bởi hoạt động khu dân cư Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
18	Sông Đa Huoai - Cầu treo khu du lịch Mađagui	xã Đa Huoai	Điểm cung cấp cho nước tưới tiêu Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.					
19	Sông Đạ Huoai - Cầu Treo Nghĩa Tỉnh	xã Đạ Huoai 2	Nước ở nhánh đổ vào sông chính (Suối ĐạmBri). Thượng nguồn sông Đạ Huoai. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
20	Sông Đạ Huoai - Phía dưới thủy điện Đạ Huoai 2-3	xã Đạ Huoai 3	Thượng nguồn sông Đạ Huoai Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
21	Sông Đồng Nai - Cuối vườn Quốc gia Nam Cát Tiên	xã Đạ Tẻh 2	Điểm nước ra khỏi địa phận tỉnh Lâm Đồng Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
22	Suối Đạm B'ri - Nhà máy nước Đạm B'ri	xã Đạ Huoai 2	Nước mặt cấp sinh hoạt Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.				theo đúng quy hoạch	
23	Suối Đa Gù	Xã Đa Oai	Giám sát nước mặt chịu ảnh hưởng nước thải trại heo. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030
24	Sông La Ngà - Cầu Đại Bình	phường 1- Bảo Lộc	Nước ở nhánh đổ vào sông chính (suối Đại Bình) suối Đại Bình - sông La Ngà Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
25	Sông La Ngà - Cầu Đại Nga	phường B'Lao	Nước ở nhánh đổ vào sông chính Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
26	Sông Đa Huoai - Khu DL Dambri	phường 2- Bảo Lộc	Thượng nguồn sông Đa Huoai Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.				theo đúng quy hoạch	
27	Sông Da Brim - Cầu Đào Duy Từ	phường 1- Bảo Lộc	Suối từ Bảo Lâm chảy qua một số phường của Tp. Bảo Lộc chịu tác động của hoạt động canh tác nông nghiệp, khu dân cư. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
28	Đập xả hồ thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi (Thu ở cửa xả)	xã La Dạ	Nước mặt ra khỏi địa phận thuộc. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
29	Sông La Ngà - Cầu Minh Rông	phường B'Lao	Nước ở nhánh đổ vào sông chính. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
30	Sông La Ngà - Cầu Cai Báng	xã Bảo Lâm 1	Nước đổ vào hồ Lộc Thắng, thượng nguồn sông La Ngà. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
31	Sông La Ngà - Thác Bobla	xã Di Linh	Điểm hoạt động thủy sản, du lịch, giải trí trên sông Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
32	Sông Đa Nhim - Cầu nông trường Bò Sữa	xã Đơn Dương	Nước chịu tác động bởi hoạt động công nghiệp ở nhánh sông trước khi đổ vào sông chính. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
33	Sông Đa Nhim - Cầu Bồng Lai	xã Hiệp Thạnh	Sông Đa Tam, nước từ nhánh (suối Đa Tam) đổ vào sông chính Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			Cl-, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.					
34	Sông Đa Nhim - Cầu Preen	phường Xuân Hương - Đà Lạt	Nước thượng nguồn sông Đa Nhim. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD ₅ , Cl-, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
35	Sông Đa Nhim - Cầu Prés	xã Đức Trọng	Nước mặt chảy qua khu dân cư trước khi chảy qua KCN Phú Hội đổ vào hồ thủy điện Đại Ninh. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD ₅ , Cl-, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
36	Sông Đa Nhim - Cầu Phú Hội mới	xã Đức Trọng	Nước mặt chảy qua KCN Phú Hội trước khi đổ vào hồ Đại Ninh. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD ₅ , Cl-, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
37	Sông Đa Nhim	xã Tà Hine - Cầu Bảo Đại - Tà Hine	Nước từ nhánh (Đà Loan - Tà Hine) đổ vào sông chính Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
38	Sông Đa Nhim - KCN Phú Bình	xã Đức Trọng	Nước sau đập thủy điện Đại Ninh trước khi chảy qua KCN Phú Bình Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
39	Sông Đa Nhim - KCN Phú Bình	xã Đức Trọng	Nước chịu ảnh hưởng của KCN Phú Bình Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030
40	Sông Đa Nhim – Cầu Đa R’Giềng	xã Tà Hine	Nước chảy qua khu vực khai thác vàng. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
41	Sông Cam Ly - Cầu Hòa Lạc	xã Đinh Văn Lâm Hà	Nước thuộc địa phận sông Cam Ly. Nước chảy xuống Thác Voi ra sông Đạ Dâng. Cách cầu Hoà Lạc phía hạ nguồn 200m. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
42	Sông Cam Ly - Cầu Cam Ly Thượng	xã Nam Ban Lâm Hà.	Nước chịu tác động bởi hoạt động công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
43	Sông Cam Ly - Cầu Thác Voi	xã Nam Ban Lâm Hà	Nước chịu tác động bởi hoạt động khu dân cư và sản xuất tơ tằm Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
44	Sông Đạ Dâng - Cầu Đạ Đờn	xã Phú Sơn Lâm Hà	Nước cung cấp cho tưới tiêu Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			Cl-, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.				theo đúng quy hoạch	
45	Sông Đa Dâng - Gần nhà máy nước Tân Văn	xã Đinh Văn Lâm Hà	Nước cấp sinh hoạt Nhà máy nước Tân Văn Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD ₅ , Cl-, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
46	Suối thôn 9 - xã Phúc Thọ Lâm Hà	xã Phúc Thọ Lâm Hà	Nước mặt chịu ảnh hưởng nước thải trại chăn nuôi heo Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD ₅ , Cl-, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
47	Sông Krông Knô - Cầu Krông Knô	xã Đam Rông 3	Chất lượng nước sông nhánh của sông Sêrêpôk Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD ₅ , Cl-, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
48	Sông Krông Knô - Cầu	xã Đam Rông 2	Nước từ nhánh đổ vào sông chính Krông Knô Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD ₅ , Cl-, NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	sắtngã ba Bằng Lăng		, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.				theo đúng quy hoạch	trắctại vị trí này
49	Sông Krông Knô - Cầu Đa Long	xã Đam Rông 4	Nước từ nhánh đổ vào sông chính Krông Knô. Suối Đa LongThông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
50	Sông Đa Nhim - Cầu Ka Đô	Cầu Ka Đô	Nước sông chịu tác động bởi hoạt động khu dân cưThông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
Bổ sung các điểm quan trắc mới có yếu tố nhạy cảm về môi trường (Khu xử lý, bãi chôn lấp cấp tỉnh) theo Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ chưa được đề cập theo QĐ 88/QĐ-UBND tỉnh Lâm Đồng ngày 12/01/2023								
1	KXL Đại Lào	Thành phố Bảo Lộc	Vị trí chịu tác động chính của KXL, để giám sát sự ảnh hưởng của KXL đến môi trường xung quanh.Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	-	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.					
2	KXL tập trung huyện Đức Trọng	Huyện Đức Trọng	Vị trí chịu tác động chính của KXL, để giám sát sự ảnh hưởng của KXL đến môi trường xung quanh. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	-	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
3	KXL thị trấn Đinh Văn	Huyện Lâm Hà	Vị trí chịu tác động chính của KXL, để giám sát sự ảnh hưởng của KXL đến môi trường xung quanh. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	-	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
4	KXL Đa Huoai	Huyện Đa Huoai	Vị trí chịu tác động chính của KXL, để giám sát sự ảnh hưởng của KXL đến môi trường xung quanh. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	-	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.					
5	KXL Liên Đàm	Huyện Di Linh	Vị trí chịu tác động chính của KXL, để giám sát sự ảnh hưởng của KXL đến môi trường xung quanh. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	-	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
II	Khu vực 2: Tiểu vùng phía Đông Nam, tiểu vùng phía Đông Bắc của tỉnh (tỉnh Bình Thuận trước sát nhập)							
1	Sông La Ngà, xã La Dạ, tỉnh Lâm Đồng (Điểm nền)	xã La Dạ	Sông La Ngà có vai trò quan trọng trong cấp nước, việc quan trắc chất lượng nước sông là phù hợp. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	12 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
2	Sông Lũy, thượng nguồn xã Phan Sơn, tỉnh Lâm Đồng (Điểm nền)	xã Phan Sơn	Sông Lũy có vai trò quan trọng trong cấp nước, việc quan trắc chất lượng nước sông là phù hợp. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	12 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
3	Sông La Ngà, đập dâng Tà Pao, xã Đồng Kho, tỉnh Lâm Đồng	xã Đồng Kho	Quan trắc tác động tại khu vực nông nghiệp, công trình cấp nước (đập, hồ chứa, trạm bơm,...) Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
4	Sông Dinh, Đập Đá Dựng,	phường La Gi	Khu vực đập Đá Dựng có công trình cấp nước sinh hoạt, dọc 2 bên bờ sông phía thượng nguồn	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng		có hoạt động nông nghiệp và dân cư, do vậy, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước cấp. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).				theo đúng quy hoạch	
5	Sông Lũy thượng nguồn ở xã Phan Sơn, tỉnh Lâm Đồng	xã Phan Sơn	Khu vực quan trắc chịu ảnh hưởng từ khu tái định cư Phan Lâm _ Phan Sơn ở thượng nguồn và hoạt động nông nghiệp 2 bên sông nên cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nước sông dưới ảnh hưởng từ nông nghiệp và dân cư. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).					
6	Sông Luỹ tại Đập Xuân Quang, xã Bắc Bình, tỉnh Lâm Đồng	xã Bắc Bình	Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl ⁻ ; NH4 ⁺ ; NO3 ⁻ ; NO2 ⁻ ; PO43 ⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
7	Sông Giêng, giáp ranh xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Đồng Nai	xã Tân Minh	Khu vực thượng nguồn có KDC, trại nuôi heo, nhà máy ethanol nên cần thiết giám sát ô nhiễm liên tỉnh từ Đồng Nai sang Bình Thuận; Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl ⁻ ; NH4 ⁺ ; NO3 ⁻ ; NO2 ⁻ ; PO43 ⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
8	Sông Dinh, Cầu Láng Gòn, xã	xã Hàm Tân	Khu vực chịu ảnh hưởng từ KDC và hoạt động chăn nuôi nên cần thiết quan trắc Thông	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng		số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).				theo đúng quy hoạch	
9	Sông Dinh, tại Cầu Tân Lý, phường Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng	phường Phước Hội	Đoạn sông này chịu tác động từ KDC 2 bên bờ sông và hoạt động vận tải, neo đậu tàu thuyền trên sông nên cần thiết phải thiết quan trắc để đánh giá và dự báo diễn biến chất lượng nước trước khi chảy ra biển. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
10	Sông Dinh, tại Cầu sông Dinh,	xã Tân Minh	Nước mặt sông Dinh tại khu vực này chịu ảnh hưởng từ KDC Tân Minh và trại giam	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng		Z30D nên cần thiết quan trắc. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).				theo đúng quy hoạch	
11	Sông Luỹ, tại xã Lương Sơn, tỉnh Lâm Đồng	xã Lương Sơn	Quan trắc tác động tại khu vực dân cư, công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
12	Sông Luỹ (trước khi chảy ra biển) tại xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng	xã Phan Rí Cửa	Quan trắc tác động tại khu vực dân cư, công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).					
13	Sông Luỹ tại đoạn hạ lưu xã Bắc Bình, tỉnh Lâm Đồng	xã Bắc Bình	Quan trắc tác động tại khu vực dân cư, công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
14	Sông Lòng Sông, tại xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng	xã Liên Hương	Dọc 2 bên bờ sông Lòng Sông từ hồ Lòng Sông đến cầu Đại Hoà chủ yếu là nông nghiệp, có 02 khu dân cư thuộc xã Phú Lạc và Phong Phú nên cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nước sông dưới ảnh hưởng từ nông nghiệp và dân cư. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).					
15	Sông Phan tại Cầu 37, xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Lập	Quan trắc tác động tại khu vực dân cư, công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
16	Sông Phan tại xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Tân	Khu vực quan trắc nằm ở thượng nguồn sông Phan, dọc 2 bên bờ chỉ có hoạt động nông nghiệp nên cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nước sông dưới ảnh hưởng từ nông nghiệp, làm cơ sở đối chiếu với các ảnh hưởng từ nguồn khác. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).					
17	Sông Phan tại Cầu Quang, xã Tân Thành, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Thành	Đoạn sông Phan từ cầu sông Phan đến cầu Quang chịu ảnh hưởng từ hoạt động nông nghiệp và dân cư 2 bên bờ, do vậy cần thiết quan trắc chất lượng nước sông sau khi qua đoạn này và trước khi đổ ra biển. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
18	Sông Cà Ty tại phường Bình Thuận, tỉnh Lâm Đồng	phường Bình Thuận	Đoạn sông từ đập Phú Hội đến Cầu Cà Ty chịu ảnh hưởng từ hoạt động nông nghiệp 2 bên bờ sông, do vậy cần thiết quan trắc để đánh giá và dự báo diễn biến chất lượng nước trước khi chảy vào TP. Phan Thiết (chịu ảnh hưởng từ dân cư); Thông	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).					
19	Sông Cà Ty tại Cầu Cháy, xã Hàm Kiệm, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Kiệm	Khu vực quan trắc phía hạ nguồn khu dân cư thôn Văn Phong, xung quanh trồng nhiều thanh long, do đó, cần quan trắc chất lượng nước mặt sông Cà Ty dưới ảnh hưởng của khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
20	Sông Cà Ty tại Cầu Lê Hồng Phong, phường	phường Phan Thiết	Đoạn sông từ cầu Cà Ty về cửa biển chịu tác động từ KDC 2 bên bờ sông và hoạt động vận tải trên sông nên cần thiết phải	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng		thiết quan trắc để đánh giá và dự báo diễn biến chất lượng nước trước khi chảy ra biển Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).					
21	Sông Cái tại Đầu nguồn xã Hàm Thuận Bắc, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận Bắc	Khu vực chịu tác động chính từ hoạt động nông nghiệp do đó, cần thiết quan trắc đánh giá chất lượng nước sông Cái và làm cơ sở đối chiếu với các khu vực khác của sông Cái. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
22	Sông Cái tại phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	phường Phú Thủy	Đoạn sông này chịu tác động từ KDC 2 bên bờ sông, hoạt động vận tải, neo đậu tàu thuyền trên sông và chế biến thủy sản nên cần thiết phải thiết quan trắc để đánh giá và dự báo diễn biến chất lượng nước trước khi chảy ra biển Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
23	Suối Ông Châu tại xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Minh	Khu vực thượng nguồn có KDC, chăn nuôi (Đồng Nai) nên cần thiết giám sát ô nhiễm liên tỉnh từ Đồng Nai sang Bình Thuận; Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).					
24	Đoạn hợp lưu nhánh sông Ui và suối Tượng tại xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Linh	Quan trắc tác động tại khu vực dân cư, công nghiệpThông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
25	Khu vực nhà máy đường Ma Lâm xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận	Quan trắc tác động tại khu vực dân cư, công nghiệpThông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
26	Kênh nội đồng ra sông La Ngà xã Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng	xã Hoài Đức	Quan trắc tác động tại khu vực dân cư, công nghiệpThông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-;	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).					
27	Nước mặt tại cầu Ngựa, xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận	Quan trắc tác động tại khu vực dân cư, công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
28	Sông Quận tại xã Bắc Ruộng, tỉnh Lâm Đồng	xã Bắc Ruộng	Quan trắc tác động tại khu vực dân cư, công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
29	Nước mặt kênh dẫn ra sông Dinh tại phường	phường La Gi	Quan trắc tác động tại khu vực dân cư, công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	La Gi, tỉnh Lâm Đồng		điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).				theo đúng quy hoạch	
30	Nước mặt tại cầu Hùng Vương, phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	phường Phú Thủy	Quan trắc tác động tại khu vực dân cư, công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliformmm, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
31	Sông La Ngà, xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Linh	Nước phục vụ cho nhà máy cấp nước sinh hoạt Võ xu Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dielrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
32	Suối Cát tại xã Tánh Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Tánh Linh	Suối Kiết chịu ảnh hưởng từ KCN TT.Lạc Tánh và nông nghiệp nên cần quan trắc chất lượng nước trước khi đổ vào sông La Ngà Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
33	Sông La Ngà, Ngã ba cách cầu La Ngà 300m tại xã Đồng Kho, tỉnh Lâm Đồng	xã Đồng Kho	Giám sát chất lượng nước hợp lưu của nước từ thủy điện Đa Mi đổ về và thượng nguồn sông La Ngà Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
34	Sông La Ngà tại Cầu Tà Pao, xã Đồng Kho, tỉnh Lâm Đồng	xã Đồng Kho	Giám sát chất lượng nước thượng nguồn sông La Ngà Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
35	Sông La Ngà, Bến phà Gia An, xã Tân Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Linh	Giám sát tác động của nước thải từ các khu dân cư và nguồn thải nông nghiệp Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
36	Kênh thủy lợi dẫn nước từ hồ Biển Lạc, xã	xã Tân Linh	Nguồn cấp nước tưới tiêu của huyện Hàm Tân Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO;	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	Tánh Linh tỉnh Lâm Đồng		Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform					
37	Trạm quan trắc tự động cửa sông Lũy, xã Sông Lũy, tỉnh Lâm Đồng	xã Sông Lũy	Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P Trong trường hợp chưa thực hiện quan trắc tự động, thực hiện quan trắc các thủ công các thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	Liên tục	Quan trắc tự động	Địa phương	Chưa quan trắc	Quy hoạch giai đoạn 2026- 2030
38	Trạm quan trắc tự động cửa sông Cà Ty, phường Bình Thuận, tỉnh Lâm Đồng	phường Bình Thuận	Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P Trong trường hợp chưa thực hiện quan trắc tự động, thực hiện quan trắc các thủ công các thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-;	Liên tục	Quan trắc tự động	Địa phương	Chưa quan trắc	Quy hoạch giai đoạn 2026- 2030

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).					
39	Trạm quan trắc tự động cửa sông Phú Hải, phường Phú Thủy	phường Phú Thủy	Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P Trong trường hợp chưa thực hiện quan trắc tự động, thực hiện quan trắc các thủ công các thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD ₅ ; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	Liên tục	Quan trắc tự động	Địa phương	Chưa quan trắc	Quy hoạch giai đoạn 2026- 2030
40	Trạm quan trắc tự động cửa sông Phan, xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Lập	Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P Trong trường hợp chưa thực hiện quan trắc tự động, thực hiện quan trắc các	Liên tục	Quan trắc tự động	Địa phương	Chưa quan trắc	Quy hoạch giai đoạn 2025- 2030

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			thủ công các thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).					
41	Trạm quan trắc tự động cửa sông Dinh, xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Tân	Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P Trong trường hợp chưa thực hiện quan trắc tự động, thực hiện quan trắc các thủ công các thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	Liên tục	Quan trắc tự động	Địa phương	Chưa quan trắc	Quy hoạch giai đoạn 2026- 2030
42	Trạm quan trắc tự động cửa sông Lòng	xã Liên Hương	Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-;	Liên tục	Quan trắc tự động	Địa phương	Chưa quan trắc	Quy hoạch giai đoạn 2026- 2030

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	Sông, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng		PO43-; tổng P Trong trường hợp chưa thực hiện quan trắc tự động, thực hiện quan trắc các thủ công các thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).					
43	Trạm quan trắc tự động lưu vực sông La Ngà, xã Đồng Kho, tỉnh Lâm Đồng	xã Đồng Kho	Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P Trong trường hợp chưa thực hiện quan trắc tự động, thực hiện quan trắc các thủ công các thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	Liên tục	Quan trắc tự động	Địa phương	Chưa quan trắc	Quy hoạch giai đoạn 2026- 2030

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
III	Khu vực 3: tiểu vùng phía Tây của tỉnh (tỉnh Đắk Nông trước sát nhập)							
1	Đầu nguồn Thủy điện Đắk Nông 1 - Quảng Thành	phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, do vậy, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
2	Cầu Đắk Nia 2	phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, do vậy, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
3	Suối Đắk Nông (gần Sân vận động tỉnh)	phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).					
4	Cầu Đắc R'Tih	xã Tuy Đức, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
5	xã Đắc Ngo (cầu Đắc Ngo)	Xã Đắc Ngo, huyện Tuy Đức	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
6	Đầu nguồn thủy điện Đồng Nai 3	xã Quảng Khê, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).				theo đúng quy hoạch	
7	Cuối nguồn thủy điện Đồng Nai 3	xã Quảng Khê, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
8	Cầu 20 Đắc Song	xã Trường Xuân, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P;	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).					
9	Suối Đắc Rung, xã Thuận Hạnh	xã Thuận Hạnh, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
10	Cầu Km 35+334	xã Thuận Hạnh, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
11	Suối Đắc Nông (gần nhà máy tinh bột sắn)	xã Trường Xuân, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
12	Suối nhỏ (gần nhà máy BiSon)	xã Thuận Hạnh, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
13	Cầu Kiến Đức, Đắc R'Lấp	xã Kiến Đức, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).				theo đúng quy hoạch	
14	Suối Đắc R'keh	xã Kiến Đức, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
15	Suối Đắc Dao (hạ nguồn)	xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5;	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).					
16	Suối Đắc Dao (thượng nguồn tại cửa xả số 3)	xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
17	Suối Đắc Dao (gần Nhà máy Tinh bột sắn Đắc R'Lấp)	xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).					
18	Suối Đák Ru	xã Quảng Tín, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
19	Khu Du lịch thác DraySáp Gia Long	xã Nam Đà, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
20	Suối Đắc Prí	ranh giới xã Năm Nung và xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
21	Suối nhỏ (khu vực tiếp nhận nước thải đô thị của Đắc Mâm)	xã Krông nô, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
22	Đầu nguồn sông Krông Nô	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).				theo đúng quy hoạch	
23	Cầu Đắc Sôr 2	xã Nam Đà, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
24	Cầu 14 (cầu Sêrêpôk)	xã Cư Jut, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5;	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).					
25	Điểm đầu KCN Tâm Thắng (suối Hương)	xã Cư Jut, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
26	Điểm cuối KCN Tâm Thắng (suối Hương)	xã Cư Jut, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp, công nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).					
27	Sông Sêrêpôk trước khi tiếp nhận nguồn nước từ suối Hương	xã Cư Jut, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp, công nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
28	Khu vực Suối Ea Gan nơi đổ ra sông Sêrêpôk	xã Cư Jut, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
29	Sông Sêrêpôk đoạn chảy qua xã Ea Pô	xã Đăk Wil, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này			
30	Suối xã Đăk Ru	xã Quảng Tín, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
B	NGUỒN NƯỚC MẶT LÀ AO, HỒ							

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
I	Khu vực 1: Tiểu vùng trung tâm lãnh thổ, trung tâm lãnh thổ phía Bắc, trung tâm lãnh thổ phía Nam (tỉnh Lâm Đồng trước sát nhập)							
1	Sông Đa Dâng - Đầu vào hồ Đankia	Phường Langbiang	Đánh giá khu canh tác nông nghiệp, phía thượng nguồn hồ Đankia. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
2	Sông Cam Ly – Hồ chứa Đập Thái Phiên	phường Lâm Viên – Đà Lạt	Khu canh tác nông nghiệp, P.12, nước vào hồ Than Thở, đầu nguồn sông Cam Ly Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
3	Hồ Tuyền Lâm - Giữa hồ	phường Xuân Hương – Đà Lạt	Đánh giá chất lượng nước hồ cho mục đích sinh hoạt.. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
4	Hồ Xuân Hương - Giữa hồ Xuân Hương	phường Xuân Hương – Đà Lạt	Đánh giá chất lượng nước hồ. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
5	Hồ Xuân Hương - Cầu sắt Sương Nguyệt Ánh	phường Xuân Hương – Đà Lạt	Đánh giá nước thải đổ vào hồ Xuân Hương. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms..	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
6	Hồ Xuân Hương - Cổng xả khu vực Vườn Hoa thành phố	phường Xuân Hương – Đà Lạt	Đánh giá nước thải đổ vào hồ Xuân Hương. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms..	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
7	Hồ Xuân Hương - Đầu vào hồ Đội có	phường Xuân Hương – Đà Lạt	Đánh giá nước thải đổ vào hồ Xuân Hương. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
8	Hồ Xuân Hương - Đầu vào hồ cầu Amsuaze	phường Xuân Hương – Đà Lạt	Đánh giá nước thải đổ vào hồ Xuân Hương. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
9	Hồ Chiến Thắng Đầu vào	Phường Lâm Viên – Đà Lạt, Lâm Đồng	Quan trắc chất lượng nước hồ phục vụ nước sinh hoạt và nông nghiệp. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
10	Hồ Chiến Thắng – điểm giữa hồ	Phường Lâm Viên – Đà Lạt, Lâm Đồng	Quan trắc chất lượng nước hồ phục vụ nước sinh hoạt Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030
11	Hồ Chiến Thắng – nước đầu ra	Phường Lâm Viên – Đà Lạt, Lâm Đồng	Quan trắc chất lượng nước hồ phục vụ nước sinh hoạt và nông nghiệp. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.					
12	Hồ Phát Chi, xã Xuân Trường	xã Xuân Trường – Đà Lạt	Quan trắc chất lượng nước hồ phục vụ nước sinh hoạt và nông nghiệp. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
13	Hồ Phát Chi-xã Xuân Trường	xã Xuân Trường – Đà Lạt	Quan trắc chất lượng nước hồ phục vụ nước sinh hoạt và nông nghiệp. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030
14	Hồ Đa Thiện phường Lâm Viên – Đà Lạt	phường Lâm Viên – Đà Lạt	Quan trắc chất lượng nước hồ phục vụ nước sinh hoạt và nông nghiệp. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
15	Hồ cấp nước sinh hoạt Đa Nhim	Xã Lạc Dương	Quan trắc chất lượng nước hồ phục vụ nước sinh hoạt và nông nghiệp. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
16	Hồ Đankia – giữa hồ	Phường Langbiang	Đánh giá chất lượng nước hồ cấp nước cho sinh hoạt. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
17	Hồ Đankia – Nước đầu ra	Phường Langbiang	Đánh giá chất lượng nước hồ cấp nước cho sinh hoạt. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030
18	Hồ Đa Sĩ- Nhánh phía Bắc	Xã Cát Tiên 3	Đánh giá chất lượng nước hồ Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
19	Hồ Đa Sĩ- Nhánh phía Nam	Xã Cát Tiên 3	Đánh giá chất lượng nước hồ Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030
20	Hồ Đa Tẻh - Đầu ra hồ	Xã Đa Tẻh 3	Đánh giá chất lượng nước hồ cấp nước cho sinh hoạt. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
21	Hồ Đa Tẻh – Giữa hồ	Xã Đa Tẻh 3	Đánh giá chất lượng nước hồ cấp nước cho sinh hoạt. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030
22	Hồ Đa Liong	xã Đa Huoai	Đánh giá chất lượng nước hồ cấp nước cho sinh hoạt. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
23	Hồ Đa Liong – giữa hồ	xã Đa Huoai	Đánh giá chất lượng nước hồ cấp nước cho sinh hoạt. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030
24	Hồ Nam Phương 1- Điểm đầu ra hồ	phường 1- Bảo Lộc	Cung cấp cho phục vụ nông nghiệp. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
25	Hồ Nam Phương 2- Đầu ra hồ.	phường 1- Bảo Lộc	Cung cấp cho phục vụ nông nghiệp. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030
26	Hồ Nam Phương 2- Đầu vào hồ.	phường 1- Bảo Lộc	Cung cấp cho phục vụ nông nghiệp. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
27	Hồ Nam Phương 2- Giữa hồ.	phường 1 Bảo Lộc	Cung cấp cho phục vụ cấp nước sinh hoạt. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030
28	Hồ Tân Rai - Điểm giữa hồ	xã Bảo Lâm 1	Quan trắc chất lượng nước hồ. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
29	Hồ Lộc Thắng – Điểm giữa hồ	xã Bảo Lâm 1	Quan trắc chất lượng nước hồ. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
30	Hồ Lộc Thắng - Điểm giữa hồ	xã Bảo Lâm 1	Quan trắc chất lượng nước hồ. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030
31	Hồ Tây Di Linh	xã Di Linh	Quan trắc chất lượng nước hồ. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.				theo đúng quy hoạch	
32	Hồ Ka La – Điểm ra hồ	xã Bảo Thuận	Quan trắc chất lượng nước hồ. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD ₅ , Cl ⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
33	Hồ Ka La - Điểm giữa hồ	xã Bảo Thuận	Quan trắc chất lượng nước hồ. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD ₅ , Cl ⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030
34	Hồ Ta Hoét – Điểm đầu ra hồ	Xã Hiệp Thạnh	Cung cấp cho phục vụ cấp nước sinh hoạt. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD ₅ , Cl ⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030
35	Hồ Đông Thanh – Điểm đầu ra hồ	Xã Nam Ban Lâm Hà	Cung cấp cho phục vụ cấp nước sinh hoạt, thủy lợi. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD ₅ , Cl ⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₂ ⁻ , N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
36	Sông Krông Knô - Đập Đa Tiêng Tang	Xã Đam Rông 4	Quan trắc chất lượng nước hồ. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
37	Hồ Đa Chao – Nước đầu vào	Xã Đam Rông 3	Cung cấp cho phục vụ cấp nước sinh hoạt, thủy lợi Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030.
38	Hồ Đa Chao – Nước đầu ra	Xã Đam Rông 3	Cung cấp cho phục vụ cấp nước sinh hoạt, thủy lợi Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất quan trắc giai đoạn 2026-2030.
39	Hồ Đa Ròn	xã Đơn Dương	Quan trắc chất lượng nước hồ. Thông số: Nhiệt độ, pH, EC, TSS, DO, COD, BOD5, Cl-, NH4+, NO2-, N tổng, P tổng, Cu, Zn, As, Fe, tổng Coliforms.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

[illegible]

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
II.1 Các trạm quan trắc môi trường nước hiện có								
1	Hồ Phú Hội tại phường Bình Thuận, tỉnh Lâm Đồng	phường Bình Thuận	Khu vực đập Phú Hội có công trình cấp nước sinh hoạt, dọc 2 bên bờ sông phía thượng nguồn có hoạt động nông nghiệp và dân cư, do vậy, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước cấp. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
2	Hồ Bàu Trắng tại xã Hòa Thắng, tỉnh Lâm Đồng	xã Hòa Thắng	Hồ Bàu Trắng là nguồn nước cấp cho khu vực do vậy cần thiết quan trắc đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước cấp của hồ. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).					
3	Hồ Cà Giây tại xã Hải Ninh, tỉnh Lâm Đồng	xã Hải Ninh	Hồ Cà Giây là nguồn nước cấp cho khu vực do vậy cần thiết quan trắc đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước cấp của hồ. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
4	Hồ Đá Bạc tại xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	xã Vĩnh Hảo	Quan trắc tác động tại khu vực nông nghiệp, công trình cấp nước (đập, hồ chứa, trạm bơm,...) Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).					
5	Hồ Núi Đất tại xã Tân Hải, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Hải	Quan trắc tác động tại khu vực nông nghiệp, công trình cấp nước (đập, hồ chứa, trạm bơm,...) Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
6	Hồ Cà Giang tại phường Bình Thuận, tỉnh Lâm Đồng	phường Bình Thuận	Quan trắc tác động tại khu vực nông nghiệp, công trình cấp nước (đập, hồ chứa, trạm bơm,...) Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
7	Hồ Ba Bàu tại xã Hàm Thạnh, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thạnh	Quan trắc tác động tại khu vực nông nghiệp, công trình cấp nước (đập, hồ chứa, trạm bơm,...) Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
8	Hồ sông Lũy xã Phan sơn, tỉnh Lâm Đồng	xã Phan sơn	Quan trắc tác động tại khu vực nông nghiệp, công trình cấp nước (đập, hồ chứa, trạm bơm,...) Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
9	Hồ Đa Mi tại xã La Dạ, tỉnh Lâm Đồng	xã La Dạ	Quan trắc tác động của hoạt động thủy điện Đa Mi Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).				theo đúng quy hoạch	
10	Hồ Biển Lạc tại xã Tánh Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Tánh Linh	Hồ Biển Lạc là nguồn nước cấp cho khu vực, chịu ảnh hưởng do dân cư, nông nghiệp và khai thác khoáng sản do vậy cần thiết quan trắc đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước cấp của hồ trước khi đổ vào sông La Ngà Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
11	Hồ Hàm Thuận tại xã La Dạ, tỉnh Lâm Đồng	xã La Dạ	Nước phục vụ nuôi trồng thủy sản. Quan trắc tác động của hoạt động thủy điện Hàm	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			Thuận - ĐaMi Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).				theo đúng quy hoạch	
II.2 Các trạm quan trắc môi trường nước tự động bổ sung								
1	Hồ Sông Quao tại xã Hàm Thuận Bắc, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận Bắc	Hồ Sông Quao là nguồn nước cấp cho khu vực do vậy cần thiết quan trắc đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước cấp của hồ liên tục, cảnh báo sớm các nguy cơ ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Trong trường hợp chưa thực hiện quan trắc tự động, thực hiện quan trắc các thủ công các thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+;	Tự động	Quan trắc tự động liên tục	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc định kỳ 6 lần/năm	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, Coliform chịu nhiệt, Aldrin, Dieldrin, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, As).					
2	Hồ Lòng Sông tại xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng	xã Tuy Phong	Hồ Lòng Sông là nguồn nước cấp cho khu vực và là thượng nguồn của sông Lòng Sông, chịu tác động bởi hoạt động nông nghiệp và dân cư của xã Phan Dũng, do vậy cần thiết quan trắc đánh giá diễn biến chất lượng nước hồ liên tục để cảnh báo các nguy cơ ô nhiễm sớm đối với nguồn nước sinh hoạt của vùng. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P; Trong trường hợp chưa thực hiện quan trắc tự động, thực hiện quan trắc các thủ công các thông số: Nhiệt độ, pH, độ đục, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43-; tổng P;	Tự động	Quan trắc tự động liên tục	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc định kỳ 6 lần/năm	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

[illegible]

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
1	Hồ thủy điện Đắc R'tih	phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, là nguồn nước cấp sinh hoạt trên địa bàn. Do vậy, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
2	Hồ Thiên Nga	phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động dân cư, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
3	Hồ trung tâm TP. Gia Nghĩa	phường Bắc Gia Nghĩa,	Khu vực có hoạt động dân cư, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
		tỉnh Lâm Đồng	nước.Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).				theo đúng quy hoạch	
4	Hồ Đắc Buk So	xã Tuy Đức, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước.Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
5	Hồ Doãn Văn (gần Trường GDĐT và GQVL số 1)	xã Tuy Đức, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước.Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).					
6	Hồ nước xã Đắc Ha	phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
7	Hồ xã Quảng Khê (ngã 3 đi thủy điện Đồng Nai 4)	xã Quảng Khê, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
8	Hồ cấp nước xã Quảng Khê	xã Quảng Khê, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, hồ còn là nguồn cấp nước sinh hoạt cho	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			khu vực. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).				theo đúng quy hoạch	
9	Hồ Đắc R'Lon	xã Đức An, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, hồ còn là nguồn cấp nước sinh hoạt cho khu vực. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
10	Hồ Nhân Cơ	xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			nước.Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).					
11	Hồ Nhân Cơ (khu vực sau khu nhà chuyên gia dự án Alumin)	xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước.Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
12	Hồ Cầu Tư	xã Kiến Đức, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước.Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-;	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			NO ₂ -; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).					
13	Hồ Đắc BLao	xã Kiên Đức, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, hồ còn là nguồn nước cấp sinh hoạt cho khu vực. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD ₅ ; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
14	Khu Du lịch thác ĐraySápGia Long	xã Nam Đà, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD ₅ ; COD; DO; Cl ⁻ ; NH ₄ ⁺ ; NO ₃ ⁻ ; NO ₂ ⁻ ; PO ₄ ³⁻ ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			(Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).					
15	Hồ chứa công trình thủy lợi Đắc Rồ	xã Krông Nô, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
16	Khu vực Hồ Tây, thị trấn Đắc Mil	xã Đức Lập, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, hồ còn là nguồn cấp nước sinh hoạt cho khu vực. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
17	Khu vực Hồ Tây (khu vực xa thị trấn)	xã Đức Lập, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, hồ còn là nguồn cấp nước sinh hoạt cho khu vực. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
18	Hồ Thanh Hà	xã Đức Lập, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
19	Hồ Núi lửa	xã Thuận An, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
20	Hồ Đắc Đông	xã Nam Dong, tỉnh Lâm Đồng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư. Do đó, cần thiết quan trắc để đánh giá diễn biến chất lượng nguồn nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ dẫn điện; TSS; BOD5; COD; DO; Cl-; NH4+; NO3-; NO2-; PO43- ; tổng P; Coliform, tổng N, Tổng Dầu mỡ, kim loại nặng (Fe, Pb, Zn, Cd, Cu, Mn, As, Cr).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

II. CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC VÀ KẾ HOẠCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
1	Bãi biển xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng	xã Sơn Mỹ	Tại khu vực này được quy hoạch làm khu nuôi thủy sản, làm muối và có khai thác titan nên có nguy cơ cao gây tác động đến chất lượng nước biển ven bờ, cần thiết phải quan trắc; Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
2	Đồi Dương, xã Tân Hải, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Hải	Khu vực chịu ảnh hưởng từ hoạt động du lịch và dân cư, cần thiết quan trắc; Vị trí quan trắc ổn định, dễ tiếp cận Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
3	Ngành Tam Tân, xã Tân Hải, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Hải	Khu vực chịu ảnh hưởng từ hoạt động du lịch, dân cư và nuôi trồng thủy sản, cần thiết quan trắc; Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
4	KV Cảng cá La Gi, phường Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng	phường Phước Hội	Khu vực chịu ảnh hưởng từ hoạt động cảng cá. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
5	Khu vực NTTS, phường Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng	phường Phước Hội	Khu vực chịu ảnh hưởng từ hoạt động nuôi trồng thủy sản, cần thiết quan trắc Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			(Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.					
6	Mũi Kê Gà, xã Tân Thành, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Thành	Dọc bờ biển có hoạt động du lịch, cần quan trắc chất lượng nước biển do hoạt động từ du lịch. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
7	Thuận Quý Xã Tân Thành, tỉnh Lâm Đồng	Xã Tân Thành	Dọc bờ biển có hoạt động du lịch, cần quan trắc chất lượng nước biển do hoạt động từ du lịch. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
8	Hàm Tiến Phường Mũi Né	Phường Mũi Né	Dọc bờ biển có hoạt động du lịch, cần quan trắc chất lượng nước biển do	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Đề xuất tiếp tục duy trì

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	Né, tỉnh Lâm Đồng		hoạt động từ du lịch. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.				theo đúng quy hoạch	quan trắc tại vị trí này
9	Bãi biển phường Tiến Thành, tỉnh Lâm Đồng	phường Tiến Thành	Dọc bờ biển có hoạt động du lịch, cần quan trắc chất lượng nước biển do hoạt động từ du lịch. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
10	Vĩnh Thủy, phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	phường Phú Thủy	Dọc bờ biển có hoạt động du lịch, cần quan trắc chất lượng nước biển do hoạt động từ du lịch. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng	6 lần/năm	Quan trắc	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy	Đề xuất tiếp tục duy trì

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			(Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.					
11	Khu du lịch Mũi Né, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	phường Mũi Né	Dọc bờ biển có hoạt động du lịch, cần quan trắc chất lượng nước biển do hoạt động từ du lịch. Vị trí quan trắc ổn định, dễ tiếp cận. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO ₄ ³⁺ , Coliform, NH ₄ ⁺ , dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
12	Khu du lịch Hòn Rơm, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	phường Mũi Né	Dọc bờ biển có hoạt động du lịch, cần quan trắc chất lượng nước biển do hoạt động từ du lịch. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO ₄ ³⁺ , Coliform, NH ₄ ⁺ , dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
13	Khu vực khai thác titan phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	phường Mũi Né	Tại khu vực này có khai thác titan nên có nguy cơ cao gây tác động đến chất lượng nước biển ven bờ, cần thiết phải quan trắc; Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
14	Khu vực Cảng cá Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng	phường Phan Thiết	Khu vực có hoạt động neo đậu tàu thuyền, KDC nên cần thiết quan trắc chất lượng nước biển. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
15	Cảng Phú Hải, phường Phú Thủy,	phường Phú Thủy	Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	tỉnh Lâm Đồng		(Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.					
16	Chùa Hang, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng	xã Liên Hương	Dọc bờ biển có hoạt động du lịch, cần quan trắc chất lượng nước biển do hoạt động từ du lịch. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
17	Xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng	Xã Phan Rí Cửa	Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
18	Cà Ná, xã Vĩnh Hảo, , tỉnh Lâm Đồng	xã Vĩnh Hảo	Dọc bờ biển hoạt động du lịch, KDC cần quan trắc chất lượng nước biển Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			(Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.					
19	Khu vực cảng tổng hợp Vĩnh Tân, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	xã Vĩnh Hảo	Khu vực chịu ảnh hưởng từ hoạt động của cảng Vĩnh Tân và nhiệt điện Vĩnh Tân, có nguy cơ ô nhiễm và sự cố môi trường nên thiết cần quan trắc tự động liên tục chất lượng nước biển, cảnh báo sớm ô nhiễm. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, COD, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	Quan trắc tự động	Quan trắc tự động	Địa phương	Hiện đang thực hiện quan trắc định kỳ 3 lần/năm	Đề xuất xây dựng trạm quan trắc tự động tại vị trí này
20	Khu vực xóm 7, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	xã Vĩnh Hảo	Khu vực chịu ảnh hưởng từ hoạt động chế biến hải sản nên thiết cần quan trắc chất lượng nước biển. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			(Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.					
21	Hòn Cau, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng	xã Liên Hương	Dọc bờ biển có hoạt động du lịch, cần quan trắc chất lượng nước biển do hoạt động từ du lịch. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
22	Khu vực dân cư xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng	xã Liên Hương	Khu vực chịu ảnh hưởng từ hoạt động du lịch và dân cư, cần thiết quan trắc; Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
23	Khu vực làm muối xã Vĩnh Hảo,	xã Vĩnh Hảo	Khu vực chịu ảnh hưởng từ hoạt động làm muối, cần thiết quan trắc; Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	tỉnh Lâm Đồng		DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.					
24	KV kho xăng dầu Hòa Phú, xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng	xã Phan Rí Cửa	Khu vực chịu ảnh hưởng từ hoạt động xăng dầu cần thiết quan trắc; Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
25	Khu vực Tam Thanh, Đặc khu Phú Quý, tỉnh Lâm Đồng	Đặc khu Phú Quý	Dọc bờ biển có hoạt động du lịch, cần quan trắc chất lượng nước biển do hoạt động từ du lịch. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
26	Khu vực Long Hải, Đặc khu Phú Quý, tỉnh Lâm Đồng	Đặc khu Phú Quý	Dọc bờ biển có hoạt động du lịch, cần quan trắc chất lượng nước biển do hoạt động từ du lịch. Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
27	Khu vực khai thác titan Hòa Thắng, xã Hòa Thắng, tỉnh Lâm Đồng	xã Hòa Thắng	Tại khu vực này có khai thác titan nên có nguy cơ cao gây tác động đến chất lượng nước biển ven bờ, cần thiết phải quan trắc; Thông số: Nhiệt độ, pH, TSS, DO, PO43+, Coliform, NH4+, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng (Fe, As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), phenol.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
28	xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	xã Vĩnh Hảo	nhiệt độ, pH, DO, dầu mỡ khoáng, TSS, NH4+, PO43+	Liên tục	Quan trắc tự động	Địa phương	Chưa thực hiện	Quy hoạch giai đoạn 2025-2030

III. CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC VÀ KẾ HOẠCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
I	Khu vực 1: Tiểu vùng trung tâm lãnh thổ, trung tâm lãnh thổ phía Bắc, trung tâm lãnh thổ phía Nam (tỉnh Lâm Đồng trước sát nhập)							
1	Giếng khoan CCN Phát Chi phường Xuân Trường – Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng	phường Xuân Trường - Đà Lạt	Giếng khoan Khu vực công ty Fusheng, 139/5, Chịu tác động bởi công nghiệp và giao thông. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl-, Sunfat (SO ₄₂₋), NO ₂₋ , NO ₃₋ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄₊ .	4 lần/năm	Quan trắc thủ công	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
2	Giếng khoan Khu vực nhà máy xử lý rác Xuân Trường phường Xuân Trường – Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng	phường Xuân Trường - Đà Lạt	Giếng khoan Gần cầu suối Dục, QL20, xã Xuân Trường, Nước dưới đất chịu tác động của nhà máy xử lý rác Xuân Trường Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl-, Sunfat (SO ₄₂₋), NO ₂₋ , NO ₃₋ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄₊ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng QH	Đã và tiếp tục thực hiện
3	Giếng khoan Nhà máy chế biến gỗ Đa Bình, xã Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	xã Lạc Dương	Giếng khoan Đường 723, Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động công nghiệp Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl-, Sunfat (SO ₄₂₋), NO ₂₋ , NO ₃₋ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄₊ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
4	Giếng khoan TTYT xã Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	xã Cát Tiên	Giếng khoan TTYT xã Cát Tiên, Nước dưới đất phân theo tầng. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl-, Sunfat (SO ₄₂₋), NO ₂₋ , NO ₃₋ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄₊ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
5	Giếng khoan Trường tiểu học Gia Viễn, xã Cát Tiên 3, tỉnh Lâm Đồng	xã Cát Tiên 3	Giếng khoan Trường tiểu học Gia Viễn Thôn Liên Phương, Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động nông nghiệp Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl-, Sunfat (SO ₄₂₋), NO ₂₋ , NO ₃₋ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄₊ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
6	Giếng khoan Trường tiểu học Tiên Hoàng, xã Cát Tiên 3, tỉnh Lâm Đồng	xã Cát Tiên 3	Giếng khoan, Trường tiểu học Tiên Hoàng, Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động nông nghiệp Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl-, Sunfat (SO ₄₂₋), NO ₂₋ , NO ₃₋ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄₊ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
7	Giếng khoan hộ dân, xã Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng	xã Đạ Tẻh	Giếng khoan hộ dân (hộ ông Long Văn Tới), Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động công nghiệp Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl ⁻ , Sunfat (SO ₄ ²⁻), NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄ ⁺ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
8	Giếng khoan Cụm CN Đạ Tẻh, xã Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng	xã Đạ Tẻh	Giếng khoan Cụm CN Đạ Tẻh , Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động công nghiệp Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl ⁻ , Sunfat (SO ₄ ²⁻), NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄ ⁺ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
9	Giếng khoan TTYT xã Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng	xã Đạ Huoai	Giếng khoan TTYT, Nước dưới đất phân theo tầng Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl ⁻ , Sunfat (SO ₄ ²⁻), NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄ ⁺ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
10	Giếng khoan, Trường THPT Lê Thị Pha, phường 3 - Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng	phường 3 - Bảo Lộc	Giếng khoan, Trường THPT Lê Thị Pha Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động giao thông, đô thị Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl-, Sunfat (SO ₄₂₋), NO ₂₋ , NO ₃₋ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄₊ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
11	Giếng khoan Cụm CN Lộc Phát, Nhà máy Bauxite - Cty hóa chất cơ bản miền Nam, Đường Lý Thường Kiệt, phường 1 - Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	phường 1 - Bảo Lộc	Giếng khoan Nhà máy Bauxite - Cty hóa chất cơ bản miền Nam, Đường Lý Thường Kiệt, Cụm CN Lộc Phát , Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động công nghiệp. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl-, Sunfat (SO ₄₂₋), NO ₂₋ , NO ₃₋ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄₊ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
12	Giếng khoan Trạm bơm số 03 Nhà máy nước Bảo Lộc Đối diện số 10-12 Lê Văn Tám, TX Bảo Lộc phường 2 - Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	phường 2 - Bảo Lộc	Giếng khoan Trạm bơm số 3, Nhà máy nước Bảo Lộc. Nước dưới đất phân theo tầng Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl-, Sunfat (SO ₄₂₋), NO ₂₋ , NO ₃₋ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄₊ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
13	Giếng khoan công ty trà Kinh Lộ, xã Hòa Ninh, tỉnh Lâm Đồng	xã Hòa Ninh	Giếng khoan Công ty TNHH Trà King Lộ Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động công nghiệp. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO_3 , Cl-, Sunfat (SO_{42-}), NO_2^- , NO_3^- -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH_4^+ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
14	Giếng khoan Mô Bauxite Bảo Lâm, xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng	xã Bảo Lâm 1	Giếng khoan Mô Bauxite Bảo Lâm, Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động công nghiệp, khai khoáng. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO_3 , Cl-, Sunfat (SO_{42-}), NO_2^- , NO_3^- -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH_4^+ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
15	Giếng khoan thủy điện, Hộ Ka Tình, xã Hoà Bắc, tỉnh Lâm Đồng	xã Hoà Bắc	Giếng khoan thủy điện Quan trắc nước ngầm theo tầng. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO_3 , Cl-, Sunfat (SO_{42-}), NO_2^- , NO_3^- -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH_4^+ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
16	Giếng khoan Nhà máy nước Di Linh, xã Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Di Linh	Giếng khoan Nhà máy nước Di Linh, trắc nước ngầm theo tầng. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO_3 , Cl-, Sunfat (SO_{42-}), NO_2^- , NO_3^- -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH_4^+ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
17	Giếng khoan Cụm CN Gia Hiệp, xã Gia Hiệp, tỉnh Lâm Đồng	xã Gia Hiệp	Giếng khoan Cụm CN Gia Hiệp, Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động công nghiệp. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO_3 , Cl-, Sunfat (SO_{42-}), NO_2^- , NO_3^- -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH_4^+ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
18	Giếng khoan Khu Công nghiệp Phú Bình, xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Trọng	Giếng khoan Khu Công nghiệp Phú Bình, Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động công nghiệp. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO_3 , Cl-, Sunfat (SO_{42-}), NO_2^- , NO_3^- -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH_4^+ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
19	Giếng khoan xã Tà Hine, tỉnh Lâm Đồng	xã Tà Hine	Giếng khoan xã Tà Hine, Nước dưới đất phân theo tầng. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO_3 , Cl-, Sunfat (SO_{42-}), NO_2^- , NO_3^- -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH_4^+ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
20	Giếng khoan Trạm cấp nước Liên Nghĩa, Phía sau Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp xã Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Trọng	Giếng khoan Trạm cấp nước Liên Nghĩa, Nước dưới đất phân theo tầng. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO_3 , Cl-, Sunfat (SO_{42-}), NO_2^- , NO_3^- -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH_4^+ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
21	Giếng khoan Cụm CN-TTCN Tây Nam, Nhà máy phân bón Bình Điền xã Hiệp Thạnh tỉnh Lâm Đồng	xã Hiệp Thạnh	Giếng khoan Cụm CN Tây Nam thị trấn Liên Khương, Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động công nghiệp. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO_3 , Cl-, Sunfat (SO_{42-}), NO_2^- , NO_3^- -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH_4^+ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
22	Giếng khoan Hộ dân Hộ dân cách TTYT Đam Rông xã Đam Rông 2 tỉnh Lâm Đồng	xã Đam Rông 2	Giếng khoan Thôn 1, xã Liêng S'rônH Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động nông nghiệp (trồng lúa). Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl ⁻ , Sunfat (SO ₄ ²⁻), NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄ ⁺ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
23	Giếng khoan Xóm Đạ R'Măng, thôn Đạ Nung B, xã Phú Sơn Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng	xã Phú Sơn Lâm Hà	Giếng khoan Xóm Đạ R'Măng, thôn Đạ Nung B, xã Phú Sơn, Khu vực phát hiện nhiều ca mắc bệnh viêm gan. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl ⁻ , Sunfat (SO ₄ ²⁻), NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄ ⁺ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
24	Giếng khoan Khu vực Đà Lạt Hasfarm, xã Phúc Thọ Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng	xã Phúc Thọ Lâm Hà	Giếng khoan Khu vực Đà Lạt Hasfarm, Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động canh tác nông nghiệp (trồng hoa). Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl ⁻ , Sunfat (SO ₄ ²⁻), NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄ ⁺ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
25	Giếng khoan Cụm CN Tân Hà, Km 45, Tỉnh lộ 725, thôn Đan Phượng, xã Tân Hà Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Hà Lâm Hà	Giếng khoan Cụm CN Tân Hà, Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động công nghiệp. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl ⁻ , Sunfat (SO ₄ ²⁻), NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ - Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄ ⁺ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
26	Giếng khoan Nhà máy nước Tân Hà xã Tân Hà Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Hà Lâm Hà	Giếng khoan Nhà máy nước Tân Hà, Nước dưới đất phân theo tầng. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl ⁻ , Sunfat (SO ₄ ²⁻), NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ - Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄ ⁺ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
27	Giếng khoan Trong khuôn viên TTYT, Số 46 Phạm Ngọc Thạch xã Đơn Dương tỉnh Lâm Đồng	xã Đơn Dương	Giếng khoan Trong khuôn viên TTYT, Nước dưới đất phân theo tầng. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl ⁻ , Sunfat (SO ₄ ²⁻), NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ - Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄ ⁺ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
28	Giếng khoan Cụm CN Đơn Dương, thôn Châu Đức xã Ka Đô tỉnh Lâm Đồng	xã Ka Đô	Giếng khoan Cụm CN Đơn Dương, thôn Châu Đức, Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động công nghiệp. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl-, Sunfat (SO ₄₂₋), NO ₂₋ , NO ₃₋ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄₊ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đã và tiếp tục thực hiện
29	Giếng khoan khu vực trồng chè Cầu Đất phường Xuân Trường Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng	phường Xuân Trường Đà	Giếng khoan đường vào ngã 3 quốc lộ 20 vào nhà máy điện gió, Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động nông nghiệp. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl-, Sunfat (SO ₄₂₋), NO ₂₋ , NO ₃₋ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄₊ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Thực hiện giai đoạn 2026-2030
30	Giếng khoan Cụm công nghiệp Lộc An thôn 3 xã Bảo Lâm 2 tỉnh Lâm Đồng	xã Bảo Lâm 2	Giếng khoan Cụm công nghiệp Lộc An, Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động công nghiệp. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl-, Sunfat (SO ₄₂₋), NO ₂₋ , NO ₃₋ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄₊ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Thực hiện giai đoạn 2026-2030
31	Giếng khoan Cụm công nghiệp phía bắc Liên Khương, công ty TNHH Ánh Dương xã Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Trọng	Giếng khoan Cụm công nghiệp phía bắc Liên Khương, Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động công nghiệp. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl-, Sunfat (SO ₄₂₋), NO ₂₋ , NO ₃₋ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄₊ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Thực hiện giai đoạn 2026-2030

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
32	Giếng khoan KCN Phú Hội, Ngã tư đường vào KCN Phú Hội, Gần cầu Phú Hội mới xã Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Trọng	Giếng khoan KCN Phú Hội, Nước dưới đất chịu tác động của hoạt động của KCN Phú Hội, và bãi rác Phú Hội. Thông số: pH, Nhiệt độ, TDS, EC, chỉ số Pecmanganat, độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , Cl-, Sunfat (SO ₄ ²⁻), NO ₂ -, NO ₃ -Fe, As, Zn, Cu, Mn, Cd, Coliform, NH ₄ ⁺ .	4 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Thực hiện giai đoạn 2026-2030
II	Khu vực 2: Tiểu vùng phía Đông Nam, tiểu vùng phía Đông Bắc của tỉnh (tỉnh Bình Thuận trước sát nhập)							
1	Vùng trồng thanh long, xã Hàm Thuận Nam, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận Nam	Khu vực trồng thanh long, có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ -, NO ₂ -, tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, Aldrin, Dielrin, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
2	Vùng trồng lúa Thôn Thái Hòa, xã Hồng Thái, tỉnh Lâm Đồng	xã Hồng Thái	Khu trồng lúa, có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ -, NO ₂ -, tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, Aldrin, Dielrin, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
3	Vùng trồng cây bông vải, xã Lương Sơn, tỉnh Lâm Đồng	xã Lương Sơn	Khu vực trồng cây bông vải, có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄₂ , NH ₄₊ , NO ₃ -, NO ₂ -, tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, Aldrin, Dielrin, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
4	Vùng chuyên canh cây ăn quả, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	phường Hàm Thắng	Khu vực trồng thanh long, có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄₂ , NH ₄₊ , NO ₃ -, NO ₂ -, tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, Aldrin, Dielrin, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
5	Khu vực trồng rau sạch, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	phường Hàm Thắng	Khu vực trồng rau, có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄₂ -, NH ₄₊ , NO ₃ -, NO ₂ -, tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, Aldrin, Dielrin, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
6	Khu vực trồng lúa, xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Linh	Khu trồng lúa, có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄₂₋ , NH ₄₊ , NO ₃₋ , NO ₂₋ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, Aldrin, Dielrin, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
7	Khu vực trồng cao su, xã Tánh Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Tánh Linh	Khu trồng cao su, có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄₂₋ , NH ₄₊ , NO ₃₋ , NO ₂₋ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, Aldrin, Dielrin, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
8	Khu vực khai thác titan, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng	xã Sơn Mỹ	Khu vực khai thác titan tác động lớn đến tài nguyên nước dưới đất, cần thiết phải quan trắc; Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄₂₋ , NH ₄₊ , NO ₃₋ , NO ₂₋ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
9	Khu vực khai thác khoáng sản, xã Tân Thành, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Thành	Khu vực khai thác titan tác động lớn đến tài nguyên nước dưới đất, cần thiết phải quan trắc; Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
10	Khu vực khai thác Titan, xã Hòa Thắng, tỉnh Lâm Đồng	xã Hòa Thắng	Khu vực khai thác titan tác động lớn đến tài nguyên nước dưới đất, cần thiết phải quan trắc; Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
11	Khu vực khai thác Titan, phường LaGi, tỉnh Lâm Đồng	phường LaGi	Khu vực khai thác titan tác động lớn đến tài nguyên nước dưới đất, cần thiết phải quan trắc; Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
12	Khu vực khai thác Titan, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	phường Mũi Né	Khu vực khai thác titan tác động lớn đến tài nguyên nước dưới đất, cần thiết phải quan trắc; Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
13	Khu xử lý Núi Rạng, xã Phong Phú, tỉnh Lâm Đồng	Xã Phong Phú	Bãi rác Xã Thô không được xây dựng đúng quy chuẩn, không chống thấm nên tiềm ẩn nguy cơ cao gây tác động đến nguồn nước ngầm. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), CN ⁻ .	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất mới
14	Khu vực Bãi rác Xã Thô, xã Hàm Thuận Bắc, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận Bắc	Bãi rác Bình Tú không được xây dựng đúng quy chuẩn, không chống thấm nên tiềm ẩn nguy cơ cao gây tác động đến nguồn nước ngầm. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), CN ⁻ .	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
15	Khu vực Bãi rác Bình Tú, xã Tuyên Quang, tỉnh Lâm Đồng	xã Tuyên Quang	Bãi rác Lập Đức không được xây dựng đúng quy chuẩn, không chống thấm nên tiềm ẩn nguy cơ cao gây tác động đến nguồn nước ngầm. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄₂₋ , NH ₄₊ , NO ₃₋ , NO ₂₋ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), CN-.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
16	Khu vực Bãi rác Lập Đức, xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Lập	Khu xử lý chất thải có tiềm ẩn nguy cơ cao gây tác động đến nguồn nước ngầm. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄₂₋ , NH ₄₊ , NO ₃₋ , NO ₂₋ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), CN-.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
17	Khu liên hợp xử lý chất thải La Gi, phường LaGi, tỉnh Lâm Đồng	phường LaGi	Khu xử lý chất thải có tiềm ẩn nguy cơ cao gây tác động đến nguồn nước ngầm. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄₂₋ , NH ₄₊ , NO ₃₋ , NO ₂₋ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), CN-.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
18	Khu xử lý Sông Phan xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Lập	Khu xử lý chất thải có tiềm ẩn nguy cơ cao gây tác động đến nguồn nước ngầm. tỉnh Lâm Đồng. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), CN-.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất mới
19	Khu xử lý CTR Hồng Liêm, xã Hồng Sơn, tỉnh Lâm Đồng	xã Hồng Sơn	Khu xử lý chất thải có tiềm ẩn nguy cơ cao gây tác động đến nguồn nước ngầm. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), CN-.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất mới
20	Khu vực Bãi chôn lấp rác Phú Quý, đặc khu Phú Quý, tỉnh Lâm Đồng	đặc khu Phú Quý	Khu xử lý chất thải có tiềm ẩn nguy cơ cao gây tác động đến nguồn nước ngầm. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), CN-.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất mới
21	Khu vực sản xuất nước khoáng, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	xã Vĩnh Hảo	giếng khai thác tại NM nước Đa Kai tiếp tục được khai thác để sản xuất nước uống, do vậy, cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng nước dưới đất tại khu vực này Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb),	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
22	Vùng nuôi thủy sản Chí Công xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng	xã Phan Rí Cửa	Khu vực nuôi trồng thủy sản có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb),	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
23	Khu vực cụm CBHS có mùi, xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng	xã Phan Rí Cửa	Khu vực nuôi trồng thủy sản có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
24	Khu vực cụm CBHS, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng	xã Liên Hương	Khu vực nuôi trồng thủy sản có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
25	Khu vực nuôi trồng thủy sản Hòa Phú, xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng	xã Phan Rí Cửa	Khu vực nuôi trồng thủy sản có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
26	Trạm cấp nước Đại Hòa, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng	xã Liên Hương	Trạm Đại Hoà tiếp tục giữ vai trò cấp nước quan trọng, do vậy, cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng nước dưới đất tại khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
27	Trạm Phước Thê, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng	xã Liên Hương	Trạm Phước Thê tiếp tục giữ vai trò cấp nước quan trọng, do vậy, cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng nước dưới đất tại khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
28	Trạm cấp nước Đức Thuận, xã Tánh Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Tánh Linh	Trạm Phước Thuận tiếp tục giữ vai trò cấp nước quan trọng, do vậy, cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng nước dưới đất tại khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
29	Khu dân cư thôn 1, xã Suối Kiết, tỉnh Lâm Đồng	xã Suối Kiết	cần thiết quan trắc nước tại nhà dân để làm cơ sở đối chiếu tác động từ KDCT. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
30	Nhà máy nước khoáng Đa Kai, xã Nam Thành, tỉnh Lâm Đồng	xã Nam Thành	giếng khai thác tại NM nước Đa Kai tiếp tục được khai thác để sản xuất nước uống, do vậy, cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng nước dưới đất tại khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
31	Khu dân cư xã Nam Thành, tỉnh Lâm Đồng	xã Nam Thành	cần thiết quan trắc nước tại nhà dân để làm cơ sở đối chiếu tác động từ KDCThông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl-, SO ₄₂₋ , NH ₄₊ , NO ₃₋ , NO ₂₋ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
32	Khu du lịch Hòn Rơm, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	phường Mũi Né	Giếng khai thác nước ngầm của KDL Hòn Rơm tiếp tục được sử dụng để cấp nước, khu vực xung quanh ít công trình quan trắc nên tận dụng giếng này để tiếp tục quan trắc chất lượng nướcThông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄₂₋ , NH ₄₊ , NO ₃₋ , NO ₂₋ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
33	Khu du lịch phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	phường Mũi Né	Giếng khai thác nước ngầm của KDL Hàm Tiên tiếp tục được sử dụng để cấp nước, khu vực xung quanh ít công trình quan trắc nên tận dụng giếng này để tiếp tục quan trắc chất lượng nướcThông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄₂₋ , NH ₄₊ , NO ₃₋ , NO ₂₋ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
34	Khu du lịch bãi sau phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	phường Mũi Né	Giếng khai thác nước ngầm của KDL Mũi Né tiếp tục được sử dụng để cấp nước, khu vực xung quanh ít công trình quan trắc nên tận dụng giếng này để tiếp tục quan trắc chất lượng nước. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄₂₋ , NH ₄₊ , NO ₃₋ , NO ₂₋ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
35	Cụm CBHS phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	phường Mũi Né	Khu vực nuôi trồng thủy sản có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, COD, Cl-, SO ₄₂₋ , NH ₄₊ , NO ₃₋ , NO ₂₋ , tổng Fe, tổng P, coliform,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
36	Trạm cấp nước xã Tuyên Quang, tỉnh Lâm Đồng	xã Tuyên Quang	Trạm Hàm Mỹ tiếp tục giữ vai trò cấp nước quan trọng, do vậy, cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng nước dưới đất tại khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl-, SO ₄₂₋ , NH ₄₊ , NO ₃₋ , NO ₂₋ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
37	Khu làm muối xã Tân Thành, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Thành	Theo quy hoạch, khu vực tiếp tục phát triển diêm nghiệp, có nguy cơ gây nhiễm mặn và ô nhiễm tầng nước ngầm, cần thiết phải quan trắc Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
38	Khu vực chăn nuôi xã Hàm Thuận Nam, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận Nam	Khu vực phát triển chăn nuôi tập trung, có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
39	Khu vực chăn nuôi xã Lương Sơn, tỉnh Lâm Đồng	xã Lương Sơn	Khu vực phát triển chăn nuôi tập trung, có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
40	Khu vực nhà máy chế biến tinh bột mì An Hạ, xã Lương Sơn, tỉnh Lâm Đồng	xã Lương Sơn	Khu vực chế biến tinh bột mì tiềm ẩn nguy cơ cao gây tác động đến nguồn nước ngầm Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb), CN ⁻ .	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
41	Vùng nuôi trồng thủy sản phường Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng	phường Phước Hội	Khu vực nuôi trồng thủy sản có thể tác động đến nước dưới đất, do đó cần quan trắc. Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
42	CCN Tân Bình 1, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng	phường La Gi	CCN thu hút nhiều đầu tư về CBHS, gây tác động với chất lượng nước dưới đất, do đó, cần quan trắc Thông số: Nhiệt độ, pH, độ cứng, TDS, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , tổng Fe, tổng P, coliform, độ muối, Permanganat, As, Ecoli, kim loại nặng (As, Cd, Ni, Cu, Zn, Pb).	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

[illegible]

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
1	Khu vực Bệnh viện đa khoa Đắc Nông	phường Đông Gia Nghĩa	Khu vực có hoạt động y tế, khám chữa bệnh. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
2	Gần bãi rác Gia Nghĩa	phường Đông Gia Nghĩa	Khu vực có hoạt động thu gom rác thải, sản xuất nông nghiệp. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
3	Khu hành chính Sùng Đức	phường Nam Gia Nghĩa	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
4	Nghĩa Phú	phường Nam Gia Nghĩa	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆₊)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
5	Đắk Nia	phường Đông Gia Nghĩa	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆₊)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
6	Xã Quảng Tân	xã Quảng Tân	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆₊)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
7	Đắk Buk So	xã Tuy Đức	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆₊)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
8	Xã Đắk Rtih	xã Tuy Đức	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆₊)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
9	Đắk Ngo (gần biên giới)	xã Quảng Tân	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆₊)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
10	Đắk Som	xã Tà Đùng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ⁶⁺)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
11	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ⁶⁺)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
12	Xã Đắk Ha	phường Bắc Gia Nghĩa	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ⁶⁺)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
13	Khu vực gần bãi rác Quốc Long, xã Đắc Ha.	phường Bắc Gia Nghĩa	Khu vực có hoạt động thu gom rác thải, sản xuất nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆₊)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
14	Nam Bình	xã Đức An	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆₊)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
15	Đắc N'Đrung	xã Đức An	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆₊)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
16	Xã Trường Xuân	xã Trường Xuân	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +))	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
17	Xã Thuận Hạnh	xã Thuận Hạnh	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +))	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
18	Nâm Njang (gần nhà máy tinh bột sắn)	xã Trường Xuân	Khu vực có hoạt động nông nghiệp, công nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +))	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
19	Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr6+)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
20	Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr6+)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
21	Xã Nhân Cơ (Thôn 4)	xã Nhân Cơ	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr6+)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
22	Xã Nhân Cơ (thôn 12)	xã Nhân Cơ	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
23	Xã Nhân Cơ (Bon Bù Dấp)	xã Nhân Cơ	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
24	Đắk Ru	xã Quảng Tín	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
25	Kiến Đức	xã Kiến Đức	Khu vực có hoạt động khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆₊)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
26	Xã Nam Đà	Xã Nam Đà	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆₊)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
27	Trung tâm Đắc Mâm	xã Krông Nô	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆₊)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
28	Đức Xuyên	xã Quảng Phú	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
29	Xã Thuận An (gần cụm công nghiệp)	Xã Thuận An	Khu vực có hoạt động công nghiệp, nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
30	Khu vực TTYT Đắc Song	xã Đức An	Khu vực có hoạt động khám chữa bệnh, nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
31	Khu vực gần hồ Tây	xã Đức Lập	Khu vực có đông khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
32	Đắc Ghènh (Đắc Gắn)	xã Đắc Mil	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
33	Gần KCN Tâm Thắng	xã Cư Jut	Khu vực có hoạt động công nghiệp, nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
34	Đắk Đrông	Xã Nam Dong	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
35	Xã Nam Dong	Xã Nam Dong	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng QH	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
36	Xã Trúc Sơn	xã Cư Jut	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và khu dân cư. Do đó, cần quan trắc chất lượng nước dưới đất. Thông số: pH, DO, độ đục, độ dẫn điện, COD (chỉ số pecmanganat), độ cứng, Cl-, NO ₂ -, NO ₃ -, NH ₄ +, SO ₄ 2-, PO ₄ 3-, Fe, tổng coliform, kim loại nặng (Cd, Zn, Cu, Pb, Mn, As, Cr ₆ +)	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng QH	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

IV. CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC VÀ KẾ HOẠCH QUAN TRẮC MT NƯỚC DƯỚI ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUÝ

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
1	PQI-1B	Đặc Khu Phú Quý	1161994	548665	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
2	PQI-1C	Đặc Khu Phú Quý	1161995	548667	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
3	PQI-2B	Đặc Khu Phú Quý	1162085	548809	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
4	PQI-2C	Đặc Khu Phú Quý	1162087	548810	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
5	PQI-3B	Đặc Khu Phú Quý	1163380	550110	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
6	PQI-3C	Đặc Khu Phú Quý	1163379	550111	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
7	PQI-4B	Đặc Khu Phú Quý	1162326	550160	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
8	PQI-4C	Đặc Khu Phú Quý	1162327	550162	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
9	PQH-2A	Đặc Khu Phú Quý	1162318	548113	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
10	PQH-2B	Đặc Khu Phú Quý	1162313	548112	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
11	PQIII-1A	Đặc Khu Phú Quý	1162876	547571	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
12	PQIII-1B	Đặc Khu Phú Quý	1162884	547570	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
13	PQIII-1TA	Đặc Khu Phú Quý	1162796	547447	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
14	PQIII-1TB	Đặc Khu Phú Quý	1162796	547447	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
15	PQIII-2A	Đặc Khu Phú Quý	1162978	547724	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
16	PQIII-2B	Đặc Khu Phú Quý	1162998	547738	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
17	PQIII-2TA	Đặc Khu Phú Quý	1162726	547396	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
18	PQIII-2TB	Đặc Khu Phú Quý	1162730	547391	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
19	PQIII-3A	Đất Lâm Trường, Đặc Khu Phú Quý	1164104	549522	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
20	PQIII-3B	Đất Lâm Trường, Đặc Khu Phú Quý	1164106	549523	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
21	PQIII-3TA	Đặc Khu Phú Quý	1162724	547372	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
22	PQIII-3TB	Đặc Khu Phú Quý	1162724	547374	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
23	PQIII-4A	Đất nhà dân, Đặc Khu Phú Quý	1164180	549738	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
24	PQIII-4B	Đất nhà dân, Đặc Khu Phú Quý	1164182	549740	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
25	PQIV-1A	Đặc Khu Phú Quý	1163460	547039	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
26	PQIV-1B	Đặc Khu Phú Quý	1163463	547040	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
27	PQIV-2A	Trung tâm Y tế dự phòng Đặc Khu Phú Quý	1163507	547135	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
28	PQIV-2B	Trung tâm Y tế dự phòng Đặc Khu Phú Quý	1163509	547134	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
29	PQIV-3A	Rẫy nhà dân, Đặc Khu Phú Quý	1163462	547465	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
30	PQIV-3B	Rẫy nhà dân, Đặc Khu Phú Quý	1163460	547465	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
31	PQIV-4A	Rẫy nhà dân, Đặc Khu Phú Quý	1163475	547678	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
32	PQIV-4B	Rẫy nhà dân, Đặc Khu Phú Quý	1163476	547676	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
33	PQIV-5A	Đất Lâm Trường, Đặc Khu Phú Quý	1163633	549797	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
34	PQIV-5B	Đất Lâm Trường, Đặc Khu Phú Quý	1163632	549796	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
35	PQIV-5C	Đất Lâm Trường, Đặc Khu Phú Quý	1163635	549798	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
36	PQIV-6A	Đặc Khu Phú Quý	1163655	549912	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
37	PQIV-6B	Đặc Khu Phú Quý	1163657	549913	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
38	PQIV-6C	Cạnh DNTN Kim Hoa, Đặc	1163653	549910	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc	Địa	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
39	PQV-1A	Đặc Khu Phú Quý	1164007	546771	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
40	PQV-1B	Đặc Khu Phú Quý	1164003	546772	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
41	PQV-2A	Đặc Khu Phú Quý	1164004	547015	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
42	PQV-2B	Đặc Khu Phú Quý	1164006	547016	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
43	PQVI-1A	Đặc Khu Phú Quý	1164557	547001	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
44	PQVI-1B	Đặc Khu Phú Quý	1164555	547002	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
45	PQVII-1A	Đặc Khu Phú Quý	1166960	548284	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
46	PQVII-1B	Đặc Khu Phú Quý	1166959	548286	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
47	PQVIII-1A	Đặc Khu Phú Quý	1165605	549299	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc tự động	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
48	PQVIII-1B	Đặc Khu Phú Quý	1165607	549300	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄2-, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na+, CO₂ tự do, CO₃2-, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Tọa độ		Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Ghi chú
49	PQVIII-2A	Đặc Khu Phú Quý	1165587	549154	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận
50	PQVIII-2B	Đặc Khu Phú Quý	1165588	549156	- Xác định diễn biến nước dưới đất bằng thiết bị đo mực nước tự ghi: thực hiện trút số liệu về máy tính với tần suất 1 lần/tháng (thực hiện 12 tháng/năm), - Quan trắc cung cấp thấm, quan trắc ảnh hưởng khai thác và xâm nhập mặn, quan trắc ảnh hưởng triều và đo các chỉ tiêu pH, TDS, độ muối với tần suất 5 lần/tháng/50 giếng (thực hiện 12 tháng/năm). - Quan trắc định kỳ: pH, TDS, NO₂-, NO₃-, NH₄+, SO₄²⁻, Cl-, Fe, tổng Coliform, Na⁺, CO₂ tự do, CO₃²⁻, Ca²⁺, Mg²⁺ (tần suất 02 đợt/năm)	-	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện		Đang thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận; Công văn số 1955/UBND-KT ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận

V. CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC VÀ KẾ HOẠCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
I	Khu vực 1: Tiểu vùng trung tâm lãnh thổ, trung tâm lãnh thổ phía Bắc, trung tâm lãnh thổ phía Nam (tỉnh Lâm Đồng trước sát nhập)							
1	KCN Phát Chi, phường Xuân Trường - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	phường Xuân Trường - Đà Lạt	Cổng Công ty trà Cầu Đất Đ/d 139/5 TT Xuân Trường, chịu tác động bởi công nghiệp và giao thôngThông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
2	UBND tỉnh Lâm Đồng, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	phường Xuân Hương - Đà Lạt	Tại 03 Trần Hưng Đạo, chịu tác động bởi giao thông, đô thị (gần chợ)Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
3	Ngã 5 đại học Đà Lạt, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	phường Xuân Hương - Đà Lạt	Ngay sát bùng binh Ngã 5, chịu tác động bởi giao thôngThông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
4	Khu trung tâm bùng binh Hòa Bình, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	phường Xuân Hương - Đà Lạt	Tại Rạp chiếu bóng Trung tâm (đối diện KS Anh Đào), chịu tác động bởi giao thôngThông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
5	Khu hành chính tỉnh Lâm Đồng, phường Xuân Hương - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	phường Xuân Hương - Đà Lạt	Khu vực cổng chính của Khu hành chính tỉnh Lâm Đồng, đường Trần Phú, chịu tác động bởi giao thông Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
6	Khu vực nhà máy xử lý rác Xuân Trường, phường Xuân Trường - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	phường Xuân Trường - Đà Lạt	Đường vào nhà máy xử lý rác Xuân Trường, chịu tác động bởi nhà máy xử lý rác tập trung Chịu tác động bởi nhà máy xử lý rác tập trung Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , NH ₃ , H ₂ S	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
7	Mỏ đá Cam Ly, phường Cam Ly - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	phường Cam Ly - Đà Lạt	Đường vào mỏ đá Cam Ly, đối diện nghĩa trang liệt sỹ Đà Lạt, chịu tác động bởi hoạt động khai khoáng Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
8	Ngã tư Phan Chu Trinh, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	phường Lâm Viên - Đà Lạt	Chợ ngã tư Phan Chu Trinh, chịu tác động bởi giao thông Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
9	Trung tâm phường Lang Biang - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	phường Lang Biang - Đà Lạt	Ngã tư đường La Biang - đường 19/5, Đình La Biang, chịu tác động bởi giao thông Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
10	Đỉnh La Biang, phường Lang Biang - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	phường Lang Biang - Đà Lạt	Đỉnh La Biang, quan trắc nền cao nguyên Lâm Viên Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
11	Ngã ba Đạ Sar, xã Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	xã Lạc Dương	Ngã 3 gần trường THPT Đạ Sar, tác động của giao thông Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
12	UBND phường Lang Biang – Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	phường Lang Biang – Đà Lạt	Khu hành chính UBND phường Lang Biang – Đà Lạt, tác động của giao thông Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc tại vị trí này giai đoạn 2026 - 2030
13	Trung tâm xã Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	xã Cát Tiên	Quảng trường Phạm Văn Đồng, đối diện UBND huyện Cát Tiên, chịu tác động của giao thông, đô thị Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
14	Cụm CN Đức Phổ, xã Cát Tiên 2, tỉnh Lâm Đồng	xã Cát Tiên 2	Thôn 1, xã Đức Phổ (khu vực đang giải tỏa, cách đường 50m), chịu tác động của công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
15	Trung tâm xã Cát Tiên 2, tỉnh Lâm Đồng	xã Cát Tiên 2	Vòng xoay phước cát, xã Cát Tiên 2, chịu tác động của giao thông, đô thị Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
16	Bờ hồ Đắc Lô, xã Cát Tiên 3, tỉnh Lâm Đồng	xã Cát Tiên 3	Khu vực VQG Cát Tiên, xã Cát Tiên 3, quan trắc nền cao nguyên Bảo Lộc Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
17	Khu vực gần trại heo xã Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	xã Cát Tiên	Gần các trại nuôi heo xã Cát Tiên, tác động của hoạt động chăn nuôi Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , NH ₃ , H ₂ S	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc tại vị trí này giai đoạn 2026 - 2030
18	Cụm CN 4B xã Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng	xã Đạ Tẻh	Cơ sở dừa Hồng Nhung (cạnh đường ĐT 723), Thôn 4B, xã Đạ Tẻh, chịu tác động của công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
19	Ngã tư trung tâm xã Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng	xã Đạ Tẻh	Cạnh Ngân hàng NN&PTNT xã Đạ Tẻh, chịu tác động của giao thông Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
20	Ngã ba ĐT721 - Đường 3 tháng 2, xã Đa Tề 2, tỉnh Lâm Đồng	xã Đa Tề 2	Ngã ba đường 3 tháng 2 - ĐT721, xã Đa Tề 2, chịu tác động của giao thôngThông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
21	Trung tâm xã Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng	xã Đa Huoai	Chợ Mađagui, ngã ba QL20 - ĐT21, chịu tác động của giao thôngThông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
22	Cụm CN Hà Lâm, xã Đa Huoai 2, tỉnh Lâm Đồng	xã Đa Huoai 2	Công ty thực phẩm KOG VN Km92, QL 20, xã Đa Huoai 2, chịu tác động của hoạt động công nghiệpThông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
23	Trung tâm, phường 1 - Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	phường 1 - Bảo Lộc	Ngã ba Quốc Thái danh trà (649 Trần Phú), phường 1 - Bảo Lộc, chịu tác động của giao thông, đô thịThông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
24	Đại Lào, phường 3 - Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	phường 3 - Bảo Lộc	Chợ Đại Lào, QL 20, phường 3 - Bảo Lộc, chịu tác động của hoạt động giao thông, đô thịThông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
25	Mỏ Bauxite Lộc Phát, phường 1 - Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	phường 1 - Bảo Lộc	Nhà máy Bauxite - Cty hóa chất cơ bản miền Nam, cạnh hồ Nam Phương 1, chịu tác động của hoạt động công nghiệp, khai khoáng Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
26	Cụm CC Lộc Phát, phường 1 – Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	phường 1 - Bảo Lộc	Chịu tác động của hoạt động công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc tại vị trí này giai đoạn 2026 - 2030
27	Khu vực Lộc Thanh, phường 1 - Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	phường 1 - Bảo Lộc	Trường THPT Lộc Thanh, phường 1 - Bảo Lộc. Đối diện UBND xã Lộc Thanh cũ, xã nông thôn mới nâng cao có nhiều hoạt động sản xuất như cà phê, chè, chăn nuôi Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
28	KCN Lộc Sơn, phường B'Lao, tỉnh Lâm Đồng	phường B'Lao	Trước chi nhánh Công ty TNHH Sài Gòn – Cali, chịu tác động của hoạt động công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
29	Đèo Đại Lào - Mỏ đá Đại Lào, phường 3 - Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	phường 3 - Bảo Lộc	Mỏ đá Đại Lào, QL20, phường 3 - Bảo Lộc, chịu tác động của giao thông, khai thác đá Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
30	Khu vực Lọc Châu, phường 3 - Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	phường 3 - Bảo Lộc	Đường Lê Thị Riêng, phường 3 - Bảo Lộc, chịu tác động của hoạt động khai khoáng, Khu vực gần mỏ khai thác cao lanh. Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
31	Ngã ba trung tâm xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng	xã Bảo Lâm 1	Ngã ba gần chợ Bảo Lâm, chịu tác động của giao thông, đô thị Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
32	Mỏ Bauxite Bảo Lâm, xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng	xã Bảo Lâm 1	Nhà máy tổ hợp nhôm xã Bảo Lâm 1, chịu tác động của hoạt động công nghiệp, khai khoáng Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
33	Khu xử lý rác thải Lọc Tân, phường 2 - Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	phường 2 - Bảo Lộc	Chịu tác động của nhà máy xử lý rác xã Lọc Tân Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , NH ₃ , H ₂ S	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
34	Cụm CN Lọc Thảng, xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng	xã Bảo Lâm 1	Chịu tác động của hoạt động công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
35	Bờ hồ Ka La, xã Bảo Thuận, tỉnh Lâm Đồng	xã Bảo Thuận	Thôn Taly-Bursút, xã Bảo Thuận, Quan trắc nền cao nguyên Di Linh Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
36	Trung tâm xã Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Di Linh	Đài Viễn thông Di Linh, QL 20, xã Di Linh, tác động của giao thông, đô thị Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
37	Cụm CN Gia Hiệp, xã Gia Hiệp, tỉnh Lâm Đồng	xã Gia Hiệp	Ngã ba Km170, QL 20 rẽ vào Xã Gia Hiệp (cạnh Trạm Y tế xã Gia Hiệp), Tác động của hoạt động công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
38	Mỏ Bentonite Di Linh, xã Gia Hiệp, tỉnh Lâm Đồng	xã Gia Hiệp	Nhà máy gạch Hiệp Thành, dưới chân đèo Phú Hiệp, xã Gia Hiệp, tác động của hoạt động công nghiệp, khai khoáng, Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
39	Ngã ba Đình Trang Hoà, xã Hòa Ninh, tỉnh Lâm Đồng	xã Hòa Ninh	Ngã ba Đình Trang Hoà, chịu tác động của giao thông Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
40	Cụm CN Tam Bó, xã Gia Hiệp, tỉnh Lâm Đồng	xã Gia Hiệp	Chịu tác động của hoạt động công nghiệpThông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc tại vị trí này giai đoạn 2026 - 2030
41	Cụm CN Tây Nam TT Liên Khương, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng	xã Hiệp Thạnh	Nhà máy phân bón Bình Điền xã Hiệp Thạnh Nhà máy phân bón Bình Điền xã Hiệp Thạnh, chịu tác động của hoạt động công nghiệpThông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
42	Ngã ba Trung tâm xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Trọng	Khu phố 2, Liên Nghĩa Đối diện UBND xã, tác động của giao thôngThông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
43	Ngã ba Liên Khương, xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Trọng	Ngã ba Liên Khương, Liên Nghĩa, tác động của giao thôngThông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
44	KCN Phú Hội (Thôn Pré), xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Trọng	Chịu tác động của hoạt động công nghiệpThông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
45	KCN Phú Hội (gần Phú Hội mới), xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Trọng	Ngã tư đường vào KCN Phú Hội, gần cầu Phú Hội mới, khu vực chịu tác động của KCN và bãi rác Phú Hội. Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , NH ₃ , H ₂ S	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
46	Ngã ba Cửa Rừng, xã Tân Hội, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Hội	Ngã ba Cửa Rừng, N'Thol Hạ, tác động của giao thông Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
47	KCN Phú Bình, xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Trọng	Ngã ba gần nhà máy xử lý rác tập trung xã Tân Thành, chịu tác động của công nghiệp, KCN Phú Bình, nhà máy xử lý rác thải tập trung, khu vực trại chăn nuôi heo Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , NH ₃ , H ₂ S	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
48	Cụm CN Đình Văn, xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	xã Đình Văn Lâm Hà	Ngã ba Sơn Hà, khu trung tâm xã (đối diện đài liệt sỹ), chịu tác động của hoạt động công nghiệp Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
49	Ngã ba thị trấn Đình Văn, xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	xã Đình Văn Lâm Hà	Ngã ba Đình Văn, bờ hồ Đình Văn, đối diện UBND xã Đình Văn Lâm Hà, chịu tác động của giao thông Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
50	Đà Lạt Hasfarm, xã Phúc Thọ Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	xã Phúc Thọ Lâm Hà	Trước cổng Đà Lạt Hasfarm, chịu tác động của hoạt động canh tác nông nghiệp (trồng hoa) Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
51	Bãi rác xóm Xoan, xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	xã Đình Văn Lâm Hà	Trước nhà máy xử lý rác xóm Xoan, tổ dân phố Xoan, chịu tác động của nhà máy xử lý rác xóm Xoan Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , NH ₃ , H ₂ S	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
52	Trung tâm xã Nam Ban, xã Nam Ban Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	xã Nam Ban Lâm Hà	Chợ Thăng Long, xã Nam Ban Lâm Hà, chịu tác động của giao thông, đô thị Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
53	Ngã ba Bằng Lăng, xã Đam Rông 2, tỉnh Lâm Đồng	xã Đam Rông 2	Ngã ba Bằng Lăng - KrôngKnô (khu trung tâm), chịu tác động của giao thông, đô thị Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

[illegible]

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
1	KXL Đại Lào	KV Bảo Lộc	Vị trí chịu tác động chính của KXL, để giám sát sự ảnh hưởng của KXL đến môi trường xung quanh. Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , NH ₃ , H ₂ S	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất bổ sung để giám sát ảnh hưởng đến môi trường xung quanh
2	KXL tập trung huyện Đức Trọng	KV Đức Trọng	Vị trí chịu tác động chính của KXL, để giám sát sự ảnh hưởng của KXL đến môi trường xung quanh. Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , NH ₃ , H ₂ S	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất bổ sung để giám sát ảnh hưởng đến môi trường xung quanh
3	KXL thị trấn Đinh Văn	KV Lâm Hà	Vị trí chịu tác động chính của KXL, để giám sát sự ảnh hưởng của KXL đến môi trường xung quanh. Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , NH ₃ , H ₂ S	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất bổ sung để giám sát ảnh hưởng đến môi trường xung quanh
4	KXL Đa Huoai	KV Đa Huoai	Vị trí chịu tác động chính của KXL, để giám sát sự ảnh hưởng của KXL đến môi trường xung quanh. Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , NH ₃ , H ₂ S	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất bổ sung để giám sát ảnh hưởng đến môi trường xung quanh
5	KXL Liên Đàm	KV Di Linh	Vị trí chịu tác động chính của KXL, để giám sát sự ảnh hưởng của KXL đến môi trường xung quanh. Thông số: Nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , NH ₃ , H ₂ S	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất bổ sung để giám sát ảnh hưởng đến môi trường xung quanh

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
II	Khu vực 2: Tiểu vùng phía Đông Nam, tiểu vùng phía Đông Bắc của tỉnh (tỉnh Bình Thuận trước sát nhập)							
1	Khu vực lâm nghiệp xã La Dạ, tỉnh Lâm Đồng	xã La Dạ	Khu vực đất lâm nghiệp, ít chịu tác động từ các hoạt động KT-XH nên phù hợp là điểm quan trắc nền; Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , H ₂ S.	12 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
2	Khu vực Hòa Thắng, xã Hòa Thắng, tỉnh Lâm Đồng	Xã Hòa Thắng	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	12 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
3	KDC Lạc Tánh xã Tánh Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Tánh Linh	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
4	KDC Lạc Hà, xã Tánh Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Tánh Linh	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
5	KDC Võ Xu, xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Linh	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
6	KDC Đức Tài, Xã Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng	Xã Hoài Đức	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
7	KDC Thanh Xuân, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng	phường La Gi	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Trong năm 2021 tần suất quan trắc 4 lần/năm, theo quy hoạch số 3572/QĐ-UBND là 6 lần/năm	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
8	KDC Đức Nghĩa, phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng	phường Phan Thiết	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này. Nhiệt độ, độ	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			âm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.					
9	KDC Phú Hải, phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	phường Phú Thủy	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
10	KDC Hàm Tiến, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	phường Mũi Né	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
11	KDC Phú Thủy, phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	phường Phú Thủy	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
12	KDC Xuân An, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	phường Hàm Thắng	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
13	KDC Tiến Lợi, xã Tuyên Quang, tỉnh Lâm Đồng	xã Tuyên Quang	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
14	KDC Phong Nẫm, phường Bình Thuận, tỉnh Lâm Đồng	phường Bình Thuận	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
15	KDC Ma Lâm, Xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
		ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.						
16	KDC Chợ Lầu, Xã Bắc Bình, tỉnh Lâm Đồng	xã Bắc Bình	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
17	KDC Lương Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Lâm Đồng	xã Lương Sơn	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
18	KDC Liên Hương, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng	xã Liên Hương	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
19	KDC Phan Rí Cửa, xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng	xã Phan Rí Cửa	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
20	KDC Xóm 7, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	xã Vĩnh Hảo	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
21	KDC Ngũ Phụng, đặc khu Phú Quý, tỉnh Lâm Đồng	đặc khu Phú Quý	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
22	KDC Tân Minh, xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Minh	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
23	KDC Tân Nghĩa, xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Tân	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
24	KDC Hàm Mỹ, xã Tuyên Quang, tỉnh Lâm Đồng	xã Tuyên Quang	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
25	KDC Thuận Nam, xã Hàm Thuận Nam, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận Nam	Khu dân cư tiếp tục phát triển về dân cư và kinh tế - xã hội nên cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí dưới tác động từ khu vực đô thị này Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
26	Khu vực trồng thanh long, xã Hàm Thuận Nam, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận Nam	khu này vẫn phát triển trồng thanh long, do vậy, vị trí quan trắc là phù hợp Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
27	Khu vực chăn nuôi, xã Bắc Bình, tỉnh Lâm Đồng	xã Bắc Bình	khu vực tiếp tục phát triển chăn nuôi tập trung, do vậy cần duy trì quan trắc có cơ sở đánh giá và dự báo chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
28	Cảng cá La Gi, phường Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng	phường Phước Hội	Cảng cá mở rộng quy mô, dễ phát sinh mùi do hoạt động tập kết, buôn bán hải sản, do vậy cần thiết quan trắc chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
29	Cảng cá Phan Thiết, phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng	phường Phan Thiết	Cảng cá mở rộng quy mô, dễ phát sinh mùi do hoạt động tập kết, buôn bán hải sản, do vậy cần thiết quan trắc chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
30	Cảng cá Phan Rí Cửa, xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng	xã Phan Rí Cửa	Cảng cá mở rộng quy mô, dễ phát sinh mùi do hoạt động tập kết, buôn bán hải sản, do vậy cần thiết quan trắc chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
31	Cảng cá Phú Quý, đặc khu Phú Quý, tỉnh Lâm Đồng	đặc khu Phú Quý	Cảng cá mở rộng quy mô, dễ phát sinh mùi do hoạt động tập kết, buôn bán hải sản, do vậy cần thiết quan trắc chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
32	KV khai thác đá Lạc Tánh, xã Tánh Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Tánh Linh	Cần quan trắc chất lượng không khí tại khu vực để đánh giá và dự báo lan truyền ô nhiễm (bụi) do khai thác đá Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x .	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
33	KV khai thác sét gạch ngói Tánh Linh, xã Tánh Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Tánh Linh	Khu vực này tiếp tục khai thác sét gạch ngói, do đó, cần quan trắc chất lượng không khí tại khu vực để đánh giá và dự báo lan truyền ô nhiễm (bụi) do khai thác đá đến khu vực xung quanh Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x .	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
34	KV khai thác sét gạch ngói Đức Linh, xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Linh	khu vực này tiếp tục khai thác sét gạch ngói, do đó, cần quan trắc chất lượng không khí tại khu vực để đánh giá và dự báo lan truyền ô nhiễm (bụi) do khai thác đá đến khu vực xung quanh Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x .	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
35	KV khai thác Titan Mũi Né, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	phường Mũi Né	Cần quan trắc chất lượng không khí tại khu vực để đánh giá và dự báo lan truyền ô nhiễm từ hoạt động khai thác đến khu vực xung quanh Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x .	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
36	KV khai thác Titan Suối Nhum, phường Tiến Thành, tỉnh Lâm Đồng	phường Tiến Thành	Cần quan trắc chất lượng không khí tại khu vực để đánh giá và dự báo lan truyền ô nhiễm từ hoạt động khai thác đến khu vực xung quanh Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x .	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
37	KV khai thác sét gạch ngói xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng.	xã Tân Lập	Cần quan trắc chất lượng không khí tại khu vực để đánh giá và dự báo lan truyền ô nhiễm từ hoạt động khai thác đến khu vực xung quanh Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x .	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
38	KV khai thác đá Tàzon xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận	Cần quan trắc chất lượng không khí tại khu vực để đánh giá và dự báo lan truyền ô nhiễm từ hoạt động khai thác đến khu vực xung quanh Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x .	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
39	KV khai thác Titan xã Hoà Thắng, tỉnh Lâm Đồng	xã Hoà Thắng	Cần quan trắc chất lượng không khí tại khu vực để đánh giá và dự báo lan truyền ô nhiễm từ hoạt động khai thác đến khu vực xung quanh Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x .	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
40	KV khai thác Titan phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng	phường La Gi	Cần quan trắc chất lượng không khí tại khu vực để đánh giá và dự báo lan truyền ô nhiễm từ hoạt động khai thác đến khu vực xung quanh Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x .	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
41	KV khai thác Titan xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Tân	Cần quan trắc chất lượng không khí tại khu vực để đánh giá và dự báo lan truyền ô nhiễm từ hoạt động khai thác đến khu vực xung quanh Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x .	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
42	Quốc lộ 55 (La Gi – QL 1A) xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Tân	Vị trí quan trắc trên trục QL55 có mật độ lưu thông đông đúc nên cần quan trắc để đánh giá và dự báo diễn biến chất lượng không khí do ảnh hưởng từ hoạt động giao thông Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
43	Quốc lộ 55 (Sơn Mỹ - Tân Linh - Lâm Đồng) tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Linh	Vị trí quan trắc trên trục QL55 có mật độ lưu thông đông đúc nên cần quan trắc để đánh giá và dự báo diễn biến chất lượng không khí do ảnh hưởng từ hoạt động giao thông Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
44	Quốc lộ 28 xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận	Vị trí quan trắc trên trục QL28 có mật độ lưu thông đông đúc nên cần quan trắc để đánh giá và dự báo diễn biến chất lượng không khí do ảnh hưởng từ hoạt động giao thông Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
45	QL 1A ngang qua xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	xã Vĩnh Hảo	Vị trí quan trắc trên trục QL1A có mật độ lưu thông đông đúc nên cần quan trắc để đánh giá và dự báo diễn biến chất lượng không khí do ảnh hưởng từ hoạt động giao thông Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
46	Bến xe Nam, phường Tiến Thành, tỉnh Lâm Đồng	phường Tiến Thành	Vị trí quan trắc có mật độ lưu thông đông đúc nên cần quan trắc để đánh giá và dự báo diễn biến chất lượng không khí do ảnh hưởng từ hoạt động giao thông Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
47	KDL Đồi Dương, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng	phường La Gi	Khu vực từ Đồi Dương đến Dinh Thầy Thím được quy hoạch du lịch đến năm 2020, do vậy cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí tại khu vực du lịch Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
48	KDL Ngãnh Tam Tân xã Tân Hải, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Hải	Khu vực từ Đồi Dương đến Dinh Thầy Thím được quy hoạch du lịch đến năm 2020, do vậy cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí tại khu vực du lịch.Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
49	KDL Mũi Né, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	phường Mũi Né	Khu vực KDL Mũi Né có hoạt động du lịch phát triển và được quy hoạch du lịch đến năm 2020, do vậy cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí tại khu vực du lịch.Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
50	KDL Mũi Kê Gà, xã Tân Thành, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Thành	Khu vực KDL Mũi Né được quy hoạch du lịch đến năm 2020, do vậy cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí tại khu vực du lịch.Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
51	KDL Biển Cỏ Thạch, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng	xã Liên Hương	Khu vực biển Cỏ Thạch được quy hoạch du lịch đến năm 2020, do vậy cần thiết quan trắc diễn biến chất lượng không khí tại khu vực du lịch.Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , Nox	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
52	Khu vực CBHS Phú Hải, phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	phường Phú Thủy	Khu CBHS dễ phát sinh mùi do hoạt động tập kết, buôn bán hải sản, do vậy cần thiết duy trì quan trắc chất lượng không khí. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
53	Khu vực CBHS Nam Cánh, phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng	phường Phan Thiết	Khu CBHS dễ phát sinh mùi do hoạt động tập kết, buôn bán hải sản, do vậy cần thiết duy trì quan trắc chất lượng không khí. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
54	Khu vực chế biến cá cơm Mũi Né, phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	phường Mũi Né	Khu CBHS dễ phát sinh mùi do hoạt động tập kết, buôn bán hải sản, do vậy cần thiết duy trì quan trắc chất lượng không khí. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
55	Khu vực cụm CBHS Phú Lạc, xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng	xã Liên Hương	Khu CBHS dễ phát sinh mùi do hoạt động tập kết, buôn bán hải sản, do vậy cần thiết duy trì quan trắc chất lượng không khí. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
56	Khu vực cụm CBHS có mùi Chí Công, xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng	xã Phan Rí Cửa	Khu CBHS dễ phát sinh mùi do hoạt động tập kết, buôn bán hải sản, do vậy cần thiết duy trì quan trắc chất lượng không khí. Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
57	Khu vực CCN Tân Bình 1, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng	phường La Gi	CCN có nhiều ngành nghề phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí.Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
58	Khu vực CCN La Gi, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng	La Gi	CCN có nhiều ngành nghề phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí.Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
59	Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 1, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	xã Vĩnh Hảo	Cụm nhiệt điện Vĩnh Tân tiếp tục mở rộng quy mô do vậy cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí với mật độ dày đặc quanh khu vực nhà máy, bãi xỉ và khu dân cư.Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
60	Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 3, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	xã Vĩnh Hảo	Cụm nhiệt điện Vĩnh Tân tiếp tục mở rộng quy mô do vậy cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí với mật độ dày đặc quanh khu vực nhà máy, bãi xỉ và khu dân cư.Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
61	UBND xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	xã Vĩnh Hảo	UBND xã nằm trên trục đường QL 1A và gần khu nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân nên cần quan trắc chất lượng không khí.Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
62	Cảng Tổng hợp Vĩnh Tân, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	Tuy Phong	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
63	Nhà máy điện Đặc khu Phú Quý, tỉnh Lâm Đồng	Đặc khu Phú Quý	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
64	KV KCN Phan Thiết, xã Hàm Liêm, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Liêm	KCN có nhiều ngành nghề phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí.Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
65	KV KCN Hàm Kiệm I, xã Hàm Kiệm, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Kiệm	KCN có nhiều ngành nghề phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí.Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
66	Khu vực nhà máy đường Ma Lâm, xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận	Nhà máy phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí.Nhiệt độ, độ ẩm,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x ,				đúng quy hoạch	
67	KV KCN Sông Bình, xã Lương Sơn, tỉnh Lâm Đồng	xã Lương Sơn	KCN có nhiều ngành nghề phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
68	KV KCN Sơn Mỹ, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng	xã Sơn Mỹ	KCN có nhiều ngành nghề phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ồn, TSP, CO, SO ₂ , NO _x ,	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
69	Khu xử lý Núi Rạng, xã Phong Phú, tỉnh Lâm Đồng	Xã Phong Phú	Khu liên hợp xử lý có nhiều ngành nghề phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc giai đoạn 2026 - 2030
70	Khu vực Bãi rác Xã Thô, xã Hàm Thuận Bắc, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận Bắc	Khu liên hợp xử lý có nhiều ngành nghề phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc giai đoạn 2026 - 2030.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
71	Khu vực Bãi rác Bình Tú, xã Tuyên Quang, tỉnh Lâm Đồng	xã Tuyên Quang	Khu liên hợp xử lý có nhiều ngành nghề phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
72	Khu vực Bãi rác Lập Đức, xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Lập	Khu liên hợp xử lý có nhiều ngành nghề phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc giai đoạn 2026 - 2030
73	Khu liên hợp xử lý chất thải La Gi, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng	phường La Gi	Khu liên hợp xử lý có nhiều ngành nghề phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
74	Khu xử lý Sông Phan xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Lập	Khu liên hợp xử lý có nhiều ngành nghề phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc giai đoạn 2026 - 2030
75	Khu xử lý CTR Hồng Liêm, xã Hồng Sơn, tỉnh Lâm Đồng	xã Hồng Sơn	Khu liên hợp xử lý có nhiều ngành nghề phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc giai đoạn 2026 - 2030

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
76	Khu vực Bãi chôn lấp rác Phú Quý, đặc khu Phú Quý, tỉnh Lâm Đồng	đặc khu Phú Quý	Khu liên hợp xử lý có nhiều ngành nghề phát sinh khí thải nên cần thiết phải quan trắc chất lượng không khí Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, NH ₃	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc giai đoạn 2026 - 2030
77	Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	xã Vĩnh Hảo	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S	Liên tục	Quan trắc tự động	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc giai đoạn 2026 - 2030
78	Trung tâm Điện lực Sơn Mỹ, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng	Xã Sơn Mỹ	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S	Liên tục	Quan trắc tự động	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc giai đoạn 2026 - 2030
79	Khu vực khai thác titan		Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S, mức độ phóng xạ	Liên tục	Quan trắc tự động	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc giai đoạn 2026 - 2030
80	Các khu vực Nhà máy xử lý chất thải rắn		Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO _x , H ₂ S	Liên tục	Quan trắc tự động	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc giai đoạn 2026 - 2030
III	Khu vực 3: tiểu vùng phía Tây của tỉnh (tỉnh Đắk Nông trước sát nhập)							
1	Khu vực TT Thương mại và chợ Nghĩa Thành	phường Bắc Gia Nghĩa	Khu thương mại, dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
2	Bùng binh hồ Đại La	phường Bắc Gia Nghĩa	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
3	Bùng binh quốc lộ 28 và đi Đắc Ha (gần Tỉnh đội)	phường Đông Gia Nghĩa	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
4	Bùng binh ngã ba Hồ Thiên Nga	phường Bắc Gia Nghĩa	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
5	Bãi rác Gia Nghĩa	phường Đông Gia Nghĩa	Khu vực có hoạt động thu gom rác thải và sản xuất nông nghiệp nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
6	Khu vực bệnh viện đa khoa Đắk Nông	phường Đông Gia Nghĩa	Khu vực có hoạt động khám chữa bệnh, khu dân cư đông nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
7	Đắk Nia (gần chợ tự phát)	phường Đông Gia Nghĩa	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
8	Đắk R'Moan (gần trường THCS Lý Tự Trọng)	phường Nam Gia Nghĩa	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
9	Khu vực hành chính Sùng Đức	phường Nam Gia Nghĩa	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
10	Khu vực bến xe mới (gần ngã 4 đường tránh TP. Gia Nghĩa)	phường Nam Gia Nghĩa	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
11	Ngã ba xã Quảng Tân	xã Quảng Tân	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
12	Bãi rác Tuy Đức	xã Tuy Đức	Khu vực có hoạt động thu gom rác thải và sản xuất nông nghiệp nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
13	Ngã 3 vào khu hành chính huyện Tuy Đức	xã Tuy Đức	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
14	Đắc Rtih (gần nhà máy cao su Đồ Kim Thành)	xã Tuy Đức	Khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp và nông nghiệp nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
15	Xã Đắc Som	xã Tà Đùng	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
16	Xã Quảng Khê (ngã 3 vào TTYT)	Xã Quảng Khê	Khu vực có hoạt động khám chữa bệnh, nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
17	Khu vực có Quảng Bau Xít, Đắc Ha	phường Bắc Gia Nghĩa	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư, có Quảng Bau Xít nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
18	Điểm đầu Cụm CN và Tiểu thủ công nghiệp BMC, xã Đắc Ha	phường Bắc Gia Nghĩa	Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất dừng quan trắc do gần điểm quan trắc: Điểm cuối Cụm CN và Tiểu thủ công nghiệp BMC, xã Đắc Ha
19	Điểm cuối Cụm CN và Tiểu thủ công nghiệp BMC, Đắc Ha	phường Bắc Gia Nghĩa	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
20	Bãi rác Đắc Glong	xã Quảng Khê	Khu vực có hoạt động thu gom rác thải và sản xuất nông nghiệp nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
21	Xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
22	Khu vực gần bãi rác Quốc Long - Đắc Ha	phường Bắc Gia Nghĩa	Khu vực có hoạt động thu gom rác thải và sản xuất nông nghiệp nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
23	Bãi rác Đắc Song	xã Đức An	Khu vực có hoạt động thu gom rác thải và sản xuất nông nghiệp nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
24	Đắc N'Drung	xã Đức An	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
25	Đức An (gần TT hành chính huyện cũ)	xã Đức An	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
26	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung – công thiên viện	xã Trường Xuân	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
27	Xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hạnh	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
28	Khu vực TTYT Đắk Song	xã Đức An	Khu vực có hoạt động khám chữa bệnh, khu dân cư đông nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
29	Khu vực gần nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	xã Trường Xuân	Khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
30	Bãi rác Đắc R'láp	xã Kiến Đức	Khu vực có hoạt động thu gom rác thải và sản xuất nông nghiệp nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
31	Bãi rác quy hoạch	xã Kiến Đức	Khu vực có hoạt động thu gom rác thải và sản xuất nông nghiệp nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Đề xuất dừng quan trắc tại vị trí này do bãi rác chưa đi vào hoạt động
32	Khu vực dân cư Đắc Ru	xã Quảng Tín	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
33	Ngã ba Nhân Cơ - xã Nhân Cơ	xã Nhân Cơ	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
34	Quảng trường Đắc R'lấp	xã Kiến Đức	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
35	Khu vực TTYT Đắc R'lấp	xã Kiến Đức	Khu vực có hoạt động khám chữa bệnh, khu dân cư đông nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
36	Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
37	Nhân Đạo	xã Nhân Cơ	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
38	Xã Nhân Cơ (gần hồ bùn đỏ)	xã Nhân Cơ	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
39	Xã Nhân Cơ (thôn 4)	xã Nhân Cơ	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
40	Xã Nhân Cơ (thôn 12)	xã Nhân Cơ	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
41	Xã Nhân Cơ (Bon Bù Dấp)	xã Nhân Cơ	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
42	Khu vực Đức Xuyên	xã Quảng Phú	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
43	Khu vực Đắc Sôr	xã Nam Đà	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
44	Bãi rác Đắc Mâm	xã Nam Đà	Khu vực có hoạt động thu gom rác thải và sản xuất nông nghiệp nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
45	Nâm D'Nia	xã Nâm Nung	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
46	Quảng trường Krông Nô	xã Krông Nô	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
47	Khu vực TTYT Krông Nô	xã Nam Đà	Khu vực có hoạt động khám chữa bệnh, khu dân cư đông nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
48	Bãi rác Đăk Mil	xã Thuận An	Khu vực có hoạt động thu gom rác thải và sản xuất nông nghiệp nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
49	Ngã ba Đức Mạnh	xã Đức Lập	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
50	Đức Minh	xã Đức Lập	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
51	Xã Thuận An (gần Cụm Công nghiệp Thuận An)	xã Thuận An	Khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp và nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
52	Đắk N'Drot	xã Đắk Mil	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
53	Đắk R'La	xã Đắk Mil	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
54	Ngã ba Đắc Mil	xã Đức Lập	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
55	Khu vực TTYT Đắc Mil	xã Đức Lập	Khu vực có hoạt động khám chữa bệnh, khu dân cư đông nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
56	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh- Ea T'linh	xã Cư Jut	Khu dân cư đông và phát triển kinh tế - xã hội nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
57	Điểm đầu KCN Tâm Thắng	xã Cư Jut	Khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp và nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
58	Điểm cuối KCN Tâm thắng	xã Cự Jut	Khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp và nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
59	Điểm đường vào UBND xã Tâm Thắng (cũ), gần KCN Tâm Thắng	xã Cự Jut	Khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp và nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
60	Điểm phía trước KCN Tâm Thắng (khu vực cổng vào)	xã Cự Jut	Khu vực có hoạt động sản xuất công nghiệp và nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
61	Bãi rác Cự Jut	xã Cự Jut	Khu vực có hoạt động thu gom rác thải và sản xuất nông nghiệp nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Mục tiêu, thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
62	Xã Nam Dong	xã Nam Dong	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
63	Trúc Sơn	xã Cư Jut	Khu vực có hoạt động nông nghiệp và dân cư nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
64	Khu vực TTYT Cư Jut	xã Cư Jut	Khu vực có hoạt động khám chữa bệnh, khu dân cư đông nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này.
BỘ SUNG VỊ TRÍ QUAN TRẮC KHU VỰC BÃI RÁC								
1	Bãi rác Trường Sơn	xã Cư Jut	Khu vực có hoạt động khám chữa bệnh, khu dân cư đông nên cần quan trắc diễn biến chất lượng không khí ở khu vực này. Thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, TSP, độ ồn, CO, SO ₂ , NO ₂ , áp suất.	6 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Quan trắc giai đoạn 2026 - 2030

III. CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC VÀ KẾ HOẠCH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
I	Khu vực 1: Tiểu vùng trung tâm lãnh thổ, trung tâm lãnh thổ phía Bắc, trung tâm lãnh thổ phía Nam (tỉnh Lâm Đồng trước sát nhập)							
1	KCN Phát Chi, phường Xuân Trường - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	phường Xuân Trường - Đà Lạt	Khu vực trồng trà Ô Long (đường Công ty FuSheng), cách cột antenna 1km, Đất chịu ảnh hưởng sản xuất nông nghiệp (trồng trà)Thông số: As, Pb, Cu, Zn, Cd.	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
2	Đất trồng rau, phường Lang Biang - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	phường Lang Biang - Đà Lạt	Ngã 3 đường Bi Doup, thôn Đan Léch, xã Lát, Chịu tác động do nông nghiệp (đất trồng rau)Thông số: As, Pb, Cu, Zn, Cd.	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
3	Khu đất trồng cà phê tại xã Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	xã Lạc Dương	Khu nông nghiệp, công nghệ cao, Chịu tác động do nông nghiệp (đất trồng cà phê) Thông số: As, Pb, Cu, Zn , Cd.	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
4	Bờ hồ Đan Kia, phường Lang Biang - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	phường Lang Biang - Đà	Khu vực suối Đa Dung đổ vào hồ Đan Kia, Chịu tác động do nông nghiệp, dân cư Thông số: As, Pb, Cu, Zn , Cd.	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
		Lạt						
5	Đất ruộng, xã Cát Tiên 3, tỉnh Lâm Đồng	xã Cát Tiên 3	Ruộng lúa cạnh cầu Brum 5, xã Cát Tiên 3, Đất chịu ảnh hưởng sản xuất nông nghiệp (trồng lúa) Thông số: As, Pb, Cu, Zn , Cd.	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
6	Cụm CN – TTCN xã Đa Têh, tỉnh Lâm Đồng	Xã Đa Têh	Thôn 9, xã Đa Têh, đất chịu ảnh hưởng hoạt động công nghiệp thông số: As, Cu, Zn , Pb, Cd	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
7	Đất ruộng, xã Đa Têh, tỉnh Lâm Đồng	xã Đa Têh	Ruộng lúa gần cầu Đa Mỹ, xã Đa Têh, Đất chịu ảnh hưởng sản xuất nông nghiệp (trồng lúa) Thông số: As, Pb, Cu, Zn , Cd.	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
8	Đất trồng mía, xã Đa Huoai, tỉnh Lâm Đồng	xã Đa Huoai	Đất trồng mía cạnh cầu Đa Quay, Đất chịu nghiệp gần ngày thông số: As, Cu, Zn , Pb, Cd	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
9	Đất trồng Trà, phường 2 - Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	phường 2 - Bảo Lộc	Khu trồng Trà, ngã ba nhà máy bê tông đúc sẵn, phường 2 – Bảo Lộc, Đất chịu ảnh hưởng sản xuất nông nghiệp (trồng trà) thông số: As, Cu, Zn , Pb, Cd	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
10	Cụm CN Đại Lào, phường 3 - Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	phường 3 - Bảo Lộc	Nhà máy xe tơ II, QL 20, phường 3 – Bảo Lộc, Đất chịu ảnh hưởng hoạt động công nghiệp thông số: pH, tỷ trọng, As, Cu, Zn , Pb, Cd	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
11	Mỏ Bauxite Lộc Phát, phường 1 - Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	phường 1 - Bảo Lộc	Nhà máy Bauxite - Cty hóa chất cơ bản miền Nam Cảnh hồ Nam Phương 1, Đất chịu ảnh hưởng hoạt động công nghiệp, khai khoáng thông số: pH, tỷ trọng, As, Cu, Zn , Pb, Cd	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
12	KCN Lộc Phát, phường 1 - Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	phường 1 - Bảo Lộc	Trước nhà máy suất ăn Công nghiệp Lộc Phát KCN Lộc Phát, Đất chịu ảnh hưởng hoạt động công nghiệp thông số: As, Cu, Zn , Pb, Cd	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
1 3	Mỏ Bauxite Bảo Lâm, xã Bảo Lâm 1,	xã Bảo Lâm 1	Nhà máy tổ hợp nhôm xã Bảo Lâm 1, Đất chịu ảnh hưởng hoạt động công nghiệp, khai khoáng thông số: As, Cu, Zn , Pb, Cd	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
1 4	Đất trồng trà, xã Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	xã Di Linh	Đất trồng trà đối diện UBND xã Gung Ré cũ, Đất chịu ảnh hưởng sản xuất nông nghiệp, cây công nghiệp dài ngày thông số: As, Cu, Zn , Pb, Cd	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
1 5	Mỏ Bentonite Di Linh, xã Gia Hiệp, tỉnh Lâm Đồng	Xã Gia Hiệp	Nhà máy gạch Hiệp Thành, dưới chân đèo Phú Hiệp, xã Gia Hiệp, đất chịu ảnh hưởng hoạt động công nghiệp khai khoáng thông số: As, Cu, Zn , Pb, Cd	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
1 6	Đất trồng cà phê thôn Tân Thuận, xã Tân Hội, tỉnh Lâm Đồng	Xã Tân Hội	Đường vào hội trường thôn Tân Thuận (cách trường TH Ba Càn 500m thông số: As, Cu, Zn , Pb, Cd	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
17	Cánh đồng lúa, xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Trọng	Phía Tây cầu Xóm Trung Km 194, QL 20, xã Đức Trọng, Đất chịu ảnh hưởng sản xuất nông	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc	Tiếp tục duy trì quan trắc tại

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			nghiệp (trồng lúa) Thông số: As, Cu, Zn , Pb, Cd				theo đúng quy hoạch	vị trí này
18	Đất trồng cà phê, xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	xã Đinh Văn Lâm Hà	Trụ sở Tổ dân phòng thôn Bắng Dung (Đường Tân Hội - Lâm Hà), Đất chịu ảnh hưởng sản xuất nông nghiệp (trồng cà phê) T hông số: As, Cu, Zn , Pb, Cd	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
19	Đà Lạt Hasfarm, xã Phúc Thọ Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	xã Phúc Thọ Lâm Hà	Khu vực Đà Lạt Hasfarm, xã Phúc Thọ Lâm Hà, Đất chịu tác động của hoạt động canh tác nông nghiệp (trồng hoa) Thông số: As, Cu, Zn , Pb, Cd	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
20	Cánh đồng 35ha, thôn Đa Tế, xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng	Xã Đam Rông 3	Thôn Đa Tế, xã Đam Rông, đất chịu ảnh hưởng sản xuất nông nghiệp (trồng lúa) Thông số: As, Pb, Cu, Zn , Cd	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
21	Đất cánh đồng, xã Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng	xã Đơn Dương	Cạnh cầu Thạnh Mỹ, xã Đơn Dương, Km 184, QL27, Đất chịu ảnh hưởng sản xuất nông nghiệp (trồng rau)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			Thông số: As, Pb, Cu, Zn, Cd					vị trí này
2 2	Đất trồng rau, xã Ka Đô, tỉnh Lâm Đồng	xã Ka Đô	Đường vào Trại ươm giống cây con Điền Phụng thôn Yên Khê Hạ, xã Ka Đô, Đất chịu ảnh hưởng sản xuất nông nghiệp (trồng rau) Thông số: As, Pb, Cu, Zn, Cd	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
II	Khu vực 2: Tiểu vùng phía Đông Nam, tiểu vùng phía Đông Bắc của tỉnh (tỉnh Bình Thuận trước sát nhập)							
1	Khu dân cư phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	phường Mũi Né	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
2	Khu dân cư xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng	xã Liên Hương	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
3	Khu dân cư xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
4	Khu dân cư Võ Xu, xã Đức Linh, Tỉnh Lâm Đồng	xã Đức Linh	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
5	Khu vực trồng đậu tương, xã Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng	xã Hoài Đức	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
6	Khu vực chăn nuôi, xã Trà Tân, tỉnh Lâm Đồng	xã Trà Tân	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
7	Vùng trồng cây cao su, xã Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng	xã Hoài Đức	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
8	Vùng trồng lúa Nam Chính, xã Đức Linh, tỉnh	xã Đức Linh	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb,	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng	Tiếp tục duy trì quan trắc tại

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	Lâm Đồng		Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho				quy hoạch	vị trí này
9	Đất trồng cao su Lạc Hà, xã Tánh Linh	xã Tánh Linh	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
10	Đất trồng lúa Gia An, xã Tánh Linh	xã Tánh Linh	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
11	Khu vực chăn nuôi Gia An, xã Tánh Linh	xã Tánh Linh	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
12	Khu vực chăn nuôi Lạc Tánh, xã Tánh Linh	xã Tánh Linh	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
13	Vùng trồng cao su Lạc Hà, xã Tánh	xã Tánh Linh	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb,	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng	Tiếp tục duy trì quan trắc tại

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	Linh		Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho				quy hoạch	vị trí này
14	Đất trồng thanh long Hàm Minh, xã Hàm Thuận Nam,	xã Hàm Thuận Nam	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
15	Khu vực chuyên canh cây ăn quả Hàm Nhơn, phường Hàm Thắng	Phường Hàm Thắng	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
16	Đất trồng lúa Hàm Trí, xã Hàm Thuận Bắc	xã Hàm Thuận Bắc	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
17	Khu vực chăn nuôi Thuận Hoà, xã Hàm Thuận Bắc	xã Hàm Thuận Bắc	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
18	Khu vực chăn nuôi Hàm Thuận Bắc,	xã Hàm Thuận Bắc	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
19	Vùng chuyên canh cây ăn quả Tân Đức, xã Tân Minh, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Minh	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
20	Khu vực chăn nuôi, xã Lương Sơn, tỉnh Lâm Đồng	xã Lương Sơn	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
21	Vùng trồng thanh long Bình An, xã Hải Ninh, tỉnh Lâm Đồng	xã Hải Ninh	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
22	Vùng trồng điều Sông Bình, xã	xã Lương	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb,	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng	Tiếp tục duy trì quan trắc tại

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	Lương Sơn	Sơn	Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho				quy hoạch	vị trí này
23	Khu vực nhà máy chế biến mủ cao su xã Trà Tân	xã Trà Tân	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , tổng, Cl ⁻ , SO ₂ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg), thuốc BVTV gốc Clo, thuốc BVTV gốc Phospho	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
24	Khu vực xung quanh KCN Phan Thiết 1, phường Bình Thuận	phường Bình Thuận	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₂ ⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
25	Khu vực xung quanh KCN Phan Thiết 2, phường Bình Thuận	phường Bình Thuận	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₂ ⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
26	Khu vực khai thác Titan, phường Mũi Né	phường Mũi Né	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₂ ⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
27	Khu vực xung quanh KCN, xã	xã Vĩnh Hảo	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₂ ⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ ,	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng	Tiếp tục duy trì quan trắc tại

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	Vĩnh Hảo		Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)				quy hoạch	vị trí này
28	Vùng chế biến thủy sản công nghiệp, Xã Liên Hương	xã Liên Hương	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
29	xã Vĩnh Hảo	xã Vĩnh Hảo	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
30	Khu bãi xỉ Vĩnh Tân, xã Vĩnh Hảo	xã Vĩnh Hảo	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
31	Khu vực cụm CBHS có mùi Chí Công, xã Phan Rí Cửa	xã Phan Rí Cửa	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
32	Khu vực cụm CBHS Phú Lạc, xã Liên Hương	xã Liên Hương	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ ,	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng	Tiếp tục duy trì quan trắc tại

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)				quy hoạch	vị trí này
33	Khu vực khai thác Titan, xã Hòa Thắng	xã Hòa Thắng	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
34	Khu vực xung quanh KCN Tân Đức, xã Tân Minh	xã Tân Minh	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
35	Khu vực xung quanh KCN Sơn Mỹ 2, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng	xã Sơn Mỹ	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
36	Khu vực khai thác Titan Tân Thiện	phường La Gi	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
37	Vùng nuôi trồng thủy sản phường	phường Phước	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ ,	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng	Tiếp tục duy trì quan trắc tại

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
	Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng	Hội	Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)				quy hoạch	vị trí này
38	Khu vực xung quanh CCN, phường Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng	phường Phước Hội	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
39	Khu vực CCN tân Bình 1, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng	phường La Gi	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
40	Khu vực khai thác Titan Suối Nhum, xã Tân Thành, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Thành	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
41	Khu vực xung quanh KCN Hàm Kiệm I, xã Hàm Kiệm tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Kiệm	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
42	Khu vực xung quanh KCN Hàm Kiệm 2, xã Hàm Kiệm, tỉnh Lâm Đồng	Xã Hàm Kiệm	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
43	Khu vực xung quanh KCN Hàm Cường, xã Hàm Kiệm, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Kiệm	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
44	Nhà máy nhiệt điện, đặc khu Phú Quý, tỉnh Lâm Đồng	đặc khu Phú Quý	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
45	Khu vực khai thác, chế biến titan, xã Sơn Mỹ, tỉnh Lâm Đồng	xã Sơn Mỹ	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
46	Khu xử lý Núi Rạng, xã Phong Phú, tỉnh Lâm Đồng	Xã Phong Phú	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ ,	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất mới

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
			Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)					
47	Khu vực Bãi rác Xã Thô, xã Hàm Thuận Bắc, tỉnh Lâm Đồng	xã Hàm Thuận Bắc	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất mới
48	Khu vực Bãi rác Bình Tú, xã Tuyên Quang, tỉnh Lâm Đồng	xã Tuyên Quang	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
49	Khu vực Bãi rác Lập Đức, xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Lập	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
50	Khu liên hợp xử lý chất thải La Gi, phường LaGi, tỉnh Lâm Đồng	phường LaGi	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất mới

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
51	Khu xử lý Sông Phan xã Tân Lập, tỉnh Lâm Đồng	xã Tân Lập	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất mới
52	Khu xử lý CTR Hồng Liêm, xã Hồng Sơn, tỉnh Lâm Đồng	xã Hồng Sơn	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất mới
53	Khu vực Bãi chôn lấp rác Phú Quý, đặc khu Phú Quý, tỉnh Lâm Đồng	đặc khu Phú Quý	PH (H ₂ O), P ₂ O ₅ , muối tan tổng số, N, P, K tổng, Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , Na ⁺ , Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Fe ³⁺ , Al ³⁺ , KLN (Cu, Cd, Pb, Hg)	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Chưa quan trắc	Đề xuất mới
III	Khu vực 3: Tỉnh Đắk Nông cũ							
1	Quảng Thành	phường Bắc Gia Nghĩa	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
2	Nghĩa Tân	phường Nam Gia Nghĩa,	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng	Tiếp tục duy trì quan trắc tại

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
							quy hoạch	vị trí này
3	Đắc R'Moan (gần ngã 3 đường tránh)	phường Nam Gia Nghĩa	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
4	Đắc Nia	phường Đông Gia Nghĩa	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
5	Xã Đắc Búk So	xã Tuy Đức	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
6	Đắc R'tih	xã Tuy Đức,	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
7	Quảng Tâm	xã Tuy Đức	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng	Tiếp tục duy trì quan trắc tại

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
							quy hoạch	vị trí này
8	Quảng Khê	Xã Quảng Khê	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
9	Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
10	Đắk Ha	phường Đông Gia Nghĩa	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
11	Đắk N'Drung	xã Đức An	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
12	Trường Xuân	Xã Trường	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng	Tiếp tục duy trì quan trắc tại

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
		Xuân					quy hoạch	vị trí này
13	Thuận Hạnh	Xã Thuận Hạnh	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
14	Đất gần Khu công nghiệp Nhân Cơ	xã Nhân Cơ,	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
15	Nghĩa Thắng	xã Kiến Đức	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
16	Hạ lưu suối Đắc Dao	xã Nhân Cơ	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
17	Nam Đà	Xã Nam Đà	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng	Tiếp tục duy trì quan trắc tại

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
							quy hoạch	vị trí này
18	Đức Xuyên	xã Quảng Phú	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
19	Đắc R'la	xã Đắc Mĩ	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
20	Thuận An	Xã Thuận An	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
21	Đức Mạnh	xã Đức Lập	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
22	Trúc Sơn	xã Cư Jut	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng	Tiếp tục duy trì quan trắc tại

TT	Tên điểm quan trắc	Vị trí (xã, phường)	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Hình thức quan trắc	Cấp quản lý	Hiện trạng	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
							quy hoạch	vị trí này
23	Gần khu công nghiệp Tâm Thắng	xã Cư Jut,	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này
24	Nam Dong	Xã Nam Dong	Cu, Pb, Zn, Fe, As, tổng N, tổng P	02 lần/năm	Quan trắc định kỳ	Địa phương	Đang thực hiện quan trắc theo đúng quy hoạch	Tiếp tục duy trì quan trắc tại vị trí này

IV. DANH SÁCH VỊ TRÍ QUAN TRẮC THỦY SINH VẬT

TT	Mã vị trí	Vị trí quan trắc	Mô tả vị trí	Tọa độ VN2000		Tọa độ địa lý		Thời kỳ quan trắc		
				X	Y	N	E	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2040
1	XH1	Hồ Xuân Hương - Gần cửa đập	Gần cửa đập, nước trước khi ra khỏi hồ	574778	1320153	11° 56.415	108° 26.313	1		
2	XH2	Hồ Xuân Hương - Công xã Bùi Thị Xuân	Khu vực tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ công xã Bùi Thị Xuân.	574990	1320266	11° 56.476	108° 26.430	1		
3	XH3	Hồ Xuân Hương - Công xã hồ Cẩm Lệ - Sân Golf	Khu vực tiếp nhận nước thải từ công xã hồ Cẩm Lệ - Sân Golf	575444	1320363	11° 56.528	108° 26.680	1		
4	XH4	Hồ Xuân Hương - Công xã Công viên hoa Đà Lạt	Khu vực tiếp nhận nước thải từ công xã Công viên hoa Đà Lạt	575892	1321004	11° 56.875	108° 26.928	1		
5	XH5	Hồ Xuân Hương - Công đường Sương Nguyệt Ánh	Khu vực tiếp nhận nước thải từ công đường Sương Nguyệt Ánh	576247	1321266	11° 57.017	108° 27.124	1		
6	XH6	Hồ Xuân Hương - Công Công Đoàn, đường Yesin	Công Công Đoàn, đường Yesin	575740	1320273	11° 56.479	108° 26.843	1		

TT	Mã vị trí	Vị trí quan trắc	Mô tả vị trí	Tọa độ VN2000		Tọa độ địa lý		Thời kỳ quan trắc		
				X	Y	N	E	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2040
7	TL1	Hồ Tuyền Lâm - Khu vực suối Tía đổ vào hồ	Khu vực tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ suối Tía đổ vào hồ.	573355	1316334	11° 54.345	108° 25.524	1		
8	TL2	Hồ Tuyền Lâm - Khu vực phía Bắc của hồ, thuộc phía Tây của đập	Nước hồ	573785	1315655	11° 53.976	108° 25.760	1		
9	TL3	Hồ Tuyền Lâm - Khu vực nhà máy nước	Khu vực cửa lấy nước, nhà máy cấp nước sinh hoạt	574139	1315831	11° 54.071	108° 25.955	1		
10	TL4	Hồ Tuyền Lâm - Khu vực phía Nam, nhánh trái của hồ và phía trái của đập	Nước hồ	574350	1314835	11° 53.530	108° 26.070	1		
11	TL5	Hồ Tuyền Lâm - Khu vực trung tâm, thuộc nhánh chính của hồ	Nước hồ	573265	1314758	11° 53.490	108° 25.472	1		
12	TL6	Hồ Tuyền Lâm - Khu vực phía	Nước hồ	572876	1314249	11° 53.214	108° 25.257	1		

TT	Mã vị trí	Vị trí quan trắc	Mô tả vị trí	Tọa độ VN2000		Tọa độ địa lý		Thời kỳ quan trắc		
				X	Y	N	E	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2040
		Nam, thuộc nhánh chính của hồ								
13	TL7	Hồ Tuyên Lâm - Khu vực phía Nam, gần KDL Nam Qua	Nước hồ	572130	1313235	11° 52.665	108° 24.845	1		
14	DK1	Hồ Đan Kia - Gần đập Đan Kia	Nước trước khi ra khỏi hồ	568083	1327246	12° 0.272	108° 22.633	1		
15	DK2	Hồ Đan Kia - Nhà máy nước Đan Kia	Nước cấp cho nhà máy nước	568848	1328517	12° 0.785	108° 22.806	1		
			Đan Kia 1							
16	DK3	Hồ Đan Kia - Khu vực giữa hồ	Nước hồ	569028	1329159	12° 1.309	108° 23.156	1		
17	DK4	Hồ Đan Kia - Gần cuối hồ	Nước hồ	569523	1329971	12° 1.749	108° 23.430	1		
18	DK5	Hồ Đan Kia - Cuối hồ Đan Kia sông Đa Dâng đổ vào	Khu vực tiếp nhận nước từ sông Đa Dâng đổ vào hồ	569856	1330343	12° 1.950	108° 23.614	1		
19	NP1.1	Hồ Nam Phương 1 - Đàu vào hồ	Khu vực đầu hồ tiếp nhận nước từ suối ở đường Lý Thái Tổ.	506578	1279024	11° 34.148	107° 48.727		1	

TT	Mã vị trí	Vị trí quan trắc	Mô tả vị trí	Tọa độ VN2000		Tọa độ địa lý		Thời kỳ quan trắc		
				X	Y	N	E	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2040
20	NP1.2	Hồ Nam Phương 1 - Giữa hồ	Khu vực giữ hồ, gần mỏ Bauxite, phường Lộc Phát	507228	1279192	11° 34.239	107° 49.085		1	
21	NP1.3	Hồ Nam Phương 1 - Đầu ra hồ	Khu vực gần đập, cống đổ qua hồ Nam Phương 2	507539	1278685	11° 33.964	107° 49.256		1	
22	NP2.1	Hồ Nam Phương 2 - Đầu vào hồ	Khu vực đầu hồ, tiếp nhận nước từ hồ Nam Phương 1 đổ vào.	507495	1278650	11°33.945	107° 49.232		1	
23	NP2.2	Hồ Nam Phương 2 - Giữa hồ	Khu vực giữa hồ, gần nhà máy cấp nước.	507677	1278219	11°33.711	107° 49.332		1	
24	NP2.3	Hồ Nam Phương 2 - Đầu ra hồ	Khu vực gần cửa xả đập nước hồ Nam Phương 2	507585	1277928	11° 33.553	107° 49.281		1	
25	DN01	Hồ Đồng Nai 1 - Đầu vào hồ	Khu vực gần đường Lê Hồng Phong	506422	1276156	11° 32.592	107° 48.641		1	
26	DN02	Hồ Đồng Nai 1 - Giữa hồ	Khu vực giữa hồ, gần nhà Thủy Tạ	506306	1276250	11°32.643	107° 48.577		1	
27	DN03	Hồ Đồng Nai 1 - Giữa hồ	Khu vực gần cống đổ qua hồ Đồng Nai 2,	506175	1276295	11°32.667	107° 48.505		1	

TT	Mã vị trí	Vị trí quan trắc	Mô tả vị trí	Tọa độ VN2000		Tọa độ địa lý		Thời kỳ quan trắc		
				X	Y	N	E	2021 - 2025	2026 - 2030	2031 - 2040
			đường 28 tháng 3							
28	DN04	Hồ Đồng Nai 2 - Nước đầu vào	Khu vực tiếp nhận nước từ hồ Đồng Nai 1 đổ qua, gần nhà Thủy Tạ.	506086	1276311	11°32.676	107° 48.456		1	
29	DN05	Hồ Đồng Nai 2 - Giữa hồ	Khu vực giữa hồ	506026	1276403	11°32.726	107° 48.423		1	
Số vị trí tăng theo các giai đoạn								18	11	0
Tổng số vị trí theo các giai đoạn								18	29	29

Phụ lục XIV
DANH MỤC CÁC KHU VỰC TIỀM NĂNG THĂM DÒ, KHAI THÁC TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN
TỈNH LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. Danh mục mỏ đã có trong QD phê duyệt QH 3 tỉnh cũ và giữ nguyên quy hoạch

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
		(xã, phường)				
A	Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm II					
I	Đá Granite					
1	Mỏ đá Granite	Xã Đắc Song	4.6	1658200	56210	KT-D-18a
B.	Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III					
I	Nước khoáng thiên nhiên					
1	Mỏ nước nóng thiên nhiên Khu vực 1	Xã Tân Thành	0,5			
II	Than bùn					
1	Mỏ Than bùn Đắc Gour	Xã Thuận An	10	235530	10023	KT-TB-1
2	Mỏ than bùn Đắc gour mở rộng	Xã Thuận An	9.56	66920	4550	KT-TB-2
3	Mỏ than bùn Eaxanô	Xã Krông Nô	14	818966	4000	KT-TB-3
4	Mỏ than bùn Bầu Mìn	Xã Năm Nung	39.83	140838	8000	KT-TB-5
5	Mỏ than bùn Đức Xuyên	Xã Quảng Phú	29.3	245000	20000	KT-TB-6
6	Mỏ than bùn Đắc Nang	Xã Quảng Phú	12.54	105000	10000	KT-TB-7
7	Mỏ than bùn thôn Quảng Chánh	Xã Kiến Đức	50	350000	20000	KT-TB-8

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
8	Mỏ than bùn thôn Quảng Phước	Xã Kiến Đức	17	119000	10000	KT-TB-9
III	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường					
III.1	Các khu vực chuyển tiếp từ quy hoạch kỳ trước					
1	Đá làm VLXD thông thường khu vực Bazan Buôn Nuôi	Xã Đăk Wil	12	2,450,000	100	KT-D-1
2	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn Thanh Nam	Xã Đăk Wil	22.73	6,200,000	100	KT-D-1A
3	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn 8	Xã Cư Jút	33.88	6,776,000	100	KT-D-1B
4	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn 5	Xã Thuận An	10	1,480,500	49,35	KT-D-2
5	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Thôn 3	Xã Đăk Mil	5.1	510	50	KT-D-3
6	Đá làm VLXD thông thường khu vực Bazan	Xã Đức Lập	19	4,021,439	100	KT-D-4
7	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn Tân Sơn 1	Xã Đăk Săk	9	2,234,556	50	KT-D-5
8	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Thôn Long Sơn	Xã Đăk Săk	10	1,500,000	50	KT-D-6
9	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn 10A	Xã Thuận An	10	1,501,117	49,65	KT-D-7
10	Đá làm VLXD thông thường khu vực Bazan Thôn 1	Xã Đăk Mil	9.3	2,545,500	100	KT-D-8
11	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn Đức An	Xã Thuận An	0.5	100	10	KT-D-9

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
12	Đá làm VLXD thông thường khu vực Bazan Thôn JókDu	Xã Năm Nung	15	1,687,577	60	KT-D-11
13	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Tân Thành	Xã Krông Nô	19	1,900,000	100	KT-D-12
14	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn Phú Lợi	Xã Quảng Phú	17.64	1,800,000	100	KT-D-13
15	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan buôn Ka Tắc	Xã Quảng Phú	34.65	2,130,000	100	KT-D-14
16	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn Phú Hòa	Xã Quảng Phú	4.51	62,32	7	KT-D-15
17	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Đèo 52	Xã Quảng Phú	2.07	475,852	25	KT-D-16
18	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn Thuận Trung	Xã Thuận Hạnh	11.8	3,125,057	81,6	KT-D-18
19	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Đắc Toit	Xã Thuận Hạnh	20	2,335,589	100	KT-D-19
20	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Đắc Adior	Xã Trường Xuân	5.85	404,395	42	KT-D-20
21	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn Đắc Tiên	Xã Đức An	8.43	1,275,736	50	KT-D-21
22	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn 3	Xã Thuận Hạnh	20	2,516,037	100	KT-D-22
23	Đá làm VLXD thông thường khu vực Bazan Trường Xuân (Thôn 5)	Xã Trường Xuân	20	2,000,000	100	KT-D-23

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
24	Đá làm VLXD thông thường khu vực Bazan Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	26.5	3,646,077	100	KT-D-24
25	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Quảng Trục	Xã Quảng Trục	10	1,600,000	50	KT-D-25
26	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan tiểu khu 1469	Xã Quảng Trục	5.03	814,774	40	KT-D-26
27	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đồi 982-2	Xã Tuy Đức	4.43	800	50	KT-D-28
28	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đồi 982	Xã Tuy Đức	5.5	699,319	35	KT-D-29
29	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan số 1	Xã Tuy Đức	20	2,000,000	100	KT-D-30
30	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan số 2	Xã Tuy Đức	25	5,000,000	100	KT-D-30A
31	Đá làm VLXD thông thường khu vực đội 1	2, Xã Quảng Tân	5	666,666	30	KT-D-31
32	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Đội 3-4	Xã Quảng Tân	32.26	4,676,749	117,453	KT-D-31A
33	Đá làm VLXD thông thường khu vực hồ Kè	phường Nam Gia Nghĩa	19.05	1,832,738	103,45	KT-D-32
34	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Đắc R'moan	phường Nam Gia Nghĩa	34.7	3,211,546	100	KT-D-33
35	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Thôn Tân An	phường Nam Gia Nghĩa	10	1,497,429	150	KT-D-34
36	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Làng Thái	phường Nam Gia Nghĩa	6.22	1,200,000	50	KT-D-35
37	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan C	phường Đông Gia Nghĩa	7.3	711,943	50	KT-D-37
38	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Thôn 11	phường Đông Gia Nghĩa	11	990,985	51,786	KT-D-38

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
39	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan 4A	phường Đông Gia Nghĩa	14.3	1,242,700	63	KT-D-39
40	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn Tân Lợi	phường Nam Gia Nghĩa	20	2,078,666	100	KT-D-39A
41	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Thôn 3	phường Bắc Gia Nghĩa	5.15	558,305	22,95	KT-D-40
42	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Thôn 2	phường Bắc Gia Nghĩa	8.9	1,431,771	79,365	KT-D-41
43	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Thôn 2	Xã Quảng Khê	5	500	50	KT-D-42
44	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Đắc Som	Xã Tà Đùng	10	4,441,336	180	KT-D-43
45	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Kiến Thành	Xã Kiến Đức	8	800	20	KT-D-44
46	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn 3	Xã Kiến Đức	2.62	551,7	45	KT-D-45
47	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Bon Bu Đốp II	Xã Kiến Đức	8.14	1,121,700	48	KT-D-46
48	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn 13	Xã Nhân Cơ	4.7	701,856	49,35	KT-D-47
49	Đá làm VLXD thông thường khu vực Bazan Thôn 11	Xã Nhân Cơ	1.31	269,818	20	KT-D-48
50	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Km203-QL 14	Xã Quảng Tín	7	1,050,000	50	KT-D-49
51	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn Bù Đốp	Xã Kiến Đức	7.2	957,734	54	KT-D-50
52	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Bon Busre	Xã Quảng Tín	2.3	502,63	80	KT-D-51

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
53	Đá làm VLXD thông thường khu vực Bazan Thôn 6	Xã Quảng Tín	21.44	10,034,664	265	KT-D-52
54	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Bon Pinao 3	Xã Nhân Cơ	3.4	500	50	KT-D-53
55	Đá làm VLXD thông thường khu vực Bon Pinao II	Xã Nhân Cơ	54.69	13,166,740	100	KT-D-54
56	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Bon Pinao	Xã Nhân Cơ	9.32	2,396,955	100	KT-D-55
57	Đá làm VLXD thông thường khu vực Thôn 2	Xã Quảng Tín	20	2,037,485	100	KT-D-56
58	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn 5	Xã Quảng Tín	16.69	3,691,617	350	KT-D-57
59	Đá làm VLXD thông thường khu vực Bazan Đa Anh Kong	Xã Quảng Tín	5.06	1,256,400	50	KT-D-58
60	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đồng Kho	Xã Đồng Kho	3.49	650	50.000-120.000	ĐXD-1
61	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Tánh Linh	Xã Tánh Linh	2.85	1,013,787	50.000-100.000	ĐXD-2A
			5.55			ĐXD-2B
62	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Kiết	Xã Suối Kiết	41.35	14,720,000	500	ĐXD-3
63	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Ếch	Xã Hồng Sơn	39.15	7,907,460	50.000-500.000	ĐXD-7
64	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tà zôn 5	Xã Hồng Sơn	7.3	1,006,170	150.000-250.000	ĐXD-8

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
65	Đá làm VLXD thông thường khu vực Bắc núi Tà Zôn	Xã Hồng Sơn	6	1,116,151	54.000-150.000	ĐXD-9
66	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đông núi Tà Zôn	Xã Hồng Sơn	9	2,415,976	100.000-300.000	ĐXD-10
67	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đông núi Tà Zôn	Xã Hàm Thuận	2.37	6,839,123	300.000-500.000	ĐXD-11
			18.63			
68	Đá làm VLXD thông thường khu vực Mỏ Tà Zôn 2	Núi Tà Zôn, Xã Hàm Thuận	26	11,450,423	200.000-500.000	ĐXD-12
69	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tây Nam Tà Zôn	Xã Hàm Thuận	5.96	899,309	150.000-350.000	ĐXD-13
70	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Ếch	Xã Hồng Sơn	41.32	4,100,000	50.000-400.000	ĐXD-14
71	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Ông	Xã Hàm Thuận Bắc	8	1,760,000	50.000-200.000	ĐXD-15
72	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Ông	thôn Dân Lễ và Xã Hàm Thuận Bắc	6.4	1,300,000	50.000-200.000	ĐXD-16
73	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Dây	Xã Lương Sơn	20.1	9,336,223	400	ĐXD-20
74	Đá làm VLXD thông thường khu vực Suối Mây	Xã Sông Lũy	20	4,000,000	100.000-500.000	ĐXD-21
75	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Hải Ninh	Xã Hải Ninh	17.5	3,250,000	50.000-300.000	ĐXD-22

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
76	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Lương Sơn	Xã Lương Sơn	4.64	1,984,667	100.000-500.000	ĐXD-23
77	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tây Cà Dây	ranh giới Xã Hải Ninh và Xã Phan Sơn	9	2,397,928	100.000-500.000	ĐXD-24
78	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Hai	Xã Sông Lũy	3.2	778,56	50.000-100.000	ĐXD-25
79	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Hai	Xã Sông Lũy	10	1,500,000	50.000-200.000	ĐXD-26
80	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Hảo	35.8	9,633,841	350.000-500.000	ĐXD-32
81	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Tào	Xã Liên Hương	7.69	1,992,067	133,334	ĐXD-33
82	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Tuy Phong / xã Phan Rí Cửa	Xã Tuy Phong / Xã Phan Rí Cửa	15	3,669,911	200.000-300.000	ĐXD-34
83	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Ông Mục	Xã Vĩnh Hảo	10	3,468,358	50.000-300.000	ĐXD-35
84	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Ông Mục	Xã Vĩnh Hảo	10	2,743,936	50.000-300.000	ĐXD-36
85	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Đất (Tây Núi Mạn)	Xã Tuy Phong / Xã Phan Rí Cửa	20	4,000,000	100.000-500.000	ĐXD-37
86	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tân Đức 1	Xã Tân Minh	30	7,758,826	450	ĐXD-38
87	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tân Hà	Xã Hàm Tân	14.7	3,563,130	450	ĐXD-39
88	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tân Xuân 2	Xã Hàm Tân	64.3	7,252,420	500	ĐXD-40

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
89	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tân Xuân	Xã Hàm Tân	10.9	3,849,034	450	ĐXD-41
90	Đá làm VLXD thông thường khu vực Thắng Hải 2	Xã Sơn Mỹ	17.5	3,061,441	100.000-500.000	ĐXD-42
91	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Chóp Vung 3	Xã Hàm Kiệm	9.16	2,682,031	300	ĐXD-50
92	Đá làm VLXD thông thường khu vực Chóp Vung 2	Xã Hàm Kiệm	10	1,624,731	70	ĐXD-51
93	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Chóp Vung	Xã Hàm Kiệm	30	12,001,437	360	ĐXD-52
94	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Nhọn	Xã Hàm Thuận Nam	14.5	1,989,260	125	ĐXD-53
95	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đồi Đá	Xã Tân Lập	14.77	3,564,058	120	ĐXD-54
96	Đá làm VLXD thông thường khu vực Lập Sơn	Xã Tân Lập	14.2	3,000,334	250	ĐXD-55
97	Đá làm VLXD thông thường khu vực Lập Sơn 2	Thôn Lập Sơn, Xã Tân Lập	36.16	8,424,147	300	ĐXD-56
98	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tân Lập 1	Xã Tân Lập	38.5	10,708,509	490	ĐXD-57
99	Đá làm VLXD thông thường khu vực Lập Sơn 3	Xã Tân Lập	18	5,943,163	100.000-500.000	ĐXD-58
100	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Tân Lập	Xã Tân Lập	15.5	2,325,000	100.000-500.000	ĐXD-59
101	Đá làm VLXD thông thường khu vực Chóp Vung 4	thôn Dân Bình, Xã Hàm Kiệm	20	9,336,223	200	ĐXD-60
102	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đồi Xương Rồng - thôn Hiệp Cường	Xã Tân Hải	10.44	1,484,154	120	ĐXD-62

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
103	Đá làm VLXD thông thường khu vực Thôn Tân Lý 1	phường La Gi	4.7	444,912	50.000-80.000	ĐXD-63
104	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đồi Xương Rồng	Xã Tân Hải	16	1,600,000	50.000-400.000	ĐXD-64
105	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Ka Đô	Xã Ka Đô	4,79ha			118-Dxd
106	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Tân Hội	Xã Tân Hội	.	132.972 (Dsl)		120-Dxd-Dsl
107	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh	5	1.726,00		122-Dxd
108	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Ka Đô	Xã Ka Đô	1,78	421		123-Dxd
109	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Ka Đô và xã Đơn Dương	Xã Ka Đô và Xã Đơn Dương	9,89	3.444,00		124-Dxd
110	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Tân Hội	Xã Tân Hội	3,45	304,62		149-Dxd
111	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Tân Hội	Xã Tân Hội	2,95	271,16		151-Dxd
112	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Tân Hội	Xã Tân Hội	5,2	807,8		157-Dxd
113	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Tân Hà Lâm Hà	Xã Tân Hà Lâm Hà	3,8	973,23		161-Dxd
114	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Tân Hội	Xã Tân Hội	4	462,25		172-Dxd
115	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Quảng Lập	Xã Quảng Lập	.	116.577 (Dsl)		183-Dxd-Dsl
116	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Quảng Lập	Xã Quảng Lập	2,6	624,61		184-Dxd
117	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Bảo Lâm 1	Xã Bảo Lâm 1	3,87	829		186-Dxd

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
118	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Ninh Gia	Xã Ninh Gia	3	710,2		201-Dxd
119	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Ninh Gia	Xã Ninh Gia	2,8	534		202-Dxd
120	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Bảo Thuận	Xã Bảo Thuận	.	1.855,70		204-Dxd
121	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Gia Hiệp	Xã Gia Hiệp	.	956,05 (dxd)		205-Dxd-Dsl
122	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Ninh Gia	Xã Ninh Gia	6	810		208-Dxd
123	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đình Trang Thượng	Xã Đình Trang Thượng	24,9	292,6		212-Dc-Dxd; 207-Dc-Dxd
124	Đá làm VLXD thông thường khu vực Phường 2 Bảo Lộc	Phường 2 Bảo Lộc	7	3.795,94		213-Dxd
125	Đá làm VLXD thông thường khu vực Phường 2 Bảo Lộc	Phường 2 Bảo Lộc	6,3	2.606,31		214-Dxd
126	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đạ Tẻh 2	Xã Đạ Tẻh 2	7,7	767,48		215-Dxd; 216-Dxd
127	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đạ Tẻh 2	Xã Đạ Tẻh 3	7	2.616,00		217-Dxd
128	Đá làm VLXD thông thường khu vực Phường 3 Bảo Lộc	Phường 3 Bảo Lộc	23,26	9.631,80		233-Dxd
129	Đá làm VLXD thông thường khu vực Phường 3 Bảo Lộc	Phường 3 Bảo Lộc	10	3.244,00		235-Dxd
130	Đá làm VLXD thông thường khu vực Phường 3 Bảo Lộc	Phường 3 Bảo Lộc	4,7	2.657,00		237-Dxd

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
131	Đá làm VLXD thông thường khu vực Phường 3 Bảo Lộc	Phường 3 Bảo Lộc	10	1.461,00		238-Dxd
132	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Phước Lộc	Xã Phước Lộc	20,5	#####		239-Dxd
133	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Bảo Lâm 3	Xã Bảo Lâm 3	18,46	5.056,50		247-Dxd
134	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đạ Huoai 2	Xã Đạ Huoai 2	3,7	575,13		248-Dxd
135	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Bảo Lâm 3	Xã Bảo Lâm 3	30	#####		249-Dxd
136	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đạ Huoai 2	Xã Đạ Huoai 2	9	5.657,00		250-Dxd
137	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đạ Huoai 2	Xã Đạ Huoai 2	1,78	533,6		253-Dxd
138	Đá làm VLXD thông thường khu vực Xã Đạ Ploa	Xã Đạ Ploa	7,22	#####		254-Dxd
139	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đam Rông 2	Xã Đam Rông 2	2,05	907		27-Dxd
140	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường Lang Biang - Đà Lạt	Phường Lang Biang - Đà Lạt	4	1.082,00		30-Dxd
141	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường Lang Biang - Đà Lạt	Phường Lang Biang - Đà Lạt	2	590,65		31-Dxd
142	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường Xuân Trường - Đà Lạt	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	3	680,99		50-Dxd
143	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường Cam Ly - Đà Lạt	Phường Cam Ly - Đà Lạt	9	2.053,00		53-Dxd; 59-Dxd; 63-Dxd
144	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường Cam Ly - Đà Lạt	Phường Cam Ly - Đà Lạt	1,2	200		55-Dxd; 60-Dxd

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
145	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường Cam Ly - Đà Lạt	Phường Cam Ly - Đà Lạt	2,84	1.108,00		56-Dxd; 54-Dxd; 51-Dxd
146	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Lạc Dương	Xã Lạc Dương	5,73			23-Dxd
147	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Lạc Dương	Xã Lạc Dương	7,41			26-Dxd
148	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường Lang Biang - Đà Lạt	Phường Lang Biang - Đà Lạt	4,85			32-Dxd
149	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Nam Hà Lâm Hà	Xã Nam Hà Lâm Hà	4,6			64-Dxd
150	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh	20,66			119-Dxd
151	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Bảo Lâm 5	Xã Bảo Lâm 5	8			152-Dxd
152	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Quảng Lập	Xã Quảng Lập	7,67			182-Dxd
153	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Quảng Lập	Xã Quảng Lập	7,9			185-Dxd
154	Dc-Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đơn Dương	Xã Đơn Dương	9			198-Dc-Dxd; 199-Dc-Dxd; 200-Dc-Dxd
155	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Gia Hiệp	Xã Gia Hiệp	51			206-Dxd
156	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Di Linh	Xã Di Linh	1,85			210-Dxd
157	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đam Rông 2	Xã Đam Rông 2	2			279-Dxd
158	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Gia Hiệp	Xã Gia Hiệp	4,3			272-Dxd

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
159	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường 3 Bảo Lộc	Phường 3 Bảo Lộc	30,14			273-Dxd
160	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường Xuân Trường - Đà Lạt	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	2,44			274-Dxd
161	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Bảo Lâm 3	Xã Bảo Lâm 3	17,67			266-Dxd; 277-Dxd
162	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Ninh Gia	Xã Ninh Gia	2			278-Dxd
163	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường Lang Biang - Đà Lạt	Phường Lang Biang - Đà Lạt	4.95			28-Dxd; 29-Dxd
164	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường Xuân Trường - Đà Lạt	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	4.65			255-Dxd
165	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường Xuân Trường - Đà Lạt	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	14,99			257-Dxd; 256-Dxd
166	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Ninh Gia	Xã Ninh Gia	4			261-Dxd
167	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường 3 Bảo Lộc	Phường 3 Bảo Lộc	32.69			221-Dxd
168	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường 3 Bảo Lộc	Phường 3 Bảo Lộc	31.07			265-Dxd
169	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Bảo Lâm 3	Xã Bảo Lâm 3	20			267-Dxd
170	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đạ Huoai	Xã Đạ Huoai	15			268-Dxd
III.2	<i>Các khu vực bổ sung vào phương án khoáng sản kỳ này</i>		.			

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
1	Đá làm VLXD thông thường khu vực làm vật liệu xây dựng Thôn 3	Xã Đắc Wil	6.75	1,350,000	50	KT-D-61
2	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan số 1	Xã Thuận An	7.52	1,504,000	100	KT-D-2A
3	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan số 2	Xã Thuận An	17.61	3,522,000	100	KT-D-7A
4	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan	Xã Đắc Mil	9.08	908	50	KT-D-3A
5	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Đắc Rót	Xã Đắc Mil	9.4	942	50	KT-D-3B
6	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn 3	Xã Đắc Mil	15	1,500,000	100	KT-D-3C
7	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn Đức Bình	Xã Đức Lập	5	500	50	KT-D-4A
8	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn Đức Phúc	Xã Đức Lập	15	1,500,000	100	KT-D-4B
9	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan xã Đắc SẮk (mỏ 1)	Xã Đắc SẮk	2.54	252,8	20	KT-D-5A
10	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Xã Đắc SẮk (mỏ 2)	Xã Đắc SẮk	9.62	973,68	50	KT-D-5B
11	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan số 3	Xã Đắc SẮk	15.34	1,534,000	100	KT-D-6A
12	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Đèo 52	Xã Quảng Phú (mở rộng)	2.24	223,66	10	KT-D-16A
13	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan thôn Đắc Lưu	Xã Krông Nô	10	1,000,000	10	KT-D-12A
14	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Đắc Toit	Xã Thuận Hạnh (bổ sung)	13.83	1,383,000	100	KT-D-19B

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
15	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Xã Đắc Song	Xã Đắc Song	12.98	1,298,000	100	KT-D-22A
16	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Xã Quảng Tân	Xã Quảng Tân	11.92	1,192,000	50	KT-D-26A
17	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Đội 1	Xã Quảng Tân (mở rộng)	30	3,000,000	100	KT-D-31B
18	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Bản Trắng	Xã Quảng Tân	21.12	2,111,650	50	KT-D-59
19	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Bon Philte 1	Xã Quảng Tân	3.13	313,31	50	KT-D-31C
20	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Thôn 13	Xã Nhân Cơ (mở 2)	6.8	1,360,000	50	KT-D-47A
21	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan số 1	Xã Nhân Cơ	12	2,400,000	100	KT-D-50A
22	Đá làm VLXD thông thường khu vực Bazan Thôn 6	Xã Quảng Tín (bổ sung)	13.04	2,608,000	100	KT-D-52A
23	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan số 2	Xã Nhân Cơ	10.72	1,071,600	50	KT-D-53A
24	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Km203-QL 14	Xã Quảng Tín (mở rộng)	10.3	1,030,000	50	KT-D-49A
25	Đá làm VLXD thông thường khu vực Thôn 2	Xã Đồng Kho	8.84	1,600,000	30.000-120.000	ĐXD-4
26	Đá làm VLXD thông thường khu vực Thôn 4	Xã Suối Kiết	18.51	2,961,600	50.000-350.000	ĐXD-5
27	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Giao 2	Xã Suối Kiết	17.33	1,176,000	50.000-350.000	ĐXD-6

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
28	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đá Bàn	thôn Ku Kê, Xã Hàm Thuận	37.54	5,331,000	30.000-300.000	ĐXD-17A
				300	20.000-80.000	ĐXD-17B
29	Đá làm VLXD thông thường khu vực Thôn Dân Trí	Xã Hàm Thuận Bắc	42.65	5,971,000	50.000-300.000	ĐXD-18
30	Đá làm VLXD thông thường khu vực Thôn Dân Hòa	Xã Hàm Thuận Bắc	13.4	4,500,000	50.000-300.000	ĐXD-19
31	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Dây 3	Xã Lương Sơn	36.8	6,072,000	100.000-1000.000	ĐXD-27
32	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Hải Ninh	Xã Hải Ninh	6.1	880	70.000-150.000	ĐXD-28
33	Đá làm VLXD thông thường khu vực Hòn Lúp	Xã Lương Sơn	7	1,260,000	70.000-200.000	ĐXD-29
34	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đông Nam núi Cà Tăng	Xã Hải Ninh	13.8	4,600,000	50.000-350.000	ĐXD-30A
						ĐXD-30B
						ĐXD-30C
						ĐXD-30D
35	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đông Nam núi Cà Tăng	Xã Hải Ninh	16.5	2,475,000	50.000-350.000	ĐXD-31

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
36	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đồi Thôn 5	Xã Tân Minh	27.7	4,847,500	50.000-500.000	ĐXD-43
37	Đá làm VLXD thông thường khu vực Dốc đồi An Vinh	ranh giới Xã Tân Lập và Xã An Vinh (cũ) / Hàm Thuận Nam	18	3,600,000	50.000-500.000	ĐXD-44
38	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đồi Thôn 4	Xã Tân Minh	13	2,600,000	50.000-200.000	ĐXD-45
39	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Xá Yủ	thôn 5, Xã Tân Minh	12.5	2,500,000	50.000-200.000	ĐXD-46
40	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đồi 102	Đá Mài 2, Xã Hàm Tân	22.4	3,920,000	50.000-300.000	ĐXD-47
41	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Dú	Thôn 2, Xã Tân Minh	32.83	4,653,000	50.000-500.000	ĐXD-48
42	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đồi An Vinh	ranh giới Xã Tân Lập và Xã An Vinh (cũ) / Hàm Thuận Nam	15	2,492,000	50.000-200.000	ĐXD-49
43	Đá làm VLXD thông thường khu vực Thôn Lập Sơn	Xã Tân Lập	7	1,120,000	50.000-200.000	ĐXD-61
44	Đá làm VLXD thông thường khu vực Thôn Hiệp Thuận	Xã Tân Hải	9.5	1,472,500	50.000-400.000	ĐXD-65
45	Đá làm VLXD thông thường khu vực Liêng S'ronh	Xã Đam Rông 2	5,95			29q-Dxd
46	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đa Sar 1	Xã Lạc Dương	5.6			32q-Dxd
47	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đa Sar 2	Xã Lạc Dương	13,81			35q-Dxd
48	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Lạc Dương	Xã Lạc Dương	6.83			39q-Dxd

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
49	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Lạc Dương	Xã Lạc Dương	3,86			41q-Dxd
50	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đa Sar 3	Xã Lạc Dương	4.41			49q-Dxd
51	Đá làm VLXD thông thường khu vực phường Cam Ly - Đà Lạt	Phường Cam Ly - Đà Lạt	2.64			52q-Dxd
52	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tà Nung	phường Cam Ly - Đà Lạt	11.42			61q-Dxd
53	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đa Đồn 2	Xã Phú Sơn Lâm Hà	13.89			66q-Dxd
54	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đa Đồn 1	Xã Phú Sơn Lâm Hà	23,05			76q-Dxd
55	Đá làm VLXD thông thường khu vực N' thôn Hạ 4a	KV1 Xã Tân Hội	6,5			89q-Dxd
56	Đá làm VLXD thông thường khu vực Lạc Lâm	Xã Ka Đô	0.93			91q-Dxd
57	Đá làm VLXD thông thường khu vực N' thôn Hạ 1	Xã Tân Hội	10,05			93q-Dxd; 94q-Dxd
58	Đá làm VLXD thông thường khu vực N' thôn Hạ 2	Xã Tân Hội	6,48			97q-Dxd
59	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh	27,57			98q-Dxd; 288q-Dxd; 289q-Dxd
60	Đá làm VLXD thông thường khu vực N' thôn Hạ 3	Xã Tân Hội	9,95			99q-Dxd; 101q-Dxd
61	Đá làm VLXD thông thường khu vực Liên Hiệp 3	Xã Hiệp Thạnh	17,13			100q-Dxd
62	Đá làm VLXD thông thường khu vực Liên Hiệp 2	Xã Hiệp Thạnh	11,04			105q-Dxd
63	Đá làm VLXD thông thường khu vực N' thôn Hạ 4b	KV2 Xã Tân Hội	3,31			115q-Dxd
64	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tân Thanh	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	3.11			123q-Dxd

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
65	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Phúc Thọ Lâm Hà	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	15.25			124q-Dxd
66	Đá làm VLXD thông thường khu vực Liên Nghĩa	Xã Đức Trọng	9,35			132q-Dxd
67	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tân Lâm	Xã Đinh Trang Thượng	4.47			133q-Dxd
68	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tân Thành	Xã Tân Hội	14.6			136q-Dxd
69	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tu Tra 2	Xã Đơn Dương	6.52			140q-Dxd
70	Đá làm VLXD thông thường khu vực Lộc Bắc 1	Xã Bảo Lâm 5	6.25			141q-Dxd
71	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tu Tra 1	Xã Đơn Dương	6.41			143q-Dxd
72	Đá làm VLXD thông thường khu vực Ninh Gia 1	Xã Ninh Gia	10.03			144q-Dxd
73	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đan Phượng	Xã Tân Hà Lâm Hà	9.23			145q-Dxd
74	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tân Châu 1	Xã Di Linh	21.04			147q-Dxd
75	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Ninh Gia	Xã Ninh Gia	2			148q-Dxd
76	Đá làm VLXD thông thường khu vực Liên Hà	Xã Tân Hà Lâm Hà	13.34			149q-Dxd
77	Đá làm VLXD thông thường khu vực Gia Hiệp	Xã Gia Hiệp	6			150q-Dxd
78	Đá làm VLXD thông thường khu vực Ninh Gia 1	Xã Ninh Gia	8.72			152q-Dxd
79	Đá làm VLXD thông thường khu vực Gia Hiệp	Xã Gia Hiệp	6			153q-Dxd
80	Đá làm VLXD thông thường khu vực Ninh Gia 2	Xã Ninh Gia	11.35			154q-Dxd
81	Đá làm VLXD thông thường khu vực Lộc Đức 1	Xã Bảo Lâm 2	1,5			155q-Dxd
82	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tam Bó	Xã Gia Hiệp	13,1			156q-Dxd

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
83	Đá làm VLXD thông thường khu vực Lộc Đức 2	Xã Bảo Lâm 2	3.45			160q-Dxd
84	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đinh Lạc	Xã Bảo Thuận	13.7			161q-Dxd
85	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tân Châu 2	Xã Di Linh	7.89			165q-Dxd
86	Đá làm VLXD thông thường khu vực Ninh Gia 3	Xã Ninh Gia	9.83			175q-Dxd
87	Đá làm VLXD thông thường khu vực Lộc Tân	Phường 2 Bảo Lộc	2,3			196q-Dxd
88	Đá làm VLXD thông thường khu vực Xã Di Linh	Xã Di Linh	9.33			218q-Dxd
89	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đại Lào	Phường 3 Bảo Lộc	10,25			225q-Dxd
90	Đá làm VLXD thông thường khu vực Xã Đạ Tẻh 2	Xã Đạ Tẻh 2	76.68			226q-Dxd
91	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đạ Kho	Xã Đạ Tẻh 2	20			241q-Dxd
92	Đá làm VLXD thông thường khu vực Xã Bảo Lâm 3	Xã Bảo Lâm 3	5.37			249q-Dxd
93	Đá làm VLXD thông thường khu vực Xã Hòa Bắc	Xã Hòa Bắc	15.84			251q-Dxd
94	Đá làm VLXD thông thường khu vực Xã Đạ Huoai	Xã Đạ Huoai	4.24			254q-Dxd
95	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Tân Hà Lâm Hà	Xã Tân Hà Lâm Hà	14,5			308q-Dxd
96	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đinh Văn Lâm Hà	Xã Đinh Văn Lâm Hà	10,96			310q-Dxd
97	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh	12,31			95q-Dxd; 313q-Dxd
98	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đinh Trang Thượng	Xã Đinh Trang Thượng	19,38			314q-Dxd

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
99	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Bảo Thuận	Xã Bảo Thuận	2,5			319q-Dxd
100	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Di Linh	Xã Di Linh	4			320q-Dxd
101	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đinh Trang Thượng	Xã Đinh Trang Thượng	10			321q-Dxd
102	Đá làm VLXD thông thường khu vực Xã Đa Tẻh 2	Xã Đa Tẻh 2	3,94			326q-Dxd
103	Đá làm VLXD thông thường khu vực Liên Hiệp 1	Xã Hiệp Thành	8.72			333q-Dxd
104	Đá làm VLXD thông thường khu vực Ninh Gia 2	Xã Ninh Gia	7.43			157q-Dxd
105	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đinh Trang Thượng	Xã Đinh Trang Thượng	24,28			334q-Dxd
106	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Đa Huoai 2	Xã Đa Huoai 2	5			255q-Dxd
107	Đá làm VLXD thông thường khu vực Mỹ Đức	Xã Đa Tẻh 3	12,9			174q-Dxd
108	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Tân Hội	Xã Tân Hội	3,65			336q-Dxd
109	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đưng K'Nớ 1	Xã Đam Rông 4	3.3			25q-Dc
110	Đá làm VLXD thông thường khu vực Lát	phường Lang Biang - Đà Lạt	1.53			48q-Dc
111	Đá làm VLXD thông thường khu vực Phú Sơn	Xã Phú Sơn Lâm Hà	4.02			51q-Dc
112	Đá làm VLXD thông thường khu vực Lộc Thanh	Phường 1 Bảo Lộc	7.4			180q-Dc
113	Đá làm VLXD thông thường khu vực-Cs Lộc Châu	Phường 3 Bảo Lộc	33.95			213q-Dxd-Cs
114	Đá làm VLXD thông thường khu vực Hòa Nam 1	Xã Hòa Bắc	2,44			233q-Dc
115	Đá làm VLXD thông thường khu vực Hòa Nam 2	Xã Hòa Bắc	11,2			234q-Dc
116	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Hòa Bắc	Xã Hòa Bắc	3,14			294q-Dc

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
117	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Hòa Bắc	Xã Hòa Bắc	6,02			295q-Dc; 315q-Dc
118	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Hòa Bắc	Xã Hòa Bắc	8,28			316q-Dc
119	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Hòa Bắc	Xã Hòa Bắc	2,08			317q-Dc
IV						
IV.1						
1	Cát làm VLXD thông thường khu vực B thôn Buôn Choah	Xã Nam Đà	11.5	412,25	20	KT-C-1
2	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Buôn Choah	Xã Nam Đà	6	188,3	21	KT-C-2
3	Cát làm VLXD thông thường khu vực xây dựng	Xã Nam Nung	45	1,156,451	40	KT-C-3
4	Cát làm VLXD thông thường khu vực xây dựng	Xã Quảng Phú	45	1,349,211	40	KT-C-4
5	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Phú Hưng	Xã Quảng Phú	1.9	75,968	8,441	KT-C-5
6	Cát làm VLXD thông thường khu vực Quảng Phú 2	Xã Quảng Phú	4	136	20	KT-C-6
7	Cát làm VLXD thông thường khu vực Quảng Phú 3	Xã Quảng Phú	7.8	319,356	20	KT-C-7
8	Cát làm VLXD thông thường khu vực Quảng Phú 5	Xã Quảng Phú	3.16	156,68	14	KT-C-8
9	Cát làm VLXD thông thường khu vực Quảng Phú 4	Xã Quảng Phú	6	284,683	18	KT-C-9
10	Cát làm VLXD thông thường khu vực Quảng Phú 1	Xã Quảng Phú	9.6	327,71	30	KT-C-10
11	Cát làm VLXD thông thường khu vực xây dựng Kol Pri	Xã Đắc Song	5.99	185	20	KT-C-11

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
12	Cát làm VLXD thông thường khu vực xây dựng Đắc Ru 2	Xã Quảng Tín	54.33	2,352,407	40	KT-C-13
13	Cát làm VLXD thông thường khu vực thôn 6	Xã Quảng Tín	4	402,968	20	KT-C-14
14	Cát làm VLXD thông thường khu vực thôn 2 và 5	Xã Quảng Tín	6.5	341,883	40	KT-C-15
15	Cát làm VLXD thông thường khu vực 1	Xã Quảng Tín	7.47	747	40	KT-C-16
16	Cát làm VLXD thông thường khu vực 3	Xã Quảng Tín	7.36	736	40	KT-C-17
17	Cát làm VLXD thông thường khu vực Suối Đá	Xã Trà Tân	3.39	124,295	15,537	CXD-1
18	Cát làm VLXD thông thường khu vực khu Cống 3B	Xã Trà Tân	8.2	160,443	20,8	CXD-2
19	Cát làm VLXD thông thường khu vực Cống 3B	Xã Trà Tân	6.3	228,04	30	CXD-3
20	Cát làm VLXD thông thường khu vực Cống 3B	Xã Trà Tân	3.75	105	20.000-80.000	CXD-4
21	Cát làm VLXD thông thường khu vực Suối Đá	Xã Trà Tân	11.7	304,2	20.000-100.000	CXD-5
22	Cát làm VLXD thông thường khu vực Đồi Bà Hà	Xã Trà Tân	16	352	20.000-100.000	CXD-6
23	Cát làm VLXD thông thường khu vực Đồi Bà Hà	Xã Trà Tân	17.84	307,696	40	CXD-7
24	Cát làm VLXD thông thường khu vực Sông La Ngà	Xã Tánh Linh	3	8,181	2,727	CXD-12
			(810 m)			

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
25	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn 1	Xã Suối Kiết	3.15	110	10.000-50.000	CXD-13
26	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn 1	Xã Suối Kiết	3.9	73,49	25	CXD-14
27	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn 2	Xã Suối Kiết	15	293,823	40	CXD-15
28	Cát làm VLXD thông thường khu vực Hàm Chính 1 - thôn Trũng Liêm	Xã Hàm Liêm	3.2	92,167	22	CXD-19
29	Cát làm VLXD thông thường khu vực Hàm Chính 3	Xã Hàm Liêm	15	321,196	32	CXD-21
30	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Trũng Liêm	Xã Hàm Liêm	3.9	100	5.000-50.000	CXD-23
31	Cát làm VLXD thông thường khu vực Xã Hồng Sơn	Xã Hồng Sơn	6	150	20.000-100.000	CXD-24
32	Cát làm VLXD thông thường khu vực Xã Hồng Sơn	Xã Hồng Sơn	3.8	95	10.000-50.000	CXD-25
33	Cát làm VLXD thông thường khu vực Xã Hàm Thuận	Xã Hàm Thuận	12.75	300	20.000-100.000	CXD-26
34	Cát làm VLXD thông thường khu vực Xã Hồng Sơn	Xã Hồng Sơn	5.4	130	20.000-80.000	CXD-27
35	Cát làm VLXD thông thường khu vực Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Liêm	4.07	100	10.000-40.000	CXD-28
36	Cát làm VLXD thông thường khu vực Xã Hàm Liêm Thôn Tân Hòa	Xã Lương Sơn	2.15	44,011	10	CXD-38

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
37	Cát làm VLXD thông thường khu vực Xã Hàm Liêm Xã Lương Sơn	Xã Lương Sơn	5	125	10.000-50.000	CXD-39
38	Cát làm VLXD thông thường khu vực Suối Mây 1	Xã Sông Lũy	6.7	112,024	20.000-100.000	CXD-40A
						CXD-40B
39	Cát làm VLXD thông thường khu vực Xã Sông Lũy	Xã Sông Lũy	12.6	217,464	20.000-50.000	CXD-41
40	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn La Bá	Xã Xã Tuy Phong (Phan Rí Cửa)	1.13	14,892	5.000-10.000	CXD-53
41	Cát làm VLXD thông thường khu vực Xã Tân Minh	Xã Tân Minh	30.5	701,5	50.000-200.000	CXD-54A
						CXD-54B
						CXD-54C
						CXD-54D
42	Cát làm VLXD thông thường khu vực xã Tân Minh	Xã Tân Minh	24.5	314,291	87,39	CXD-55A
						CXD-55B
43	Cát làm VLXD thông thường khu vực Tân Đức 1	Xã Tân Minh	65.74	2,006,000	100	CXD-56
44	Cát làm VLXD thông thường khu vực Tân Đức 2	Xã Tân Minh	19.3	492,585	41	CXD-57
45	Cát làm VLXD thông thường khu vực Tân Phúc 1	Xã Tân Minh	50	1,276,924	80	CXD-58
46	Cát làm VLXD thông thường khu vực Tân Nghĩa 2	xã Hàm Tân	12.2	304,229	40	CXD-59A
						CXD-59B
47	Cát làm VLXD thông thường khu vực Tân Nghĩa 1	xã Hàm Tân	60.5	1,137,498	140	CXD-60

[illegible]

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
						CXD-71C
						CXD-71D
59	Cát làm VLXD thông thường khu vực 3	xã Hàm Tân	15.8	288,409	50.000-100.000	CXD-72
60	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Lập Đức	xã Tân Lập	2	33,381	6	CXD-83
61	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Lập Sơn	xã Tân Lập	3	61,585	20	CXD-84
62	Cát làm VLXD thông thường khu vực xã Tân Lập	Xã Tân Lập	24	528	20.000-200.000	CXD-85
63	Cát làm VLXD thông thường khu vực xã Tân Lập	Xã Tân Lập	7	175	20.000-100.000	CXD-86
64	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Lập Sơn	xã Tân Lập	20.14	378,267	40	CXD-87A
						CXD-87B
65	Cát làm VLXD thông thường khu vực xã Tân Lập	Xã Tân Lập	7	175	20.000-50.000	CXD-88
66	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Lập Đức	xã Tân Lập	3.73	82,06	5.000-30.000	CXD-89
67	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Lập Đức 2	xã Tân Lập	6	119,797	30	CXD-90

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
68	Cát làm VLXD thông thường khu vực Sông Dinh	phường La Gi	2,2 (420m)	12,955	3.000-5.000	CXD-101
69	Cát làm VLXD thông thường khu vực Sông Phan	xã Tân Hải	3,68 (1.884 m)	47,982	20	CXD-102A
						CXD-102B
						CXD-102C
IV.2			110.78	2,237,770	130	
1	Cát làm VLXD thông thường khu vực Quảng Phú 1a	xã Quảng Phú	2.22	66,6	10	KT-C-10A
2	Cát làm VLXD thông thường khu vực lòng hồ thủy điện buôn Tua Srah	xã Quảng Phú	90	1,800,000	100	KT-C-19
3	Cát làm VLXD thông thường khu vực suối Đắc Rí	Xã Năm Nung và Xã Quảng Phú	4.16	83,17	10	KT-C-20
4	#VALUE!	#VALUE!	14.4	288	10	KT-C-18
5	Cát làm VLXD thông thường khu vực suối Đục	xã Trà Tân	15	300	20.000-100.000	CXD-9
6	Cát làm VLXD thông thường khu vực Láng Mỹ	xã Hoài Đức	17.4	500	20.000-150.000	CXD-10
7	Cát làm VLXD thông thường khu vực suối Ri	xã Hoài Đức	10	350	20.000-150.000	CXD-11
8	Cát làm VLXD thông thường khu vực Biễn Lạc	Thôn 7, xã Tánh Linh	24.7	518,5	50.000-200.000	CXD-16

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
9	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn 3	xã Suối Kiết	14	310	20.000-80.000	CXD-17
10	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn 1	xã Tánh Linh	12.18	260	20.000-80.000	CXD-18
11	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Ku Kê	xã Hàm Thuận	14	308	20.000-100.000	CXD-32
12	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Ku Kê	xã Hàm Thuận	4	100	10.000-40.000	CXD-33
13	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Trũng Liêm	xã Hàm Liêm	7.37	191	20.000-100.000	CXD-34
14	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Trũng Liêm	xã Hàm Liêm	6.3	160	20.000-80.000	CXD-35
15	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Dân Lễ	xã Hàm Thuận Bắc	11.7	280,8	20.000-100.000	CXD-36
16	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn 4	xã Hồng Sơn	2.2	48,4	10.000-30.000	CXD-37
17	Cát làm VLXD thông thường khu vực Kà Lúp	xã Phan Sơn	2	49	10.000-30.000	CXD-42
18	Cát làm VLXD thông thường khu vực Bình Hiếu	xã Bắc Bình	1.4	35	5.000-20.000	CXD-43
19	Cát làm VLXD thông thường khu vực Bình Hiếu	xã Bắc Bình	2.7	66,15	10.000-30.000	CXD-44

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
20	Cát làm VLXD thông thường khu vực Lán Tranh	xã Phan Sơn	3.8	70	10.000-30.000	CXD-45
21	Cát làm VLXD thông thường khu vực xã Sông Lũy	Xã Sông Lũy	4.1	102,5	10.000-30.000	CXD-46
22	Cát làm VLXD thông thường khu vực Kà Lúp	xã Phan Sơn	26.2	655	20.000-150.000	CXD-47
23	Cát làm VLXD thông thường khu vực Trũng Triều	xã Lương Sơn	11.7	360	20.000-100.000	CXD-48
24	Cát làm VLXD thông thường khu vực Hòn Lúp	xã Lương Sơn	18.65	450	20.000-100.000	CXD-49A
						CXD-49B
25	Cát làm VLXD thông thường khu vực xã Phan Sơn	Xã Phan Sơn	16.41	410,25	20.000-100.000	CXD-50
26	Cát làm VLXD thông thường khu vực Tân Hòa	xã Lương Sơn	8.48	170	20.000-100.000	CXD-51
27	Cát làm VLXD thông thường khu vực Đập 812	xã Phan Sơn	10.8	200	20.000-100.000	CXD-52
28	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn 4	xã Tân Minh	7.8	163,8	10.000-50.000	CXD-73
29	Cát làm VLXD thông thường khu vực Suối Sâu thôn 4	xã Tân Minh	15	330	20.000-100.000	CXD-74
30	Cát làm VLXD thông thường khu vực Suối Bang	xã Sơn Mỹ	28.2	700	20.000-150.000	CXD-75

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
31	Cát làm VLXD thông thường khu vực Suối Giêng	xã Tân Minh	18.52	350	20.000-100.000	CXD-76
32	Cát làm VLXD thông thường khu vực Đập Tân Hà - Láng Gòn 2	xã Hàm Tân	15.5	325,5	20.000-100.000	CXD-77
33	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn 4	xã Tân Minh	26.9	565	20.000-150.000	CXD-78
34	Cát làm VLXD thông thường khu vực Đông Hòa	xã Hàm Tân	16.7	350,7	20.000-100.000	CXD-79
35	Cát làm VLXD thông thường khu vực Suối Giêng	xã Tân Minh	20	440	20.000-100.000	CXD-80
36	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn 4	xã Tân Minh	18.2	400,4	20.000-100.000	CXD-81
37	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn 2	xã Sơn Mỹ	10.34	227,48	20.000-100.000	CXD-82
38	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Lập Sơn	xã Tân Lập	5	110	20.000-80.000	CXD-91
39	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Đăng Thành	xã Hàm Kiệm	8.1	190	20.000-80.000	CXD-93
40	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Hiệp Tân	xã Tân Thành	3	66	10.000-30.000	CXD-94
41	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Đăng Thành	xã Hàm Kiệm	4.1	90,2	20.000-80.000	CXD-95

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
42	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Lập Sơn	xã Tân Lập	8	240	20.000-80.000	CXD-96
43	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Lập Sơn	xã Tân Lập	7.3	226,3	20.000-80.000	CXD-97
44	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Lập Đức	xã Tân Lập	9	279	20.000-80.000	CXD-98
45	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Lập Sơn	xã Tân Lập	14	434	20.000-100.000	CXD-99
46	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Lập Sơn	xã Tân Lập	4	124	20.000-50.000	CXD-100
47	Cát làm VLXD thông thường khu vực Thôn Phước Tiến	phường Phước Hội	1.5	37,5	5.000-20.000	CXD-103
V						
<i>V.1</i>	<i>Các khu vực chuyển tiếp từ quy hoạch kỳ trước</i>					
<i>V.1.1</i>	<i>Tiếp tục khai thác Cs tại các mỏ đã cấp giấy phép còn hiệu lực</i>					
1	Cát sỏi lòng sông Xã Bảo Lâm 4	Xã Bảo Lâm 4	9,7 km	78		164-Cs
2	Cát sỏi lòng sông Đa Dâng	Xã Đinh Trang Thượng và Xã Phúc Thọ Lâm Hà	24,09 ha	495,57		163-Cs; 165-Cs; 169-Cs; 173-Cs; 174-Cs
3	Cát sỏi lòng sông	Xã Dạ Huoi 2, Dạ Huoi, Dạ Tồn	8,0 km	519,419		240-Cs; 241-Cs; 243-Cs; 244-Cs

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
4	Cát sỏi lòng sông Đồng Nai	Xã Dạ Tẻh 2	4,07 km	474		242-Cs; 245-Cs
5	Cát sỏi lòng sông	Xã Hà Đông, Xã Dạ Tẻh 2, Xã Dạ Tẻh 2	3,2 km	44,449		227-Cs
6	Cát sỏi lòng suối	Xã Đam Rông 2	1,50 km	41,486		25-Cs
7	Cát sỏi bãi bồi khu vực xã Quảng Lập	Xã Quảng Lập	0,97 ha	24,786		143-Cs
8	Cát sỏi bãi bồi khu vực xã Quảng Lập	Xã Quảng Lập	0,95 ha	23,52		144-Cs
9	Cát sỏi bãi bồi sông Đa Nhim	Xã Quảng Lập	4,38 ha	126,951		147-Cs; 146-Cs
10	Cát sỏi lòng sông khu vực Xã Đơn Dương và Xã Quảng Lập	Xã Đơn Dương và Xã Quảng Lập	4,10 km	115,9		142-Cs; 145-Cs
11	Cát sỏi lòng sông khu vực Xã Quảng Lập	Xã Quảng Lập	3,50 km	23,74		158-Cs; 168-Cs
12	Cát sỏi lòng sông Xã P'Ró	Xã P'Ró	5,88 km	36,66		170-Cs; 171-Cs; 181-Cs
13	Cát sỏi lòng sông Đa Nhim	Xã D'Ran	5,79 km	95,107		101-Cs; 115-Cs; 117-Cs
14	Cát sỏi lòng sông Đa Nhim	Xã Quảng Lập, Xã Đơn Dương	3,85 km	201		155-Cs; 153-Cs; 150-Cs

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
15	Cát sỏi lòng sông xã D'ran	Xã D'ran và phường Xuân Trường - Đà Lạt	2,28 km	104,384		32/GP-UBND (theo GP)
16	Cát sỏi bãi bồi suối Cam Ly	Xã Đinh Văn Lâm Hà	0,90 ha	22,148		141-Cs; 140-Cs
17	Cát sỏi lòng sông khu vực phường Lang Biang - Đà Lạt	Phường Lang Biang - Đà Lạt	1,80 km	19,495		16-Cs
18	Cát sỏi lòng sông khu vực phường Lang Biang - Đà Lạt	Phường Lang Biang - Đà Lạt	4,73 km	51,448		14-Cs
19	Cát sỏi lòng sông khu vực xã Lạc Dương	Xã Lạc Dương	2,5 km	195		15-Cs
20	Cát sỏi bãi bồi khu vực xã Đinh Văn Lâm Hà	Xã Đinh Văn Lâm Hà	1,41 ha	19,709		160-Cs; 162-Cs
21	Cát sỏi bãi bồi khu vực xã Đinh Văn Lâm Hà	Xã Đinh Văn Lâm Hà	0,90 ha	40,369		154-Cs; 156-Cs
22	Cát sỏi bãi bồi khu vực xã Phú Sơn Lâm Hà	Xã Phú Sơn Lâm Hà	5,82 ha	326,346		87-Cs; 88-Cs
23	Cát sỏi bãi bồi và lòng sông Đa Đòn	Xã Phú Sơn Lâm Hà	49,0 ha; 3,8 km	1,780,000		66-Cs; 79-Cs; 82-Cs; 84-Cs; 80-Cs; 83-Cs; 85-Cs
24	Cát sỏi bãi bồi và lòng sông Đa Dâng	Xã Phú Sơn Lâm Hà	2,62 ha; 1,2 km	168,636		100-Cs; 102-Cs; 98-Cs

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
25	Cát sỏi lòng suối Đạ K'nàng	Xã Nam Hà Lâm Hà, Xã Phú Sơn Lâm Hà, Xã Phúc Thọ Lâm Hà	1,79 km	58,524		107-Cs
26	Cát sỏi bãi bồi khu vực xã Phú Sơn Lâm Hà	Xã Phú Sơn Lâm Hà	4,02 ha	118,175		33-Cs
27	Cát sỏi lòng sông các Xã Gia Hiệp và Xã Tân Hà Lâm Hà	Xã Gia Hiệp và Xã Tân Hà Lâm Hà	1,7 km	96,356		195-Cs; 189-Cs; 192-Cs; 193-Cs; 194-Cs
28	Cát sỏi lòng sông khu vực xã Phú Sơn Lâm Hà	Xã Phú Sơn Lâm Hà	0,76 km	50,94		92-Cs
29	Cát sỏi lòng sông Đa Dâng	Xã Phú Sơn Lâm Hà, Xã Nam Hà Lâm Hà	6,0 km	195		47-Cs; 49-Cs; 52-Cs; 57-Cs; 61-Cs; 65-Cs; 74-Cs
30	Cát sỏi-Dc khu vực Phường 3 Bảo Lộc	Phường 3 Bảo Lộc	3,58 ha	215,331		230-Cs-Dc; 228-Cs-Dc
31	Cát sỏi bãi bồi khu vực xã Bảo Lâm 4	Xã Bảo Lâm 4	0,53 ha	20,309		148-Cs
32	Cát sỏi lòng sông khu vực xã Lạc Dương	Xã Lạc Dương	0,95 km	23		19-Cs
33	Cát sỏi bãi bồi và lòng sông Đa Dâng	Xã Phú Sơn Lâm Hà	3,86 ha; 6,21 km	447,082		93-Cs; 94-Cs; 95-Cs; 96-Cs; 97-Cs; 99-Cs;

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
						103-Cs; 104-Cs; 114-Cs; 116-Cs
V.1.2	<i>Quy hoạch khai thác Cs tại các mỏ đã phê duyệt, điều chỉnh, chờ phê duyệt trữ lượng</i>					
1	Cát sỏi khu vực tại 3 Xã Đam Rông 3	Đam Rông 2	4,88 km			22-Cs.I; 22-Cs.II; 22-Cs.III
2	Cát sỏi khu vực lòng suối Đạ Tẻh	Xã Bảo Lâm 5	1,70 km	66,615		159-Cs
3	Cát sỏi khu vực lòng suối Đạ Tẻh	Xã Bảo Lâm 5	5,10 km			166-Cs; 167-Cs; 180-Cs
4	Cát sỏi khu vực bãi bồi	lòng suối Phường 2 Bảo Lộc	3,76 ha	235,72		219-Cs
5	Cát sỏi khu vực bãi bồi Xã Gia Hiệp	Xã Gia Hiệp	4,76 ha	273,568		190-Cs; 191-Cs
6	Cát sỏi khu vực lòng suối Đạ Tẻh	Xã Đạ Tẻh 3 và Xã Đạ Tẻh 2	4,3 km			223-Cs
7	Cát sỏi khu vực lòng sông Xã Đam Rông 3	Xã Đam Rông 3	1,39 km	87,106		1-Cs
8	Cát sỏi khu vực lòng sông Xã Đam Rông 3	Xã Đam Rông 3	4,05 km	238,136		2-Cs; 3-Cs
9	Cát sỏi khu vực bãi bồi Xã Đam Rông 3	Xã Đam Rông 3	3,00 ha			4-Cs; 8-Cs

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
10	Cát sỏi khu vực lòng sông các Xã Đam Rông 3 và Xã Đam Rông 4	Xã Đam Rông 3, Đam Rông 4	7,03 km	682,308		5-Cs; 6-Cs; 9-Cs; 10-Cs; 11-Cs; 13-Cs
11	Cát sỏi khu vực bãi bồi Xã Đam Rông 3	Xã Đam Rông 3	0,45 ha	18,325		7-Cs
12	Cát sỏi khu vực Xã Đam Rông 3	Xã Đam Rông 3	2,43 ha	42,282		12-Cs
13	Cát sỏi khu vực bãi bồi và lòng suối các Xã Đam Rông 2	Xã Đam Rông 2	0,78 ha; 1,93 km	18,136		20-Cs
14	Cát sỏi khu vực lòng suối các Xã Đam Rông 2	Xã Đam Rông 2	0,74 km	18,136		21-Cs
15	Cát sỏi khu vực bãi bồi và lòng suối các Xã Phú Sơn Lâm Hà	Nam Hà Lâm Hà	24,13 ha; 3,21 km			34-Cs; 35-Cs; 36-Cs; 38-Cs; 39-Cs; 40-Cs; 41-Cs; 42-Cs; 43-Cs; 44-Cs; 45-Cs; 46-Cs; 58-Cs; 62-Cs; 67-Cs; 68-Cs; 69-Cs; 70-Cs; 71-Cs; 72-Cs; 73-Cs; 75-Cs;

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
						76-Cs; 77-Cs; 78-Cs; 81-Cs
16	Cát sỏi khu vực lòng sông Đa Dâng	Xã Phú Sơn Lâm Hà	0,66 km	88,699		89-Cs; 90-Cs; 91-Cs
17	Cát sỏi khu vực bãi bồi và lòng suối Đạ K'nàng	Xã Nam Hà Lâm Hà	5,30 ha; 1,70 km			105-Cs; 106-Cs; 108-Cs; 109-Cs; 110-Cs; 111-Cs; 112-Cs; 113-Cs
18	Cát sỏi khu vực Phường 3 Bảo Lộc	Phường 3 Bảo Lộc	16,00 ha	1,130,000		263-Cs
19	Cát sỏi -sgn khu vực Phường 3 Bảo Lộc	Phường 3 Bảo Lộc	3,00 ha	109,6		264-Cs-Sgn
20	Cát sỏi khu vực lòng sông Đa Nhim	Xã Lạc Dương, phường Xuân Trường - Đà Lạt, Xã D'Ran	2,23 km			258-Cs
21	Cát sỏi -Sgn khu vực Phường 2 Bảo Lộc	Phường 2 Bảo Lộc	2,20 ha			220-Cs-Sgn
22	Cát sỏi khu vực bãi sông Đa Nhim	Xã Lạc Dương và Xã Ka Đô	0,78 ha; 1,93 km	70,034		269-Cs; 270-Cs; 271-Cs
23	Cát sỏi khu vực bãi sông Krông Nô	2 Xã Đam Rông 4, Đam Rông 3	6,02 ha			7q-Cs; 8q-Cs; 16q-Cs; 22q-Cs
V.2	Quy hoạch thăm dò - khai thác các mỏ mới					

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
V.2.1	<i>Quy hoạch thăm dò - khai thác Cát sỏi khu vực tại các mỏ mới</i>					
1	Cát sỏi khu vực B'lá	Xã Bảo Lâm 4	2,79 ha			117q-Cs; 118q-Cs
2	Cát sỏi khu vực Lộc Tân 2	Phường 2 Bảo Lộc	1,35 ha			191q-Cs
4	Cát sỏi lòng sông khu vực Đại Bình	Xã Bảo Lâm 3, Xã Bảo Lâm 2	3,36 km			236q-Cs
5	Cát sỏi khu vực Phước Cát 3	Xã Cát Tiên 2	2,3 km			142q-Cs
6	Cát sỏi khu vực Phước Cát 2	Xã Cát Tiên 2	2,4 km			187q-Cs
7	Cát sỏi khu vực Phước Cát 1	Xã Cát Tiên 2	0,6 km			190q-Cs
8	Cát sỏi khu vực Đức Phổ 2	Xã Cát Tiên 2	2,6 km			192q-Cs
9	Cát sỏi khu vực Đức Phổ 1	Xã Cát Tiên 2	0,8 km			203q-Cs
10	Cát sỏi lòng sông khu vực khu vực xã Đạ Huoai 2	Xã Đạ Huoai 2	1,64 km			237q-Cs
11	Cát sỏi lòng sông khu vực 2 xã Đạ Huoai và xã Đạ Tẻh 2	Xã Đạ Huoai và xã Đạ Tẻh 2	2,28 km			239q-Cs
12	Cát sỏi lòng sông khu vực Đồng Nai - Thuận Lộc	xã Đạ Tẻh	3,3 km			214q-Cs
13	Cát sỏi khu vực Đạ Tông 1	xã Đam Rông 4	4,13 ha			3q-Cs
14	Cát sỏi khu vực Đạ M'rông 4	Xã Đam Rông 3	9,56 ha			9q-Cs

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
15	Cát sỏi khu vực Đạ M'rong 1	Xã Đam Rông 3	4,47 ha			14q-Cs
16	Cát sỏi khu vực Đạ M'rong 5	Xã Đam Rông 3	9,04 ha			15q-Cs
17	Cát sỏi khu vực Đạ Rsal 3	Xã Đam Rông 3	2,95 ha			17q-Cs
18	Cát sỏi khu vực Đạ Tông 2	Xã Đam Rông 4	7,04 ha			37q-Cs
19	Cát sỏi khu vực Liêng Srôngh	Xã Đam Rông 2	5,28 ha			38q-Cs
20	Cát sỏi khu vực Đưng K'Nớ 2	Xã Đam Rông 4	9,60 ha			1q-Cs
21	Cát sỏi khu vực Phú Sơn 2	Xã Phú Sơn Lâm Hà	3,94 ha			69q-Cs
22	Cát sỏi khu vực Tà Nung 1	phường Cam Ly - Đà Lạt	3,15 ha			58q-Cs; 59q-Cs; 62q-Cs; 63q-Cs
23	Cát sỏi khu vực bãi sông Đa Nhim	Xã Quảng Lập	2,40 ha			113q-Cs
24	Cát sỏi khu vực Gia Lâm	Xã Nam Ban Lâm Hà	6,09 ha			81q-Cs
25	Cát sỏi khu vực Tân Thanh 3	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	7,62 ha			129q-Cs

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
26	Cát sỏi lòng sông khu vực Đa Sar 1	Xã Lạc Dương	4,86 km			44q-Cs
27	Cát sỏi lòng sông khu vực xã D'Ran	Xã D'Ran	1,6 km			268q-Cs
28	Cát sỏi khu vực tại xã Ka Đô	Xã Ka Đô	3,1 ha			269q-Cs
29	Cát sỏi khu vực tại Phường 3 Bảo Lộc	Phường 3 Bảo Lộc	3,0 ha			287q-Cs
30	Cát sỏi lòng sông khu vực Đa Quay	Xã Đa Tẻ 2	7,0 km			335q-Cs
31	Cát sỏi khu vực xã Đa Tẻ và xã Đa Tẻ 2	Xã Đa Tẻ và Xã Đa Tẻ 2	3,68 km			283q-Cs; 299q-Cs
32	Cát sỏi lòng sông khu vực Đồng Nai - Phù Mỹ	Xã Cát Tiên	5,5 km			284q-Cs; 285q-Cs; 286q-Cs
V.2.2	<i>Tầm nhìn đến năm 2050: Quy hoạch thăm dò - khai thác</i>					
1	Cát sỏi khu vực Lộc Bảo 1	Xã Bảo Lâm 5	5,27 ha			85q-Cs
2	Cát sỏi khu vực Lộc Tân	Phường 2 Bảo Lộc	20,00 ha			201q-Cs
3	Cát sỏi khu vực Đa Pal 2	Xã Đa Tẻ 2	3,00 ha			185q-Cs
4	Cát sỏi khu vực Phước Lộc 1a- KV1	Xã Đa Huoai 2	2,2 km			215q-Cs
5	Cát sỏi khu vực Phước Lộc	Xã Đa Huoai 2	22,64 ha			231q-Cs

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
6	Cát sỏi khu vực Đạ Oai	Xã Đạ Huoai	6,42 ha			238q-Cs; 240q-Cs; 243q-Cs
7	Cát sỏi khu vực Đạ Pal 1	Xã Đạ Tẻh 2	6,55 ha			181q-Cs
8	Cát sỏi khu vực Mỹ Đức - Quảng Trị 2	Xã Đạ Tẻh 3, Xã Đạ Tẻh 2	3,25 ha			202q-Cs
9	Cát sỏi khu vực An Nhơn	Xã Đạ Tẻh	0,59 km			219q-Cs
10	Cát sỏi khu vực Đạ Kho 2	Xã Đạ Tẻh 2	1,41 km			230q-Cs; 232q-Cs
11	Cát sỏi khu vực Đạ R'sal 2	Xã Đam Rông 3	2,01 ha			4q-Cs
12	Cát sỏi khu vực Đạ Rsal 2	Xã Đam Rông 3	8,65 ha			10q-Cs
13	Cát sỏi khu vực Xã Đam Rông 3	Xã Đam Rông 3	12,00 ha			12q-Cs
14	Cát sỏi khu vực Đạ Rsal 1	Xã Đam Rông 3	2,19 ha			18q-Cs
15	Cát sỏi khu vực Đạ M'rông 2	Xã Đam Rông 3	1,74 ha			20q-Cs
16	Cát sỏi khu vực Đạ M'rông 3	Xã Đam Rông 3	0,58 ha			21q-Cs

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
17	Cát sỏi khu vực Đạ Tông 3	Xã Đam Rông 4	2,13 ha			24q-Cs
18	Cát sỏi khu vực Đưng K'Nớ 1	Xã Đam Rông 4	2,50 ha			2q-Cs
19	Cát sỏi khu vực Đưng K'Nớ 6	Xã Đam Rông 4	2,30 ha			5q-Cs
20	Cát sỏi khu vực Đưng K'Nớ 5	Xã Đam Rông 4	1,67 ha			6q-Cs
21	Cát sỏi khu vực Đưng K'Nớ 3	Xã Đam Rông 4	5,55 ha			11q-Cs
22	Cát sỏi khu vực Đưng K'Nớ 4	Xã Đam Rông 4	2,14 ha			13q-Cs
23	Cát sỏi khu vực Đa Nhim	Xã Lạc Dương	2,97 ha			30q-Cs
24	Cát sỏi khu vực Phú Sơn 1	Xã Phú Sơn Lâm Hà	13,03 ha			43q-Cs
25	Cát sỏi khu vực Phú Sơn - Phi Tô	Xã Phú Sơn Lâm Hà, Nam Hà Lâm Hà	4,23 ha			54q-Cs; 64q-Cs
26	Cát sỏi khu vực Đông Thanh	Xã Nam Ban Lâm Hà	4,88 ha			70q-Cs
27	Cát sỏi khu vực lòng sông Đa Ka Nan	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	5 km			72q-Cs
28	Cát sỏi khu vực Phi Tô 2	Xã Nam Hà Lâm Hà	1,95 ha			73q-Cs

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
29	Cát sỏi khu vực Đạ Đờn 1	Xã Phú Sơn Lâm Hà	9,46 ha			66q-Cs
30	Cát sỏi khu vực Đạ Đờn 2	Xã Phú Sơn Lâm Hà	4,08 ha			77q-Cs
31	Cát sỏi khu vực Đạ Đờn 4	Xã Phú Sơn Lâm Hà	4,77 ha			80q-Cs
32	Cát sỏi khu vực Tân Thanh 1	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	9,65 ha			131q-Cs
33	Cát sỏi khu vực-Dc Đại Lào	Phường 3 Bảo Lộc	11,87 ha			22q-Cs-Dc
34	Cát sỏi khu vực phường Xuân Trường - Đà Lạt	Phường Xuân Trường Đà Lạt	6,66 ha			55q-Cs; 57q-Cs
35	Cát sỏi khu vực Tà Nung 2	phường Cam Ly - Đà Lạt	6,83 ha			65q-Cs
36	Cát sỏi khu vực tại xã Phúc Thọ Lâm Hà	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	2,2 ha			306q-Cs
37	Cát sỏi khu vực tại Xã Đạ Tẻh 2	Xã Đạ Tẻh 2	5,38 ha			298q-Cs
38	Cát sỏi khu vực tại Xã Đam Rông 4	Xã Đam Rông 4	7,08 ha			265q-Cs
39	Cát sỏi khu vực tại Xã Bảo Lâm 5	Xã bảo Lâm 5	1,8 km			297q-Cs
VI	Đất sét làm gạch, ngói					
<i>VI.1</i>						

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
1	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Nam Dong	Xã Nam Dong	54	3862139	100000	KT-S-1
2	Đất sét làm gạch ngói tiểu khu 501	Xã Cư Jút	28.88	866400	50000	KT-S-4
3	Đất sét làm gạch ngói Thôn 9	Phường Đông Gia Nghĩa	36.65	897415	50000	KT-S-5
4	Đất sét làm gạch ngói thôn 5	Phường Bắc Gia Nghĩa	25.26	1548841	48000	KT-S-6
5	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Quảng Sơn	Xã Quảng Sơn	6	143609	10800	KT-S-7
6	Đất sét làm gạch ngói khu vực phường Bắc Gia Nghĩa	Phường Bắc Gia Nghĩa	26.67	1229510	45000	KT-S-8
7	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Nam Thành	Xã Nam Thành	28	743820	45000	SGN-1
8	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Nam Thành	Xã Nam Thành	40	1521951	45000	SGN-2
9	Đất sét làm gạch ngói khu vực Đồng Síp	xã Hoài Đức	15	301119	20000	SGN-3
10	Đất sét làm gạch ngói khu vực Xã Nghị Đức	Xã Nghị Đức	5	122035	20000	SGN-4
11	Đất sét làm gạch ngói khu vực Suối Ba Thê	Xã Tánh Linh	30	822470	40000	SGN-5
12	Đất sét làm gạch ngói khu vực Đồng Bò	Xã Tánh Linh	4	117831	12000	SGN-6
13	Đất sét làm gạch ngói khu vực Đồng Bò	Xã Tánh Linh	9	336103	18000	SGN-7
14	Đất sét làm gạch ngói khu vực Gia An 3	Xã Tánh Linh	7.92	259333	16000	SGN-8
15	Đất sét làm gạch ngói khu vực Thôn 1	Xã Tánh Linh	30.85	1151303	90000	SGN-9A
			55.3			SGN-9B
16	Đất sét làm gạch ngói khu vực Thôn 1	Xã Tánh Linh	1	19443	2248	SGN-10
17	Đất sét làm gạch ngói khu vực Thôn 1	Xã Tánh Linh	6.94	176338	12000	SGN-11

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
18	Đất sét làm gạch ngói khu vực Gia An 2	Xã Tánh Linh	46.26	1492021	47000	SGN-12
19	Đất sét làm gạch ngói khu vực Gia An 5	Xã Tánh Linh	15	504791	22000	SGN-13
20	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Hồng Sơn	Xã Hồng Sơn	21.3	639000	20.000-100.000	SGN-14
21	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Hàm Thuận Bắc	Xã Hàm Thuận Bắc	12	300000	20.000-100.000	SGN-15
22	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Hải Ninh	Xã Hải Ninh	32.86	699416	40.000-80.000	SGN-16A
23	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Sông Lũy	Xã Sông Lũy	62.02	2000000	20.000-200.000	SGN-17
24	Đất sét làm gạch ngói khu vực ranh giới xã Hải Ninh và xã Hồng Thái	Xã Hải Ninh và xã Hồng Thái	1.7	70000	5.000-20.000	SGN-18A
25	Đất sét làm gạch ngói khu vực Sông Phan 1	Xã Tân Lập	32.8	1283358	45000	SGN-24
26	Đất sét làm gạch ngói khu vực Thôn Tân Hòa	Xã Tân Lập	10	400000	10.000-80.000	SGN-25
27	Đất sét làm gạch ngói khu vực Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	7.56	390000	20.000-80.000	SGN-26
28	Đất sét làm gạch ngói khu vực Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	37.15	2447896	90000	SGN-27
29	Đất sét làm gạch ngói khu vực Tân Lập 2	xã Tân Lập	10.73	433558	50000	SGN-28
30	Đất sét làm gạch ngói khu vực Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	35.6	1396947	43470	SGN-29
31	Đất sét làm gạch ngói khu vực Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	58.97	1812948	40000	SGN-30

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
32	Đất sét làm gạch ngói khu vực Tân Lập 4	xã Tân Lập	30.46	1449113	70000	SGN-31
33	Đất sét làm gạch ngói khu vực Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	27.5	1371735	90000	SGN-32
34	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Dạ Huoi	Xã Dạ Huoi	3	367,085		251-Sgn
35	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Dạ Tẻh	Xã Dạ Tẻh	9.5	742		225-Sgn
36	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Đơn Dương	Xã Đơn Dương	3.21	146,221		179-Sgn; 176-Sgn; 177-Sgn
37	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Đơn Dương	Xã Đơn Dương	6.17	249,31		175-Sgn; 178-Sgn
38	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Ninh Gia	Xã Ninh Gia	9.4	749		188-Sgn
39	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Đinh Văn Lâm Hà	Xã Đinh Văn Lâm Hà	10	908		138-Sgn; 139-Sgn
40	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Phú Sơn Lâm Hà	Xã Phú Sơn Lâm hà	3.89	472,392		86-Sgn
41	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Đinh Văn Lâm Hà	Xã Đinh Văn Lâm Hà	10.67	1,860,723		125-Sgn-Dsl; 129-Sgn-Dsl; 131-Sgn-Dsl; 135-Sgn-Dsl; 136-Sgn-Dsl
42	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Đinh Văn Lâm Hà	Xã Đinh Văn Lâm Hà	9.83	1,867,101		126-Sgn-Dsl; 127-Sgn-Dsl; 128-Sgn-Dsl; 134-Sgn-Dsl; 137-Sgn-Dsl
43	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Đinh Văn Lâm Hà	Xã Đinh Văn Lâm Hà	3.56			133-Sgn

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
44	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Dạ Huoi	Xã Dạ Huoi	7.64			252-Sgn
45	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Ninh Gia	Xã Ninh Gia	25.28	1,000,000		262-Sgn
46	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Bảo Lâm 5	Xã Bảo Lâm 5	50			259-Sgn
47	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Bảo Lâm 4	Xã Bảo Lâm 4	30.67	4,000,000		260-Sgn
48	Đất sét làm gạch ngói khu vực Phường 3 Bảo Lộc	Phường 3 Bảo Lộc	25.29	667		275-Sgn; 276-Sgn
49	Cs-Đất sét làm gạch ngói khu vực Phường 3 Bảo Lộc	Phường 3 Bảo Lộc	Có ở Cs	100		264-Cs-Sgn
50	Đất sét làm gạch ngói khu vực thôn Tân Hiệp	xã Đình Văn Lâm Hà	10	908		138-Sgn; 139-Sgn
51	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Đơn Dương	Xã Đơn Dương	6,17	249.310 m ³		175-Sgn; 178-Sgn
52	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Đơn Dương	Xã Đơn Dương	3.21	146.221 m ³		179-Sgn; 176-Sgn; 177-Sgn
53	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Ninh Gia	Xã Ninh Gia	9,4	749		188-Sgn
54	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Dạ Tẻh	Xã Dạ Tẻh	9.5	742.000 m ³		225-Sgn
55	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Dạ Huoi	Xã Dạ Huoi	3	367.085 m ³		251-Sgn
56	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Phú Sơn Lâm Hà	Xã Phú Sơn Lâm Hà	3,89	472.392 m ³		86-Sgn
VI.2						

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
1	Đất sét làm gạch ngói khu vực thôn Phú Sơn	Xã Quảng Phú	1.3	65000	10000	KT-S-12
2	Đất sét làm gạch ngói khu vực Khu vực Núi Éch	Xã Sông Lũy	6.8	272000	10.000-80.000	SGN-19
3	Đất sét làm gạch ngói khu vực Khu vực Cà Dây	Xã Hải Ninh	3.8	152000	10.000-80.000	SGN-20
4	Đất sét làm gạch ngói khu vực Cái Cháy	Xã Hải Ninh	2.5	100000	10.000-80.000	SGN-21
5	Đất sét làm gạch ngói khu vực Thôn Tân Hòa	Xã Lương Sơn	11	450000	10.000-80.000	SGN-22
6	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Hồng Thái	Xã Hồng Thái	0.98	40000	5.000-15.000	SGN-23
7	Đất sét làm gạch ngói khu vực Thường Tân	xã Đình Trang Thượng	41.14			337q-Sgn
8	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Hòa Bắc	Xã Hòa Bắc	10.93			235q-Sgn
9	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Đạm Rông 4	Xã Đạm Rông 4	7.85			26q-Sgn
10	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Đơn Dương	Xã Đơn Dương	4.82			263q-Sgn
11	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Phú Sơn Lâm Hà	Xã Phú Sơn Lâm Hà	3.83			88q-Sgn
12	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Tân Hà Lâm Hà	Xã Tân Hà Lâm Hà	6.7			309q-Sgn
13	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Đình Văn Lâm Hà	Xã Đình Văn Lâm Hà	3.64			338q-Sgn
14	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Đạm Rông 4	Xã Đạm Rông 4	3.58			28q-Sgn
15	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Phú Sơn Lâm Hà	Xã Phú Sơn Lâm Hà	5.28			79q-Sgn
16	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Tà Hine	Xã Tà Hine	4.53			281q-Sgn

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
17	Đất sét làm gạch ngói khu vực xã Bảo Lâm 1	Xã Bảo Lâm 1	2.98			322q-Sgn
C	Khu vực khai thác khoáng sản nhóm IV					
I	Các khu vực chuyển tiếp từ quy hoạch kỳ trước					
1	Mỏ vật liệu san lấp Thôn 15	Xã Nam Dong	6.32	474000	50000	KT-SL-1
2	Mỏ vật liệu san lấp Buôn Nui	Xã Cư Jút	3.59	269250	50000	KT-SL-2
3	Mỏ vật liệu san lấp Thôn 5	Xã Cư Jút	14.93	1119750	50000	KT-SL-3
4	Mỏ vật liệu san lấp Thôn 11	Xã Cư Jút	15.93	1194750	50000	KT-SL-3A
5	Mỏ vật liệu san lấp 1	Tổ dân phố 7,8, Xã Cư Jút	4.3	322500	50000	KT-SL-4
6	Mỏ vật liệu san lấp 2	Tổ dân phố 7,8, Xã Cư Jút	2.42	181500	50000	KT-SL-5
7	Mỏ vật liệu san lấp Thôn 2	Xã Cư Jút	1.22	91500	50000	KT-SL-6
8	Mỏ vật liệu san lấp Xã Cư Jút	Xã Cư Jút	20.97	1572848	100000	KT-SL-6A
9	Mỏ vật liệu san lấp 1 khu vực Tổ dân phố 4	Xã Cư Jút	6.57	492750	50000	KT-SL-7
10	Mỏ vật liệu san lấp 2 khu vực Tổ dân phố 4	Xã Cư Jút	9.86	739500	50000	KT-SL-8
11	Mỏ vật liệu san lấp Tổ dân phố 4	Xã Cư Jút	3.26	244320	50000	KT-SL-9
12	Mỏ vật liệu san lấp Xã Cư Jút	Xã Cư Jút	40.28	3021000	50000	KT-SL-9a
13	Mỏ vật liệu san lấp số 2	Xã Cư Jút	8.69	651866	100000	KT-SL-10
14	Mỏ vật liệu san lấp Khu lò gạch tiểu khu 501	Xã Cư Jút	48.52	3639000	200000	KT-SL-11
15	Mỏ vật liệu san lấp Khu lò gạch tiểu khu r1 - khu 501	Xã Cư Jút	6.78	508200	30000	KT-SL-12

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
16	Mỏ vật liệu san lấp số 1	Xã Thuận An	2.1	157500	50000	KT-SL-13
17	Mỏ vật liệu san lấp số 2	Xã Thuận An	2.2	165000	50000	KT-SL-14
18	Mỏ vật liệu san lấp số 1	Xã Đắc Mil	5	375000	50000	KT-SL-15
19	Mỏ vật liệu san lấp số 2	Xã Đắc Mil	21.96	1647000	100000	KT-SL-15A
20	Mỏ vật liệu san lấp số 3	Xã Đắc Mil	3.5	262500	50000	KT-SL-16
21	Mỏ vật liệu san lấp Xã Đắc Mil	Xã Đắc Mil	23.13	1734750	100000	KT-SL-16A
22	Mỏ vật liệu san lấp Xã Thuận An	Xã Thuận An	11.66	874500	50000	KT-SL-69
23	Mỏ vật liệu san lấp Xã Đắc SẮC	Xã Đắc SẮC	5	375000	20000	KT-SL-70
24	Mỏ vật liệu san lấp Xã Đắc SẮC	Xã Đắc SẮC	4.54	340275	20000	KT-SL-71
25	Mỏ vật liệu san lấp Xã Thuận An	Xã Thuận An	3.5	262125	10000	KT-SL-72
26	Mỏ vật liệu san lấp thôn Thuận Nam	Xã Thuận An (gồm 2 khu)	62.34	4675635	100000	KT-SL-72a
27	Mỏ vật liệu san lấp bon JunJu	Xã Đức Lập	18	1350000	50000	KT-SL-73
28	Mỏ vật liệu san lấp 1 khu vực Thôn Sơn Hà	Xã Đắc SẮC	13.75	1031250	50000	KT-SL-17
29	Mỏ vật liệu san lấp 2 khu vực Thôn Sơn Hà	Xã Đắc SẮC	4.92	370500	50000	KT-SL-17A
30	Mỏ vật liệu san lấp Thôn Đắc Lưu	Xã Krông Nô	3.14	235500	50000	KT-SL-18
31	Mỏ vật liệu san lấp 1 khu vực Thôn Nam Xuân	Xã Năm Nung	3.24	243000	50000	KT-SL-19
32	Mỏ vật liệu san lấp 2 khu vực Thôn Nam Xuân	Xã Năm Nung	20.77	1557750	100000	KT-SL-20
33	Mỏ vật liệu san lấp 1 khu vực Thôn Phú Cường	Xã Quảng Phú	7.39	554250	50000	KT-SL-22
34	Mỏ vật liệu san lấp 2 khu vực Thôn Phú Cường	Xã Quảng Phú	2.33	174750	50000	KT-SL-23

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
35	Mỏ vật liệu san lấp 1	Xã Quảng Phú	1.36	103500	50000	KT-SL-22A
36	Mỏ vật liệu san lấp 2	Xã Quảng Phú	1.73	129750	50000	KT-SL-23A
37	Mỏ vật liệu san lấp Thôn Xuyên Tâm	Xã Quảng Phú	2.08	156000	50000	KT-SL-24
38	Mỏ vật liệu san lấp Bon Choih	Xã Quảng Phú	2.29	171750	50000	KT-SL-25
39	Mỏ vật liệu san lấp Thôn Phú Thuận	Xã Quảng Phú	9.39	703965	100000	KT-SL-26
40	Mỏ vật liệu san lấp Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	3.05	228750	50000	KT-SL-26A
41	Mỏ vật liệu san lấp Thôn Quảng Đà	Xã Nam Đà	1.91	143250	50000	KT-SL-27
42	Mỏ vật liệu san lấp 1 khu vực Bon Yôk Ju	Xã Nam Nung	0.19	14250	10000	KT-SL-29
43	Mỏ vật liệu san lấp 2 khu vực Bon Yôk Ju	Xã Nam Nung	1	75000	50000	KT-SL-30
44	Mỏ vật liệu san lấp Tân Lập	Xã Nam Nung	0.6	45233	10000	KT-SL-30A
45	Mỏ đất san lấp thôn Phú Thuận	Xã Quảng Phú	2	150000	10000	KT-SL-94
46	Mỏ vật liệu san lấp Xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	3.15	235938	10000	KT-SL-94A
47	Mỏ đất san lấp 1 Bon Đru	Xã Krông Nô	1.3	97500	10000	KT-SL-95
48	Mỏ đất san lấp 2 khu vực Bon Đru	Xã Krông Nô	10	750000	30000	KT-SL-96
49	Mỏ đất san lấp 1 Bon Choih	Xã Quảng Phú	14.62	1096500	100000	KT-SL-97
50	Mỏ đất san lấp 2 Bon Choih	Xã Quảng Phú	2.23	167250	20000	KT-SL-98
51	Mỏ đất san lấp 3 Bon Choih	Xã Quảng Phú	2.3	172500	20000	KT-SL-99
52	Mỏ đất san lấp thôn Quảng Đà	Xã Nam Đà	10.02	751500	30000	KT-SL-100
53	Mỏ đất san lấp 1 thôn Nam Hải	Xã Nam Đà	3.79	284520	30000	KT-SL-101

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
54	Mỏ đất san lấp 2 thôn Nam Hải	Xã Nam Đà	1.5	112500	20000	KT-SL-102
55	#VALUE!	#VALUE!	22.77	1707750	100000	KT-SL-31
56	Mỏ vật liệu san lấp Bon Dinh Plei	Xã Trường Xuân	22	1650000	100000	KT-SL-74
57	Mỏ vật liệu san lấp thôn 1	Xã Trường Xuân	5.1	382500	50000	KT-SL-75
58	Mỏ vật liệu san lấp thôn 10	Xã Trường Xuân	4.58	343500	50000	KT-SL-77
59	Mỏ vật liệu san lấp 2 thôn 10	Xã Trường Xuân	4.24	318113	50000	KT-SL-77a
60	Mỏ vật liệu san lấp thôn 9	Xã Đức An	16	1200000	100000	KT-SL-78
61	Mỏ vật liệu san lấp 1 khu vực Thôn 7	Xã Tuy Đức	25.36	1902000	150000	KT-SL-32
62	Mỏ vật liệu san lấp 2 khu vực Thôn 7	Xã Tuy Đức	9.3	697425	50000	KT-SL-33
63	Mỏ vật liệu san lấp 1 khu vực Bon Bu Boong	Xã Tuy Đức	3.3	247500	50000	KT-SL-34
64	Mỏ vật liệu san lấp 2 khu vực Bon Bu Boong	Xã Tuy Đức	3.8	285000	50000	KT-SL-35
65	Mỏ vật liệu san lấp 3 khu vực Bon Bu Boong	Xã Tuy Đức	2.3	172500	50000	KT-SL-36
66	Mỏ vật liệu san lấp Bon Đắc Huýt	Xã Quảng Trục	5.7	427500	50000	KT-SL-37
67	Mỏ vật liệu san lấp 1	Bon Diêng Ngaih, Xã Tuy Đức	0.7	52500	10000	KT-SL-40
68	Mỏ vật liệu san lấp 2	Bon Diêng Ngaih, Xã Tuy Đức	1.8	135000	20000	KT-SL-41
69	Mỏ vật liệu san lấp Thôn 4	Xã Tuy Đức	1.3	97500	20000	KT-SL-42
70	Mỏ vật liệu san lấp Bon Philote 1	Xã Quảng Tân	4.5	337500	50000	KT-SL-43
71	Mỏ vật liệu san lấp Bản Tân Lập	Xã Quảng Tân	4.5	337500	50000	KT-SL-44
72	Mỏ vật liệu san lấp Bon Ja Lú A	Xã Quảng Tân	4.3	322808	50000	KT-SL-45

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
73	Mỏ vật liệu san lấp Thôn Đắc M'rê	Xã Quảng Tân	3	225000	30000	KT-SL-46
74	Mỏ vật liệu san lấp TDP 1	Xã Kiến Đức	3.21	240750	50000	KT-SL-47
75	Mỏ vật liệu san lấp Thôn 4	Xã Kiến Đức	16.7	1252275	50000	KT-SL-48
76	Mỏ vật liệu san lấp Thôn 16	Xã Nhân Cơ	10	750000	50000	KT-SL-49
77	Mỏ vật liệu san lấp Bon Bu N'Doh	Xã Nhân Cơ	2.32	174255	20000	KT-SL-50
78	Mỏ vật liệu san lấp 1 khu vực Thôn 1	Xã Quảng Tín	2.2	165000	50000	KT-SL-51
79	Mỏ vật liệu san lấp 2 khu vực Thôn 1	Xã Quảng Tín	3.8	285000	50000	KT-SL-52
80	Mỏ vật liệu san lấp Thôn 2	Xã Quảng Tín	4.28	321000	50000	KT-SL-53
81	Mỏ vật liệu san lấp Bon Châu Mạ	Xã Quảng Tín	1.1	82500	10000	KT-SL-54
82	Mỏ vật liệu san lấp Thôn 8	Xã Nhân Cơ	15.45	1158750	50000	KT-SL-55
83	Mỏ vật liệu san lấp 1 khu vực Thôn 12	Xã Nhân Cơ	1.4	105000	10000	KT-SL-56
84	Mỏ vật liệu san lấp 2 khu vực Thôn 12	Xã Nhân Cơ	2.5	187500	50000	KT-SL-57
85	Mỏ vật liệu san lấp Thôn 6	Xã Nhân Cơ	6.15	461250	50000	KT-SL-58
86	Mỏ vật liệu san lấp 1 khu vực Thôn 14	Xã Nhân Cơ	13	975000	50000	KT-SL-86
87	Mỏ vật liệu san lấp 2 khu vực Thôn 14	Xã Nhân Cơ	19	1425000	50000	KT-SL-87
88	Mỏ vật liệu san lấp Thôn 8	Xã Quảng Tín	8	600000	30000	KT-SL-88
89	Mỏ vật liệu san lấp Thôn Châu Thành	Xã Quảng Tín	17.67	1325250	50000	KT-SL-89
90	Mỏ vật liệu san lấp Thôn 16	Xã Quảng Tín	31.39	2354250	150000	KT-SL-90
91	Mỏ vật liệu san lấp Thôn Quảng Trung - Bu Zia Rah	Xã Kiến Đức	13.9	1042500	50000	KT-SL-92

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
92	#VALUE!	#VALUE!	65	4875000	200000	KT-SL-93
93	Mỏ vật liệu san lấp Xã Quảng Hòa	Xã Quảng Hòa	5.02	376500	30000	KT-SL-59
94	Mỏ vật liệu san lấp Quảng Sơn (1)	Xã Quảng Sơn	13.77	1032750	30000	KT-SL-60
95	Mỏ vật liệu san lấp Quảng Sơn (2)	Xã Quảng Sơn	7.44	558000	40000	KT-SL-61
96	Mỏ vật liệu san lấp 1 Bon Phi Glê	Xã Quảng Sơn	18.32	1374000	50000	KT-SL-62
97	Mỏ vật liệu san lấp 2 Bon Phi Glê	Xã Quảng Sơn	3.67	275018	30000	KT-SL-62A
98	Mỏ vật liệu san lấp Phường Bắc Gia Nghĩa	Phường Bắc Gia Nghĩa	5.54	415500	40000	KT-SL-63
99	Mỏ vật liệu san lấp Xã Tà Đùng	Xã Tà Đùng	10.48	786000	30000	KT-SL-64
100	Mỏ vật liệu san lấp Xã Quảng Khê	Xã Quảng Khê	11.91	893250	30000	KT-SL-65
101	Mỏ vật liệu san lấp Xã Tà Đùng	Xã Tà Đùng	7.75	581250	30000	KT-SL-66
102	Mỏ vật liệu san lấp Thôn 8	Xã Quảng Khê	9.5	660750	50000	KT-SL-105
103	Mỏ đất san lấp 1	Phường Bắc Gia Nghĩa	4.02	301800	20000	KT-SL-67
104	Mỏ đất san lấp Đắc Nut B	Phường Bắc Gia Nghĩa	5.58	418425	30000	KT-SL-67a
105	Mỏ đất san lấp 2	Phường Bắc Gia Nghĩa	1.12	84000	10000	KT-SL-68
106	Mỏ đất san lấp 1	Phường Đông Gia Nghĩa	28.49	2136750	50000	KT-SL-79
107	Mỏ đất san lấp 2	Phường Đông Gia Nghĩa	6.89	516450	30000	KT-SL-80
108	Mỏ đất san lấp 3	Phường Đông Gia Nghĩa	6.88	515625	30000	KT-SL-81
109	Mỏ đất san lấp 4	Phường Đông Gia Nghĩa	13.49	1011750	50000	KT-SL-82
110	Mỏ đất san lấp 1	Phường Nam Gia Nghĩa	10.5	787500	50000	KT-SL-83

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
111	Mỏ đất san lấp 2	Phường Nam Gia Nghĩa	5	375000	20000	KT-SL-84
112	Mỏ đất san lấp 3	Phường Nam Gia Nghĩa	10.63	797250	50000	KT-SL-85
113	Mỏ đất san lấp Thôn 1	Xã Nam Thành	7	280000	20.000-50.000	SL-1
114	Mỏ đất san lấp Thôn 2	Xã Nam Thành	3	120000	10.000-40.000	SL-2
115	Mỏ đất san lấp khu vực Cầu Sụp	Thôn 2, Xã Nam Thành	8.85	350000	20.000-100.000	SL-3
116	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 1	Xã Đức Linh	3	120000	10.000-40.000	SL-4
117	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 9	Xã Đức Linh	3	120000	10.000-40.000	SL-5
118	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 9	Xã Hoài Đức	4	120000	10.000-40.000	SL-6
119	Mỏ đất san lấp khu vực Đồi Bốn Luận	Xã Hoài Đức	8.8	240000	20.000-80.000	SL-7
120	Mỏ đất san lấp khu vực Đồi Sừng Bò	Xã Trà Tân	18	720000	20.000-100.000	SL-8A
121	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 5	Xã Trà Tân	3	120000	10.000-40.000	SL-9
122	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 9	Xã Nam Thành	29	1040000	20.000-100.000	SL-10

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
123	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 2	Xã Nam Thành	3.28	114401	30000	SL-11
124	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 6	Xã Đức Linh	4.84	193600	20.000-100.000	SL-12
125	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 9	Xã Đức Linh	2.5	100000	20.000-100.000	SL-13
126	Mỏ đất san lấp khu vực Đồi Bốn Luận	Xã Hoài Đức	4	148000	20.000-100.000	SL-15
127	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 5	Xã Trà Tân	2	80000	20.000-80.000	SL-16
128	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 1A	Xã Trà Tân	7.5	280000	20.000-100.000	SL-17
129	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Trà Tân	Xã Trà Tân	5.7	220000	15.000-50.000	SL-18
130	Mỏ đất san lấp khu vực Đồi Mâm Xe	Xã Trà Tân	7.62	289946	50000	SL-19
131	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 4	Xã Suối Kiết	9.3	474726	40000	SL-24
132	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 2	Xã Nghi Đức	2.21	90000	10.000-50.000	SL-25
133	Mỏ đất san lấp khu vực Bản 1	Xã Đồng Kho	3	37924	15000	SL-26
134	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Tánh Linh	Xã Tánh Linh	4	160000	10.000-40.000	SL-27
135	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 2	Xã Đồng Kho	5.74	230000	20.000-80.000	SL-28

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
136	Mỏ đất san lấp khu vực Tà Púra	Xã Nghị Đức	6.99	441500	20.000-50.000	SL-29
137	Mỏ đất san lấp khu vực Đồng Me	Xã Tánh Linh	2.02	78284	40000	SL-30
138	Mỏ đất san lấp khu vực Đồng Me	Xã Tánh Linh	14.9	680000	20.000-100.000	SL-31
139	Mỏ đất san lấp khu vực Đồng Me	Xã Tánh Linh	3.3	132000	10.000-40.000	SL-32
140	Mỏ đất san lấp khu vực Đồng Me	Xã Tánh Linh	41.5	1840000	20.000-100.000	SL-33
141	Mỏ đất san lấp khu vực Khu vực Đồi Giang	thôn Phú Thuận, Xã Tánh Linh	6.3	551380	50000	SL-34
142	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Tánh Linh	Xã Tánh Linh	2.64	147526	15.000-40.000	SL-35
143	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Tánh Linh	Xã Tánh Linh	5.35	215000	20.000-50.000	SL-36
144	Mỏ đất san lấp khu vực Núi Ếch	Xã Hồng Sơn	20	384750	40000	SL-38
145	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 7	Xã Hàm Thuận	7.36	700629	60000	SL-39
146	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 5	Xã Hàm Thuận	9.52	435218	40000	SL-40
147	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 6	Xã Hàm Thuận	7.8	407716	44000	SL-41
148	Mỏ đất san lấp khu vực Khu phố Phú Trường	Phường Hàm Thắng	9	415409	44000	SL-42
149	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Liêm Thuận	Xã Hồng Sơn	3.64	145822	20.000-50.000	SL-43A

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
150	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Liêm Thuận	Xã Hồng Sơn	121	1,2E+07	20.000-200.000	SL-44
151	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Phú Thái	Xã Hàm Thuận Bắc	5.5	321915	321915	SL-45
152	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Lâm Giang	Xã Hàm Thuận Bắc	5.8	305885	305885	SL-46
153	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Phú Thái	Xã Hàm Thuận Bắc	8	320000	20.000-100.000	SL-47
154	Mỏ đất san lấp khu vực Ròng Thị	Núi Thừa, Xã Hàm Thuận	5	200000	20.000-100.000	SL-48
155	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Liêm	12	460000	20.000-100.000	SL-49
156	Mỏ đất san lấp khu vực Bàu Ổi	Xã Sông Lũy	5.9	272235	50000	SL-74
157	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Suối Nhuôm	Xã Sông Lũy	3.17	102308	30000	SL-75
158	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Lương Đông	Xã Lương Sơn	1.5	68703	30000	SL-76
159	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Sông Lũy	Xã Sông Lũy	16.8	480391	480691	SL-77
160	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Hải Ninh	Xã Hải Ninh	10.63	354694	354695	SL-78A
161	Mỏ đất san lấp khu vực Sũng Heo	Xã Phan Rí Cửa	2.16	142709	45000	SL-92
162	Mỏ đất san lấp khu vực Giếng Chuông	Xã Liên Hương	1.95	112583	30000	SL-93
163	Mỏ đất san lấp khu vực Núi Đất	Xã Tuy Phong / Xã Phan Rí Cửa	6	127018	10.000-50.000	SL-94A
164	Mỏ đất san lấp khu vực Sũng Heo	Xã Phan Rí Cửa	1.9	94957	10.000-50.000	SL-95

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
165	Mỏ đất san lấp khu vực Núi Đất	Xã Tuy Phong / Xã Phan Rí Cửa	3.5	137097	30000	SL-96
166	Mỏ đất san lấp khu vực Gò Sạn	Xã Vĩnh Hảo	14	376761	30.000-100.000	SL-97
167	Mỏ đất san lấp khu vực Núi Đất	Xã Tuy Phong / Xã Phan Rí Cửa	6.42	188612	65000	SL-98
168	Mỏ đất san lấp khu vực Sũng Heo	Xã Phan Rí Cửa	17.5	864000	20.000-100.000	SL-99
169	Mỏ đất san lấp khu vực Khu phố 14	Xã Liên Hương	3.5	100000	20.000-50.000	SL-100
170	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 2	Xã Sơn Mỹ	8	210094	30000	SL-101
171	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Hàm Tân	Xã Hàm Tân	18.9	401844	45000	SL-102
172	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 2	Xã Sơn Mỹ	40	1539000	20.000-150.000	SL-103
173	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 2	Xã Sơn Mỹ	8.63	223564	30000	SL-104
174	Mỏ đất san lấp khu vực Sông Chùa	Xã Sơn Mỹ	6	141970	20000	SL-105
175	Mỏ đất san lấp khu vực Sông Chùa khu vực thôn Suối Bang	Xã Sơn Mỹ	54.24	2200000	50.000-200.000	SL-106
176	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Hàm Thắng	Xã Sơn Mỹ	10.36	398817	85000	SL-107
177	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Hàm Thắng	Xã Sơn Mỹ	38	2105080	50.000-200.000	SL-108
178	Mỏ đất san lấp khu vực Tân Lập B	Xã Tân Lập	2.8	185781	21000	SL-119

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
179	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Lập Phước	Xã Tân Lập	4	82362	20000	SL-120
180	Mỏ đất san lấp khu vực Dân Hiệp	Xã Hàm Kiệm	8.32	495712	50000	SL-121
181	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Tân Thành	Xã Tân Thành	6.4	256000	30.000-50.000	SL-122
182	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Tân Thành	Xã Tân Thành	4	144126	30000	SL-123
183	Mỏ đất san lấp khu vực Núi Chóp Vung	Xã Hàm Kiệm	18	650000	20.000-100.000	SL-124
184	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Tà Mon	Xã Tân Lập	9.67	700000	40.000-100.000	SL-125
185	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Hiệp Phú	Xã Tân Hải	6	369216	30000	SL-132
186	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Tam Tân	Xã Tân Hải	2.79	210644	30000	SL-133
187	Mỏ đất san lấp khu vực Đồi mít khu vực thôn Bình An 2	Phường La Gi	10.2	645284	55000	SL-134
188	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Hiệp Thuận	Xã Tân Hải	3	150000	20.000-50.000	SL-135
189	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Tân Hải	Xã Tân Hải	3	150000	20.000-50.000	SL-136
190	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Hiệp Thuận	Xã Tân Hải	9	450000	20.000-100.000	SL-137
191	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Hiệp Thuận	Xã Tân Hải	8	400000	20.000-100.000	SL-138
192	Mỏ đất san lấp khu vực Động Râm Xanh	Xã Tân Hải	10	363577	80000	SL-139

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
193	Mỏ đất san lấp khu vực Tân Lý 1	Phường La Gi	18.5	634710	50000	SL-140
194	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Thiện Bình	Phường Mũi Né	10	215795	20.000-100.000	SL-141
195	Mỏ đất san lấp khu vực Phường Mũi Né	Phường Mũi Né	5.76	349381	24215	SL-142
196	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Tiên Bình	Phường Tiên Thành	10.14	420653	30000	SL-143
197	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đức Trọng	Xã Đức Trọng	1,74	325.288		187-Dsl
198	Mỏ đất san lấp khu vực thôn 4	Xã Đa Tẻ 2	1,65	135.709		229-Dsl
199	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đa Tẻ 2	Xã Đa Tẻ 2	1,37	372.012		232-Dsl
200	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đa Tẻ 2	Xã Đa Tẻ 2	1,28	213.237		234-Dsl
201	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đam Rông 2	Xã Đam Rông 2	10,98			24-Dsl
202	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đa Tẻ 2	Xã Đa Tẻ 2	2,35			231-Dsl
203	Dxd-Mỏ đất san lấp khu vực Xã Gia Hiệp	Xã Gia Hiệp	Có ở Dxd	956,05 (Dxd)		205-Dxd-Dsl
II	<i>Các khu vực bổ sung vào phương án khoáng sản kỳ này</i>					
1	Mỏ đất san lấp khu vực mũi Tàu	Xã Tân Hà	9.7	380000	20.000-100.000	SL-20
2	Mỏ đất san lấp khu vực Cầu Đội 3	Xã Tân Hà	5.23	200000	20.000-80.000	SL-21
3	Mỏ đất san lấp khu vực Đồi Con Rùa	Xã Hoài Đức	4.36	175000	20.000-80.000	SL-22

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
4	Mỏ đất san lấp khu vực Bàu Sụp	Xã Nam Thành	6.14	240000	20.000-80.000	SL-23
5	Mỏ đất san lấp khu vực thôn 3	Xã Suối Kiết	3.94	150000	10.000-40.000	SL-37
6	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Phú Thái	Xã Hàm Thuận Bắc	2	80000	10.000-50.000	SL-50
7	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Lâm Giang	Xã Hàm Thuận Bắc	5.02	170000	20.000-60.000	SL-51
8	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Ninh Thuận	Xã Hàm Liêm	8.44	260000	20.000-150.000	SL-52A
9	Mỏ đất san lấp khu vực thôn 4	Xã Hồng Sơn	2.38	100000	15.000-40.000	SL-53
10	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Ku Kê	Xã Hàm Thuận	13.73	950000	40.000-100.000	SL-54
11	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Ku Kê	Xã Hàm Thuận	9.91	950000	40.000-100.000	SL-55
12	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Liêm An	Xã Hồng Sơn	6	200000	20.000-50.000	SL-56
13	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Dân Trí	Xã Hàm Thuận Bắc	3.84	150000	20.000-50.000	SL-57
14	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Dân Trí	Xã Hàm Thuận Bắc	1.33	55000	15.000-30.000	SL-58

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
15	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Dân Lễ	Xã Hàm Thuận Bắc	5.8	250000	20.000-50.000	SL-59
16	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Dân Lễ	Xã Hàm Thuận Bắc	1.49	75000	15.000-50.000	SL-60
17	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Dân Trí	Xã Hàm Thuận Bắc	6.54	260000	20.000-80.000	SL-61
18	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Dân Trí	Xã Hàm Thuận Bắc	3.33	130000	20.000-80.000	SL-62
19	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Dân Trí	Xã Hàm Thuận Bắc	10.41	202800	20.000-80.000	SL-63
20	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Dân Trí	Xã Hàm Thuận Bắc	1.64	60000	10.000-20.000	SL-64
21	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Phú Thái	Xã Hàm Thuận Bắc	10.85	430000	20.000-80.000	SL-65
22	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Phú Thái	Xã Hàm Thuận Bắc	3.84	150000	20.000-80.000	SL-66
23	Mỏ đất san lấp khu vực thôn 3	Xã Hồng Sơn	3.04	130000	20.000-80.000	SL-67
24	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Trũng Liêm	Xã Hàm Liêm	5.42	220000	20.000-100.000	SL-68
25	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Lâm Giang	Xã Hàm Thuận Bắc	5	200000	20.000-40.000	SL-69

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
26	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Hàm Liêm	Xã Hàm Liêm	5.93	130000	20.000-50.000	SL-70
27	Mỏ đất san lấp khu vực thôn 6	Xã Hàm Thuận	5.64	283801	50000	SL-71A
28	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Dân Lễ	Xã Hàm Thuận Bắc	3.61	145000	20.000-80.000	SL-72
29	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Dân Lễ	Xã Hàm Thuận Bắc	2.2	88000	10.000-50.000	SL-73
30	Mỏ đất san lấp khu vực An Bình	Xã Hải Ninh	2.7	108000	15.000-40.000	SL-79
31	Mỏ đất san lấp khu vực An Trung	Xã Hải Ninh	3.3	130000	15.000-50.000	SL-80
32	Mỏ đất san lấp khu vực Hải Lạc	Xã Hải Ninh	2.2	88000	15.000-50.000	SL-81
33	Mỏ đất san lấp khu vực Tân Bình	Xã Lương Sơn	9.89	390000	40.000-80.000	SL-82
34	Mỏ đất san lấp khu vực Tân Bình	Xã Lương Sơn	18	700000	20.000-100.000	SL-83
35	Mỏ đất san lấp khu vực Cống Chảo	Xã Sông Lũy	12.94	520000	20.000-100.000	SL-84
36	Mỏ đất san lấp khu vực Dốc Đá	Xã Phan Sơn	5	200000	10.000-50.000	SL-85
37	Mỏ đất san lấp khu vực Châu Tá	Xã Sông Lũy	6	240000	10.000-50.000	SL-86

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
38	Mỏ đất san lấp khu vực ranh giới Xã Lương Sơn và Xã Phan Sơn	Xã Lương Sơn và Xã Phan Sơn	32	1100000	20.000-100.000	SL-87
39	Mỏ đất san lấp khu vực Thanh Bình	Xã Lương Sơn	5	250000	10.000-50.000	SL-88
40	Mỏ đất san lấp khu vực Khu vực Tấn Mài	Xã Hải Ninh	5	200000	20.000-80.000	SL-89
41	Mỏ đất san lấp khu vực Hòn Lẻ	Xã Hải Ninh	3.5	140000	20.000-80.000	SL-90
42	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn	2.07	80000	10.000-50.000	SL-91
43	Mỏ đất san lấp khu vực Núi Bảy Tầng khu phố 3	Xã Hàm Tân	10	325000	30.000-80.000	SL-109
44	Mỏ đất san lấp khu vực Núi Bảy Tầng khu phố 4	Xã Hàm Tân	8.3	270000	30.000-80.000	SL-110
45	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 5	Xã Tân Minh	8	240000	30.000-80.000	SL-111
46	Mỏ đất san lấp khu vực Dốc Đồi thôn 3	Xã Tân Minh	18	545000	30.000-100.000	SL-112
47	Mỏ đất san lấp khu vực Tân Hòa	Xã Tân Lập	6.3	226800	30.000-80.000	SL-113
48	Mỏ đất san lấp khu vực An Vinh	Xã Tân Lập	14.8	460000	30.000-100.000	SL-114

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
49	Mỏ đất san lấp khu vực Đồi Thôn 5	Xã Tân Minh	8.9	240250	30.000-80.000	SL-115
50	Mỏ đất san lấp khu vực Nghĩa địa Bàu Giêng	Xã Sơn Mỹ	26.5	1165100	20.000-150.000	SL-116
51	Mỏ đất san lấp khu vực Đồi Đất - Suối Giêng	Xã Tân Minh	10	320000	10.000-50.000	SL-117
52	Mỏ đất san lấp khu vực Núi Bảy tầng	Xã Hàm Tân	26	1383200	20.000-150.000	SL-118
53	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Lập Sơn	Xã Tân Lập	2.8	120000	20.000-60.000	SL-126
54	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Dân Bình	Xã Hàm Kiệt	2	90000	15.000-60.000	SL-127
55	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Dân Bình	Xã Hàm Kiệt	4.1	140000	20.000-80.000	SL-128
56	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Kê Gà	Xã Tân Thành	5.3	250000	20.000-80.000	SL-129A
57	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Minh Tiến	Xã Hàm Thuận Nam	2	90000	20.000-60.000	SL-130
58	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 2	Xã Hàm Thạnh	10.28	410000	20.000-120.000	SL-131
59	Sgn-Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đình Văn Lâm Hà	Xã Đình Văn Lâm Hà	9,83	1.867.101 (Sgn) ;		126-Sgn-Dsl; 127-Sgn-Dsl; 128-Sgn-Dsl;

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
				280.735 (Dsl)		134-Sgn-Dsl; 137-Sgn-Dsl
60	Sgn-Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đình Văn Lâm Hà	Xã Đình Văn Lâm Hà	10,67	1.860.723 (Sgn) ; 348.018 (Dsl)		125-Sgn-Dsl; 129-Sgn-Dsl; 131-Sgn-Dsl; 135-Sgn-Dsl; 136-Sgn-Dsl
61	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đạm Rông 3	Xã Đạm Rông 3	0.31			19q-Dsl
62	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đạm Rông 4	Xã Đạm Rông 4	1.86			23q-Dsl
63	Mỏ đất san lấp khu vực Dạ Rsal	Xã Đạm Rông 3	7.12			27q-Dsl
64	Mỏ đất san lấp khu vực Liêng S'rôn	Xã Đạm Rông 2	10,71			36q-Dsl
65	Mỏ đất san lấp khu vực Phú Sơn	Xã Phú Sơn Lâm Hà	9,68			67q-Dsl
66	Mỏ đất san lấp khu vực Phi Tô	Xã Nam Hà Lâm Hà	4.6			68q-Dsl
67	Mỏ đất san lấp khu vực Xã D'Ran	Xã D'Ran	4.25			71q-Dsl
68	Mỏ đất san lấp khu vực Hiệp An	Xã Hiệp Thạnh	4.61			74q-Dsl
69	Mỏ đất san lấp khu vực Dạ Đồn	Xã Phú Sơn Lâm Hà	10.39			78q-Dsl
70	Mỏ đất san lấp khu vực Nam Hà-Đình Văn	ranh giới Xã Nam Hà Lâm Hà và Xã Đình Văn Lâm Hà	4.89			82q-Dsl
71	Mỏ đất san lấp khu vực Dạ Đồn - Đình Văn	ranh giới Xã Phú Sơn Lâm Hà và Xã Đình Văn Lâm Hà	6.44			83q-Dsl; 86q-Dsl
72	Mỏ đất san lấp khu vực Tân Văn 1	Xã Đình Văn Lâm Hà	9.49			87q-Dsl

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
73	Mỏ đất san lấp khu vực Đình Văn 3	Xã Đình Văn Lâm Hà	26.04			90q-Dsl
74	Mỏ đất san lấp khu vực Tân Văn 2	Xã Đình Văn Lâm Hà	26.77			92q-Dsl
75	Mỏ đất san lấp khu vực Gia Lâm	Xã Nam Ban Lâm Hà	1.72			96q-Dsl
76	Mỏ đất san lấp khu vực N' thôn Hạ 3	Xã Tân Hội	2,08			102q-Dsl
77	Mỏ đất san lấp khu vực Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	13,32			104q-Dsl
78	Mỏ đất san lấp khu vực Lạc Xuân 3	Xã D'Ran	2.1			106q-Dsl
79	Mỏ đất san lấp khu vực Ka Đô 1	Xã Ka Đô	6,52			109q-Dsl
80	Mỏ đất san lấp khu vực Ka Đô 2	Xã Ka Đô	4.34			110q-Dsl
81	Mỏ đất san lấp khu vực Dạ Ròn 1	Xã Đơn Dương	38,46			111q-Dsl
82	Mỏ đất san lấp khu vực N' thôn Hạ	Xã Tân Hội	10.18			112q-Dsl
83	Mỏ đất san lấp khu vực Tân Văn 3	Xã Đình Văn Lâm Hà	4.58			114q-Dsl
84	Mỏ đất san lấp khu vực Đình Trang Thượng	Xã Đình Trang Thượng	6.88			116q-Dsl
85	Mỏ đất san lấp khu vực Tu Tra 5	Xã Đơn Dương	5.17			120q-Dsl
86	Mỏ đất san lấp khu vực Pró 1	Xã P'Ró	11,43			121q-Dsl
87	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Bù Sa (VT2)	Xã Cát Tiên 3	2,38			122q-Dsl
88	Mỏ đất san lấp khu vực Tân Hội-Liên Nghĩa	ranh giới Xã Tân Hội và Xã Đức Trọng	27,25			125q-Dsl
89	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Bù Sa	Xã Cát Tiên 3	1,42			127q-Dsl
90	Mỏ đất san lấp khu vực Pró 2	Xã P'Ró	1.85			134q-Dsl

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
91	Mỏ đất san lấp khu vực Tu Tra 3	Xã Đơn Dương	12,47			135q-Dsl
92	Mỏ đất san lấp khu vực Tu Tra 6	Xã Đơn Dương	5,52			137q-Dsl
93	Mỏ đất san lấp khu vực Tân Lâm	Xã Đinh Trang Thượng	5.05			138q-Dsl
94	Mỏ đất san lấp khu vực Tu Tra 4	Xã Đơn Dương	14,02			139q-Dsl
95	Mỏ đất san lấp khu vực Phú Hội	Xã Đức Trọng	5,16			146q-Dsl
96	Mỏ đất san lấp khu vực Gia Hiệp 1	Xã Gia Hiệp	19.39			151q-Dsl
97	Mỏ đất san lấp khu vực Ninh Gia 2	Xã Ninh Gia	2.34			158q-Dsl
98	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Tiến Thắng (VT2)	Xã Cát Tiên 3	5,66			159q-Dsl
99	Mỏ đất san lấp khu vực Gia Hiệp 2	Xã Gia Hiệp	17.75			162q-Dsl
100	Mỏ đất san lấp khu vực Ninh Gia 1	Xã Ninh Gia	8.69			166q-Dsl
101	Mỏ đất san lấp khu vực Gia Viễn	Xã Cát Tiên 3	2.13			167q-Dsl
102	Mỏ đất san lấp khu vực Tà Hine	Xã Tà Hine	9.29			168q-Dsl
103	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Trung Hưng	Xã Cát Tiên 3	2.1			169q-Dsl
104	Mỏ đất san lấp khu vực Mỹ Đức 3	Xã Đạ Tẻh 3	7.3			170q-Dsl
105	Mỏ đất san lấp khu vực Đam Bri	Phường 2 Bảo Lộc	6.68			171q-Dsl
106	Mỏ đất san lấp khu vực Nam Ninh	Xã Cát Tiên	1.76			172q-Dsl
107	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Sơn Hải (VT2)	Xã Cát Tiên 2	4,01			173q-Dsl
108	Mỏ đất san lấp khu vực Lộc Thanh	Phường 1 Bảo Lộc	5.9			176q-Dsl
109	Mỏ đất san lấp khu vực Mỹ Đức 2	Xã Đạ Tẻh 3	3.47			177q-Dsl

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
110	Mỏ đất san lấp khu vực Phước Cát 2	Xã Cát Tiên 2	4.41			178q-Dsl
111	Mỏ đất san lấp khu vực Đạ Pal	Xã Đạ Tẻh 2	3.56			179q-Dsl
112	Mỏ đất san lấp khu vực Cát Tiên 1	Xã Cát Tiên	13,65			182q-Dsl
113	Mỏ đất san lấp khu vực đồi Độc Lập	tdp 8 và 12, Xã Cát Tiên	49,6			183q-Dsl
114	Mỏ đất san lấp khu vực Lộc An	Xã Bảo Lâm 2	18			184q-Dsl
115	Mỏ đất san lấp khu vực Gung Ré	Xã Di Linh	15.31			186q-Dsl
116	Mỏ đất san lấp khu vực Liên Đàm 2	Xã Di Linh	16.87			188q-Dsl
117	Mỏ đất san lấp khu vực Phước Cát 1	Xã Cát Tiên 2	2.26			189q-Dsl
118	Mỏ đất san lấp khu vực Mỹ Đức 1	Xã Đạ Tẻh 3	3.79			194q-Dsl
119	Mỏ đất san lấp khu vực Ninh Loan 2	Xã Tà Hine	3.62			197q-Dsl
120	Mỏ đất san lấp khu vực Quảng Ngãi 2	Xã Cát Tiên	2.08			198q-Dsl
121	Mỏ đất san lấp khu vực Đạ Tẻh 1	Xã Đạ Tẻh	3.17			200q-Dsl
122	Mỏ đất san lấp khu vực Ninh Loan 4	Xã Tà Hine	5.12			204q-Dsl
123	Mỏ đất san lấp khu vực Ninh Loan 3	Xã Tà Hine	8.45			205q-Dsl
124	Mỏ đất san lấp khu vực Quảng Ngãi 1	Xã Cát Tiên	3.54			206q-Dsl
125	Mỏ đất san lấp khu vực Ninh Loan 1	Xã Tà Hine	2.36			207q-Dsl
126	Mỏ đất san lấp khu vực Ninh Loan 5	Xã Tà Hine	7.06			209q-Dsl
127	Mỏ đất san lấp khu vực Đạ Lây	Xã Đạ Tẻh	16.41			210q-Dsl
128	Mỏ đất san lấp khu vực Lộc Nga	Phường B'Lao	6.65			216q-Dsl

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
129	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Dạ Tẻh 3	Xã Dạ Tẻh 3	20.16			217q-Dsl
130	Mỏ đất san lấp khu vực Dạ Tẻh 4	Xã Dạ Tẻh	15.31			220q-Dsl
131	Mỏ đất san lấp khu vực Dạ Tẻh 2	Xã Dạ Tẻh	13.82			224q-Dsl
132	Mỏ đất san lấp khu vực Đại Lào	Phường 3 Bảo Lộc	6.57			227q-Dsl
133	Mỏ đất san lấp khu vực Phước Lộc	Xã Phước Lộc	1,96			228q-Dsl
134	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Dạ Tồn	Xã Dạ Tồn	13			242q-Dsl
135	Mỏ đất san lấp khu vực Hòa Bắc	Xã Hòa Bắc	12.27			244q-Dsl
136	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn 6	Xã Dạ Huoi	9.79			245q-Dsl
137	Mỏ đất san lấp khu vực Dạ Oai 3	Xã Dạ Huoi	4.14			247q-Dsl
138	Mỏ đất san lấp khu vực Dạ Oai 2	Xã Dạ Huoi	6.97			248q-Dsl
139	Mỏ đất san lấp khu vực Tdp 1	Xã Dạ Huoi 2	9,97			256q-Dsl
140	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Dạ Huoi	Xã Dạ Huoi	6,65			257q-Dsl
141	Mỏ đất san lấp khu vực Mađaguôi	Xã Dạ Huoi	8,33			258q-Dsl
142	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Dạ Huoi	Xã Dạ Huoi	25.31			260q-Dsl
143	Mỏ đất san lấp khu vực Dạ P'loa	Xã Dạ P'loa	14.52			261q-Dsl
144	Mỏ đất san lấp khu vực Đoàn Kết	Xã Đoàn Kết	2.59			262q-Dsl
145	Mỏ đất san lấp khu vực tại ranh giới Xã Dạ Tẻh 2 và Xã Dạ Huoi	Xã Dạ Tẻh 2 và Xã Dạ Huoi	16,75			264q-Dsl
146	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đam Rông 4	Xã Đam Rông 4	5,46			266q-Dsl

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
147	Mỏ đất san lấp khu vực Xã D'Ran	Xã D'Ran	2,47			267q-Dsl
148	Mỏ đất san lấp khu vực Xã D'Ran	Xã D'Ran	9,72			270q-Dsl
149	Mỏ đất san lấp khu vực Xã P'Ró	Xã P'Ró	5,39			107q-Dsl
150	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Quảng Lập	Xã Quảng Lập	13,79			273q-Dsl
151	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Quảng Lập	Xã Quảng Lập	19,61			272q-Dsl
152	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Quảng Lập	Xã Quảng Lập	6,19			271q-Dsl
153	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Quảng Lập	Xã Quảng Lập	5			274q-Dsl
154	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đơn Dương	Xã Đơn Dương	13,11			275q-Dsl
155	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đức Trọng	Xã Đức Trọng	7,36			276q-Dsl
156	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Tà Hine	Xã Tà Hine	7,33			277q-Dsl
157	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Tà Năng	Xã Tà Năng	11			279q-Dsl
158	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Tà Năng	Xã Tà Năng	3,3			278q-Dsl
159	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Tà Hine	Xã Tà Hine	20,98			108q-Dsl
160	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Tà Hine	Xã Tà Hine	2,7			282q-Dsl
161	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đa Huoai	Xã Đa Huoai	2,68			290q-Dsl
162	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đinh Văn Lâm Hà	Xã Đinh Văn Lâm Hà	1,96			291q-Dsl
163	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đức Trọng	Xã Đức Trọng	14,4			292q-Dsl
164	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đơn Dương	Xã Đơn Dương	2,88			293q-Dsl
165	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Hòa Ninh	Xã Hòa Ninh	7,49			296q-Dsl

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
166	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Tư Nghĩa	Xã Tư Nghĩa	1,23			300q-Dsl
167	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Cát Tiên 3	Xã Cát Tiên 3	3,71			301q-Dsl
168	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Cát Tiên 2	Xã Cát Tiên 2	2,78			302q-Dsl; 303q-Dsl
169	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Cát Tiên 2	Xã Cát Tiên 2	4,83			304q-Dsl
170	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Cát Tiên 2	Xã Cát Tiên 2	8,34			305q-Dsl
171	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Tân Hà Lâm Hà	Xã Tân Hà Lâm Hà	4,1			307q-Dsl
172	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đình Văn Lâm Hà	Xã Đình Văn Lâm Hà	2,49			311q-Dsl
173	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Ninh Gia	Xã Ninh Gia	18,34			312q-Dsl
174	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đình Trang Thượng	Đình Trang Thượng	2,65			318q-Dsl
175	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Dạ Huoi	Xã Dạ Huoi	4,47			323q-Dsl
176	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn An Bình	Xã Phước Lộc	12			324q-Dsl
177	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn An Bình	Xã Phước Lộc	2,16			325q-Dsl
178	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Dạ Tẻ	Xã Dạ Tẻ	10,91			327q-Dsl
179	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Cát Tiên 3	Xã Cát Tiên 3	4,9			328q-Dsl
180	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Cát Tiên	Xã Cát Tiên	6,14			329q-Dsl
181	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Cát Tiên 2	Xã Cát Tiên 2	4,3			330q-Dsl
182	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Cát Tiên 3	Xã Cát Tiên 3	2,8			331q-Dsl
183	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Cát Tiên 2	Xã Cát Tiên 2	6,4			332q-Dsl

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
184	Mỏ đất san lấp khu vực Đình Văn 1	Xã Đình Văn Lâm Hà	14,06			103q-Dsl
185	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Tà Hine	Xã Tà Hine	18,27			280q-Dsl
186	Mỏ đất san lấp khu vực Liên Đàm 1	Xã Di Linh	10.57			193q-Dsl
187	Mỏ đất san lấp khu vực Đạ Oai 1	Xã Đạ Huoai	5,3			252q-Dsl
188	Mỏ đất san lấp khu vực Mađaguôi	Xã Đạ Huoai	7,05			259q-Dsl
189	Mỏ đất san lấp khu vực Đạ Tẻh 3	Xã Đạ Tẻh	14.45			199q-Dsl
190	Mỏ đất san lấp khu vực Đạ Kho	Xã Đạ Tẻh 2	12,22			223q-Dsl
191	Mỏ đất san lấp khu vực Cát Tiên 2	Xã Cát Tiên	49.81			195q-Dsl
192	Mỏ đất san lấp khu vực Xã Đạ Tẻh 2	Xã Đạ Tẻh 2	3,94			56q-Dsl

II. Danh mục mỏ có trong 3 QD cũ và có thay đổi (điều chỉnh tăng/giảm diện tích)

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyệt (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
1	Cát làm VLXD thông thường khu vực suối Cây Dên	Xã Hoài Đức	7	200000	20.000-100.000	CXD-8
2	Đất sét làm gạch ngói Trúc Sơn	Xã Cư Jút	14.1	750000	25000	KT-S-2
3	Đất sét làm gạch ngói thôn 1	Xã Cư Jút	20	1044639	50000	KT-S-3
4	Đất sét làm gạch ngói khu vực Thôn 6	Xã Cư Jút	7.37	368500	50000	KT-S-10
5	Đất sét làm gạch ngói khu vực Thôn 2	Xã Cư Jút	12.35	617500	50000	KT-S-11
6	Mỏ đất san lấp khu vực Khu phố 7	Xã Hoài Đức	3	120000	20.000-100.000	SL-14

III. Danh mục mỏ có trong 3 QD cũ nhưng đưa ra (loại bỏ) trong lần điều chỉnh này

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng, tài nguyên phê duyet (m ³)	Công suất khai thác (m ³ /năm)	Số hiệu trên bản đồ quy hoạch
1	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan Bon Phai Kol Pru Dăng	phường Đông Gia Nghĩa	3.16	480,363	25,000	KT-D-36
2	Đá làm VLXD thông thường khu vực Đạ Nhím	Xã Lạc Dương	4,36			31q-Dxd
3	Đá làm VLXD thông thường khu vực xã Lạc Dương	Xã Lạc Dương	2.79			33q-Dxd; 34q-Dxd
4	Cát sỏi khu vực Lộc Tân 1	Phường 2 Bảo Lộc	1,27 ha			212q-Cs
5	Cát sỏi khu vực Tân Thanh 2	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	9,42 ha			126q-Cs
6	Cát sỏi khu vực Tân Thanh 1	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	35,27 ha			128q-Cs
7	Cát sỏi khu vực Tân Thanh 2	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	24,36 ha			130q-Cs

IV. Danh mục mỏ bổ sung mới

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)
1	Đá làm VLXD thông thường khu vực xây dựng suối Dạ Nhar	Xã Dạ Tẻh 3	2,55
2	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tiểu khu Liên Trang	Xã Đam Rông 4	29,05
3	Đá làm VLXD thông thường khu vực Thôn Đưng Trang	Xã Đam Rông 4	0,8
4	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tiểu khu 62	Xã Đam Rông 4	0,3
5	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tiểu khu 108 109	Xã Đam Rông 4	1,1
6	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tiểu khu 28	Xã Đam Rông 4	0,6
7	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tiểu khu 41	Xã Đam Rông 4	0,7
8	Đá làm VLXD thông thường khu vực Tiểu khu 63	Xã Đam Rông 4	0,7
9	Đá làm VLXD thông thường khu vực Mỏ Tân Lâm 2	Xã Đinh Trang Thượng	11,4
10	Đá làm VLXD thông thường khu vực Mỏ Tân Lâm 8	Xã Đinh Trang Thượng	30,74
11	Đá làm VLXD thông thường khu vực thôn Tân Lâm 9	Xã Đinh Trang Thượng	5,7
12	Đá làm VLXD thông thường khu vực thôn Đoàn Kết	Xã Tân Hội	2.64
13	Đá làm VLXD thông thường khu vực bazan tại thôn Tân Sơn	Xã Đăk Săk	18,47
14	Đá làm VLXD thông thường khu vực vực 1	Xã Hàm Thuận	5,9
15	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Đất	Xã Liên Hương	15,8
16	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Tào	Xã Liên Hương	14,7
17	Đá làm VLXD thông thường khu vực Hóa An 1	Xã Suối Kiết	18
18	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Chì	Xã Suối Kiết	41
19	Đá làm VLXD thông thường khu vực Vị trí 2 (Tà Mon)	Xã Tân Lập	17

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)
20	Đá làm VLXD thông thường khu vực Vị trí 3 (Lập Sơn)	Xã Tân Lập	15,79
21	Đá làm VLXD thông thường khu vực Vị trí 4 (Lập Sơn)	Xã Tân Lập	11,6
22	Đá làm VLXD thông thường khu vực Vị trí 5 (An Vinh)	Xã Tân Lập	10,85
23	Đá làm VLXD thông thường khu vực Vị trí 6 (An Vinh)	Xã Tân Lập	9,15
24	Đá làm VLXD thông thường của Công ty cổ phần xây dựng và khai thác khoáng sản Hoàng Phát	xã Dạ Tẻh 2	4
25	Cát làm VLXD thông thường khu vực đồi thôn 3	Xã Đình Trang Thượng	9,5
27	Cát xây dựng Dốc Sỏi (Thôn 1)	xã Tánh Linh	6,4
28	Cát làm VLXD thông thường khu vực (Cát/Đá XD)	xã Hàm Liêm	4,07
29	Cát làm VLXD thông thường khu vực bồi nền Lương Hòa	xã Lương Sơn	10,17
30	Cát làm VLXD thông thường khu vực xây dựng Tân Hòa	xã Lương Sơn	7
31	Cát làm VLXD thông thường khu vực xây dựng Núi Chì	xã Suối Kiết	12,6
32	Cát làm VLXD thông thường khu vực xã Tân Thành	Xã Tân Thành	5,3
33	Cát làm VLXD thông thường khu vực 3	xã Tân Thành	3,6
34	Cát làm VLXD thông thường khu vực 4	xã Tân Thành	2,4
35	Cát làm VLXD thông thường khu vực 5	xã Tân Thành	7,4
36	Cát làm VLXD thông thường khu vực Hồ Trà Tân	xã Trà Tân	12,1
37	Cát sỏi Khu vực 1 xã Phúc Thọ Lâm Hà	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	6,26ha
38	Cát sỏi Khu vực 2 xã Phúc Thọ Lâm Hà	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	2,18ha
39	Cát sỏi Khu vực 3 xã Phúc Thọ Lâm Hà	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	0,92ha
40	Đất sét làm gạch ngói khu vực Châu Hanh	Xã Hồng Thái	15.54

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)
41	Đất sét làm gạch ngói khu vực Đồng Bò (Thôn 1)	Xã Tánh Linh	7,7
42	Đất sét làm gạch ngói khu vực Đồng Bò (Thôn 1)	Xã Tánh Linh	9,07
43	Đất sét làm gạch ngói khu vực Vị trí 7 (An Bình)	Xã Tân Lập	6,64
44	Đất sét làm gạch ngói khu vực Tà Mon	Xã Tân Lập	9
45	Mỏ đất san lấp của Công ty TNHH Tập đoàn đầu tư Hoa Sen (9	96ha), Xã Đa Huoai 2	9,96
46	Mỏ đất san lấp Xã Đa Tẻ	Xã Đa Tẻ	15.023
47	Mỏ đất san lấp thôn Tân Lâm 2	xã Đinh Trang Thượng	4.8
48	Mỏ đất san lấp thôn Tân Lâm 10	Xã Đinh Trang Thượng	10
49	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Sơn Hà	Xã Đinh Văn Lâm Hà	2.39
50	Mỏ đất san lấp khu vực số 1 thôn Tân Đức	Xã Đinh Văn Lâm Hà	9,49
51	Mỏ đất san lấp khu vực số 2 thôn Tân Đức	Xã Đinh Văn Lâm Hà	26,77
52	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Tân Thành	Xã Đinh Văn Lâm Hà	4,58
53	Mỏ đất san lấp khu vực số 1 - thôn Xoan	Xã Đinh Văn Lâm Hà	13,96
54	Mỏ đất san lấp khu vực số 2	thôn Xoan, Xã Đinh Văn Lâm Hà	3,76
55	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn An Lạc	Xã Đinh Văn Lâm Hà	26,04
56	Mỏ đất san lấp khu vực Thôn Yên Thành	Xã Phú Sơn Lâm Hà (Đất vật liệu gồm sù/san lấp)	6,2ha
57	Mỏ đất san lấp khu vực 1	Xã Đa Tẻ	16,1
58	Mỏ đất san lấp khu vực 2	Xã Đa tẻ	13.844
59	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Hà Nam Ninh	Xã Đắc Song	6,15
60	Mỏ đất san lấp khu vực thôn Đắc Hòa	Xã Đắc Song	9,4

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)
61	Khu vực mở đất san lấp TDP Kon Hao	Phường Gia Nghĩa	105,7
62	Mở cát san lấp và xây dựng khu vực Buôn Choah	Xã Nam Đà	9,4
63	Điểm mở vật liệu san lấp Thôn Quảng Hà (6	5ha), Xã Nam Nung	6,5
64	Điểm mở vật liệu san lấp Thôn Nam Dao (3	8ha), Xã Nam Nung	3,8
65	Mở đất cấp phối SKS	Xã Quảng Sơn	56,05
66	Khu vực khai thác	chế biến khoáng sản quy mô 34.172 m ² , Xã Quảng Trục	34172
67	Đất dăm sạn Khu vực 1	Xã Hàm Thuận Nam	5,7
68	Đất dăm sạn Khu vực 2	Xã Hàm Thuận Nam	29,7
69	Đất dăm sạn Khu vực 3	Xã Hàm Thuận Nam	10
70	Đất dăm sạn Khu vực 4	Xã Hàm Thuận Nam	8,25
71	VL san lấp Khu vực 2 (Đa giác 1)	Xã Hàm Thuận	Nằm trong 10,84 ha
72	VL san lấp Khu vực 2 (Đa giác 2)	Xã Hàm Thuận	Nằm trong 10,84 ha
73	Đất bồi nền Vị trí 1 (Tà Púra)	Xã Nghị Đức	Đất bồi nền Vị trí 1 (Tà Púra)
74	Đất bồi nền Vị trí 2 (Thôn 5)	Xã Nghị Đức	5
75	Mở đất san lấp Núi Chì	Xã Suối Kiết	10
76	Dăm sạn bồi nền Vị trí 1 (Lập Phước)	Xã Tân Lập	10,47
77	Đất dăm sạn bồi nền Khu vực 2	Xã Tân Thành	3,8
78	Mở đất bồi nền Thôn Đông Tân	Xã Trà Tân	7,2
79	Mở vật liệu san lấp tại thôn Trũng Liêm	Xã Hàm Liên	11.4

STT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)
80	Mỏ đất san lấp xã Bảo Lâm 3	Xã Bảo Lâm 3	50

Phụ lục XV
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN ĐỀ XUẤT TIẾP TỤC ĐƯA VÀO QUY HOẠCH
TỈNH LÂM ĐỒNG (ĐIỀU CHỈNH) THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
I	Các dự án được phê duyệt tại Quyết định 1701/QĐ-TTg, 1727/QĐ-TTg, 1757/QĐ-TTg đề nghị tiếp tục thực hiện				
1	Các dự án chế biến quặng Bôxít (đầu tư mới)				
1.1	Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất Nhà máy sản xuất nhôm Nhân Cơ (đầu tư dây chuyền 2 công suất 1,2 triệu tấn/năm)	Xã Nhân Cơ	- Tổng diện tích: 348,7 ha. - Công suất: 1,2 triệu tấn nhôm/năm. - Tổng vốn đầu tư: 29.986 tỷ đồng	Quyết định số 866/QĐ-TTg; Quyết định số 1757/QĐ-TTg	Hiện nay, Dự án đã được UBND tỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam tại Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 02/02/2026
1.2	Dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất Tổ hợp bô xít - nhôm Lâm Đồng (đầu tư dây chuyền 2 công suất 1,2 triệu tấn/năm)	Xã Bảo Lâm 1	- Tổng diện tích: 20,79 ha Công suất: 1,2 triệu tấn nhôm/năm. - Tổng vốn đầu tư: 29.989 tỷ đồng		Hiện nay, Dự án đã được UBND tỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam tại Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 02/02/202
1.3	Dự án Nhà máy nhôm Đắk Nông 2	Xã Quảng Sơn	Công suất: 1-2 triệu tấn nhôm/năm		
1.4	Dự án Nhà máy nhôm Đắk Nông 3	Xã Trường Xuân	Công suất: 1-2 triệu tấn nhôm/năm		

1.5	Dự án Nhà máy alumin Đăk Nông 4	Xã Tuy Đức	Công suất: 1-2 triệu tấn alumin/năm		
1.6	Dự án Nhà máy alumin Đăk Nông 5	Xã Quảng Khê	Công suất: 1-2 triệu tấn alumin/năm		
1.7	Dự án Nhà máy alumin Lâm Đồng 2	Xã Đạ Huoai 2, phường 2 Bảo lộc	Công suất: 1-2 triệu tấn alumin/năm	Quyết định 866/QĐ-TTg;	
1.8	Dự án Nhà máy alumin Lâm Đồng 3	Các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công suất: 1-2 triệu tấn alumin/năm	Quyết định 1727/QĐ-TTg	
1.9	Nhà máy điện phân nhôm (Lâm Đồng 2)	Xã Vĩnh Hảo, các xã, phường trên địa bàn tỉnh	450.000 – 600.000 tấn	Quyết định 866/QĐ-TTg	Đầu tư khi thu xếp được nguồn điện
1.10	Nhà máy điện phân nhôm (Lâm Đồng 3)	Xã Phan Rí Cửa, các xã, phường trên địa bàn tỉnh	450.000 – 600.000 tấn	Quyết định 866/QĐ-TTg	Đầu tư khi thu xếp được nguồn điện
1.11	Dự án đầu tư tổ hợp chế biến Boxit – Alumin	KCN Sông Luỹ (xã Sông Luỹ)			Theo đề xuất của Tập đoàn Thaco
2	Các dự án sản xuất các sản phẩm từ nhôm; dự án phục vụ khai thác, chế biến quặng bô xít				
2.1	Nhà máy cơ khí chế tạo máy và sửa chữa các thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác, chế biến quặng bô xít và cung cấp thiết bị cơ khí cho dự án Điện phân nhôm Đăk Nông	Xã Nhân Cơ, xã Kiến Đức, xã Phan Rí Cửa, xã Vĩnh Hảo	Theo đề xuất của nhà đầu tư	Quyết định số 1757/QĐ-TTg	
2.2	Nhà máy sản xuất dây cáp điện	Xã Nhân Cơ, xã Kiến Đức, xã Phan Rí Cửa, xã Vĩnh Hảo	Theo đề xuất của nhà đầu tư		

2.3	Nhà máy sản xuất nhôm định hình	Xã Nhân Cơ, xã Kiến Đức, xã Phan Rí Cửa, xã Vĩnh Hảo	Theo đề xuất của nhà đầu tư		
2.4	Nhà máy sản xuất linh kiện thiết bị công nghiệp sử dụng nhôm và hợp kim nhôm	Xã Nhân Cơ, xã Kiến Đức, xã Phan Rí Cửa, xã Vĩnh Hảo	Theo đề xuất của nhà đầu tư		
3	Các dự án chế biến titan (đầu tư mới)				
3.1	Dự án Nhà máy xỉ titan			Quyết định 866/QĐ-TTg; Quyết định 1701/QĐ-TTg	
	Đầu tư mới (03 – 05 dự án)	Các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công suất tối thiểu 60.000 tấn/01 dự án		
3.2	Dự án nghiền zircon siêu mịn				
	Đầu tư mới (03 – 05 dự án)	Các xã, phường trên địa bàn tỉnh	Công suất tối thiểu 15.000 tấn/01 dự án		
3.3	Dự án chế biến rutil nhân tạo				
	Đầu tư mới (01 – 02 dự án)	Các xã, phường trên địa bàn tỉnh	40.000 – 50.000 tấn		
3.4	Dự án chế biến Pigment				
	Đầu tư mới (02 – 03 dự án)	Các xã, phường trên địa bàn tỉnh	200.000 – 300.000 tấn		
	01 dự án chế biến sâu Titan	Xã Lương Sơn			Theo đề xuất của công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Mỏ VN
	01 dự án chế biến sâu Titan	KCN Sông Luỹ (xã Sông Luỹ)			Theo đề xuất của Tập đoàn Thaco

3.5	Dự án sản xuất ti tan xốp, Fero titan				
	(01 dự án nhà máy titan xốp/titan kim loại; 01 dự án nhà máy Fero titan)	Các xã, phường trên địa bàn tỉnh	10.000 tấn/01 dự án		
3.6	Dự án sản xuất monazite thu hồi từ quá trình tuyển quặng titan				
	01 nhà máy sản xuất monazite thu hồi từ quá trình tuyển quặng titan	KCN Sông Bình (xã Lương Sơn)	10.000 – 15.000 tấn		
3.7	Dự án chế biến sản phẩm ilmenit hoàn nguyên				
	01 nhà máy	Các xã, phường trên địa bàn tỉnh	20.000 – 40.000 tấn		
3.8	Dự án chế biến sản phẩm ZOC				
	Đã đầu tư 01 dự án	Xã Tuy Phong	50.000 – 70.000 tấn		
	Đầu tư mới 01 dự án		50.000 – 70.000 tấn		

Phụ lục XVI
DANH MỤC CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
TỈNH LÂM ĐỒNG DỰ KIẾN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỜI KỲ 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
I	Các dự án đầu tư giai đoạn 2026-2030				
I.1	Khu vực Trung tâm (Lâm Đồng cũ)				
1	Nạo vét suối Đạ R'mis chống ngập úng cho khu vực Đạ Tẻh	Đạ Tẻh		QĐ 1727/QĐ-TTg	
2	Xây dựng bờ kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn đi qua thôn 1 (Đức Phở)	Cát Tiên 2		QĐ 1727/QĐ-TTg	
3	Xây dựng kè chống sạt lở mái Ta luy dương DH94	Cát Tiên 3		QĐ 1727/QĐ-TTg	
4	Kè bảo vệ bờ sông sông Krông nô qua thôn Đa tế - Đa xế (Đạ M'Rông)	Đam Rông 3		QĐ 1727/QĐ-TTg	
5	Kè bảo vệ bờ sông sông Krông nô qua thôn Phi Có - Tân Tiến (Đạ Rsal)	Đam Rông 3		QĐ 1727/QĐ-TTg	
6	Kè chống sạt lở bờ sông hạ du hồ thủy điện Đa Nhim tại thôn Lạc Bình	D'ran		QĐ 1727/QĐ-TTg	
7	Kè chống sạt lở bờ sông Khu phố Lạc Thiện 2, thuộc hạ du sông Đa Nhim	D'ran		QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
8	Xây dựng 03 đoạn kè chắn chống sạt lở bờ sông hạ du thủy điện Đa Nhim từ cầu D'ran đến khu vực Tổ dân phố Lạc Thiện 2	D'ran		QĐ 1727/QĐ-TTg	
9	Xây dựng hệ thống thoát nước chống ngập úng QL27, đoạn km188+500 đến km189+00 (Lạc Lâm)	Ka Đô		QĐ 1727/QĐ-TTg	
10	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét Suối hạ lưu hồ Thái Phiên đến hồ lãng Số 1	Phường Lâm Viên - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
11	Gia cố suối Cam Ly (đoạn từ hồ Mê Linh đến đường Lữ Gia mở rộng) và xây dựng tuyến giao thông dọc suối Cam Ly	Phường Lâm Viên - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
12	Kiên cố hóa suối hạ lưu hồ Thái Phiên đến hồ Than Thở	Phường Lâm Viên - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
13	Cải tạo, mở rộng suối Phan Đình Phùng đoạn từ cầu Tản Đà đến suối Cam Ly	Phường Cam Ly - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
14	Sửa chữa kè Hồ Xuân Hương	Phường Xuân Hương - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
15	Kè chống sạt lở suối Đa Tam đoạn từ hạ lưu đập dâng Định An đến thượng lưu hồ thủy điện Đa R'Cao	Hiệp Thạnh		QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
16	Xây dựng kè chống sạt lở các trường học	Di Linh, Hòa Ninh, Hòa Bắc, Đinh Trang Thượng, Bảo Thuận, Sơn Điền, Gia Hiệp		QĐ 1727/QĐ-TTg	
I.2	<i>Khu vực Ven biển (Bình Thuận cũ)</i>				
1	Kè bảo vệ bờ biển xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong (giai đoạn 2)	Xã Liên Hương	Chiều dài tuyến kè bảo vệ khoảng 483m	QĐ 1701/QĐ-TTg	
2	Kè bảo vệ bờ sông Lũy đoạn qua Khu dân cư xã Phan Thanh và xã Hồng Thái	Xã Hồng Thái	Xây dựng mới đoạn kè phía bờ hữu sông Lũy có chiều dài khoảng L=550m và 02 tuyến đường phục vụ thi công kết hợp quản lý vận hành có tổng chiều dài khoảng 157,0m	QĐ 1701/QĐ-TTg	
3	Hoàn chỉnh kè hai bên bờ sông Dinh (<i>đoạn từ cầu Đá Dựng đến Cảng cá LaGi</i>), thị xã La Gi	phường La Gi và phường Phước Hội, tỉnh Lâm Đồng	- Phần kè dọc hai bên bờ Sông Dinh (đoạn từ cầu Đá Dựng đến cảng cá La Gi) với chiều dài khoảng 5.032m (phía bờ tả dài 1.547m, phía bờ hữu dài 3.485m); - Phần đường	QĐ 1701/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
			giao thông dọc kè (đoạn từ Cầu Đá Dựng đến Cầu Tân Lý): Có chiều dài 2 bên sông khoảng 5,92km; - Công viên cây xanh; - Đầu tư hệ thống thoát nước, cấp nước; trạm biến áp và hệ thống điện chiếu sáng và các hạng mục phụ trợ khác		
4	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Mũi Né, kết hợp đầu tư Kè bảo vệ bờ biển và đường giao thông dọc kè kết nối vào khu neo đậu	Phường Mũi Né	Khu neo đậu, kết hợp bến tàu cá, Tuyến đường giao thông và Khu dịch vụ hậu cần	QĐ 1701/QĐ-TTg	
5	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Chi Công, xã Phan Rí Cửa	Xã Phan Rí Cửa	Xây dựng 02 tuyến đê chắn sóng và ngăn cát tạo vũng neo đậu tàu đảm bảo cho 600 tàu thuyền có chiều dài tàu lớn nhất 24m vào neo đậu tránh trú bão và các công trình phụ trợ khác	QĐ 1701/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
6	Kênh thoát lũ khu vực dự án Trung Sơn, xã Tân Thành	Xã Tân Thành	Đầu tư xây dựng tuyến kênh thoát lũ có tổng chiều dài khoảng 1.442m	QĐ 1701/QĐ-TTg	
7	Nâng cấp kè bảo vệ bờ biển khu phố Hàm Tiến 1, phường Mũi Né	phường Mũi Né	Nâng cấp tuyến kè bảo vệ bờ biển với chiều dài khoảng 500m (gồm khoảng 200m đoạn kè đã bị sập đổ và 300m đoạn kè tiếp nối có nguy cơ cao tiếp tục hư hỏng, mất ổn định) tại khu phố Hàm Tiến 1, phường Mũi Né	QĐ 1701/QĐ-TTg	
8	Kè bảo vệ bờ biển tại thôn Tiến Đức, phường Tiến Thành	Phường Tiến Thành	Xây dựng tuyến kè bảo vệ bờ với chiều dài 310m	QĐ 1701/QĐ-TTg	
9	Hoàn thiện hệ thống Kè bảo vệ bờ biển phường Hàm Tiến, thành phố Phan Thiết	phường Mũi Né, tỉnh Lâm Đồng	Chiều dài tuyến kè đoạn từ Resort Minh Tâm đến khách sạn Hoàng Ngọc khoảng 2.600m; Chiều dài tuyến kè đoạn từ nhà nghỉ Làng Cát đến khách sạn Surf4You Residence khoảng 1.800m	QĐ 1701/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
10	Kè chống xâm thực, bảo vệ bờ biển xã Bình Thạnh - Chí Công	Xã Phan Rí Cửa, tỉnh Lâm Đồng	Đoạn từ Gành Rái-Gành Son chiều dài kè khoảng 2.750m; đoạn từ Gành Rái - Làng chài Bình Thạnh chiều dài kè khoảng 5.990m; Kết hợp kè mố hàn để gây bồi, tạo bãi	QĐ 1701/QĐ-TTg	
11	Nâng cấp đê bao kết hợp giao thông nội đồng Võ Xu - Đức Tín	KV2, tỉnh Lâm Đồng	Nâng cấp đê bao kết hợp giao thông nội đồng bề rộng B=6,5m với chiều dài 22,065km	QĐ 1701/QĐ-TTg	
12	Kè chống xâm thực, bảo vệ bờ biển phía Bắc đảo Phú Quý	Đặc khu Phú Quý	Tuyến kè có tổng chiều dài khoảng 1.900 m: Đoạn 01 có chiều dài khoảng 560 m và đoạn 02 có chiều dài khoảng 1.340 m. Trên tuyến kè bố trí hệ thống tiêu nước, đường quản lý trên đỉnh kè, đường kết nối hệ thống giao thông trong khu vực, bậc lên xuống mái kè và các hạng mục phụ trợ khác	QĐ 1701/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
13	Kè bảo vệ bờ biển xã Tân Phước, thị xã La Gi	Phường Phước Hội	Chiều dài tuyến kè bảo vệ khoảng 3,0km	QĐ 1701/QĐ-TTg	
14	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Ba Đăng, xã Tân Hải	Xã Tân Hải	Đê chắn ngăn cát, giảm sóng: Xây dựng 02 tuyến đê ngăn cát, giảm sóng để giữ ổn định cho tuyến luồng qua cửa biển . Kè bảo vệ bờ kết hợp neo đậu tàu: Xây dựng tuyến kè bảo vệ bờ kết hợp neo đậu tàu và đường công vụ sau kè phục vụ neo đậu tránh trú bão từ cầu Sông Phan đến đê Nam dài 1.033m	QĐ 1701/QĐ-TTg	
15	Kè bảo vệ khu dân cư nuôi trồng thủy sản xã Tân Thuận	Xã Tân Thành	Chiều dài tuyến kè bảo vệ khoảng 1.700m	QĐ 1701/QĐ-TTg	
16	Kè bảo vệ khu dân cư xã Tân Thành	Xã Tân Thành	Chiều dài tuyến kè bảo vệ khoảng 1.200m	QĐ 1701/QĐ-TTg	
I.3	<i>Khu vực Tây Bắc (Đắk Nông cũ)</i>				
1	Kè bảo vệ sông Krông Nô (GĐ 3)	Xã Năm Nung, Quảng Phú	Dài 2.200m tại 4 vị trí xung yếu	QĐ 1757/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
2	Kè bảo vệ và khắc phục sạt lở trên các tuyến sông, kênh rạch	Các xã/phường	Đảm bảo an toàn cho người dân và cơ sở hạ tầng ổn định phát triển KTXH		
II	Các dự án đầu tư giai đoạn 2030 đến 2045				
II.1	Khu vực Trung tâm (Lâm Đồng cũ)				
1	Kè tại suối thôn Hăng Ka	Bảo Lâm 5		QĐ 1727/QĐ-TTg	
2	Kè tại suối thôn 4	Bảo Lâm 4		QĐ 1727/QĐ-TTg	
3	Kè tại suối Đa Me, thôn 1	Bảo Lâm 5		QĐ 1727/QĐ-TTg	
4	Kè tại cầu đội xe, thôn 1	Bảo Lâm 4		QĐ 1727/QĐ-TTg	
5	Kè tại cầu thôn 1	Bảo Lâm 4		QĐ 1727/QĐ-TTg	
6	Kè tại suối thôn 6	Bảo Lâm 1		QĐ 1727/QĐ-TTg	
7	Công trình kè suối Đa Mui từ thôn 9 đi thôn 5	Bảo Lâm 3		QĐ 1727/QĐ-TTg	
8	Xây dựng hệ thống cánh phai điều tiết nước suối Đa Sy và bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai	Cát Tiên		QĐ 1727/QĐ-TTg	
9	Xây dựng bờ kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm bơm Phước Cát 1 đến cầu treo Cát Tiên	Cát Tiên 2		QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
10	Xây dựng kè, nâng cấp đường ven hồ thôn 4 (Tiên Hoàng)	Cát Tiên 3		QĐ 1727/QĐ-TTg	
11	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn qua trường học thôn Sơn Hải (Phước Cát 2)	Cát Tiên 2		QĐ 1727/QĐ-TTg	
12	Kè sông sạt lở bờ sông Đạ Huoai, sông Đạ Tẻh và Đạ Quay	Đạ Tẻh 2, Đạ Huoai		QĐ 1727/QĐ-TTg	
13	Chỉnh trị sông Đồng Nai (Kè mở hàn ở 6 vị trí)	Đạ Tẻh		QĐ 1727/QĐ-TTg	
14	Chỉnh trị sông Đạ Tẻh đoạn từ cầu máng Đạ Tẻh đến sông Đồng Nai	Đạ Tẻh		QĐ 1727/QĐ-TTg	
15	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông đoạn qua khu dân cư thôn 3 (Đạ Kho)	Đạ Tẻh 2		QĐ 1727/QĐ-TTg	
16	Kè chống sạt lở đường liên xã Đạ Rsal- Đạ M'rong	Đam Rông 3		QĐ 1727/QĐ-TTg	
17	Kè bảo vệ bờ sông Krông nô qua thôn Liêng Krắc 1 (Đạ 'Rông)	Đam Rông 3		QĐ 1727/QĐ-TTg	
18	Kè bảo vệ bờ suối Liêng Hung đoạn qua cầu Liên Hung	Đam Rông 2		QĐ 1727/QĐ-TTg	
19	Kè bảo vệ bờ suối Đạ Linh (Liêng Srôngh)	Đam Rông 2		QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
20	Kè bảo vệ bờ suối Đắc san (Đạ Rsal)	Đam Rông 3		QĐ 1727/QĐ-TTg	
21	Kè bảo vệ suối Đắc Măng đường vào khu quy hoạch Đạ M'pô (Liêng Srônh)	Đam Rông 2		QĐ 1727/QĐ-TTg	
22	Kè bảo vệ bờ suối Đắc Măng (Đạ Rsal)	Đam Rông 3		QĐ 1727/QĐ-TTg	
23	Dự án xây dựng kè sạt lở đường giao thông Đông Chơ Rông (Đạ Tông)	Đam Rông 4		QĐ 1727/QĐ-TTg	
24	Xây dựng kè sạt lở bờ sông K'rông Nô (thôn Liêng K'rắc, Đạ M'rông)	Đam Rông 3		QĐ 1727/QĐ-TTg	
25	Kè chống sạt lở bờ sông Đạ Dâng, Cam Ly	Phú Sơn Lâm Hà, Đinh Văn Lâm Hà, Nam Ban Lâm Hà,		QĐ 1727/QĐ-TTg	
26	Kè chống sạt lở tại vị trí thôn Cổng trời	Nam Ban Lâm Hà		QĐ 1727/QĐ-TTg	
27	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét Suối Xuân An	Phường Xuân Hương - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
28	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét Suối Phước Thành	Phường Lang Biang - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
29	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét Suối Đông Tĩnh	Phường Lâm Viên - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
30	Kè mái đất bờ hồ Tuyền Lâm	Phường Xuân Hương - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
31	Cải tạo, chỉnh trang, nạo vét Suối La Sơn Phu - Cao Bá Quát	Phường Lang Biang - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
32	Kè suối Đào Duy Từ	Phường Xuân Hương - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
33	Kè suối Cam Ly (đường Lê Lai, cầu sắt, đường Hàn Thuyên)	Phường Cam Ly - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
34	Kè suối Thánh Mẫu	Phường Lang Biang - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
35	Kè suối Tô Hiệu	Phường Lang Biang - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
36	Kè suối Măng Lin	Phường Lang Biang - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
37	Kè suối Phan Đình Phùng	Phường Xuân Hương - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
38	Kè suối Sở Lãng	Phường Xuân Hương - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
39	Kè suối hẻm đường Lý Nam Đế	Phường Lâm Viên - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
40	Kè suối hẻm đường Nguyễn Công Trứ	Phường Lâm Viên - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
41	Kè suối Nam Hồ	Phường Xuân Trường - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
42	Kè suối Hồ Tôm	Phường Xuân Trường - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
43	Kè suối xóm Hố	Phường Xuân Trường - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
44	Kè suối trong khu dân cư kết hợp sản xuất	Phường Lâm Viên - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
45	Kè suối tổ Thái Phiên và Thái Hòa	Phường Lâm Viên - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
46	Kè suối tổ Thái Phát	Phường Lâm Viên - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
47	Kiên cố hóa suối Nghệ Tĩnh, Vạn Kiếp	Phường Lâm Viên - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
48	Nâng cấp, mở rộng cầu Đồng Đa và xây dựng kè chống sạt lở đường Đồng Đa	Phường Xuân Hương - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
49	Xử lý sạt lở đường Vạn Thành, phường 5	Phường Cam Ly - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	
50	Xây kè chống sạt lở đường Hà Huy Tập	Phường Xuân Hương - Đà Lạt		QĐ 1727/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
51	Xây kè chống sạt lở, hệ thống thoát nước các tuyến đường 14/3, thị trấn Lạc Dương; Đường xã Lát đi xã Phi tô, huyện Lâm Hà; Đường thôn Tupo và đường trung tâm xã Đạ Chais; Đường liên thôn 1-2, xã Đưng K"noh	Phường Lang Biang - Đà Lạt, Nam Ban Lâm Hà, Lạc Dương, Đam Rông 4		QĐ 1727/QĐ-TTg	
52	Xây dựng bờ kè 2 bên, đường dọc sông Đa Nhim đoạn từ thác Liên Khương đến cầu sắt Phú Hội	Hiệp Thạnh		QĐ 1727/QĐ-TTg	
53	Nạo vét suối Đa Tam	Hiệp Thạnh		QĐ 1727/QĐ-TTg	
54	Xây dựng bờ kè, vỉa hè và cây xanh đường QL20 đoạn từ vòng xoay Liên Khương đến cầu Bồng Lai	Hiệp Thạnh		QĐ 1727/QĐ-TTg	
55	Kè chống sạt lở dọc sông Đa Nhim đoạn từ thác Liên Khương đến cầu sắt Phú Hội	Hiệp Thạnh		QĐ 1727/QĐ-TTg	
II.2	<i>Khu vực Ven biển (Bình Thuận cũ)</i>				
1	Xây dựng, nâng cấp Kè sông Cà Ty và các tuyến đường 2 bên kè (các đoạn qua khu dân cư còn lại của thành phố Phan Thiết)	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
2	Xây dựng Kè bảo vệ bờ Sông Lòng Sông tại các đoạn qua khu dân cư trên địa bàn huyện Tuy Phong	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
3	Xây dựng Kè bảo vệ bờ Sông Lũy tại các đoạn qua khu dân cư trên địa bàn huyện Bắc Bình	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
4	Xây dựng Kè bảo vệ bờ Sông Quao, Sông Cái tại các đoạn qua khu dân cư trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc và thành phố Phan Thiết	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
5	Xây dựng Kè bảo vệ bờ Sông Phan tại các đoạn qua khu dân cư trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam và thị xã La Gi	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
6	Xây dựng Kè bảo vệ bờ Sông La Ngà tại các đoạn qua khu dân cư trên địa bàn huyện Tánh Linh và Đức Linh	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
7	Xây dựng Kè bảo vệ bờ Sông Dinh tại các đoạn qua khu dân cư trên địa bàn huyện Hàm Tân và thị xã La Gi	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
8	Nạo vét đảm bảo tiêu thoát lũ các sông, suối, tuyến ống xả lũ hồ chứa và xây dựng Kè bảo vệ bờ các sông, suối nhỏ qua các khu dân cư, khu du lịch trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố toàn tỉnh	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
9	Xây dựng đê chắn sóng kết hợp làm kho bãi, huyện Tuy Phong	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
10	Xây dựng hệ thống đê kè chống sóng, bảo vệ và tôn tạo bãi để giảm tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và hỗ trợ du lịch biển phát triển tại các khu vực bãi biển bị xói lở và Hệ thống đê kè bảo vệ chống xói lở bờ biển tại các khu dân cư, khu du lịch các huyện, thị xã và thành phố ven biển toàn tỉnh	KV2, tỉnh Lâm Đồng		QĐ 1701/QĐ-TTg	
II.3	<i>Khu vực Tây Bắc (Đắk Nông cũ)</i>				
1	Kè bảo vệ bờ suối chống sạt lở bảo vệ dân cư (suối Đắk Sôr, suối Đắk Wil, suối Đắk Lao, suối Đắk Buk So,...)	Các xã/phường	chống sạt lở bảo vệ dân cư		
2	Nhóm công trình tiêu thoát lũ và bảo vệ giao thông	đường ĐT684 Krông Nô – Đắk Mil; đường Tuy Đức – Đắk Buk So và ác tuyến đường liên xã ven suối	Đảm bảo tiêu thoát bảo vệ các tuyến đường bị ngập hoặc phá hủy khi mưa lớn		
3	Nhóm công trình chống sạt lở taluy	đường Gia Nghĩa – Đắk Mil, đường Quảng Trục – Tuy	Tường chắn và thoát nước mái dốc		

STT	Tên dự án	Địa điểm (dự kiến)	Quy mô, công suất (dự kiến)	Cơ sở đề xuất (Theo Quy hoạch cấp trên, các Kết luận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh,...)	Ghi chú
		Đức và khu vực đồi bazan phong hóa			
4	Nhóm công trình kiểm soát lũ quét – sạt lở suối	Thượng nguồn sông Krông Nô, Suối Đắc R’Lấp – suối Đắc Buk So, Suối Đắc R’La – Đắc Gắn	giữ đất đá, giảm vận tốc lũ quét		

Ghi chú:

- Việc triển khai các dự án phải đảm bảo phù hợp, đồng bộ với Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi quốc gia, Quy hoạch vùng Tây Nguyên, các quy hoạch ngành liên quan và nhu cầu thực tế của địa phương.
- Các thông số về tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn trong danh mục là số liệu dự kiến. Thông số chính thức sẽ được tính toán, xác định cụ thể trong giai đoạn lập, thẩm định và phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và pháp luật chuyên ngành.
- Trường hợp có sự thay đổi về địa giới hành chính (sáp nhập, chia tách, đổi tên), địa điểm thực hiện dự án được mặc nhiên cập nhật theo đơn vị hành chính mới tương ứng mà không phải điều chỉnh quy hoạch.
- Các dự án cấp bách, trọng điểm hoặc phục vụ phòng, chống thiên tai phát sinh chưa có trong danh mục được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành và cập nhật, bổ sung vào quy hoạch trong kỳ rà soát, điều chỉnh gần nhất.

